SAO Y
Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng
Thời gian ký: 08/12/2023 17:05:31 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 256/TTr-UBND	*Đà Nẵng, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng
khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 15

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 30 và khoản 2 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước; Điều 7 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ[1] và điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 92/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND thành phố[2], UBND thành phố kính trình HĐND thành phố phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

1. Về quyết toán thu

a) Tổng thu ngân sách nhà nước, vay ngân sách địa phương năm 2022 là 42.230.213 triệu đồng, gồm:

- Thu NSNN trên địa bàn	:	24.065.209 triệu đồng;
- Vay của ngân sách địa phương	:	129.000 triệu đồng;
- Thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách	:	2.247.998 triệu đồng;
- Thu chuyển nguồn	:	15.310.585 triệu đồng;
- Thu kết dư ngân sách	:	477.421 triệu đồng.

Như vậy, nếu không kể số thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách, thu vay ngân sách địa phương, thu chuyển nguồn và thu kết dư thì tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 24.065.209 triệu đồng, đạt 122,6% so với dự toán HĐND thành phố giao, trong đó:

- Thu nội địa là 18.732.011 triệu đồng, bằng 124% so với dự toán HĐND giao, chủ yếu do năm 2022 tình hình dịch bệnh được kiểm soát, các doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh.

---

[1] Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm.

[2] Quy định thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp huyện và cấp xã; thời gian ủy ban nhân dân các cấp gửi báo cáo đến các ban của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân cùng cấp và quy định các biểu mẫu phục vụ công tác lập báo cáo của Ủy ban nhân dân các cấp.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 5.291.870 triệu đồng, bằng 117,6% so với dự toán HĐND giao, tăng chủ yếu do nguồn thu từ xe ô tô nhập khẩu theo hình thức quà biếu, tặng và nhập khẩu linh kiện, phụ tùng ô tô.

b) Tổng thu ngân sách địa phương là 34.853.606 triệu đồng, được phân theo các cấp ngân sách như sau:

- Ngân sách thành phố	:	33.380.200 triệu đồng;
- Ngân sách huyện	:	1.242.952 triệu đồng;
- Ngân sách xã	:	230.454 triệu đồng.

Tổng thu ngân sách địa phương (không kể vay ngân sách địa phương 129.000 triệu đồng) là 34.724.606 triệu đồng.

Nếu loại trừ số thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương (thành phố, quận, huyện, phường, xã) là 728.785 triệu đồng và thu vay ngân sách địa phương là 129.000 triệu đồng thì tổng thu ngân sách địa phương được hưởng là 33.995.821 triệu đồng.

2. Về quyết toán chi

a) Tổng chi ngân sách địa phương là 34.128.487 triệu đồng, gồm:

- Ngân sách thành phố	:	32.675.935 triệu đồng;
- Ngân sách huyện	:	1.223.795 triệu đồng;
- Ngân sách xã	:	228.757 triệu đồng.

b) Nếu loại trừ số chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương là 728.785 triệu đồng thì tổng chi ngân sách địa phương là 33.399.702 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 6.401.526 triệu đồng, bằng 83% so với dự toán HĐND thành phố giao. Trong năm 2022, UBND thành phố đã tập trung chỉ đạo, điều hành, quyết liệt triển khai nhiều nội dung ngay từ đầu năm với sự chủ động, khẩn trương trên tinh thần xác định giải ngân, hoàn thành Kế hoạch đầu tư công là nhiệm vụ trọng tâm của thành phố trong năm 2022. Tuy nhiên, công tác chuẩn bị đầu tư một số dự án chưa đảm bảo yêu cầu; một số dự án trước đây thực hiện chưa đảm bảo đầy đủ trình tự thủ tục theo quy định dẫn đến trong quá trình lập dự án hoặc triển khai thi công phát sinh nhiều vấn đề vướng mắc phải điều chỉnh như: quy hoạch, phương án đền bù, biện pháp thi công…; tiến độ đền bù giải phóng mặt bằng chậm và gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo tiến độ; tiến độ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư của các đơn vị đề xuất đầu tư đối với các dự án đã được ghi vốn chuẩn bị đầu tư còn chậm;...

- Chi thường xuyên: 8.130.052 triệu đồng, bằng 105% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng so với dự toán chủ yếu do tập trung triển khai công tác chi hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội của Trung ương và địa phương.

- Chi chuyển nguồn: 18.814.995 triệu đồng, gồm: chuyển nguồn ngân sách cấp thành phố là 18.418.438 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư phát triển chuyển sang năm sau thực hiện theo quy định của Luật đầu tư công 3.406.468 triệu đồng, nguồn cải cách tiền lương 11.606.049 triệu đồng, nguồn tiền sử dụng đất còn lại theo dõi riêng để chi đầu tư theo quy định là 1.443.061 triệu đồng, nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2022 chuyển sang năm 2023 để bố trí vốn xây dựng cơ bản là 638.000 triệu đồng, nguồn tăng thu ngân sách thành phố năm 2022 chuyển sang năm 2023 để hỗ trợ UBND các quận có tăng thu để chi đầu tư xây dựng các chương trình, dự án và thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, hỗ trợ cho đơn vị dự toán phường theo quy định là 396.547 triệu đồng,...; chuyển nguồn ngân sách huyện, xã là 396.557 triệu đồng.

3. Về cân đối ngân sách địa phương

Qua cân đối thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 thì kết dư ngân sách là 596.119 triệu đồng, sau khi cộng vay ngân sách địa phương 129.000 triệu đồng và trừ chi trả nợ gốc ngân sách địa phương 23.279 triệu đồng thì kết dư thực tế ngân sách địa phương là 701.840 triệu đồng, gồm:

a) Kết dư ngân sách thành phố: 680.986 triệu đồng, gồm:

- Chi trả nợ vay của chính quyền địa phương năm 2023 là 23.884 triệu đồng.

- Kết dư thực tế ngân sách thành phố là 657.102 triệu đồng.

b) Kết dư ngân sách huyện Hòa Vang: 19.157 triệu đồng.

c) Kết dư ngân sách các xã thuộc huyện Hòa Vang: 1.697 triệu đồng.

4. Xử lý kết dư ngân sách

Tại Công văn số 249/HĐND-KTNS ngày 29/9/2023, Thường trực HĐND thành phố đề nghị UBND thành phố nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến của Đảng đoàn HĐND thành phố tại Công văn số 164-CV/ĐĐ ngày 21/9/2023 và ý kiến của Ban Thường vụ Thành ủy tại Công văn số 3714-CV/TU ngày 29/9/2023, cụ thể: đối với số tăng thu còn lại sau khi phân bổ, nghiên cứu phương án chuyển kết dư ngân sách để chủ động sử dụng cho đầu tư dự án quan trọng và các nhiệm vụ khác tại địa phương theo quy định, thay vì bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Theo khoản 1 Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước quy định như sau: "Kết dư ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh được sử dụng để chi trả nợ gốc và lãi các

khoản vay của ngân sách nhà nước. Trường hợp còn kết dư ngân sách thì trích 50% vào quỹ dự trữ tài chính cùng cấp; trích 50% còn lại vào thu ngân sách năm sau; trường hợp quỹ dự trữ tài chính đã đủ mức 25% dự toán chi ngân sách hằng năm thì số kết dư còn lại hạch toán vào thu ngân sách năm sau".

Tính đến thời điểm cuối tháng 10/2023, số dư Quỹ dự trữ tài chính là 3.936.484 triệu đồng, chưa vượt mức tối đa 25% dự toán chi ngân sách năm 2023[3] (chi tiết theo phụ lục I đính kèm).

Mặt khác, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 14957/BTC-NSNN ngày 04/12/2020, kết dư ngân sách địa phương là khoản thu ngân sách địa phương, sẽ được đưa vào tổng thu ngân sách địa phương được hưởng để tính tăng thu (nếu có); theo đó phải trích 70% tạo nguồn cải cách tiền lương từ tăng thu theo quy định, 30% còn lại được sử dụng cho mục đích khác.

Do vậy, căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, UBND thành phố kính trình HĐND thành phố xử lý kết dư ngân sách như sau:

a) Kết dư ngân sách thành phố (sau khi trừ chi trả nợ vay của chính quyền địa phương năm 2023 là 23.884 triệu đồng) là 657.102 triệu đồng: Trích quỹ dự trữ tài chính là 328.551 triệu đồng; số còn lại 328.551 triệu đồng chuyển vào thu ngân sách thành phố năm 2023.

b) Kết dư ngân sách huyện Hòa Vang và các xã thuộc huyện: kết chuyển một trăm phần trăm (100%) vào thu ngân sách năm 2023 tương ứng với mỗi cấp ngân sách.

5. Phương án sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách thành phố năm 2022

Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước, UBND thành phố đã lập phương án sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách thành phố năm 2022, báo cáo Thường trực HĐND thành phố xem xét, thống nhất tại Công văn số 249/HĐND-KTNS ngày 29/9/2023 với số tiền 3.208.138 triệu đồng (chi tiết theo phụ lục II đính kèm), gồm:

a) Sử dụng số tiết kiệm chi ngân sách thành phố năm 2022 và một số nguồn phải theo dõi riêng là 2.748.874 triệu đồng.

b) Sử dụng số tăng thu thực hiện ngân sách thành phố năm 2022 là 459.264 triệu đồng.

---

[3] Số trích Quỹ dự trữ tài chính đảm bảm số dư của quỹ không vượt quá 25% dự toán chi ngân sách hằng năm, không bao gồm số chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên theo quy định tại khoản 3, Điều 8 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.

6. Về Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán quyết toán ngân sách địa phương

Kiểm toán Nhà nước đã hoàn thành công tác kiểm toán ngân sách địa phương, báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của thành phố Đà Nẵng nhưng đến nay chưa có kết luận kiểm toán chính thức đối với thành phố. Do vậy, UBND thành phố sẽ tiếp tục theo dõi, rà soát; khi có kết luận chính thức làm thay đổi số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022 của thành phố, UBND thành phố sẽ báo cáo HĐND thành phố xem xét, điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tại kỳ họp gần nhất.

(Đính kèm Báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương thành phố Đà Nẵng năm 2022)

UBND thành phố kính trình HĐND thành phố khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 15 xem xét, phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2022./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT HĐND TP, Đoàn ĐBQH TP;
- Ban KTNS HĐND TP;
- CT và các PCT UBND TP;
- UV UBND TP;
- Sở KH&ĐT, Cục Thuế;
- VP UBND TP;
- Lưu: VT, STC.

15 + 10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Kỳ Minh

Phụ lục I

THUYẾT MINH KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 256 /TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	NS cấp thành phố	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	2	3	4	5	6
1	**Tổng số thu cân đối ngân sách**	**34.724.606**	**33.251.200**	**1.242.952**	**230.454**
2	**Tổng số chi cân đối ngân sách**	**34.128.487**	**32.675.935**	**1.223.795**	**228.757**
3	**Vay của ngân sách cấp tỉnh**	**129.000**	**129.000**	**0**	**0**
4	**Chi trả nợ gốc**	**23.279**	**23.279**	**0**	**0**
5	**Kết dư thực tế ngân sách địa phương** (1+3-2-4), gồm:	**701.840**	**680.986**	**19.157**	**1.697**
a	Chi trả nợ vay của chính quyền địa phương năm 2023	23.884	23.884		
b	Tổng quỹ thực tế	677.956	657.102	19.157	1.697
-	*Trích lập Quỹ Dự trữ tài chính*	*328.551*	*328.551*		
-	*Kết dư năm 2022 chuyển sang năm 2023*	*349.405*	*328.551*	*19.157*	*1.697*

Ghi chú: Cơ sở xác định trích lập Quỹ dự trữ tài chính

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Dự toán chi NSĐP năm 2023	18.913.310	
2	Nguồn TW bổ sung có mục tiêu năm 2023	628.536	
3	Dự toán chi NSĐP để xác định Quỹ dự trữ tài chính (1)-(2)	18.284.774	
4	Số dư tối đa của Quỹ dự trữ tài chính	4.571.194	Không quá 25% dự toán chi NS hằng năm, không bao gồm số chi từ nguồn BSMT từ ngân sách cấp trên
5	Số dư Quỹ đến 10/2023	3.936.484	
	Số dư cuối năm 2022	*3.905.224*	
	Lãi phát sinh đến hết tháng 10/2023	*31.260*	
6	Chênh lệch (4)-(5)	634.710	Số liệu tối đa cần phải trích Quỹ

Phụ lục II

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 256 /TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**18.418.437.785.198**	
1	**Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn**	**3.406.467.867.367**	Thực hiện chuyển nguồn theo quy định tại khoản 1, Điều 43 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ và trên cơ sở số liệu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 của Kho bạc Nhà nước
a	Kế hoạch vốn chuyển sang năm 2023	280.344.444.342	
b	Tạm ứng hạn mức vốn chuyển sang năm 2023	3.126.123.423.025	
2	**Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán**	**41.529.214.176**	
a	Số dư dự toán	33.830.295.017	
b	Số dư cam kết chi	7.698.919.159	
3	**Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội**	**11.606.049.362.589**	
a	Số dư dự toán	115.319.015.589	
b	Số dư tiền gửi	613.347.000	
c	Quản lý tập trung tại ngân sách	11.490.117.000.000	
4	**Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi**	**29.290.090.612**	
a	Số dư dự toán	20.580.535.073	
b	Số dư dự toán ghi thu, ghi chi viện trợ	190.152.421	
c	Tạm ứng ghi thu, ghi chi viện trợ	8.519.403.118	
5	**Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc**	**17.757.082.287**	
6	**Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện**	**14.026.837.474**	
7	**Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau**	**3.208.137.953.514**	Chuyển nguồn sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND thành phố tại Công văn số 249/HĐND-KTNS ngày 29/9/2023
a	Nguồn tiền sử dụng đất còn lại theo dõi riêng để chi đầu tư theo quy định	1.443.061.151.540	
b	Nguồn thu XSKT các năm trước và nguồn thu XSKT năm 2022 chưa phân bổ chuyển sang năm 2023 để chi theo quy định	250.800.804.974	
c	Nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2022 nhưng chưa phân bổ	638.000.000.000	
-	*Nguồn kinh phí thực hiện đầu tư trở lại theo cơ chế đặc thù năm 2021 cho thành phố Đà Nẵng được TW bổ sung năm 2022 chuyển sang để bố trí kế hoạch vốn năm 2023*	*538.000.000.000*	
-	*Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai năm 2022 chuyển sang để phân bổ trong năm 2023*	*100.000.000.000*	
d	Nguồn tiết kiệm chi NSTP năm 2022 bố trí dự toán đầu năm 2023 để chi một số nội dung theo Điều 59 Luật NSNN	218.000.000.000	
đ	Nguồn tiết kiệm chi năm 2021 hỗ trợ cho các quận đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chuyển sang bố trí kế hoạch vốn năm 2023	136.562.000.000	
e	Nguồn tiết kiệm chi NSTP năm 2022 chuyển sang để thực hiện chính sách giáo dục mầm non năm 2023 theo Nghị quyết số 38/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND thành phố	14.500.000.000	
g	Sử dụng nguồn tăng thu NSTP năm 2022 chuyển sang năm 2023 để chi xây mới, sửa chữa nhà ở cho người có công cách mạng	21.735.000.000	
h	Sử dụng nguồn tăng thu NSTP năm 2022 chuyển sang năm 2023 để hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non và học sinh các trường phổ thông ngoài công lập trong học kỳ I năm học 2023-2024 theo Nghị quyết của HĐND thành phố	40.982.000.000	

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
i	Sử dụng nguồn tăng thu NSTP năm 2022 chuyển sang năm 2023 để hỗ trợ UBND các quận có tăng thu để chi đầu tư xây dựng các chương trình, dự án và thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, hỗ trợ cho đơn vị dự toán phường theo quy định	396.547.000.000	
k	Các nguồn năm trước chuyển qua để thực hiện các nhiệm vụ chi đã có mục tiêu cụ thể	47.949.997.000	
-	*Nguồn bồi thường tài sản do sự cố nhà 51A Lý Tự Trọng của Công ty Cổ phần Hải Vân Thành Đạt*	*349.997.000*	
-	*Nguồn kinh phí tài trợ Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng*	*44.291.000.000*	
-	*Nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ di dời Làng Vân*	*3.309.000.000*	
8	**Kinh phí khác theo quy định của pháp luật**	**95.179.377.179**	
	Tạm ứng xây dựng cơ bản và chi thường xuyên tiếp tục theo dõi thu hồi trong năm 2023	95.179.377.179	Chuyển nguồn các khoản tạm ứng chi thường xuyên và chi đầu tư không kiểm soát dự toán; các khoản tạm ứng theo hình thức ghi thu ghi chi sang năm 2023 để tiếp tục theo dõi thu hồi

Biểu mẫu số 48 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND	Dự toán HĐND (Điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**15.807.852**	**15.807.852**	**33.995.821**	**18.187.969**	
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	13.186.095	13.186.095	16.720.285	3.534.190	127%
-	*Thu NSĐP hưởng 100%*	*4.244.840*	*4.244.840*	*5.469.417*	*1.224.577*	*129%*
-	*Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia*	*8.941.255*	*8.941.255*	*11.250.868*	*2.309.613*	*126%*
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	626.695	626.695	1.467.944	841.249	234%
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0%*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*626.695*	*626.695*	*1.467.944*	*841.249*	*234%*
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0%
IV	Thu kết dư			477.421	477.421	0%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.967.395	1.967.395	15.310.585	13.343.190	778%
VI	Thu viện trợ	27.667	27.667	19.586	-8.081	71%
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**16.355.352**	**15.936.852**	**33.399.702**	**17.411.581**	
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**16.355.352**	**15.936.852**	**14.533.438**	**-1.403.414**	**91%**
1	Chi đầu tư phát triển	8.085.731	7.667.231	6.401.526	-1.265.705	83%
2	Chi thường xuyên	7.764.178	7.764.178	8.130.052	365.874	105%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			40	40	0%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	1.820	0	100%
5	Dự phòng ngân sách (1)	303.623	303.623			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	200.000	200.000			
II	**Chi các chương trình mục tiêu (2)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**	**0**	**18.814.995**	**18.814.995**	**0%**
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**0**	**0**	**51.269**	**51.269**	**0%**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**-547.500**	**-129.000**	**596.119**	**725.119**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**24.000**	**24.000**	**23.279**	**-721**	**97%**
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					0%
II	Từ nguồn bội thu ngân sách cấp tỉnh					0%
III	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	24.000	24.000	23.279	-721	97%
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**547.500**	**129.000**	**129.000**	**0**	**100%**
I	Vay để bù đắp bội chi	547.500	129.000	129.000	0	100%
II	Vay để trả nợ gốc	0	0			0%
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**	**1.622.912**	**1.622.912**	**1.159.964**	**-462.948**	**71%**
1	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0		0%
2	Vay Ngân hàng Phát triển	0	0	0		0%
3	Vay lại vốn vay nước ngoài	1.622.912	1.622.912	1.159.964	-462.948	71%

Ghi chú:

(1) Chi từ nguồn dự phòng đã được tổng hợp vào các lĩnh vực chi.

(2) Chi các chương trình mục tiêu đã được tổng hợp vào chi cân đối NSĐP, gồm chi CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là 109.961,2 triệu đồng (chi đầu tư) và CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội là 198,9 triệu đồng (chi thường xuyên)

Biểu mẫu số 49 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**15.469.606**	**33.251.200**	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.875.516	16.230.929	126%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	626.695	1.467.944	234%
-	*Bổ sung cân đối ngân sách*		*0*	*0%*
-	*Bổ sung có mục tiêu*	*626.695*	*1.467.944*	*234%*
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		0	0%
4	Thu kết dư	0	470.675	0%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.967.395	15.070.613	766%
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		11.039	0%
II	**Chi ngân sách**	**15.598.606**	**32.675.935**	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	15.082.207	13.654.174	91%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	516.399	552.054	107%
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*369.013*	*369.013*	*100%*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*147.386*	*183.041*	*124%*
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		51.269	0%
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		18.418.438	0%
III	**Bội chi NSĐP/Kết dư NSĐP (1)**	**-129.000**	**575.265**	
B	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**854.645**	**1.307.714**	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	338.246	508.942	150%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (*)	516.399	552.054	107%
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*369.013*	*369.013*	*100%*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*147.386*	*183.041*	*124%*
3	Thu kết dư		6.746	0%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		239.972	0%
II	**Chi ngân sách**	**854.645**	**1.286.860**	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	854.645	879.264	103%
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		11.039	0%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		396.557	0%
III	**Kết dư**	**0**	**20.854**	

Ghi chú:

(*) Không kể thu, chi chuyển giao giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã

Biểu mẫu số 50 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán				Quyết toán		So sánh QT/DT (%)			
		BTC giao		HĐND TP				BTC giao		HĐND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	**19.608.000**	**13.186.096**	**19.635.667**	**15.807.852**	**24.065.209**	**33.995.821**	**122,7%**		**122,6%**	
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**19.608.000**	**13.186.096**	**19.635.667**	**13.213.762**	**24.065.209**	**16.739.871**	**122,7%**	**127,0%**	**122,6%**	**126,7%**
I	**Thu nội địa**	**15.108.000**	**13.186.096**	**15.108.000**	**13.186.095**	**18.732.011**	**16.700.209**	**124,0%**	**126,7%**	**124,0%**	**126,7%**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**1.000.000**	**907.375**	**1.000.000**	**907.375**	**1.213.697**	**1.104.732**	**121,4%**	**121,8%**	**121,4%**	**121,8%**
1.1	Thuế giá trị gia tăng	547.000	496.182	547.000	496.182	587.764	534.872	107,5%	107,8%	107,5%	107,8%
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	130.000	117.922	130.000	117.922	315.444	287.054	242,6%	243,4%	242,6%	243,4%
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	290.271	320.000	290.271	307.596	279.912	96,1%	96,4%	96,1%	96,4%
1.4	Thuế tài nguyên	3.000	3.000	3.000	3.000	2.894	2.894	96,5%	96,5%	96,5%	96,5%
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**180.000**	**163.741**	**180.000**	**163.741**	**155.534**	**141.858**	**86,4%**	**86,6%**	**86,4%**	**86,6%**
2.1	Thuế giá trị gia tăng	100.000	90.710	100.000	90.710	112.378	102.264	112,4%	112,7%	112,4%	112,7%
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	10	9	10	9	0	0	2,7%	2,7%	2,7%	2,8%
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000	68.032	75.000	68.032	39.580	36.018	52,8%	52,9%	52,8%	52,9%
2.4	Thuế tài nguyên	4.990	4.990	4.990	4.990	3.576	3.576	71,7%	71,7%	71,7%	71,7%
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**3.100.000**	**2.812.091**	**3.100.000**	**2.812.091**	**3.748.899**	**3.412.310**	**120,9%**	**121,3%**	**120,9%**	**121,3%**
3.1	Thuế giá trị gia tăng	529.000	479.854	529.000	479.854	397.938	362.124	75,2%	75,5%	75,2%	75,5%
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.060.000	1.868.618	2.060.000	1.868.618	2.676.624	2.435.728	129,9%	130,3%	129,9%	130,3%
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	510.000	462.619	510.000	462.619	672.709	612.830	131,9%	132,5%	131,9%	132,5%
3.4	Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3.5	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	1.628	1.628	162,8%	162,8%	162,8%	162,8%
3.6	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**3.445.000**	**3.127.826**	**3.445.000**	**3.127.826**	**4.255.226**	**3.872.147**	**123,5%**	**123,8%**	**123,5%**	**123,8%**
4.1	Thuế giá trị gia tăng	2.140.000	1.941.186	2.140.000	1.941.186	2.416.106	2.199.049	112,9%	113,3%	112,9%	113,3%
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.000	18.142	20.000	18.142	28.365	22.265	141,8%	122,7%	141,8%	122,7%
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.254.000	1.137.498	1.254.000	1.137.498	1.782.148	1.622.226	142,1%	142,6%	142,1%	142,6%
4.4	Thuế tài nguyên	31.000	31.000	31.000	31.000	28.606	28.606	92,3%	92,3%	92,3%	92,3%
5	**Lệ phí trước bạ**	**580.000**	**580.000**	**580.000**	**580.000**	**1.019.845**	**1.019.845**	**175,8%**	**175,8%**	**175,8%**	**175,8%**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**		**0**		**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**80.000**	**80.000**	**80.000**	**80.000**	**266.239**	**266.239**	**332,8%**	**332,8%**	**332,8%**	**332,8%**

STT	NỘI DUNG	Dự toán				Quyết toán		So sánh QT/DT (%)			
		BTC giao		HĐND TP				BTC giao		HĐND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.500.000**	**1.360.644**	**1.500.000**	**1.360.644**	**2.469.381**	**2.274.454**	**164,6%**	**167,2%**	**164,6%**	**167,2%**
9	**Thuế Bảo vệ môi trường**	**1.400.000**	**609.569**	**1.400.000**	**609.569**	**1.100.863**	**480.895**	**78,6%**	**78,9%**	**78,6%**	**78,9%**
10	**Phí, lệ phí**	**250.000**	**130.000**	**250.000**	**130.000**	**313.018**	**134.191**	**125,2%**	**103,2%**	**125,2%**	**103,2%**
10.1	Phí, lệ phí trung ương	120.000		120.000		178.827	0	149,0%	0,0%	149,0%	0,0%
10.2	Phí, lệ phí tỉnh	130.000	130.000	130.000	130.000	123.000	123.000	94,6%	94,6%	94,6%	94,6%
10.3	Phí, lệ phí huyện		0		0	9.949	9.949	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
10.4	Phí, lệ phí phường, xã		0		0	1.242	1.242	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Trong đó: Phí BVMT đối với KTKS	*16.000*	*16.000*	*15.000*	*15.000*	*6.413*	*6.413*	*40,1%*	*40,1%*	*42,8%*	*42,8%*
11	**Tiền sử dụng đất**	**2.700.000**	**2.700.000**	**2.700.000**	**2.700.000**	**2.639.040**	**2.639.040**	**97,7%**	**97,7%**	**97,7%**	**97,7%**
12	**Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước**	**350.000**	**350.000**	**350.000**	**350.000**	**603.881**	**603.881**	**172,5%**	**172,5%**	**172,5%**	**172,5%**
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**
14	**Thu từ bán tài sản nhà nước**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**
15	**Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc SHNN**	**30.000**	**30.000**	**30.000**	**30.000**	**42.676**	**42.676**	**142,3%**	**142,3%**	**142,3%**	**142,3%**
16	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**9.000**	**5.850**	**9.000**	**5.850**	**14.860**	**12.117**	**165,1%**	**207,1%**	**165,1%**	**207,1%**
17	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**814**	**814**	**81,4%**	**81,4%**	**81,4%**	**81,4%**
18	**Thu khác ngân sách**	**275.000**	**120.000**	**275.000**	**120.000**	**601.959**	**408.830**	**218,9%**	**340,7%**	**218,9%**	**340,7%**
18.1	Thu khác ngân sách trung ương	155.000		155.000		193.129	0	124,6%	0,0%	124,6%	0,0%
18.2	Thu khác ngân sách địa phương	120.000	120.000	120.000	120.000	408.830	408.830	340,7%	340,7%	340,7%	340,7%
19	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	**48.000**	**48.000**	**48.000**	**48.000**	**80.433**	**80.535**	**167,6%**	**167,8%**	**167,6%**	**167,8%**
20	**Thu từ hoạt động XSKT**	**160.000**	**160.000**	**160.000**	**160.000**	**205.646**	**205.646**	**128,5%**	**128,5%**	**128,5%**	**128,5%**
20.1	Thuế giá trị gia tăng					78.649	78.649				
20.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp					6.498	6.498				
20.3	Thu từ thu nhập sau thuế					12.933	12.933				
20.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt					107.566	107.566				
II	**Thu về dầu thô**										
III	**Thu Hải quan**	**4.500.000**	**0**	**4.500.000**	**0**	**5.291.870**	**0**	**117,6%**	**0,0%**	**117,6%**	**0,0%**
1	Thuế xuất khẩu	84.000		84.000		106.951	0	127,3%		127,3%	
2	Thuế nhập khẩu	1.220.000		1.220.000		1.787.904	0	146,5%		146,5%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	850.000		850.000		460.377	0	54,2%		54,2%	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.333.300		2.333.300		2.894.531	0	124,1%		124,1%	
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Hải quan thực hiện	8.700		8.700		3.312	0	38,1%		38,1%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0		0		29.401	0	0,0%		0,0%	

STT	NỘI DUNG	Dự toán				Quyết toán		So sánh QT/DT (%)			
		BTC giao		HĐND TP				BTC giao		HĐND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
7	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	0		0		0	0	0,0%		0,0%	
8	Phí, lệ phí hải quan	0		0		0	0	0,0%		0,0%	
9	Thu khác	4.000		4.000		9.394	0	234,8%		234,8%	
IV	**Thu viện trợ**			**27.667**	**27.667**	**21.252**	**19.586**	**0,0%**	**0,0%**	**76,8%**	**70,8%**
V	**Các khoản huy động, đóng góp**					**20.076**	**20.076**				
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng					7.519	7.519				
2	Các khoản huy động đóng góp khác					12.557	12.557				
VI	**Thu hồi vốn của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**										
B	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**		**0**		**626.695**		**1.467.944**			**0,0%**	**234,2%**
1	Bổ sung cân đối									0,0%	0,0%
2	Bổ sung có mục tiêu		0		626.695		1.467.944			0,0%	234,2%
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*		*0*		*626.695*		*1.467.944*			*0,0%*	*234,2%*
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*		*0*		*0*		*0*			*0,0%*	*0,0%*
C	**THU CHUYỂN NGUỒN**				**1.967.395**		**15.310.585**			**0,0%**	**778,2%**
D	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**						**477.421**			**0,0%**	**0,0%**

Ghi chú: Biểu số liệu không bao gồm thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương (thành phố, quận, huyện, phường, xã) và thu vay ngân sách địa phương.

Biểu mẫu số 51 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (Sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**15.936.852**	**33.399.702**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**15.936.852**	**14.533.438**	**91%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7.667.231**	**6.401.526**	**83%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.462.231	6.237.526	84%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*596.556*	*564.053*	*95%*
-	*Chi khoa học và công nghệ*	*290.025*	*218.925*	*75%*
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*4.617.395*	*4.332.724*	*94%*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*160.000*	*0*	*0%*
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0%
3	Chi đầu tư phát triển khác	205.000	164.000	80%
II	**Chi thường xuyên**	**7.764.178**	**8.130.052**	**105%**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*2.326.243*	*2.140.701*	*92%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*53.158*	*46.898*	*88%*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**0**	**40**	**0%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.820**	**1.820**	**100%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**303.623**	**0**	**0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**200.000**	**0**	**0%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**0**	**0**	**0%**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**	**18.814.995**	**0%**
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**	**51.269**	**0%**

Ghi chú: Biểu số liệu không bao gồm chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương.

Biểu mẫu số 52 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND (Sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**15.598.606**	**32.675.935**	**17.077.329**	
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**516.399**	**552.054**	**35.655**	**107%**
1	Bổ sung cân đối	369.013	369.013	0	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	147.386	183.041	35.655	124%
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**15.082.207**	**13.654.174**	**-1.428.033**	**91%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7.509.111**	**6.224.930**	**-1.284.181**	**83%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.304.111	6.062.930	-1.241.181	83%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	570.206	556.675	-13.531	98%
-	Chi khoa học và công nghệ	290.025	218.925	-71.100	75%
-	Chi quốc phòng	91.638	25.890	-65.748	28%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	42.138	32.963	-9.175	78%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	764.713	623.571	-141.142	82%
-	Chi văn hóa thông tin	327.984	311.010	-16.974	95%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7.764	7.184	-580	93%
-	Chi thể dục thể thao	94.751	60.537	-34.214	64%
-	Chi bảo vệ môi trường	780.767	1.021.526	240.759	131%
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.822.853	3.068.397	-754.456	80%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	129.619	115.190	-14.429	89%
-	Chi bảo đảm xã hội	19.907	21.062	1.155	106%
-	Dự nguồn chưa phân bổ	361.746	0		0%
2	Chi ủy thác vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội và các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	205.000	162.000	-43.000	79%
II	**Chi thường xuyên**	**7.081.311**	**7.427.384**	**346.073**	**105%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.024.764	1.839.719	-185.045	91%
-	Chi khoa học và công nghệ (1)	52.958	46.898	-6.060	89%
-	Chi quốc phòng	217.698	257.142	39.444	118%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	164.161	189.429	25.268	115%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	631.769	650.353	18.584	103%
-	Chi văn hóa thông tin	148.134	152.789	4.655	103%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	36.853	34.889	-1.964	95%
-	Chi thể dục thể thao	157.992	154.220	-3.772	98%
-	Chi bảo vệ môi trường	362.133	347.566	-14.567	96%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.256.173	1.227.641	-28.532	98%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.156.440	1.269.166	112.726	110%
-	Chi bảo đảm xã hội	483.619	773.534	289.915	160%
-	Chi thường xuyên khác	388.617	484.038	95.421	125%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**0**	**40**	**40**	**0%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.820**	**1.820**	**0**	**100%**
V	**Dự phòng ngân sách (*)**	**289.965**			**0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**200.000**			**0%**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**	**18.418.438**	**18.418.438**	**0%**
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**	**51.269**	**51.269**	**0%**

Ghi chú: (*) Đã tổng hợp quyết toán vào các lĩnh vực chi.

Biểu mẫu số 53 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND (điều chỉnh)	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**15.936.852**	**15.082.207**	**854.645**	**33.399.702**	**32.123.881**	**1.275.821**			
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**15.936.852**	**15.082.207**	**854.645**	**14.533.438**	**13.654.174**	**879.264**	**91%**	**91%**	**103%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7.667.231**	**7.509.111**	**158.120**	**6.401.526**	**6.224.930**	**176.596**	**83%**	**83%**	**112%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.462.231	7.304.111	158.120	6.237.526	6.062.930	174.596	84%	83%	110%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*596.556*	*570.206*	*26.350*	*564.053*	*556.675*	*7.378*	*95%*	*98%*	*28%*
-	*Chi khoa học và công nghệ*	*290.025*	*290.025*	*0*	*218.925*	*218.925*	*0*	*75%*	*75%*	*0%*
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Bao gồm cả nguồn tiền sử dụng đất năm trước chuyển sang được bố trí dự toán năm 2022)*	*4.617.395*	*4.517.395*	*100.000*	*4.332.724*	*4.222.763*	*109.961*	*94%*	*93%*	*110%*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*160.000*	*160.000*	*0*	*0*	*0*	*0*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	0	0	0			
3	Chi đầu tư phát triển khác	205.000	205.000	0	164.000	162.000	2.000	80%	79%	0%

STT	Nội dung	Dự toán HĐND (điều chỉnh)	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II	**Chi thường xuyên**	**7.764.178**	**7.081.311**	**682.867**	**8.130.052**	**7.427.384**	**702.668**	**105%**	**105%**	**103%**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*2.326.243*	*2.024.764*	*301.479*	*2.140.701*	*1.839.719*	*300.982*	*92%*	*91%*	*100%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*53.158*	*52.958*	*200*	*46.898*	*46.898*	*0*	*88%*	*89%*	*0%*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**0**	**0**	**0**	**40**	**40**	**0**	**0%**	**0%**	**0%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.820**	**1.820**	**0**	**1.820**	**1.820**	**0**	**100%**	**100%**	**0%**
V	**Dự phòng ngân sách (*)**	**303.623**	**289.965**	**13.658**	**0**	**0**	**0**	**0%**	**0%**	**0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**200.000**	**200.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**	**0%**	**0%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (*)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**	**0%**	**0%**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**	**0**	**0**	**18.814.995**	**18.418.438**	**396.557**	**0%**	**0%**	**0%**
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**	**0**	**0**	**51.269**	**51.269**	**0**	**0%**	**0%**	**0%**

Ghi chú: (*) Đã tổng hợp quyết toán vào các lĩnh vực chi; trong đó chi các chương trình mục tiêu đã được tổng hợp vào chi cân đối NSĐP, gồm chi CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là 109.961,2 triệu đồng (chi đầu tư) và CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội là 198,9 triệu đồng (chi thường xuyên)

Biểu mẫu số 54 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh											Quyết toán												So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG SỐ	**15.598.606**	**7.509.111**	**7.081.311**	**0**	**1.820**	**0**	**0**	**0**	**200.000**	**516.399**	**289.965**	**32.675.935**	**6.224.930**	**7.427.384**	**40**	**1.820**	**0**	**0**	**0**	**0**	**552.054**	**51.269**	**18.418.438**	**209%**	**83%**	**105%**	**0%**	**100%**	**107%**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**14.590.422**	**7.509.111**	**7.081.311**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.652.314**	**6.224.930**	**7.427.384**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**94%**	**83%**	**105%**	**0%**	**0%**	**0%**
1	Văn phòng Thành ủy	97.536	100	97.436									99.671	0	99.671			0		0					102%	0%	102%			
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP	22.339	0	22.339									26.825	0	26.825			0		0					120%	0%	120%			
3	Văn phòng UBND thành phố	85.493	0	85.493									81.897	0	81.897			0		0					96%	0%	96%			
4	Sở Ngoại vụ	48.719	4.870	43.849									54.400	7.541	46.859			0		0					112%	155%	107%			
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	155.693	51.023	104.670									137.373	47.735	89.638			0		0					88%	94%	86%			
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.897	1.501	13.396									13.560	403	13.158			0		0					91%	27%	98%			
7	Sở Tư pháp	33.703	24.000	9.703									20.037	9.611	10.426			0		0					59%	40%	107%			
8	Sở Công Thương	24.153	1.352	22.801									22.293	1.169	21.124			0		0					92%	86%	93%			
9	Sở Khoa học và Công nghệ	65.504	19.630	45.874									53.167	8.388	44.779			0		0					81%	43%	98%			
10	Sở Tài chính	13.608	0	13.608									13.589	0	13.589			0		0					100%	0%	100%			
11	Sở Xây dựng	526.420	59.114	467.306									565.885	59.289	506.596			0		0					107%	100%	108%			
12	Sở Giao thông Vận tải	316.063	13.499	302.564									245.021	2.357	242.663			0		0					78%	17%	80%			
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	666.356	14.042	652.314									398.432	13.389	385.043			0		0					60%	95%	59%			
14	Sở Y tế	455.636	20.939	434.697									501.940	15.514	486.426			0		0					110%	74%	112%			
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	149.031	3.942	145.089									153.292	3.872	149.420			0		0					103%	98%	103%			
16	Sở Văn hóa và Thể thao	366.473	171.737	194.736									430.709	225.501	205.208			0		0					118%	131%	105%			
17	Sở Du lịch	89.966	9.557	80.409									90.658	9.044	81.614			0		0					101%	95%	101%			
18	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	11.779	0	11.779									11.479	0	11.479			0		0					97%	0%	97%			
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	98.310	16.014	82.296									71.081	2.734	68.347			0		0					72%	17%	83%			
20	Sở Thông tin và Truyền thông	86.075	31.609	54.466									65.180	33.133	32.047			0		0					76%	105%	59%			
21	Sở Nội vụ	53.732	0	53.732									36.139	0	36.139			0		0					67%	0%	67%			
22	Thanh tra thành phố	7.087	0	7.087									8.731	0	8.731			0		0					123%	0%	123%			
23	Đài Phát thanh - Truyền hình	39.693	7.490	32.203									32.234	7.184	25.050			0		0					81%	96%	78%			
24	Viện nghiên cứu phát triển KT-XH	10.537	798	9.739									12.339	645	11.695			0		0					117%	81%	120%			
25	Trường Cao đẳng Nghề	28.331	50	28.281									17.534	0	17.534			0		0					62%	0%	62%			
26	Trường Chính trị	8.258	0	8.258									7.815	0	7.815			0		0					95%	0%	95%			
27	Ban xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	5.620	0	5.620									5.438	0	5.438			0		0					97%	0%	97%			
28	BQL Khu công nghệ cao và các KCN	131.235	95.756	35.479									107.979	63.904	44.074			0		0					82%	67%	124%			
29	Ban Quản lý An toàn thực phẩm	11.430	1.484	9.946									11.548	1.652	9.897			0		0					101%	111%	100%			
30	Công an thành phố	123.238	42.188	81.050									125.448	32.963	92.485			0		0					102%	78%	114%			
31	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố	147.197	73.849	73.348									77.291	9.830	67.461			0		0					53%	13%	92%			
32	BCH Bộ đội Biên phòng thành phố	34.575	15.062	19.513									43.314	12.835	30.479			0		0					125%	85%	156%			
33	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	7.540	0	7.540									15.840	0	15.840			0		0					210%	0%	210%			
34	Thành Đoàn Đà Nẵng	11.270	0	11.270									12.654	0	12.654			0		0					112%	0%	112%			
35	Hội Liên hiệp phụ nữ	8.274	0	8.274									13.831	5.000	8.831			0		0					167%	0%	107%			
36	Hội Nông dân	4.745	0	4.745									7.515	2.000	5.515			0		0					158%	0%	116%			
37	Hội Cựu chiến binh	3.967	0	3.967									4.498	0	4.498			0		0					113%	0%	113%			
38	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	4.219	0	4.219									4.306	0	4.306			0		0					102%	0%	102%			
39	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	5.056	0	5.056									5.395	0	5.395			0		0					107%	0%	107%			
40	Hội Nhà báo	1.124	0	1.124									1.224	0	1.224			0		0					109%	0%	109%			
41	Liên minh Hợp tác xã	2.502	0	2.502									2.478	0	2.478			0		0					99%	0%	99%			
42	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.738	0	2.738									2.738	0	2.738			0		0					100%	0%	100%			
43	Hội Luật gia	359	0	359									359	0	359			0		0					100%	0%	100%			
44	Hội chữ thập đỏ	3.628	0	3.628									2.825	0	2.825			0		0					78%	0%	78%			
45	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	1.103	0	1.103									751	0	751			0		0					68%	0%	68%			

TT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh											Quyết toán												So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
46	Hội Người mù	1.217	0	1.217									1.217	0	1.217			0		0					100%	0%	100%			
47	Hội Đông y	832	0	832									832	0	832			0		0					100%	0%	100%			
48	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.397	0	1.397									2.355	0	2.355			0		0					169%	0%	169%			
49	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	420	0	420									590	0	590			0		0					140%	0%	140%			
50	Hội Khuyến học	1.064	0	1.064									1.064	0	1.064			0		0					100%	0%	100%			
51	Hội Từ thiện và bảo vệ quyền trẻ em	5.072	0	5.072									3.501	0	3.501			0		0					69%	0%	69%			
52	Hội Tù yêu nước	442	0	442									442	0	442			0		0					100%	0%	100%			
53	Câu lạc bộ cán bộ trẻ	270	0	270									359	0	359			0		0					133%	0%	133%			
54	Câu lạc bộ Thái Phiên	961	0	961									1.050	0	1.050			0		0					109%	0%	109%			
55	Hội Bảo vệ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh	917	0	917									1.383	0	1.383			0		0					151%	0%	151%			
56	Hội Làm vườn	184	0	184									184	0	184			0		0					100%	0%	100%			
57	Trung tâm bảo trợ trẻ em thành phố	209	0	209									209	0	209			0		0					100%	0%	100%			
58	Hội Cựu giáo chức	260	0	260									260	0	260			0		0					100%	0%	100%			
59	Hội Người khuyết tật	433	0	433									425	0	425			0		0					98%	0%	98%			
60	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp ĐN	682.572	682.505	67									498.283	498.216	67			0		0					73%	73%	99%			
61	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông ĐN	1.266.596	1.266.545	51									1.286.695	1.286.444	251			0		0					102%	102%	492%			
62	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	202.917	202.885	32									144.476	144.446	31			0		0					71%	71%	96%			
63	BQL dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị ĐN	1.333.057	1.295.925	37.132									1.201.378	1.157.954	43.424			0		0					90%	89%	117%			
64	BQL các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên TPĐN	1.461.024	1.460.985	39									1.170.734	1.168.898	1.835			0		0					80%	80%	4706%			
65	BQL các dự án phát triển hạ tầng khu công nghiệp và công nghệ cao ĐN	209.536	209.516	20									144.548	144.530	17			0		0					69%	69%	87%			
66	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi ĐN	8.915	8.915	0									10.279	10.279	0										115%	115%	0%			
67	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng xây lắp kinh doanh nhà ĐN	0	0	0									30	30	0										0%	0%	0%			
68	Hội Nạn nhân chất độc da cam (GTGC dự án Xây dựng Trung tâm tẩy độc)	0	0	0									2.081	2.081	0										0%	0%	0%			
69	Công ty cổ phần Trung Nam (GTGC dự án Tuyến kênh thoát lũ Hòa Liên)	112.090	112.090	0									111.672	111.672	0										100%	100%	0%			
70	Lữ đoàn 74 - TCII	340	340	0									813	813	0			0		0					239%	239%	0%			
71	Liên đoàn Lao động thành phố	7.525	5.439	2.086									11.050	5.835	5.215			0		0					147%	107%	250%			
72	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	2.472	0	2.472									3.139	0	3.139			0		0					127%	0%	127%			
73	Tòa án nhân dân thành phố	1.747	0	1.747									2.162	0	2.162			0		0					124%	0%	124%			
74	Cục Thống kê thành phố	250	0	250									250	0	250			0		0					100%	0%	100%			
75	Cục Thuế thành phố	5.000	0	5.000									5.200	0	5.200			0		0					104%	0%	104%			
76	Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng	1.500	0	1.500									1.700	0	1.700			0		0					113%	0%	113%			
77	Cục Thi hành án dân sự TPĐN	100	0	100									100	0	100			0		0					100%	0%	100%			
78	Cụm điệp báo chiến dịch 796	200	0	200									200	0	200			0		0					100%	0%	100%			
79	UBND quận Hải Châu	893.197	142.647	750.550									951.772	121.458	830.314			0		0					107%	85%	111%			
80	UBND quận Thanh Khê	767.082	129.979	637.103									863.945	137.398	726.547			0		0					113%	106%	114%			
81	UBND quận Sơn Trà	644.094	124.511	519.583									734.381	110.762	623.619			0		0					114%	89%	120%			
82	UBND quận Ngũ Hành Sơn	479.748	108.038	371.710									572.295	114.035	458.259			0		0					119%	106%	123%			
83	UBND quận Liên Chiểu	639.756	138.696	501.060									734.559	104.323	630.236			0		0					115%	75%	126%			

TT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh											Quyết toán													So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
84	UBND quận Cẩm Lệ	688.445	222.025	466.420									830.368	270.977	559.391			0		0					121%	122%	120%			
85	UBND huyện Hòa Vang	151.609	151.609	0									103.978	103.978	0			0		0					69%	69%	0%			
86	UBND huyện Hoàng Sa	4.335	109	4.226									3.511	109	3.402			0		0					81%	100%	80%			
87	Ngân hàng Chính sách Xã hội	155.000	155.000	0									155.000	155.000	0			0		0					100%	100%	0%			
88	Quản lý tập trung tại ngân sách	460.679	0	460.679									477.135	0	477.135			0		0					104%	0%	104%			
89	Dự nguồn chi XDCB	361.746	361.746	0										0	0			0		0					0%	0%	0%			
90	Chi hỗ trợ lãi suất	50.000	50.000	0										0	0			0		0					0%	0%	0%			
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**0**			**0**								**40**			**40**									**0%**					
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.820**				**1.820**							**1.820**				**1.820**								**100%**				**100%**	
IV	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**516.399**									**516.399**		**552.054**									**552.054**			**107%**					**107%**
V	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**											**51.269**										**51.269**		**0%**					
VI	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**200.000**								**200.000**			**0**												**0%**					
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**0**											**18.418.438**											**18.418.438**	**0%**					
VIII	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**289.965**										**289.965**	**0**												**0%**					

Biểu mẫu số 55 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND (Sau điều chỉnh)	Quyết toán chi đầu tư phát triển																	So sánh (%)
			Tổng cộng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2=3+..+17-13-14	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	**7.509.111**	**6.224.930**	**556.674**	**218.925**	**25.890**	**32.963**	**623.571**	**311.010**	**7.184**	**60.537**	**1.021.526**	**3.068.397**	**1.225.886**	**411.213**	**115.190**	**21.062**	**162.000**	**83%**
I	**Chi đầu tư cho các dự án**	**7.304.111**	**6.062.930**	**556.674**	**218.925**	**25.890**	**32.963**	**623.571**	**311.010**	**7.184**	**60.537**	**1.021.526**	**3.068.397**	**1.225.886**	**411.213**	**115.190**	**21.062**	**0**	**83%**
1	Sở Ngoại vụ	4.870	7.541										7.541						155%
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	51.023	47.735										46.201		46.201	1.534			94%
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.501	403										267			136			27%
4	Sở Tư pháp	24.000	9.611	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.611	0	0	40%
5	Sở Công Thương	1.352	1.169	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.066	0	0	103	0	0	86%
6	Sở Khoa học và Công nghệ	19.630	8.388		8.301								87						43%
7	Sở Xây dựng	59.114	59.289								3.892		54.449			948			100%
8	Sở Giao thông Vận tải	13.499	2.357										2.357	2.237					17%
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	14.042	13.389	13.301	0	0	0	0	0	0	0	0	88	0	0	0	0	0	95%
10	Sở Y tế	20.939	15.514					15.426					88						74%
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.942	3.872	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18	3.853	0	98%
12	Sở Văn hóa và Thể thao	171.737	225.501						200.052		25.449								131%
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	16.014	2.734			7						185	2.542						17%
14	Sở Thông tin và Truyền thông	31.609	33.133		32.324								809						105%
15	Sở Du lịch	9.557	9.044						3.478				5.566	1.168					95%
16	Đài Phát thanh - Truyền hình	7.490	7.184	0	0	0	0	0	0	7.184	0	0	0	0	0	0	0	0	96%
17	BQL Khu công nghệ cao và các KCN	95.756	63.904		62.845								1.059						67%
18	Viện nghiên cứu phát triển KT-XH	798	645										645						81%
19	Văn phòng Thành ủy	100	0																0%
20	Liên đoàn lao động thành phố	5.439	5.835	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.835	0	0	107%
21	Công an thành phố	42.188	32.963				32.963												78%
22	BCH Bộ đội Biên phòng thành phố	15.062	12.835			12.835													85%
23	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố	73.849	9.830			9.276							554						13%
24	Lữ đoàn 74 - TCII	340	813			813													239%
25	Ban Quản lý an toàn thực phẩm	1.484	1.652					1.652											111%
26	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp ĐN	682.505	498.216	13.508	2.626				21.377		27.435		406.654	3.293		23.898	2.718		73%
27	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông ĐN	1.266.545	1.286.444									29.756	1.256.689	887.334	159.846				102%
28	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	202.885	144.446						7.300				136.246	58.172	75.266	899			71%

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND (Sau điều chỉnh)	Quyết toán chi đầu tư phát triển																So sánh (%)
			Tổng cộng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2=3+..+17-13-14	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
29	BQL dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị ĐN	1.295.925	1.157.954	147.649				606.358	2.057			150.623	251.267	33.905					89%
30	BQL các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên TPĐN	1.460.985	1.168.898									829.895	339.003	62.206					80%
31	BQL các dự án phát triển hạ tầng khu công nghiệp và công nghệ cao ĐN	209.516	144.530		112.829							11.067	20.634		7.419				69%
32	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi ĐN	8.915	10.279										10.279		10.279				115%
33	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng xây lắp kinh doanh nhà ĐN		30										30						
34	Hội Nạn nhân chất độc da cam (GTGC dự án Xây dựng Trung tâm tẩy độc)		2.081													2.081			
35	Công ty cổ phần Trung Nam (GTGC dự án Tuyến kênh thoát lũ Hòa Liên)	112.090	111.672										111.672		111.672				100%
36	Trường Cao đẳng nghề	50	0																0%
37	UBND huyện Hoàng Sa	109	109										109						100%
38	UBND huyện Hòa Vang	151.609	103.978	42.474					7.967				49.752	20.162	530	3.786			69%
39	UBND Quận Cẩm Lệ	222.025	270.977	84.821		169		136	15.606		1.604		143.291	105.140		13.762	11.587		122%
40	UBND Quận Hải Châu	142.647	121.458	66.477		398			7.093				37.395	837		10.095			85%
41	UBND Quận Liên Chiểu	138.696	104.323	44.098					27.158				29.128			3.939			75%
42	UBND Quận Ngũ Hành Sơn	108.038	114.035	26.666		1.431			9.663		2.157		68.270	42.655		2.944	2.904		106%
43	UBND Quận Sơn Trà	124.511	110.762	64.436		961			774				43.288			1.302			89%
44	UBND Quận Thanh Khê	129.979	137.398	53.246					8.484				41.369	8.777		34.299			106%
45	Dự nguồn chi XDCB	361.746	0																0%
II	**Chi đầu tư phát triển khác**	**205.000**	**162.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**162.000**	**79%**
1	**Chi ủy thác vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội và các Quỹ tài chính ngoài ngân sách**	**155.000**	**162.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**162.000**	**105%**
	Ngân hàng Chính sách Xã hội	155.000	155.000															155.000	100%
	Hội Liên hiệp phụ nữ		5.000															5.000	0%
	Hội Nông dân		2.000															2.000	0%
2	**Chi hỗ trợ lãi suất**	**50.000**																	

Biểu mẫu số 56 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
	TỔNG SỐ	**7.081.311**	**7.427.384**	**1.839.719**	**46.898**	**257.142**	**189.429**	**650.353**	**152.789**	**34.889**	**154.220**	**347.566**	**1.227.641**	**222.474**	**59.118**	**1.269.166**	**773.534**	**484.038**	**105%**
I	**Các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố**	**2.969.476**	**2.675.693**	**412.225**	**44.768**	**0**	**0**	**482.688**	**68.053**	**31.514**	**135.641**	**165.141**	**885.596**	**221.045**	**51.601**	**310.755**	**138.287**	**1.025**	**90%**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP	22.339	26.825	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.825	0	0	120%
2	Văn phòng UBND thành phố	85.493	81.897	82	0	0	0	0	0	0	0	0	51.870	0	0	29.945	0	0	96%
3	Sở Ngoại vụ	43.849	46.859	218	0	0	0	0	0	0	0	0	25.253	0	0	21.388	0	0	107%
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	104.670	89.638	70	0	0	0	0	0	0	0	5.008	51.601	0	51.601	32.958	0	0	86%
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.396	13.158	757	0	0	0	0	0	0	0	0	2.555	0	0	9.846	0	0	98%
6	Sở Tư pháp	9.703	10.426	177	0	0	0	0	0	0	0	0	4.576	0	0	5.673	0	0	107%
7	Sở Công Thương	22.801	21.124	1	0	0	0	0	0	0	0	128	8.458	0	0	12.537	0	0	93%
8	Sở Khoa học và Công nghệ	45.874	44.779	188	37.818	0	0	0	0	0	0	445	299	0	0	6.029	0	0	98%
9	Sở Tài chính	13.608	13.589	49	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.940	0	600	100%
10	Sở Xây dựng	467.306	506.596	222	0	0	0	0	0	0	0	116.476	367.334	0	0	18.621	3.942	0	108%
11	Sở Giao thông Vận tải	302.564	242.663	103	0	0	0	0	0	0	0	0	227.177	221.045	0	15.384	0	0	80%
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	652.314	385.043	372.647	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.396	0	0	59%
13	Sở Y tế	434.697	486.426	103	0	0	0	478.407	0	0	0	0	0	0	0	7.915	0	0	112%
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	145.089	149.420	4.470	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.605	134.345	0	103%
15	Sở Văn hóa và Thể thao	194.736	205.208	314	0	0	0	0	61.932	0	135.641	0	298	0	0	7.023	0	0	105%
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	82.296	68.347	306	0	0	0	0	0	0	0	33.019	24.145	0	0	10.877	0	0	83%
17	Sở Thông tin và Truyền thông	54.466	32.047	0	0	0	0	0	721	6.464	0	243	11.673	0	0	12.946	0	0	59%
18	Thanh tra thành phố	7.087	8.731	155	0	0	0	0	0	0	0	0	782	0	0	7.794	0	0	123%
19	Đài Phát thanh - Truyền hình	32.203	25.050	0	0	0	0	0	0	25.050	0	0	0	0	0	0	0	0	78%
20	Sở Nội vụ	53.732	36.139	3.528	0	0	0	0	0	0	0	0	5.460	0	0	27.151	0	0	67%
21	Sở Du lịch	80.409	81.614	137	0	0	0	0	0	0	0	8.359	67.008	0	0	5.685	0	425	101%
22	Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật	11.779	11.479	8.338	0	0	0	0	3.141	0	0	0	0	0	0	0	0	0	97%
23	Viện nghiên cứu phát triển KT-XH	9.739	11.695	2.486	6.950	0	0	0	2.259	0	0	0	0	0	0	0	0	0	120%
24	Trường Cao đẳng Nghề	28.281	17.534	17.534	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	62%
25	Ban xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	5.620	5.438	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.438	0	0	0	0	0	97%
26	BQL Khu công nghệ cao và các KCN	35.479	44.074	3	0	0	0	0	0	0	0	1.462	31.645	0	0	10.965	0	0	124%
27	Ban Quản lý An toàn thực phẩm	9.946	9.897	336	0	0	0	4.281	0	0	0	0	26	0	0	5.254	0	0	100%
II	**UBND huyện Hoàng Sa**	**4.226**	**3.402**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.895**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**506**	**0**	**0**	**80%**
III	**Các cơ quan khối Đảng**	**105.694**	**107.486**	**9.593**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.783**	**0**	**0**	**0**	**3.881**	**0**	**0**	**77.229**	**0**	**0**	**102%**
1	Văn phòng Thành ủy	97.436	99.671	1.778	0	0	0	0	16.783	0	0	0	3.881	0	0	77.229	0	0	102%
2	Trường Chính trị	8.258	7.815	7.815	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	95%
IV	**Khối Quốc phòng, an ninh**	**173.911**	**190.425**	**0**	**0**	**97.940**	**92.135**	**0**	**0**	**0**	**0**	**350**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**109%**
1	Công an thành phố	81.050	92.485	0	0	0	92.135	0	0	0	0	350	0	0	0	0	0	0	114%
2	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố	73.348	67.461	0	0	67.461	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	92%

TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
3	BCH Bộ đội Biên phòng thành phố	19.513	30.479	0	0	30.479	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	156%
V	**Các tổ chức chính trị xã hội**	**35.796**	**47.339**	**3.721**	**270**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.666**	**42**	**0**	**0**	**33.698**	**7.940**	**0**	**132%**
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	7.540	15.840	300	0	0	0	0	0	0	0	228	0	0	0	7.372	7.940	0	210%
2	Thành Đoàn Đà Nẵng	11.270	12.654	2.758	270	0	0	0	0	0	0	495	42	0	0	9.089	0	0	112%
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	8.274	8.831	381	0	0	0	0	0	0	0	315	0	0	0	8.135	0	0	107%
4	Hội Nông dân	4.745	5.515	255	0	0	0	0	0	0	0	315	0	0	0	4.945	0	0	116%
5	Hội Cựu chiến binh	3.967	4.498	27	0	0	0	0	0	0	0	313	0	0	0	4.158	0	0	113%
VI	**Các tổ chức XH, XH nghề nghiệp và tổ chức khác**	**34.407**	**33.946**	**0**	**1.620**	**0**	**0**	**0**	**440**	**0**	**0**	**120**	**0**	**0**	**0**	**30.032**	**1.734**	**0**	**99%**
1	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	4.219	4.306	0	1.620	0	0	0	0	0	0	75	0	0	0	2.611	0	0	102%
2	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	5.056	5.395	0	0	0	0	0	340	0	0	0	0	0	0	5.055	0	0	107%
3	Hội Nhà báo	1.124	1.224	0	0	0	0	0	100	0	0	0	0	0	0	1.124	0	0	109%
4	Liên minh Hợp tác xã	2.502	2.478	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.478	0	0	99%
5	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.738	2.738	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.738	0	0	100%
6	Hội Luật gia	359	359	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	359	0	0	100%
7	Hội chữ thập đỏ	3.628	2.825	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.486	339	0	78%
8	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	1.103	751	0	0	0	0	0	0	0	0	45	0	0	0	706	0	0	68%
9	Hội Người mù	1.217	1.217	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.217	0	0	100%
10	Hội Đông y	832	832	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	832	0	0	100%
11	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.397	2.355	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.355	0	0	169%
12	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	420	590	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	380	210	0	140%
13	Hội Khuyến học	1.064	1.064	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.064	0	0	100%
14	Hội Từ thiện và bảo vệ quyền trẻ em	5.072	3.501	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.330	171	0	69%
15	Hội Tù yêu nước	442	442	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	442	0	0	100%
16	Câu lạc bộ cán bộ trẻ	270	359	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	359	0	0	133%
17	Câu lạc bộ Thái Phiên	961	1.050	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.050	0	0	109%
18	Hội Bảo vệ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh	917	1.383	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	368	1.015	0	151%
19	Hội Làm vườn	184	184	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	184	0	0	100%
20	Trung tâm bảo trợ trẻ em thành phố	209	209	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	209	0	0	100%
21	Hội Cựu giáo chức	260	260	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	260	0	0	100%
22	Hội Người khuyết tật	433	425	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	425	0	0	98%
VII	**Các Ban Quản lý dự án**	**37.341**	**45.625**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**45.364**	**261**	**51**	**31**	**0**	**0**	**0**	**122%**
1	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	32	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	31	0	31	0	0	0	96%

TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
2	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp ĐN	67	67	0	0	0	0	0	0	0	0	0	67	0	0	0	0	0	99%
3	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông ĐN	51	251	0	0	0	0	0	0	0	0	200	51	51	0	0	0	0	492%
4	BQL các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên TPĐN	39	1.835	0	0	0	0	0	0	0	0	1.796	39	0	0	0	0	0	4706%
5	BQL dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị ĐN	37.132	43.424	0	0	0	0	0	0	0	0	43.368	56	0	0	0	0	0	117%
6	BQL các dự án phát triển hạ tầng khu công nghiệp và công nghệ cao ĐN	20	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17	0	0	0	0	0	87%
VIII	**UBND các quận**	**3.246.426**	**3.828.367**	**1.414.180**	**240**	**159.201**	**97.294**	**118.868**	**64.617**	**3.375**	**18.579**	**133.628**	**336.248**	**1.378**	**5.953**	**816.946**	**621.465**	**43.726**	**118%**
1	UBND quận Hải Châu	750.550	830.314	330.109	40	36.273	28.024	23.797	8.310	118	3.353	35.795	54.800	517	482	174.050	130.956	4.689	111%
2	UBND quận Thanh Khê	637.103	726.547	271.782	40	29.452	16.807	23.335	7.821	840	3.383	21.850	61.851	0	572	166.695	118.077	4.614	114%
3	UBND quận Sơn Trà	519.583	623.619	230.484	40	30.191	16.091	22.886	15.439	682	3.442	25.219	45.477	861	1.266	141.759	91.879	30	120%
4	UBND quận Ngũ Hành Sơn	371.710	458.259	146.400	40	18.356	9.476	12.500	19.398	508	2.045	14.023	66.536	0	1.555	110.973	58.004	0	123%
5	UBND quận Liên Chiểu	501.060	630.236	234.344	40	23.066	13.923	19.168	8.314	592	3.673	19.229	42.801	0	793	107.733	144.914	12.439	126%
6	UBND quận Cẩm Lệ	466.420	559.391	201.060	40	21.863	12.973	17.181	5.336	635	2.684	17.512	64.782	0	1.286	115.736	77.636	21.954	120%
IX	**Các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn (hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ TP giao)**	**13.355**	**17.966**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**450**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**17.516**	**135%**
1	Liên đoàn Lao động thành phố	2.086	5.215									450						4.765	250%
2	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	2.472	3.139															3.139	127%
3	Tòa án nhân dân thành phố	1.747	2.162															2.162	124%
4	Cục Thống kê thành phố	250	250															250	100%
5	Cục Thuế thành phố	5.000	5.200															5.200	104%
6	Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng	1.500	1.700															1.700	113%
7	Cục Thi hành án dân sự TPĐN	100	100															100	100%
8	Cụm điệp báo chiến dịch 796	200	200															200	100%
X	**Quản lý tập trung tại ngân sách**	**460.679**	**477.135**	**0**	**0**	**0**	**0**	**48.797**	**0**	**0**	**0**	**847**	**1.612**	**0**	**1.533**	**0**	**4.106**	**421.771**	
2	Kinh phí mua BHYT cho học sinh, sinh viên (Bảo hiểm xã hội thành phố)	46.463	48.797	0	0	0	0	48.797	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	105%
3	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện (Bảo hiểm xã hội thành phố)	6.440	4.106	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.106	0	64%
4	Kinh phí trợ cấp tết cho đối tượng hưu trí (Bảo hiểm xã hội thành phố)	64.672	63.644															63.644	98%

TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
5	Kinh phí trợ giá xuất bản phẩm (Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản tổng hợp ĐN)	500	132															132	26%
7	Kinh phí hỗ trợ Công ty cổ phần Môi trường đô thị thành phố Đà Nẵng (trợ cấp tết cho người lao động làm việc trong dịp tết; kinh phí vệ sinh môi trường tại bệnh viện dã chiến và các chốt kiểm soát dịch)	208	847									847						0	407%
8	Chi hỗ trợ tỉnh Quảng Nam theo chương trình hợp tác hàng năm	10.000	10.500															10.500	105%
9	Hỗ trợ trực tiếp cho ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2013/QĐ-TTg	102.401	288.933															288.933	282%
10	Kinh phí chi thường xuyên khác	70.000	60.175	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.612	0	1.533	0	0	58.563	86%
	Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	*1.000*	*1.000*															*1.000*	
	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng	*1.533*	*1.533*										*1.533*		*1.533*			*0*	
	Quỹ Vắc-xin phòng Covid-19 Việt Nam	*0*	*55.286*															*55.286*	
	Cục Quản lý thị trường	*200*	*200*															*200*	
	Cục Hải quan	*1.000*	*1.000*															*1.000*	
	Ngân hàng Nhà nước - CN Đà Nẵng	*50*	*50*															50	
	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tại Đà Nẵng	*154*	*154*															154	
	Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng	*79*	*79*										*79*					0	
	Hỗ trợ các đơn vị khác	*873*	*873*															*873*	
	Kinh phí đã phân bổ cho các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố	*65.107*	*0*																
	Dự toán chưa phân bổ	*5*	*0*																
11	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương (*)	159.995	0																

Ghi chú: (*) Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện điều chỉnh tiền lương được quản lý tập trung tại ngân sách thành phố tại thời điểm giao dự toán đầu năm 2022 cho các cơ quan, đơn vị.

Biểu mẫu số 57 - NĐ 31

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Số dư năm 2021 chuyển sang	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1	2=3+4-5	3	4	5	6	7=1+2-6	8	9
	TỔNG SỐ	**465.456**	**8.053.703**	**7.081.311**	**1.260.989**	**-288.597**	**7.427.384**	**1.091.776**	**377.313**	**714.463**
I	**Các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố**	**320.412**	**2.909.800**	**2.969.476**	**161.205**	**-220.881**	**2.675.693**	**554.518**	**152.202**	**402.316**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP	0	27.460	22.339	5.162	-41	26.825	635	-	635
2	Cơ quan Văn phòng UBND TP	4.126	90.037	85.493	5.098	-554	81.897	12.266	4.126	8.140
3	Sở Ngoại vụ	2.929	52.582	43.849	9.937	-1.204	46.859	8.652	2.927	5.725
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.383	99.576	104.670	7.793	-12.888	89.638	11.321	1.060	10.260
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.582	14.110	13.396	1.011	-297	13.158	4.535	3.103	1.432
6	Sở Tư pháp	2.278	11.483	9.703	2.112	-332	10.426	3.335	2.403	933
7	Sở Công Thương	2.908	28.244	22.801	5.894	-451	21.124	10.028	3.386	6.642
8	Sở Khoa học và Công nghệ	15.218	46.317	45.874	683	-240	44.779	16.756	16.662	94
9	Sở Tài chính	822	16.115	13.608	2.507	0	13.589	3.348	347	3.001
10	Sở Xây dựng	4.823	521.405	467.306	56.390	-2.291	506.596	19.633	6.658	12.974
11	Sở Giao thông - Vận tải	3.440	256.469	302.564	2.017	-48.111	242.663	17.246	3.389	13.857
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.971	645.717	652.314	788	-7.385	385.043	272.645	33.087	239.558
13	Sở Y tế	236.562	349.477	434.697	335	-85.554	486.426	99.614	45.884	53.729
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	380	159.078	145.089	13.989	0	149.420	10.038	377	9.661
15	Sở Văn hóa và Thể thao	9.204	205.658	194.736	12.103	-1.181	205.208	9.654	9.105	550
16	Sở Du lịch	4.873	77.588	80.409	2.080	-4.901	81.614	847	88	758
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.778	75.540	82.296	4.754	-11.509	68.347	9.972	2.942	7.030
18	Sở Thông tin và Truyền thông	1.142	41.047	54.466	9.323	-22.742	32.047	10.142	4.651	5.491
19	Sở Nội vụ	3.874	41.953	53.732	1.884	-13.663	36.139	9.689	4.046	5.643
20	Thanh tra thành phố	135	9.528	7.087	2.552	-111	8.731	932	362	570
21	Đài Phát thanh truyền hình	1.745	25.316	32.203	92	-6.979	25.050	2.011	1.745	266
22	Viện nghiên cứu phát triển TPĐN	1.461	11.513	9.739	2.212	-438	11.695	1.279	523	757
23	Trường Cao đẳng nghề ĐN	1.873	28.281	28.281	0	0	17.534	12.620	1.873	10.747
24	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	261	11.779	11.779	0	0	11.479	562	261	300
25	Ban xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	932	5.611	5.620	0	-9	5.438	1.105	1.104	1
26	BQL Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp	174	47.039	35.479	11.560	0	44.074	3.138	112	3.026
27	Ban An toàn vệ sinh thực phẩm	1.534	10.876	9.946	930	0	9.897	2.514	1.980	534
II	**UBND huyện Hoàng Sa**	**8**	**4.226**	**4.226**			**3.402**	**832**	**8**	**824**
III	**Các cơ quan khối Đảng**	**873**	**117.467**	**105.694**	**11.966**	**-193**	**107.486**	**10.854**	**905**	**9.949**
1	Văn phòng Thành ủy	613	109.370	97.436	11.934		99.671	10.313	613	9.699
2	Trường Chính trị	260	8.097	8.258	32	-193	7.815	542	292	250
IV	**Khối Quốc phòng, an ninh**	**19.373**	**181.132**	**173.911**	**7.221**	**0**	**190.425**	**10.080**	**10.080**	**0**
1	Công an thành phố	9.524	83.792	81.050	2.743		92.485	832	832	
2	BCH quân sự thành phố		76.710	73.348	3.362		67.461	9.248	9.248	
3	BCH Bộ đội biên phòng	9.849	20.630	19.513	1.117		30.479	0		
V	**Các tổ chức chính trị xã hội**	**1.068**	**47.473**	**35.796**	**11.759**	**-82**	**47.339**	**1.203**	**882**	**321**
1	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	0	15.840	7.540	8.300	0	15.840	0	0	0
2	Thành Đoàn Đà Nẵng	439	12.661	11.270	1.474	-82	12.654	447	439	8
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	1	8.984	8.274	710		8.831	154	1	153
4	Hội Nông dân	0	5.515	4.745	770		5.515	0		
5	Hội Cựu chiến binh	628	4.473	3.967	506	0	4.498	603	443	160
VI	**Các tổ chức XH, XH nghề nghiệp và tổ chức khác**	**2.165**	**37.380**	**34.407**	**2.973**	**0**	**33.946**	**5.599**	**1.603**	**3.997**
1	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	0	4.538	4.219	319	0	4.306	232	31	201
2	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	0	5.952	5.056	896	0	5.395	557	556	1
3	Hội Nhà báo	0	1.424	1.124	300	0	1.224	200	200	0
4	Liên minh Hợp tác xã	0	2.702	2.502	200	0	2.478	224	0	224
5	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	0	2.738	2.738	0	0	2.738	0	0	0
6	Hội Luật gia	0	359	359	0	0	359	0	0	0
7	Hội chữ thập đỏ	80	4.094	3.628	466	0	2.825	1.349	80	1.268
8	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	0	1.103	1.103	0	0	751	352	0	352
9	Hội Người mù	0	1.217	1.217	0	0	1.217	0	0	0
10	Hội Đông y	0	832	832	0	0	832	0	0	0
11	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.482	1.397	1.397	0	0	2.355	525	520	5
12	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	0	590	420	170	0	590	0	0	0
13	Hội Khuyến học	0	1.064	1.064	0	0	1.064	0	0	0
14	Câu lạc bộ cán bộ trẻ	0	359	270	89	0	359	0	0	0
15	Câu lạc bộ Thái Phiên	0	1.050	961	89	0	1.050	0	0	0
16	Hội Bảo vệ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh	372	1.262	917	345	0	1.383	252	0	252
17	Hội Cựu giáo chức	0	260	260	0	0	260	0	0	0
18	Hội Người khuyết tật	184	433	433	0	0	425	192	184	8
19	Hội Làm vườn	0	184	184	0	0	184	0	0	0
20	Hội Từ thiện và bảo vệ quyền trẻ em	47	5.172	5.072	100	0	3.501	1.718	32	1.686
21	Hội Tù yêu nước	0	442	442	0	0	442	0	0	0
22	Trung tâm bảo trợ trẻ em thành phố	0	209	209	0	0	209	0	0	0
VII	**Các Ban Quản lý dự án**	**0**	**46.342**	**37.341**	**9.001**	**0**	**45.625**	**717**	**0**	**717**
1	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		32	32	0		31	1		1

STT	Tên đơn vị	Số dư năm 2021 chuyển sang	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1	2=3+4-5	3	4	5	6	7=1+2-6	8	9
2	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp		67	67	0		67	0		0
3	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông		251	51	200		251	0		0
4	BQL các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên		1.927	39	1.888		1.835	91		91
5	BQL dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị		44.045	37.132	6.913		43.424	621		621
6	BQL các dự án phát triển hạ tầng khu công nghiệp và công nghệ cao ĐN		20	20	0		17	3		3
VIII	**UBND các quận**	**121.556**	**4.053.072**	**3.246.426**	**806.646**	**0**	**3.828.367**	**346.261**	**51.637**	**294.624**
1	Quận Hải Châu	21.220	945.711	750.550	195.161		830.314	136.617	22.948	113.670
2	Quận Thanh Khê	31.170	748.771	637.103	111.668		726.547	53.394	14.856	38.538
3	Quận Sơn Trà	54.007	628.816	519.583	109.233		623.619	59.204	3.925	55.279
4	Quận Ngũ Hành Sơn	3.242	472.584	371.710	100.874		458.259	17.567	2.666	14.901
5	Quận Liên Chiểu	7.277	674.719	501.060	173.659		630.236	51.760	5.602	46.158
6	Quận Cẩm Lệ	4.639	582.472	466.420	116.052		559.391	27.720	1.642	26.078
IX	**Các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn (hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ TP giao)**	**0**	**18.271**	**13.355**	**4.916**	**0**	**17.966**	**305**	**0**	**305**
1	Liên đoàn Lao động thành phố		5.215	2.086	3.129		5.215	0		
2	Viện kiểm sát nhân dân thành phố		3.139	2.472	667		3.139	0		
3	Tòa án nhân dân thành phố		2.467	1.747	720		2.162	305		305
4	Cục Thống kê thành phố		250	250			250	0		
5	Cục Thuế thành phố		5.200	5.000	200		5.200	0		
6	Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng		1.700	1.500	200		1.700	0		
7	Cục Thi hành án dân sự TPĐN		100	100			100	0		
8	Cụm điệp báo chiến dịch 796		200	200			200	0		
X	**Quản lý tập trung tại ngân sách**	**0**	**638.540**	**460.679**	**245.302**	**-67.441**	**477.135**	**161.406**	**159.995**	**1.411**
1	Kinh phí mua BHYT cho học sinh, sinh viên (Bảo hiểm xã hội thành phố)		48.797	46.463	2.334		48.797	0		
2	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện (Bảo hiểm xã hội thành phố)		4.106	6.440		-2.334	4.106	0		
3	Kinh phí trợ cấp tết cho đối tượng hưu trí (Bảo hiểm xã hội thành phố)		64.672	64.672			63.644	1.028		1.028
4	Kinh phí trợ giá xuất bản phẩm (Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản tổng hợp Đà Nẵng)		500	500			132	368		368
5	Kinh phí hỗ trợ Công ty CP Môi trường đô thị Đà Nẵng (trợ cấp tết cho người lao động làm việc trong dịp tết; kinh phí vệ sinh môi trường tại bệnh viện dã chiến và các chốt kiểm soát dịch)		847	208	639		847	0		
8	Chi hỗ trợ tỉnh Quảng Nam theo chương trình hợp tác hàng năm		10.500	10.000	500		10.500	0		
9	Hỗ trợ trực tiếp cho ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2013/QĐ-TTg		288.943	102.401	186.542		288.933	10		10
10	Kinh phí chi thường xuyên khác	0	60.179	70.000	55.286	-65.107	60.175	5	0	5
-	*Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam*		*1.000*	*1.000*			*1.000*	*0*		
-	*Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng*		*1.533*	*1.533*			*1.533*	*0*		
-	*Quỹ Vắc-xin phòng Covid-19 Việt Nam*		*55.286*		*55.286*		*55.286*	*0*		
-	*Cục Quản lý thị trường*		*200*	*200*			*200*	*0*		
-	*Cục Hải quan*		*1.000*	*1.000*			*1.000*	*0*		
	Ngân hàng Nhà nước - CN Đà Nẵng		*50*	*50*			*50*	*0*		
	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tại Đà Nẵng		*154*	*154*			*154*	*0*		
	Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng		*79*	*79*			*79*	*0*		
-	*Hỗ trợ các đơn vị khác*		*873*	*873*			*873*	*0*		
-	*Kinh phí phân bổ cho các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố*		*0*	*65.107*		*-65.107*	*0*	*0*		
-	*Dự toán chưa phân bổ*		*5*	*5*			*0*	*5*		*5*
11	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương		159.995	159.995				*159.995*	159.995	

Biểu mẫu số 58 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi tạo nguồn CCTL	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
			Tổng số	Trong đó			Trong đó			Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1=2+5+8+11+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+17+20+23	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ	**854.645**	**158.120**	**26.350**	**0**	**682.867**	**301.479**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.658**	**1.275.821**	**176.596**	**7.378**	**0**	**702.668**	**300.982**	**0**	**0**	**0**	**0**	**396.557**	**149%**	**112%**	**103%**	
	Huyện Hòa Vang	854.645	158.120	26.350		682.867	301.479	200	0	0	0		13.658	1.275.821	176.596	7.378	0	702.668	300.982	0	0			396.557	149%	112%	103%	

Biểu mẫu số 59 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5 =6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13 =14+15+16	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**516.399**	**369.013**	**147.386**	**0**	**147.386**	**0**	**147.386**	**0**	**552.054**	**369.013**	**183.041**	**0**	**183.041**	**0**	**183.041**	**0**	**107%**	**100%**	**124%**		**124%**		**124%**	
	Huyện Hòa Vang	516.399	369.013	147.386		147.386	0	147.386		552.054	369.013	183.041	0	183.041		183.041		107%	100%	124%		124%		124%	

Biểu mẫu số 60 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	**1.309.709**	**508.942**	**369.013**	**183.041**	**239.972**	**6.746**
	Huyện Hòa Vang	1.309.709	508.942	369.013	183.041	239.972	6.746

Biểu mẫu số 61 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/(2+3)	17=7/4
	TỔNG SỐ	**118.838**	**7.148**	**111.690**	**0**	**109.961**	**109.961**	**0**	**109.961**	**109.961**	**109.961**	**0**	**0**	**0**	**0**	**93%**	**93%**	**0%**
I	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**																	
II	**NGÂN SÁCH HUYỆN**	**118.838**	**7.148**	**111.690**	**0**	**109.961**	**109.961**	**0**	**109.961**	**109.961**	**109.961**	**0**	**0**	**0**	**0**	**93%**	**93%**	**0%**
	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (Huyện Hòa Vang)	**118.838**	**7.148**	**111.690**	**0**	**109.961**	**109.961**	**0**	**109.961**	**109.961**	**109.961**	**0**	**0**	**0**	**0**	**93%**	**93%**	**0%**
a	UBND các xã	30.148		30.148		29.867	29.867	0	29.867	29.867	29.867		0			99%	99%	0%
b	Ban Quản lý đầu tư xây dựng huyện	78.720	7.148	71.572		73.032	73.032	0	73.032	73.032	73.032		0			93%	93%	0%
c	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.615		5.615		5.401	5.401	0	5.401	5.401	5.401		0			96%	96%	0%
d	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	818		818		818	818	0	818	818	818		0			100%	100%	0%
đ	Phòng Tài nguyên và Môi trường	629		629		629	629	0	629	629	629		0			100%	100%	0%
e	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.896		2.896		216	216	0	216	216	216		0			7%	7%	0%
g	Dự phòng	13		13		0	0	0	0	0			0			0%	0%	0%

Biểu mẫu số 62 - ND 31

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	TỔNG CỘNG									29.071.034	775.766	3.281.166	25.014.102	29.499.695	775.766	3.039.002	25.684.927	7.304.111	129.000	897.694	6.277.417	6.062.930	129.093	103.225	5.830.612	83%	100%	11%	93%
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (CẤP TỈNH)									25.014.102			25.014.102	25.684.927			25.684.927	6.527.073		361.746	6.165.327	5.716.859			5.716.859	88%			93%
1	NGÂN SÁCH TẬP TRUNG									6.761.481			6.761.481	6.909.321			6.909.321	1.863.427			1.863.427	1.409.572			1.409.572	76%			76%
a	NGÂN SÁCH TẬP TRUNG - THÀNH PHỐ									6.427.484			6.427.484	6.562.837			6.562.837	1.598.041			1.598.041	1.156.674			1.156.674	72%			72%
	Lĩnh vực: 010 - Quốc phòng									44.651			44.651	46.249			46.249	6.960			6.960	5.797			5.797	83%			83%
599	016100004 - Đường tạm vào Trạm kiểm soát Biên phòng Mân Quang	Thành phố Đà Nẵng				1.127			1.127	148			148	282			282	282			282	148			148	53%			53%
599	016100011 - Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trạm Biên phòng cửa khẩu cảng Sông Hàn(cơ sở 2)	Thành phố Đà Nẵng				5.002			5.002					2.050			2.050	2.050			2.050								
599	220170008 - Cải tạo, sửa chữa Đại Đội dBB1,eBB971-Bộ CHQS TP DN	Thành phố Đà Nẵng				6.902			6.902	5.981			5.981	5.987			5.987												
599	220170010 - Cải Tạo, Sửa chữa nhà ở Đại Đội TD 699, BCHQS TPDN	Thành phố Đà Nẵng				5.849			5.849	5.080			5.080	5.084			5.084												
599	220180003 - Cải tạo, s,c nhà làm việc Trường quân sự DP	Thành phố Đà Nẵng				2.894			2.894	2.578			2.578	2.580			2.580												
599	220190006 - Tường rào bảo vệ xung quang Doanh trại TD BB971	Thành phố Đà Nẵng				4.926			4.926	4.345			4.345	4.345			4.345					92			92				
599	220190008 - Trạm kiểm soát biên phòng Sông Hàn và cầu tàu	Thành phố Đà Nẵng				16.568			16.568	600			600									600			600				
599	220200010 - Nhà làm việc sở chỉ huy Ban CHQS quận Ngũ Hành Sơn	Thành phố Đà Nẵng				11.915			11.915	11.108			11.108	11.108			11.108	1.008			1.008	1.200			1.200	119%			119%
599	220200011 - Công trình trạm kiểm soát Biên phòng Thanh Lã	Thành phố Đà Nẵng				3.096			3.096	162			162	162			162	162			162	162			162	100%			100%
599	220200012 - Công trình Nâng cấp, cải tạo Đồn Biên phòng Sơn Trà	Thành phố Đà Nẵng				9.990			9.990	742			742	766			766	766			766	742			742	97%			97%
599	220200016 - Khu vực phòng thủ và thao trường HL L0 đoàn 74 (CT Mật)	Thành phố Đà Nẵng				7.651			7.651	6.200			6.200	5.727			5.727	340			340	813			813	239%			239%
599	220210001 - Hội trường và HTKT Ban CHQS quận Sơn Trà	Thành phố Đà Nẵng				6.929			6.929	6.450			6.450	6.450			6.450	645			645	784			784	122%			122%
599	220210021 - Nhà ở CB Đại đội trinh sát, BCH quân sự TP Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				6.851			6.851	584			584	584			584	584			584	584			584	100%			100%
599	220210022 - Cải tạo, nâng cấp TT huấn luyện dự bị động viên, BCH quân sự TP Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				9.754			9.754	673			673	673			673	673			673	673			673	100%			100%
599	Đầu tư nâng cấp Đại đội huấn luyện C19 (Nay là: Khu B Sở Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố Đà Nẵng)	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	Đồn Biên phòng Hải Vân (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	Hạ tầng kỹ thuật Trung đoàn bộ binh BB971	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	Căn cứ chiến đấu (mô phỏng) phục vụ diễn tập thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	Đền bù giải tỏa thuộc Trường bắn - thao trường Huấn luyện gắn với Khu sơ tán thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	Doanh trại Trung đội Pháo Sơn Trà	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	Nhà làm việc Sở chỉ huy cơ quan/Bộ Chỉ huy quân sự thành phố Đà Nẵng/QK5	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	Thao trường trinh sát đặc nhiệm	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	Doanh trại Đại đội Trinh sát, Bộ Chỉ huy quân sự thành phố Đà Nẵng (Nhà ăn, bếp; tường rào và hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo Nhà làm việc và các công trình phụ trợ)	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
	Lĩnh vực: 040 - An ninh và trật tự an toàn xã hội									25.484			25.484	26.752			26.752	8.334			8.334	6.263			6.263	75%			75%
599	016100002 - Sửa chữa Khối nhà làm việc Trụ sở Công an phường Hòa Minh	Thành phố Đà Nẵng				6.712			6.712	358			358	1.650			1.650	1.650			1.650	358			358	22%			22%
599	016100010 - Sửa chữa Trại tạm giam Hoà Sơn	Thành phố Đà Nẵng				2.394			2.394	669			669	2.175			2.175	2.175			2.175	100			100	5%			5%
599	220188002 - Nhà tạm giữ Công an quận Hải Châu	Thành phố Đà Nẵng				9.837			9.837	9.300			9.300	9.300			9.300					73			73				
599	220188004 - Trụ sở Công an phường Thạc Gián	Thành phố Đà Nẵng				7.502			7.502	6.018			6.018	6.018			6.018					106			106				
599	220190002 - TT HL và BDNV và tiểu đoàn CSCĐ Công an TP DN	Thành phố Đà Nẵng				40.000			40.000	185			185									185			185				
599	220200006 - Mua sắm 07 xe chữa cháy bọt nước	Thành phố Đà Nẵng				25.000			25.000																				
599	220200021 - XD Hệ thốngTrung tâm công nghệ cao - Công an thành phố	Thành phố Đà Nẵng				25.014			25.014	3.121			3.121	1.622			1.622	1.522			1.522	2.755			2.755	181%			181%
599	220200022 - Đầu tư Hệ thống lưu trữ tài liệu phục vụ khai thác thông tin tội phạm	Thành phố Đà Nẵng				10.839			10.839	335			335	35			35	35			35	188			188	537%			537%
599	220200023 - ĐT mua sắm 07 xe chữa cháy bọt nước cho CA các quận, huyện thuộc Công an thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				26.395			26.395	4.987			4.987	5.102			5.102	2.102			2.102	1.987			1.987	95%			95%
599	220200025 - Trụ sở Công an xã Hòa Bắc thuộc CA huyện Hòa Vang	Thành phố Đà Nẵng				6.755			6.755	511			511	500			500	500			500	511			511	102%			102%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	Đầu tư nâng cao năng lực quản lý cư trú người nước ngoài từ Công an thành phố về Quận, Huyện đến Xã, Phường	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	Trang thiết bị cho lực lượng an ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	Xây dựng Trung tâm giám sát và điều hành an ninh mạng	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	Cải tạo, nâng cấp cơ sở làm việc Công an quận Ngũ Hành Sơn thuộc Công an thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	Trụ sở Công an xã Hòa Tiến thuộc Công an huyện Hòa Vang	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	Xây dựng cơ sở làm việc Công an 3 xã còn lại thuộc Công an huyện Hòa Vang và phường An Hải Bắc	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	Trụ sở Công an phường Bình Hiên	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
	Lĩnh vực: 070 - Giáo dục - đào tạo dạy nghề									1.157.477			1.157.477	1.181.964			1.181.964	458.307			458.307	441.351			441.351	96%			96%
560	7243212 - Trường THCS Đỗ Thúc Tịnh	Thành phố Đà Nẵng								4.161			4.161	4.146			4.146					15			15				
560	7615271 - TRUONG TH LE KIM LANG	Thành phố Đà Nẵng	Xây mới trường							34.393			34.393	34.393			34.393	3.027			3.027	3.027			3.027	100%			100%
560	7672214 - Trường THCS Nguyễn Trí Phương	Thành phố Đà Nẵng			4981/QĐ-UBND 31/10/2019					12.412			12.412	12.412			12.412	1.412			1.412	1.412			1.412	100%			100%
560	7706907 - Trường mầm non Hòa Phước khu vực Nhơn Thọ (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng								9.379			9.379	9.379			9.379	1.079			1.079	1.079			1.079	100%			100%
560	7724519 - Trường Mầm non Hòa Châu	Thành phố Đà Nẵng								9.565			9.565	9.565			9.565	915			915	915			915	100%			100%
560	7729370 - TRUONG TIEU HOC HOA NHON KV PHU HOA	H. Hòa Vang	3 tầng 6 phòng học, tầng 1 trống							5.599			5.599	5.559			5.559					40			40				
560	7729371 - TRUONG MAM NON HOA NHON	Thành phố Đà Nẵng								8.318			8.318	8.126			8.126					192			192				
560	7734286 - TRUONG TIEU HOC AN PHUOC	Thành phố Đà Nẵng	San nền; khối lớp học quy mô 4 tầng; khối hội trường, nhà đa năng; TRCN...		4200/QĐ-UBND 03/11/2020					52.493			52.493	54.731			54.731	7.500			7.500	5.262			5.262	70%			70%
560	7815044 - TRUONG TIEU HOC HOA TIEN 2 THON LE SON DAC	Thành phố Đà Nẵng	Khối lớp học 2 tầng; sân nền, cảnh quan, cây xanh							4.890			4.890	4.890			4.890	143			143	143			143	100%			100%
560	7815961 - TRUONG TIEU HOC SO 2 HOA SON - KV AN NGAI DONG (GD1)	Thành phố Đà Nẵng	Khối lớp học 2 tầng; TRCN							12.372			12.372	11.737			11.737	573			573	1.208			1.208	211%			211%
560	7817587 - TRUONG TIEU HOC HOA NINH THON SON PHUOC	Thành phố Đà Nẵng	Khối lớp học 2 tầng; san nền, sân nền, mương thoát nước quanh nhà và bể nước ngầm kèm theo							5.304			5.304	5.304			5.304	3			3	3			3	99%			99%
560	7881371 - MO RONG TRUONG MN SO 2 HOA PHONG (GD1)	H. Hòa Vang			4516-24/11/2020					13.122			13.122	11.804			11.804	1.123			1.123	2.441			2.441	217%			217%
560	7920869 - XAY MOI CO SO CHINH TRUONG MAM NON HOA KHUONG	H. Hòa Vang								1.393			1.393	5.700			5.700	5.000			5.000	693			693	14%			14%
560	7920870- Trường tiểu học Hòa Bắc thôn Phú Nam (giai đoạn 2)	H. Hòa Vang								10.378			10.378	10.378			10.378	10.000			10.000	10.000			10.000	100%			100%
560	7920871 - MO RONG TRUONG TIEU HOC SO 2 HOA LIEN	H. Hòa Vang								840			840	7.500			7.500	7.500			7.500	549			549	7%			7%
560	7924243 - CAI TAO, NANG CAP TRUONG TIEU HOC SO 1 HOA TIEN	H. Hòa Vang			2249/QĐ-UBND 15/6/2021					6.000			6.000	6.000			6.000	6.000			6.000	6.000			6.000	100%			100%
560	7924244 - MO RONG TRUONG TIEU HOC SO 2 HOA PHUOC	H. Hòa Vang								7.166			7.166	8.000			8.000	8.000			8.000	1.717			1.717	21%			21%
560	7924245 - XM KHOI LOP HOC,PCN TRUONG TH H.KHUONG I T. HUONG LAM	H. Hòa Vang								9.252			9.252	9.310			9.310	9.000			9.000	5.539			5.539	62%			62%
560	Trường tiểu học Hòa Phú	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
560	Xây mới khối lớp học trường THCS Nguyễn Phú Hường	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
560	Trường mầm non Hòa Phước - Khu vực Nhơn Thọ (giai đoạn 2)	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
560	7747065 - Trường THCS An Khê (GD1)	Thành phố Đà Nẵng	Xây mới khối lớp học							31.368			31.368	31.466			31.466	10.000			10.000	10.084			10.084	101%			101%
560	7747066 - Trường Mầm non Tường Vy (cơ sở 1)	Thành phố Đà Nẵng		2021-2023	10074/QĐ-UBND 03/11/2021					8.833			8.833	8.847			8.847	7.357			7.357	8.483			8.483	115%			115%
560	7881367 - Trường MN Mẫu Đơn (tại KQH dự án BV Bưu điện 3)	Q. Thanh Khê		2021-2022	10044/QĐ-UBND ngày 02/11/2021					21.237			21.237	21.521			21.521	14.450			14.450	18.057			18.057	125%			125%
560	7918539 - Trường Mầm non Tuổi Hoa - cơ sở đường Phan Lăng 14	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	1460/QĐ-UBND ngày 4/4/2022					6.293			6.293	6.323			6.323	6.323			6.323	6.293			6.293	100%			100%
560	7954476 - Đầu tư các công trình giáo dục tại khu đất sau khi di dời nhà máy nhựa	Thành phố Đà Nẵng		2022-2025	1834/QĐ-UBND ngày 05/7/2022					3.950			3.950	3.950			3.950	3.950			3.950	3.950			3.950	100%			100%
560	7989778 - Trường THCS Nguyễn Duy Hiệu (khối nhà lớp học hướng Tây)	Thành phố Đà Nẵng		2022-2023	4923/QĐ-UBND ngày 10/12/2022									5			5	5			5								
560	Trường Tiểu học Hà Huy Tập (khối nhà hướng Nam)	Thành phố Đà Nẵng												5			5	5			5								
560	Trường tiểu học Hoa Lư - cơ sở 1 (Khối nhà lớp học hướng Bắc)	Thành phố Đà Nẵng												5			5	5			5								
560	Trường tiểu học Bế Văn Đàn (khối nhà lớp học hướng Bắc)	Thành phố Đà Nẵng												5			5	5			5								

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
560	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai (Khối nhà lớp học hướng Tây)													5			5	5			5								
560	Trường tiểu học Nguyễn Bỉnh Khiêm - quận Thanh Khê (Khối nhà lớp học hướng Đông Đắc)													5			5	5			5								
560	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu (khối nhà lớp học hướng Đắc)													5			5	5			5								
419	7179621 - XD ký túc xá tập trung phục vụ cho HS,SV ...tại TP DN	Thành phố Đà Nẵng		2012 - đến nay	4111/QĐ-UBND (30/10/20)	1.426.000			1.426.000	163.836			163.836	165.323			165.323	2.000			2.000	484			484	24%			24%
422	7572477 - Khối lớp học 06 phòng &02 phòng CNTT trường Thái phiên	Thành phố Đà Nẵng	B/s phòng bộ môn			12.648			12.648	10.300			10.300	10.300			10.300					117			117				
422	7612488 - Trường THPT Sơn Trà (gđ 1)	Q. Sơn Trà				77.511			77.511	342			342	343			343	343			343	188			188	55%			55%
422	7677403 - Trường Trung học phổ thông Hòa Xuân	Thành phố Đà Nẵng	xây mới khối hiệu bộ, khối lớp học, khối phòng học bộ môn 3 tầng, bố trí 15 phòng học lý thuyết, 8 phòng học bộ môn, trang thiết bị dạy và học, nhà đa năng, đường chạy thể thao, tường rào cổng ngõ, nhà để xe, sân vườn, cảnh quan...		6124/QĐ-UBND 31/10/2017	78.373			78.373	580			580	581			581	581			581	496			496	85%			85%
422	7684788 - Cải tạo, nâng cấp Trung tâm giáo dục thường xuyên số 1	Thành phố Đà Nẵng				4.951			4.951	58			58	59			59	59			59	58			58	99%			99%
422	7684790 - Cải tạo, nâng cấp TT giáo dục thường xuyên số 2	Thành phố Đà Nẵng				4.849			4.849	3.234			3.234	3.234			3.234	23			23	107			107	467%			467%
422	7684792 - Khối nhà học Trường THPT Võ Chí Công	Q. Ngũ Hành Sơn	Nhà lớp học			4.978			4.978	23			23	24			24	24			24	23			23	98%			98%
422	7702239 - Khối nhà lớp học Trường THPT Hoàng Hoa Thám	Thành phố Đà Nẵng				31.506			31.506	236			236	236			236	236			236	200			200	85%			85%
422	7702240 - Khối nhà lớp học Trường THPT Liên chiểu	Thành phố Đà Nẵng				4.979			4.979	590			590	590			590	590			590	490			490	83%			83%
422	7702408 - Sân thể thao Trường Phạm Ngọc Thạch	Thành phố Đà Nẵng				1.448			1.448	260			260	312			312	312			312	231			231	74%			74%
422	7702856 - BS, nâng cấp máy tính, TBTH, TBBM, phần mềm bảo mật PV CTQL, ĐH và PV dạy học thuộc kiến trúc ứng dụng CNTT ngành GD&ĐT TP ĐM	Thành phố Đà Nẵng				26.743			26.743	25.650			25.650	25.650			25.650					129			129				
422	7746820 - Nhà đa năng Trường THPT Liên Chiểu	Q. Liên Chiểu				4.624			4.624	91			91									91			91				
422	7746823 - Trường MN Hoàng Cúc - Thí điểm nhận trẻ từ 6 đến 18th	Q. Sơn Trà				3.409			3.409	2.173			2.173	2.173			2.173					20			20				
422	7757902 - Trường MN Hương Sen - Thí điểm nhận trẻ từ 6 đến 18th	Q. Cẩm Lệ				3.923			3.923	144			144	144			144	144			144	61			61	43%			43%
422	7757903 - Trường MN số 2 Hòa Phong - TĐ nhận trẻ 6th đến 18th	Thành phố Đà Nẵng				3.844			3.844	373			373	373			373	373			373	373			373	100%			100%
422	7757905 - Trường MN Hòa Sơn, Thí điểm nhận trẻ từ 6 đến 18th	H. Hòa Vang				3.739			3.739	2.250			2.250	2.250			2.250					41			41				
422	7759113 - Trường MN Bình Minh - Thí điểm nhận trẻ từ 6 đến 18th	Q. Hải Châu				4.198			4.198	3.162			3.162	3.162			3.162												
422	7759115 - Trường MN Hướng Dương - Thí điểm nhận trẻ 6 đến 18th	Q. Liên Chiểu				4.748			4.748	563			563	563			563	563			563	463			463	82%			82%
422	7784266 - Trường MN Cẩm Nhung - Thí điểm nhận trẻ từ 6 đến 18th	Q. Thanh Khê				4.982			4.982	525			525	526			526	526			526	420			420	80%			80%
422	7824395 - Sân thể thao trường THPT Phan Châu Trinh	Q. Hải Châu	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			1.455			1.455	1.079			1.079	1.062			1.062	1.062			1.062	1.049			1.049	99%			99%
422	7824397 - Sân thể thao trường tiểu học Trần Quang Diệu	Q. Ngũ Hành Sơn	Sân thể thao + thiết bị đi kèm		5707/QĐ-UBND 28/11/18	1.309			1.309	325			325									325			325				
422	7824398 - Sân thể thao trường tiểu học Lê Văn Hiến	Q. Ngũ Hành Sơn	Sân thể thao + thiết bị đi kèm		5707/QĐ-UBND 28/11/18	2.086			2.086	377			377	327			327	327			327	335			335	102%			102%
422	7824399 - Sân thể thao trường Tiểu học Lê Văn Tám	Q. Thanh Khê	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			1.116			1.116	76			76	76			76												
422	7824400 - Sân thể thao Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm-Liên Chiểu	Thành phố Đà Nẵng				994			994	100			100									79			79				
422	7824401 - Sân thể thao trường THPT Ngũ Hành Sơn	Q. Ngũ Hành Sơn	Sân thể thao + thiết bị đi kèm		5707/QĐ-UBND 28/11/18	2.686			2.686	100			100									100			100				
422	7824664 - Sân thể thao trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm-Q.NHS	Thành phố Đà Nẵng				1.171			1.171	24			24	24			24	23			23								
422	7824670 - Sân thể thao trường THCS Lê Anh Xuân	Q. Liên Chiểu	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			1.700			1.700	913			913	1.060			1.060	1.060			1.060	913			913	86%			86%
422	7824682 - Sân thể thao Trường THCS Trần Đại Nghĩa-Ngũ Hành Sơn	Q. Ngũ Hành Sơn	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			1.076			1.076	153			153	153			153	153			153	132			132	86%			86%
422	7824685 - Sân thể thao trường THCS Đỗ Đăng Tuyển	Q. Thanh Khê	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			1.301			1.301	45			45	45			45												
422	7824686 - Nhà lớp học Trường THPT Tôn Thất Tùng	Q. Sơn Trà	Xây mới 06 phòng học			5.702			5.702	910			910	910			910	910			910	796			796	87%			87%
422	7825133 - Sân thể thao Trường THCS Nguyễn Thái Bình-Liên Chiểu	Q. Liên Chiểu	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			1.120			1.120	153			153	153			153	153			153	131			131	85%			85%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
422	7845325 - Nhà đa năng trường THPT Thái Phiên	Q. Thanh Khê	Nhà đa năng + thiết bị đi kèm			1.347			1.347	277			277	277			277	277			277	251			251	91%			91%
422	7865477 - Sân thể thao trường THPT Hoàng Hoa Thám	Q. Sơn Trà	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			1.884			1.884	229			229	229			229	229			229	191			191	83%			83%
422	7865478 - Sân thể thao Trường THCS Nguyễn Thị Định	Q. Cẩm Lệ	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			1.053			1.053	144			144	145			145	145			145	124			124	85%			85%
422	7865479 - Sân thể thao trường tiểu học số 1 Hòa Nhơn	H. Hòa Vang	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			1.134			1.134	160			160	161			161	161			161	138			138	86%			86%
422	7865480 - Sân thể thao trường THCS Nguyễn Bá Phát	H. Hòa Vang	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			1.138			1.138	134			134	72			72	72			72	112			112	155%			155%
422	7865481 - Sân thể thao trường THCS Nguyễn Hồng ánh	H. Hòa Vang	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			1.516			1.516	698			698	702			702	702			702	671			671	96%			96%
422	7865482 - Sân thể thao Trường Tiểu học Trần Nhân Tông	Q. Cẩm Lệ	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			833			833	82			82	82			82	82			82	65			65	80%			80%
422	7866116 - Sân thể thao trường THCS Trần Quốc Tuấn	H. Hòa Vang	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			2.004			2.004	870			870	1.675			1.675	1.675			1.675	870			870	52%			52%
422	7866118 - Sân thể thao trường tiểu học số 2 Hòa Tiến	H. Hòa Vang	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			2.512			2.512	1.231			1.231	2.100			2.100	2.100			2.100	1.181			1.181	56%			56%
422	7947595 - Thí điểm đầu tư HT camera thông minh (Mạng lưới thiết bị IoT) cho các trường THPT trên địa bàn TP Đà Nẵng- HM: Thí điểm tại trường THPT Trần Phú và Trường THPT Nguyễn Hiền	Thành phố Đà Nẵng		2023	298/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	3.526			3.526																				
422	Mua sắm trang thiết bị phục vụ đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025													50			50	50			50								
422	Xây mới khối lớp học Trung tâm Giáo dục thường xuyên số 1 - cơ sở 1													50			50	50			50								
422	Xây mới sân thể thao và phòng bộ môn Trường THPT Liên Chiểu													50			50	50			50								
560	7612797 - Trường THCS Hòa Cường Nam GĐ 3 (Hồ Nghi)	Q. Hải Châu	- Xây mới 02 khối lớp học 3 tầng; mỗi tầng 01 lớp học và các trang thiết bị đi kèm, diện tích xây dự			8.233			8.233	2.276			2.276	2.276			2.276					177			177				
560	7650473 - Trường Mầm non Hoàng Lan (Quận Hải Châu)	Thành phố Đà Nẵng				18.123			18.123	16.620			16.620	16.620			16.620												
560	7820517 - Xây mới MK phòng học 4 tầng Trường Tiểu Học Võ Thị Sáu	Thành phố Đà Nẵng				24.315			24.315	4.497			4.497	4.497			4.497	4.366			4.366	4.366			4.366	100%			100%
560	7820518 - Xây mới khối LH 3 Tầng Trường THCS Nguyễn Huệ	Thành phố Đà Nẵng				21.934			21.934	14.971			14.971	15.010			15.010	2.073			2.073	2.179			2.179	105%			105%
560	7821041 - Xây mới DN hướng Tây Khu B Trường THCS Kim Đồng	Thành phố Đà Nẵng				24.197			24.197	2.323			2.323	2.324			2.324	2.171			2.171	2.323			2.323	107%			107%
560	7871892 - Xây dựng KL Học Phía Tây Trường THCS Tây Sơn	Thành phố Đà Nẵng				14.891			14.891	11.112			11.112	11.113			11.113	1.154			1.154	1.613			1.613	140%			140%
560	7898787 - Trường Mầm Non Hoa Phượng Đỏ	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	1148/QĐ-UBND ngày 07/4/2021	34.325			34.325	17.286			17.286	17.287			17.287	16.358			16.358	15.307			15.307	94%			94%
560	7912636 - Trường TH Nguyễn Du (XM khối hiệu bộ, bếp ăn và PBM)	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	3014/QĐ-UBND ngày 02/8/2021	13.492			13.492	9.660			9.660	9.660			9.660	7.505			7.505	9.142			9.142	122%			122%
560	7917449 - Trường Mầm non Tiên Sơ	Thành phố Đà Nẵng		2022-2023	2820/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	28.846			28.846	5.599			5.599	5.600			5.600	5.600			5.600	924			924	17%			17%
560	7917450 - Trường Mầm non Bình Minh	Thành phố Đà Nẵng		2022-2023	2821/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	29.166			29.166	6.789			6.789	6.800			6.800	6.800			6.800	904			904	13%			13%
560	7917451 - Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ (Xây mới khối hiệu bộ, bộ môn và Khu C)	Thành phố Đà Nẵng		2022-2023	2962/QĐ-UBND ngày 11/9/2021	30.021			30.021	5.799			5.799	5.800			5.800	5.800			5.800	931			931	16%			16%
560	Trường liên cấp TH-THCS Hoà Thuận Đông và Mở rộng K149 Lê Định Lý													50			50	50			50								
560	Trường Mầm non Cẩm Vân (xây mới)													50			50	50			50								
560	Mở rộng Trường Mầm non Ánh Hồng													50			50	50			50								
560	Mở rộng trường TH Tây Hồ													50			50	50			50								
599	7707141 - Trường tiểu học Lý Tự Trọng	Thành phố Đà Nẵng				87.875			87.875	7.538			7.538	7.566			7.566	6.941			6.941	6.913			6.913	100%			100%
599	7712131 - Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng		2019-2022	333/QĐ-UBND ngày 22/01/2020	285.780			285.780	178.765			178.765	178.765			178.765	100.010			100.010	140.110			140.110	140%			140%
599	7772169 - Trường THCS Trưng Vương	Thành phố Đà Nẵng		2019-2021	5013/QĐ-UBND (31/10/19)	83.031			83.031	35.483			35.483	35.700			35.700	3.700			3.700	4.083			4.083	110%			110%
599	7828353 - Trường PTTH Hòa Vang (cơ sở 2)	Thành phố Đà Nẵng				112.295			112.295	446			446	447			447	447			447	446			446	100%			100%
599	7880311 - NC, CT Trường THPT Phan Châu Trinh (cơ sở 154 Lê Lợi)	Thành phố Đà Nẵng		2020-2022	1590/QĐ-UBND ngày 08/5/2021	39.714			39.714	16.323			16.323	16.323			16.323	15.400			15.400	6.600			6.600	43%			43%
599	7944388 - Cải tạo, sửa chữa trường THPT Nguyễn Trãi	Thành phố Đà Nẵng		2022-2024	239/QĐ-SXD, 23/8/2022	14.916			14.916					50			50	50			50								
599	7949164 - Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	Thành phố Đà Nẵng				14.032			14.032					50			50	50			50								
599	7950170 - Cải tạo,sửa chữa cơ sở chính Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng		2021-2023	173/QĐ-SXD ngày 25/6/2022	5.200			5.200	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	1.508			1.508	75%			75%
599	7973334 - Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Trường Cao Đẳng nghề Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				14.980			14.980	50			50	50			50	50			50	50			50	100%			100%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất Trường THPT Ngũ Hành Sơn													50			50	50			50								
599	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất Trung tâm GDTX số 2													50			50	50			50								
599	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất Trung tâm GDTX số 3													50			50	50			50								
599	Trường THCS Lý Thường Kiệt													50			50	50			50								
599	Trường THPT Hoàng Hoa Thám													50			50	50			50								
599	Trường Tiểu học Lê Kim Lăng (giai đoạn 2)													50			50	50			50								
599	Trường THCS Nguyễn Hồng Ánh													50			50	50			50								
599	Trường THPT Cẩm Lệ (xây mới khối phòng học, hội trường)													50			50	50			50								
599	Mua sắm trang thiết bị đào tạo các nghề trọng điểm của Trường Cao đẳng nghề Đà Nẵng thuộc Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2022-2023													50			50	50			50								
560	Xây mới nhà đa năng và cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Duy Trinh	Q. Ngũ Hành Sơn								8.030			8.030	8.034			8.034	2.036			2.036	2.032			2.032	100%			100%
560	Trường Tiểu học Tô Hiến Thành (xây dựng bổ sung phòng học, phòng bộ môn của khối lớp học 3 tầng và nhà đa năng)	Thành phố Đà Nẵng		2022	QĐ số 6802/QĐ-UBND ngày 15/12/2021					8.250			8.250	8.250			8.250	8.250			8.250	8.250			8.250	100%			100%
560	Trường Mầm non Ngọc Lan - cơ sở Đông Trà (nâng tầng 3 khối phòng học, phòng chức năng và mới khối đa năng)													50			50	50			50								
560	Xây mới Trường Mầm non Hoàng Anh (cơ sở Bá Tùng)													50			50	50			50								
560	Nâng tầng 3 khối lớp học Trường Tiểu học Mai Đăng Chơn													50			50	50			50								
560	Trường mầm non Tân Trà (nâng tầng 3 khối phòng học)													50			50	50			50								
560	Trường tiểu học Lê Bá Trinh (Cải tạo khối lớp học, khối hiệu bộ)													50			50	50			50								
560	Xây mới thay thế khối lớp học 2 tầng trường tiểu học Phạm Hồng Thái													50			50	50			50								
560	Xây mới khối lớp họ 09 phòng 03 tầng Trường THCS Lê Lợi													50			50	50			50								
560	Hệ thống PCCC và thu lôi chống sét các trường quận Ngũ Hành Sơn													50			50	50			50								
560	7900010 - Xây mới khối hiệu bộ, bộ môn và nâng tầng khối lớp học trường tiểu học Phan Phu Tiên	Q. Liên Chiểu		2020-2022	1254/QĐ-UBND ngày 14/4/2021	25.839			25.839	16.451			16.451	19.947			19.947	19.460			19.460	15.464			15.464	79%			79%
560	7900011 - Cải tạo,sửa các KLH,KHB và NVS Trường THCS Lê Anh Xuân	Q. Liên Chiểu				5.175			5.175	3.703			3.703	3.703			3.703	315			315	315			315	100%			100%
560	7956020 - Nâng tầng khối phòng học bộ môn và cải tạo, sửa chữa các Khối lớp học trường tiểu học Bùi Thị Xuân	Thành phố Đà Nẵng			869/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	9.145			9.145	6.106			6.106	6.106			6.106	6.106			6.106	5.646			5.646	92%			92%
560	7966381 - Xây mới Khối lớp học Trường tiểu học Trưng Nữ Vương	Thành phố Đà Nẵng		2022-2023	1599/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	8.393			8.393	5.442			5.442	7.000			7.000	7.000			7.000	5.142			5.142	73%			73%
560	7985632 - Trường Tiểu học Võ Thị Sáu (giai đoạn 4)	Thành phố Đà Nẵng				25.337			25.337	283			283	500			500	500			500	283			283	57%			57%
560	Xây mới khối phòng học bộ môn và cải tạo khối hiệu bộ Trường Tiểu học Hồng Quang													5			5	5			5								
560	Xây mới khối phòng học bộ môn Trường Tiểu học Nguyễn Đức Cảnh													5			5	5			5								
560	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm (Giai đoạn 2)													5			5	5			5								
560	Xây mới khối hiệu bộ, bộ môn, khối lớp học Trường Tiểu học Ngô Sĩ Liên													5			5	5			5								
560	Xây mới khối lớp học 3 tầng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi cơ sở 1 (Xây thay thế dãy phòng học 2 tầng khu B)					25.839			25.839					5			5	5			5								
560	Xây mới khối lớp học Trường THCS Nguyễn Lương Bằng					5.175			5.175					5			5	5			5								
560	Xây mới khối phòng học bộ môn, hiệu bộ và khu bếp, nâng cấp tường rào Trường Tiểu học Duy Tân					9.145			9.145					5			5	5			5								
560	Trường Tiểu học Hòa Hiệp - Giai đoạn 1 (Cơ sở 2 của Trường Tiểu học Triệu Thị Trinh)					8.393			8.393					5			5	5			5								
560	Xây mới điểm trường chính - Trường Mầm non Măng Non tại khu TDC phường Hòa Hiệp Nam (Tổ 19)					25.337			25.337					5			5	5			5								
560	Trường tiểu học Diên Hồng (Cơ sở 2)													10			10	10			10								
560	Trường tiểu học Hòa Thọ Tây													10			10	10			10								
560	Trường tiểu học Hòa Xuân 2													50			50	50			50								
560	Cải tạo trường Tiểu học Hoàng Dư Khương													50			50	50			50								
560	7707950 - Mở rộng trường mầm non Sao Mai	Thành phố Đà Nẵng	Đảm bảo							4.713			4.713	4.752			4.752	4.027			4.027	3.740			3.740	93%			93%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí tiến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
560	7707960 - Trường Tiểu học Hòa Xuân mới (giai đoạn 1)	Q. Cẩm Lệ	Đảm bảo							12.195			12.195	12.207			12.207	2.805			2.805	2.099			2.099	75%			75%
560	7707964 - Trường Mầm non Hòa An	Q. Cẩm Lệ	đảm bảo							21.735			21.735	21.754			21.754	2.870			2.870	1.927			1.927	67%			67%
560	7707971 - TrườngTHCS NguyễnThiện Thuật (GĐ3)	Thành phố Đà Nẵng								10.811			10.811	10.847			10.847	1.384			1.384	1.199			1.199	87%			87%
560	7707972 - Trường tiểu học Trần Nhân Tông (GĐ3)	Q. Cẩm Lệ								14.450			14.450	14.450			14.450	1.050			1.050	729			729	69%			69%
560	7707973 - Mở rộng Trường tiểu học Nguyễn Như Hạnh (cơ sở 3)	Q. Cẩm Lệ								8.692			8.692	8.692			8.692					378			378				
560	7709187 - Trường THCS Dũng Thai Mai	Q. Cẩm Lệ								7.452			7.452	7.452			7.452					378			378				
560	7793614 - Trường Tiểu học Hòa Xuân mới giai đoạn 2	Thành phố Đà Nẵng		2020-2021	5014, 31/10/2019					12.565			12.565	12.572			12.572	2.072			2.072	2.065			2.065	100%			100%
560	7806530 - Trường Mầm non Hòa Xuân	Q. Cẩm Lệ	đảm bảo	2020-2021	5018, 31/10/2019					25.000			25.000	25.550			25.550	4.550			4.550	4.000			4.000	88%			88%
560	7806532 - Trường Tiểu học Diên Hồng - 06 phòng học	Thành phố Đà Nẵng	đảm bảo							6.707			6.707	6.712			6.712	612			612	267			267	44%			44%
560	7806534 - ĐTXD và trang thiết bị cho Trường THCS Nguyễn văn Linh (giai đoạn 2)	Thành phố Đà Nẵng	ĐÁm bảo							13.183			13.183	13.193			13.193	1.000			1.000	325			325	33%			33%
560	7809031 - Khối lớp học 3T- Trường TH Tôn Đức Thắng (CS chính)	Q. Cẩm Lệ	đảm bảo							5.992			5.992	6.048			6.048	83			83	327			327	394%			394%
560	7810064 - Mở rộng Trường tiểu học Ông Ích Đường	Thành phố Đà Nẵng	đảm bảo	2020-2021	2125, 19/6/20					12.037			12.037	12.100			12.100	6.100			6.100	5.853			5.853	96%			96%
560	7820829 - Mở rộng trường tiểu học Nguyễn Như Hạnh (cơ sở 3- giai đoạn 2)	Thành phố Đà Nẵng	đảm bảo	2020	3289, 25/7/19					14.400			14.400	14.400			14.400	900			900	180			180	20%			20%
560	7878535 - Xây mới Trường mầm non Sao Mai - cơ sở 2 (Trường mầm non Hòa Thọ Tây mới)	Q. Cẩm Lệ		2021-2022	4684, 04/12/2020					6.022			6.022	6.022			6.022	2.162			2.162	162			162	7%			7%
560	7878989 - Trường Tiểu học Trần Đại Nghĩa - Cơ Sở 2 (GĐ 3)	Q. Cẩm Lệ		2021-2022	4683, 04/12/2020					22.500			22.500	22.500			22.500	16.500			16.500	21.546			21.546	131%			131%
560	7926962 - Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Trần Quý Cáp	Thành phố Đà Nẵng		2021-2023	QĐ số 3248/QĐ-UBND ngày 15/10/2021					8.500			8.500	8.500			8.500	8.500			8.500	8.500			8.500	100%			100%
560	7927848 - Trường THCS Nguyễn Thị Định- Khối lớp học 3 tầng	Q. Cẩm Lệ		2021-2022	2464, 28/7/2021					11.700			11.700	11.700			11.700	7.700			7.700	7.700			7.700	100%			100%
560	7990810 - Lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch chi tiết TL 1/500 dự án Trường THCS Hòa Xuân và Trường tiểu học Hòa Xuân số 2	Thành phố Đà Nẵng								34			34	200			200	200			200	34			34	17%			17%
560	7871893 - trường Tiểu học Quang Trung - Cơ sở 2(GĐ 1)	Q. Sơn Trà								21.240			21.240	21.307			21.307	20.000			20.000	19.933			19.933	100%			100%
560	7906497 - Xây mới khối lớp học Trường Tiểu học Ngô Gia Tự	Q. Sơn Trà								13.699			13.699	13.700			13.700	13.700			13.700	13.699			13.699	100%			100%
560	7908310 - Khối phòng học bộ môn và bếp ăn trường TH Hai Bà Trưng(CS 2)	Q. Sơn Trà								7.998			7.998	8.000			8.000	8.000			8.000	7.998			7.998	100%			100%
560	7941897 - Xây mới Khối phòng học chức năng và cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Tiểu La	Thành phố Đà Nẵng								8.000			8.000	8.000			8.000	8.000			8.000	4.184			4.184	52%			52%
560	7941898 - Trường Mầm non Vành Khuyên - cơ sở 2 (Khối chức năng và khối lớp học)	Thành phố Đà Nẵng								867			867	2.000			2.000	2.000			2.000	867			867	43%			43%
560	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ (khối lớp học và phòng bộ môn)													30			30	30			30								
560	Xây mới thay thế Khối hiệu bộ và dãy lớp học trường THCS Lê Tự Trọng													30			30	30			30								
560	Xây mới thay thế một số hạng mục và mở rộng diện tích trường Tiểu học Trần Quốc Toản													30			30	30			30								
560	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Ngô Mây													50			50	50			50								
	Lĩnh vực: 100 - Khoa học và công nghệ									646.314			646.314	680.908			680.908	125.357			125.357	66.531			66.531	53%			53%
417	7207652 - Khu công nghệ cao thành phố Đà Nẵng	H. Hòa Vang		2012-2025	1356/QĐ-UBND 04/3/14	8.841.148			8.841.148	569.051			569.051	597.964			597.964	73.524			73.524	47.361			47.361	64%			64%
417	7273195 - TT CN sinh học & CS nuôi cấy mô TBTV (GĐ1)	Thành phố Đà Nẵng				21.105			21.105	40			40	40			40	40			40								
417	7296983 - Khu phụ trợ phục vụ dự án Khu công nghệ cao	Thành phố Đà Nẵng	125 ha	2016-2022	3956/QĐ-UBND, 09/12/2021	235.113			235.113	15.000			15.000	15.000			15.000	15.000			15.000	9.002			9.002	60%			60%
417	7454837 - TT CN Sinh học kết hợp CS nuôi cấy mô TBTV (GĐ2)	Thành phố Đà Nẵng	Xây dựng	10/2020-11/2021	5168/QĐ-UBND ngày 07/11/2019	132.930			132.930	48.259			48.259	48.576			48.576	19.503			19.503	6.858			6.858	35%			35%
417	7677584 - Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng		2022-2024	4961/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 2181/QĐ-UBND ngày 17/8/2022	44.016			44.016	13.280			13.280	18.537			18.537	16.500			16.500	2.626			2.626	16%			16%
427	7675010 - Xây dựng ứng dụng tạo DVC trực tuyến theo Bộ TTHC hiện hành của TP	Thành phố Đà Nẵng				9.199			9.199	644			644									644			644				
427	7775434 - QHCT TL 1,500 Khu CNTT tập trung - CV phần mềm mở rộng	Thành phố Đà Nẵng				286			286	40			40	40			40	40			40	40			40	100%			100%
599	7984204 - Phân khu xây dựng khu chức năng Công nghệ cao (phần diện tích mở rộng dự án Khu công nghệ cao Đà Nẵng)	Thành phố Đà Nẵng				1.000			1.000					600			600	600			600								
599	Trung tâm kiểm nghiệm thực phẩm chuyên sâu													50			50	50			50								
599	Truy xuất nguồn gốc thực phẩm (giai đoạn 2)													50			50	50			50								
560	Đề án chuyển đổi số													50			50	50			50								

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	Lĩnh vực: 130 - Y tế, dân số và gia đình									969.508			969.508	973.513			973.513	677.701			677.701	352.731			352.731	52%			52%
560	7543491 - Trung tâm y tế quận Cẩm Lệ	Q. Cẩm Lệ								19.863			19.863	19.863			19.863					136			136				
405	7616574 - Đầu tư, nâng cấp Trung tâm Y tế quận Liên Chiểu	Thành phố Đà Nẵng				59.861			59.861	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	100%			100%
423	7456559 - Hệ thống kỹ thuật số X quang - máy in phim TT Pháp y	Thành phố Đà Nẵng				1.483			1.483	234			234	235			235												
423	7519034 - Trung tâm tim mạch Bệnh viện đa khoa Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Diện tích xây dựng 1.550m2		6079/QĐ-UBND ngày 11/12/2018	314.640			314.640	16.877			16.877	16.877			16.877	6.000			6.000	6.000			6.000	100%			100%
423	7523861 - Bệnh viện Răng hàm mặt	Thành phố Đà Nẵng		2016-2020	1648/QĐ-UBND ngày 11/5/2020	180.531			180.531	74.805			74.805	74.806			74.806	7.437			7.437	7.748			7.748	104%			104%
423	7619813 - CT trụ sở làm việc chi cục ATVS thực phẩm TP ĐN	Thành phố Đà Nẵng				1.289			1.289	1.246			1.246	1.246			1.246												
423	7620356 - N.cấp CSHT và XD đội Y tế phòng TTYT quận NHS (p.vụ APEC)	Thành phố Đà Nẵng				4.480			4.480	4.260			4.260	4.260			4.260												
423	7628800 - Bệnh viện Y học cổ truyền TP Đà Nẵng	Q. Cẩm Lệ	Diện tích xây dựng 34.000m2	2017-2020	QĐ 1176/QĐ-UBND ngày 08/04/2021	376.424			376.424	90.000			90.000	90.000			90.000	90.000			90.000	76.396			76.396	85%			85%
423	7708509 - Cải tạo khu DTBN khoa Ung bướu tổng hợp	Thành phố Đà Nẵng				3.155			3.155	2.957			2.957	2.957			2.957												
423	7761282 - Cải tạo,nâng cấp Trạm Y tế phường Xuân Hà	Q. Thanh Khê				1.917			1.917	1.022			1.022	1.022			1.022												
423	7761283 - Cải tạo,nâng cấp Trạm Y tế phường Tam Thuận	Q. Thanh Khê				1.695			1.695	179			179	179			179												
423	7761284 - Cải tạo ,nâng cấp Trạm Y tế phường Thạc Gián	Q. Thanh Khê				2.073			2.073	1.273			1.273	1.273			1.273												
423	7761285 - Cải tạo,nâng cấp Trạm Y tế phường Khuê Trung	Q. Cẩm Lệ				1.223			1.223	829			829	829			829												
423	7761286 - Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Hòa Xuân	Q. Cẩm Lệ				526			526	303			303	303			303												
423	7761287 - Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Hòa An	Q. Cẩm Lệ				1.260			1.260	835			835	835			835												
423	7761288 - Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Hòa Thọ Tây	Q. Cẩm Lệ				1.614			1.614	905			905	905			905												
423	7761289 - Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Hòa Thọ Đông	Q. Cẩm Lệ				1.546			1.546	804			804	804			804												
423	7761351 - Cải tạo nâng cấp Trạm Y tế phường An Hải Đông	Q. Sơn Trà				892			892	726			726	726			726												
423	7761352 - Trạm Y tế phường An Hải Bắc	Q. Sơn Trà				4.665			4.665	2.853			2.853	2.853			2.853												
423	7761353 - Cải tạo nâng cấp Trạm Y tế phường Nại Hiên Đông	Q. Sơn Trà				2.082			2.082	1.240			1.240	1.240			1.240												
423	7761751 - Trạm y tế phường Thọ Quang	Q. Sơn Trà				4.338			4.338	2.703			2.703	2.703			2.703												
423	7761752 - Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế P.Mân Thái	Q. Sơn Trà				4.670			4.670	2.988			2.988	2.988			2.988												
423	7761753 - Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế P.An Hải Tây	Q. Sơn Trà				3.741			3.741	2.000			2.000	2.000			2.000												
423	7822902 - Trạm Y tế phường Thanh Khê Đông	Thành phố Đà Nẵng				3.347			3.347	163			163	94			94					69			69				
423	7822903 - Cải tạo , nâng cấp Trạm Y Tế xã Hòa Nhơn	Thành phố Đà Nẵng				1.651			1.651	50			50	50			50												
423	7822985 - Cải tạo , nâng cấp Trạm Y Tế phường Hòa Minh	Thành phố Đà Nẵng				3.738			3.738	1.304			1.304	108			108					1.196			1.196				
423	7823029 - Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Hòa Hiệp Bắc	Thành phố Đà Nẵng				1.827			1.827	244			244	244			244												
423	7824394 - Cải tạo nâng cấp trạm Y tế xã Hòa Liên	Thành phố Đà Nẵng				4.671			4.671	586			586	586			586												
423	7825134 - Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế phường Hòa Quý	Thành phố Đà Nẵng				2.097			2.097	136			136	136			136												
423	7825135 - Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế phường Chính Gián	Thành phố Đà Nẵng				1.756			1.756	185			185	152			152					32			32				
423	7825136 - Cải tạo nâng cấp trạm Y tế Phường Hòa Khánh Nam	Thành phố Đà Nẵng				1.274			1.274	39			39	39			39												
423	7826561 - Cải tạo ,nâng cấp Trạm Y tế xã Hòa Ninh	Thành phố Đà Nẵng				2.379			2.379	288			288	288			288												
423	7826581 - Cải tạo, nâng cấp Trạm Yté xã Hòa Khương	Thành phố Đà Nẵng				2.599			2.599	322			322	322			322												
423	7829442 - Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế phường Thạch Thang	Thành phố Đà Nẵng				1.801			1.801	268			268	235			235					33			33				
423	7829443 - Cải tạo nâng cấp trạm Y tế xã Hòa Tiến	Thành phố Đà Nẵng				3.522			3.522	351			351	351			351												
423	7829957 - Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế phường Bình Hiên	Thành phố Đà Nẵng				2.007			2.007																				
423	7829958 - Cải tạo nâng cấp trạm Y tế xã Hòa Phú	Thành phố Đà Nẵng				3.711			3.711	231			231	231			231												
423	7829959 - Cải tạo, nâng cấp Trạm Yté xã Hòa Phước	Thành phố Đà Nẵng				3.902			3.902	277			277	277			277												
423	7830541 - Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế phường Hải Châu 2	Thành phố Đà Nẵng				1.097			1.097	270			270	250			250					20			20				
423	7830542 - Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế P.Thuận Phước	Thành phố Đà Nẵng				1.933			1.933	293			293	255			255					37			37				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
423	7830543 - Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế phường Hòa Cường Bắc	Thành phố Đà Nẵng				1.362			1.362	66			66	66			66												
423	7830544 - Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế phường Hòa Cường Nam	Thành phố Đà Nẵng				1.498			1.498	75			75	75			75												
423	7830665 - Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế phường Hòa Thuận Tây	Thành phố Đà Nẵng				1.660			1.660	79			79	79			79												
423	7830666 - XD công trình Trạm Y Tế xã Hòa Châu	Thành phố Đà Nẵng				5.907			5.907	383			383	383			383												
423	7830667 - Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế phường Phước Ninh	Thành phố Đà Nẵng				1.301			1.301	62			62	62			62												
423	7831167 - Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế phường Hòa Thuận Đông	Thành phố Đà Nẵng				1.621			1.621	72			72	72			72												
423	7831168 - Cải tạo , nâng cấp Trạm Y Tế xã Hòa Sơn	Thành phố Đà Nẵng				4.978			4.978	1.125			1.125	206			206					920			920				
423	7897688 - Tường rào và San nền sân sau Bệnh viện Tâm thần Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				4.341			4.341	2.842			2.842	3.841			3.841	3.841			3.841	2.732			2.732	71%			71%
423	7897689 - Cải tạo, sửa chữa các khu vệ sinh, hành lang nối và nền tầng 1 các khu phòng bệnh nhân tại Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				8.311			8.311	6.820			6.820	7.860			7.860	7.860			7.860	6.604			6.604	84%			84%
423	7938856 - Nâng cấp tường rào, cổng ngõ và hệ thống PCCC tại Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				4.800			4.800	2.204			2.204	4.550			4.550	4.550			4.550	1.539			1.539	34%			34%
423	7938857 - Cải tạo, nâng cấp Trụ sở liên trang và Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại Trung tâm Cấp cứu thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				4.912			4.912	2.597			2.597	4.600			4.600	4.600			4.600	2.243			2.243	49%			49%
599	7090061 - Bệnh viện Đa khoa quận Hải Châu	Thành phố Đà Nẵng				144.451			144.451	15.562			15.562	15.562			15.562					193			193				
599	7538293 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Phụ sản - Nhi ĐN	Thành phố Đà Nẵng		2015-2022	95/QĐ-SKHĐT 12/8/2021	10.793			10.793	700			700	700			700	700			700	700			700	100%			100%
599	7629865 - Bệnh viện Đa khoa Hải Châu (giai đoạn 2)	Q. Hải Châu	tháo dỡ khối nhà 3 tầng đã xuống cấp để xây mới khối 9 tầng và cải tạo công năng khối nhà 4 tầng cũ..	2017-2020	2806/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	163.319			163.319	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000			3.000	100%			100%
599	7630321 - Trung tâm kiểm soát bệnh tật TP Đà Nẵng	Q. Thanh Khê		2016-2020	4988/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	256.607			256.607	5.000			5.000	5.000			5.000	5.000			5.000	5.000			5.000	100%			100%
599	7706511 - Trung tâm ghép tạng và cấy ghép tế bào gốc tại BV ĐN	Q. Hải Châu	11 tầng nổi + 01 tầng kỹ thuật và 02 tầng hầm	2018-2022	2107/QĐ-UBND 13/5/2019	495.685			495.685	50.000			50.000	50.000			50.000	50.000			50.000	49.000			49.000	98%			98%
599	7724517 - TTYT quận Sơn Trà (GĐ 1)	Thành phố Đà Nẵng		2018-2021	QĐ 5008/QĐ ngày 31/10/2019	241.554			241.554	110.500			110.500	110.500			110.500	57.000			57.000	57.000			57.000	100%			100%
599	7725023 - Trung tâm phẫu thuật thần kinh, chấn thương và bỏng tạo hình	Q. Hải Châu		2018-2022	1905/QĐ-UBND 02/5/2019	471.821			471.821	101.000			101.000	101.000			101.000	40.000			40.000	40.000			40.000	100%			100%
599	7725024 - Trung tâm Y tế quận Cẩm Lệ (giai đoạn 1)	Q. Cẩm Lệ		2018-2021	QĐ 5009/QĐ ngày 31/10/2019	238.898			238.898	72.012			72.012	72.012			72.012	60.000			60.000	60.000			60.000	100%			100%
599	7725025 - Trung tâm tim mạch BV đa khoa ĐN (GĐ 2)	Q. Hải Châu			1907/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	292.681			292.681	10.519			10.519	10.519			10.519	3.440			3.440	3.440			3.440	100%			100%
599	7815956 - Trung tâm Y tế quận Thanh Khê (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng		2019-2022	QĐ 527/QĐ-UBND ngày 09/2/2021	398.211			398.211	113.096			113.096	113.096			113.096	97.000			97.000	18.815			18.815	19%			19%
599	7853325 - ĐTXD Cải tạo và BS TTB Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng		2020-2022	2325/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	790.557			790.557	135.261			135.261	135.261			135.261	135.000			135.000	5.086			5.086	4%			4%
599	7853326 - Đầu tư XD Nâng cấp Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng		2020-2022	QĐ 2317/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	788.909			788.909	100.272			100.272	100.272			100.272	100.000			100.000	2.440			2.440	2%			2%
599	7870691 - Truy xuất nguồn gốc thực phẩm (gđ 1)	Thành phố Đà Nẵng				4.917			4.917	229			229									229			229				
599	7898057 - Trung tâm Y tế quận Liên Chiểu (gđ 2)	Thành phố Đà Nẵng			1219/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	1.239			1.239	123			123	133			133	133			133	123			123	92%			92%
599	7971013 - Đầu tư nâng cấp, cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng		2022-2024	52/NQ-HĐND 18/10/2022	370.055			370.055					10			10	10			10								
599	Bệnh viện Đà Nẵng - Mở rộng, khớp nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ													10			10	10			10								
599	Bệnh viện y học nhiệt đới (Bệnh viện Đà nẵng cơ sở 2)													10			10	10			10								
599	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Y tế quận Ngũ Hành Sơn (giai đoạn 1)													10			10	10			10								
599	Bệnh viện dã chiến - Bệnh viện Đà Nẵng cơ sở 2													50			50	50			50								
599	Bệnh viện dã chiến số 2 - Bệnh viện Đà Nẵng cơ sở 3													50			50	50			50								
	Lĩnh vực: 160 - Văn hóa thông tin									179.464			179.464	183.479			183.479	23.403			23.403	19.463			19.463	83%			83%
419	Chiếu sáng nghệ thuật "Dòng sông ánh sáng"													50			50	50			50								
424	7305917 - Nghĩa trang Hòa Ninh (điều chỉnh mở rộng)	Thành phố Đà Nẵng	10,8ha			73.472			73.472	28.548			28.548	28.548			28.548												
425	7242057 - Đề án quản lý và khai thác bãi biển du lịch Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				3.964			3.964	60			60	61			61	61			61	60			60	99%			99%
425	7563401 - Bãi tắm công cộng tại khu du lịch phía Bắc khu du lịch biển Marble Mountain (giai đoạn 3)	Q. Ngũ Hành Sơn				9.761			9.761	8.598			8.598	8.598			8.598												
425	7629872 - Tu bổ,phục hồi và tôn tạo di tích Thành Điện Hải	Thành phố Đà Nẵng				170.073			170.073	31.094			31.094	31.094			31.094												

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
425	7821469 - Tu bổ, phục hồi và tôn tạo di tích Thành Điện Hải(gđ2)	Thành phố Đà Nẵng				84.259			84.259																				
425	7856115 - Trồng cây xanh ven biển	Q. Sơn Trà	Hạ tầng kỹ thuật			3.729			3.729	695			695	695			695	695			695	695			695	100%			100%
425	7918040 - ĐT HM tiện ích công cộng PV QLKT DL tại các bãi biển	Thành phố Đà Nẵng				7.222			7.222	3.000			3.000	3.000			3.000												
429	7194132 - KSDH,QH công trình Khu di tích LS Làng VH K20	Q. Ngũ Hành Sơn	60302m2			4.218			4.218	2.209			2.209	2.210			2.210	22			22	21			21	97%			97%
429	7194685 - Công viên văn hóa lịch sử Ngũ Hành Sơn	Thành phố Đà Nẵng		2010-nay	3850/QĐ-UBND, 22/5/2010	379.142			379.142	5.932			5.932	5.942			5.942	5.250			5.250	40			40	1%			1%
429	7527357 - Nâng cấp, cải tạo bảo tàng điêu khắc Chăm	Thành phố Đà Nẵng				44.600			44.600					4			4	4			4								
429	7829691 - ĐTXD các hạng mục cơ bản, thiết yếu tại Câu lạc đua thuyền Đồng Nghệ	H. Hòa Vang	Tu bổ di tích			14.868			14.868	2.049			2.049	2.049			2.049					209			209				
429	7886672 - Bảo tồn, tu bổ phục hồi Di Tích Miếu Bà Liễu Hạnh	Thành phố Đà Nẵng				2.338			2.338	199			199	200			200	200			200	199			199	100%			100%
429	7886673 - Bảo tồn, tu bổ phục hồi Di Tích Đình Đà Sơn	Thành phố Đà Nẵng				8.302			8.302	2.497			2.497	2.497			2.497	2.497			2.497	2.497			2.497	100%			100%
429	7886674 - Bảo tồn, Tu bổ phục hồi Di Tích Miếu Tam Vị	Thành phố Đà Nẵng				3.104			3.104	87			87	88			88	88			88	87			87	99%			99%
429	7886994 - Cải tạo, mở rộng Nghĩa Trũng Phước Ninh	Thành phố Đà Nẵng				13.798			13.798	609			609	617			617	617			617	609			609	99%			99%
429	7887008 - Bảo tồn, tu bổ phục hồi Di Tích Mộ Thống Chế Lê Văn Hoan	Thành phố Đà Nẵng				3.121			3.121	115			115	116			116	116			116	115			115	100%			100%
429	7888682 - Bảo tồn, tu bổ phục hồi Di Tích Đình Cổ Mân	Thành phố Đà Nẵng				7.391			7.391	718			718	719			719	719			719	718			718	100%			100%
429	7888683 - BTTB Phục hồi Lịch Sử Văn Hóa Làng Mân Quang	Thành phố Đà Nẵng				12.721			12.721	1.217			1.217	1.217			1.217	1.217			1.217	1.217			1.217	100%			100%
429	7895505 - Bảo Tồn, TB PHDT Lăng Ông, Miếu Âm Linh và Giếng Làng	Thành phố Đà Nẵng				9.592			9.592	949			949	949			949	949			949	949			949	100%			100%
429	7895506 - Bảo tồn tu bổ PHDT Nghĩa Trũng Nam Ô	Thành phố Đà Nẵng				3.407			3.407	260			260	260			260	260			260	260			260	100%			100%
429	7895507 - Bảo tồn tu bổ PHDT Miếu Đá Bó Bó	Thành phố Đà Nẵng				2.087			2.087	174			174	174			174	174			174	174			174	100%			100%
429	7895509 - Bảo tồn tu bổt phục hồi Di Tích Đình Nam Ô	Thành phố Đà Nẵng				8.066			8.066	745			745	745			745	745			745	745			745	100%			100%
429	Bảo tàng điêu khắc Chăm cơ sở 2 (tại Phong Lệ)													50			50	50			50								
429	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh													50			50	50			50								
599	7509204 - Nghĩa trang Hòa Ninh (Giai đoạn 3)	Thành phố Đà Nẵng	96,8ha	2015-2021	2345/QĐ-UBND 4/7/2020	131.711			131.711	14.353			14.353	17.446			17.446					1.907			1.907				
599	7549413 - Khu nghĩa trang tại thôn An Châu- Xã Hòa Phú	Thành phố Đà Nẵng	47,28ha	2016-2018	4473/QĐ-UBND 04/10/2018	54.984			54.984	11.287			11.287	11.287			11.287					160			160				
599	7888684 - Điều chỉnh quy hoạch chi tiết XDTL 1:500 Công viên 29,3 P Thạc Gián Q.Thanh Khê	Thành phố Đà Nẵng				597			597	349			349	350			350	350			350	349			349	100%			100%
599	7931023 - Khu Trung tâm Văn hóa kết hợp Nhà Văn hóa Thiếu nhi phía Tây thành phố (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng				86.421			86.421					100			100	100			100								
599	7954377 - Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 Nâng cấp, tôn tạo Đài Tưởng niệm thành phố và cải tạo, mở rộng Quảng trường 29/3	Thành phố Đà Nẵng				522			522	388			388	388			388	388			388	388			388	100%			100%
599	7954754 - Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 Khu Trung tâm văn hóa kết hợp Nhà văn hóa thiếu nhi phía Tây thành phố	Thành phố Đà Nẵng				440			440	210			210	210			210	210			210	210			210	100%			100%
599	7956696 - Cải tạo khu đa chức năng và thể thao Cung văn hóa thiếu nhi Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng		2021-2024	239/QĐ-SXD, 23/8/2022	687			687					50			50	50			50								
599	Đầu tư cảnh quan hai bên bờ Sông Hàn và Dự án chiếu sáng nghệ thuật "Dòng sông ánh sáng"													50			50	50			50								
599	Nâng cấp, cải tạo công viên 29 tháng 3													50			50	50			50								
599	Xử lý chống thấm và khắc phục các hư hỏng, xuống cấp tại Cung Văn hóa Thiếu nhi Đà Nẵng													50			50	50			50								
599	Cải tạo cảnh quan vỉa hè bờ sông dọc tuyến đường Thăng Long từ công viên Châu Á đến giáp Quận Cẩm Lệ													50			50	50			50								
599	Quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/500 Cải tạo cảnh quan tuyến đường Thăng Long (đoạn đến cầu Hòa Xuân)													50			50	50			50								
560	Dự án đầu tư phát triển du lịch khu căn cứ cách mạng K20													50			50	50			50								
560	7723757 - Trung tâm văn hóa thể thao qLchieu gđoan 3	Thành phố Đà Nẵng				7.705			7.705	3.267			3.267	3.267			3.267					100			100				
560	7821040 - Nhà truyền thống và thư viện tổng hợp quận Liên Chiểu	Thành phố Đà Nẵng				14.830			14.830	5.262			5.262	5.263			5.263	1.693			1.693	1.692			1.692	100%			100%
560	7956021 - Nhà sinh hoạt cộng đồng và tránh bão khu dân cư Làng Vân	Thành phố Đà Nẵng		2022	868/QĐ-UBND 18/3/2022	4.189			4.189	2.729			2.729	3.000			3.000	3.000			3.000	2.524			2.524	84%			84%
560	Nâng cấp cải tạo các nghĩa trang liệt sỹ trên địa bàn quận Liên Chiểu					4.189			4.189					5			5	5			5								

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
560	7827406 - CONG VIEN VAN HOA TAI KHU CHIEN TICH GO HA	Thành phố Đà Nẵng	Bia chiến tích, nhà trưng bày, san nền, hệ thống kê taluy, sân nền, đường giao thông...		3387-29/12/2022					8.500			8.500	8.437			8.437					63			63				
560	7881359 - CANH QUAN NGHIA TRANG LIET SI XA HOA LIEN	Thành phố Đà Nẵng								7.257			7.257	7.257			7.257					11			11				
560	7881372 - NHA VAN HOA XA HOA CHAU	Thành phố Đà Nẵng								9.586			9.586	9.421			9.421	600			600	765			765	128%			128%
560	7881373 - NHA VAN HOA XA HOA PHU	Thành phố Đà Nẵng								6.603			6.603	6.469			6.469	603			603	737			737	122%			122%
560	8002393- Điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/500 Khu di tích Đồi Trung Sơn	Thành phố Đà Nẵng								50			50	50			50	50			50	50			50	100%			100%
560	7747068 - Nhà biểu diễn tại TTVHTT quận Thanh Khê	Thành phố Đà Nẵng								18.370			18.370	18.448			18.448	490			490	413			413	84%			84%
560	7886993 - Công viên vườn dạo khu bực Hồ Đàu Làng	Q. Thanh Khê		2021-2023	Số 2963/QĐ-UBND ngày 25/7/22					1.449			1.449	1.500			1.500	1.500			1.500	1.449			1.449	97%			97%
560	7968256 - Nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật quận Sơn Trà	Thành phố Đà Nẵng								50			50	50			50	50			50	50			50	100%			100%
599	Lập Quy hoạch Khu Công viên An Hòn													100			100	100			100								
599	Khu công viên phía Tây Đền thờ Thoại Ngọc Hầu													150			150	150			150								
	Lĩnh vực: 190 - Phát thanh, truyền hình, thông tấn													50			50	50			50								
442	Nâng cao năng lực của hệ thống hậu kỳ phục vụ việc sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình vì các thiết bị hậu kỳ hiện tại không đáp ứng được việc sản xuất đủ thời lượng các chương trình truyền hình chuẩn HD theo yêu cầu													50			50	50			50								
	Lĩnh vực: 220 - Thể dục - thể thao									5.673			5.673	5.929			5.929	1.536			1.536	1.259			1.259	82%			82%
425	7336145 - Sân tập Golf	Thành phố Đà Nẵng				27.528			27.528	4.393			4.393	4.393			4.393												
599	7918039 - Nhà ở phục vụ vận động viên tại Khu liên hợp Thể dục thể thao Hòa Xuân	Thành phố Đà Nẵng		2021-2024	176/QĐ-UBND ngày 18/1/2022	139.341			139.341	100			100	100			100	100			100	100			100	100%			100%
599	7961749 - Quy hoạch phân khu xây dựng Khu liên hợp thể dục thể thao Hòa Xuân, tỉ lệ 1/2000	Thành phố Đà Nẵng				732			732	50			50	50			50	50			50	50			50	100%			100%
599	Tổ hợp thể thao, giải trí và thương mại Hòa Xuân, phường Hòa Xuân													50			50	50			50								
599	Trạm trung chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Hòa Vang													50			50	50			50								
599	Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn và tuyến đường nối dài từ Bãi rác Khánh Sơn đến Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn													50			50	50			50								
599	Quy hoạch khớp nối tổng thể khu vực bãi rác Khánh Sơn													50			50	50			50								
560	Mở rộng khán đài A, xây mới khán đài D nâng cấp sân bóng đá và sân nền Trung tâm VHTT quận Ngũ Hành Sơn													50			50	50			50								
560	7817365 - Trung tâm văn hóa thể thao phường Khuê Trung (giai đoạn 2)	Thành phố Đà Nẵng	đảm bảo							1.130			1.130	1.136			1.136	1.136			1.136	1.109			1.109	98%			98%
	Lĩnh vực: 250 - Bảo vệ môi trường									110.145			110.145	114.544			114.544	61.028			61.028	53.829			53.829	88%			88%
412	Nâng cao năng lực quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng trong lĩnh vực thủy lợi các Hồ: Đồng Nghệ, Hòn Trung, Hố Cau, Hòn Khê, Trước Đông, Hóc Khế													50			50	50			50								
426	7618968 - Đầu tư thiết bị quan trắc môi trường phục vụ công tác quản lý cho thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đầu tư trạm quan trắc			14.059			14.059	13.516			13.516	13.516			13.516												
426	7698607 - Đầu tư các Trạm quan trắc MT tự động trên địa bàn TP	Thành phố Đà Nẵng			4111/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	111.097			111.097	208			208	208			208	208			208	208			208	100%			100%
426	7763970 - Nâng cấp HT xử lý nước rỉ rác Bãi rác Khánh Sơn (GĐ2)	Thành phố Đà Nẵng		2019-2021	5010/QĐ-UBND 31/10/2019	287.507			287.507	2.200			2.200	2.200			2.200	2.200			2.200	2.200			2.200	100%			100%
599	7673260 - Nâng cấp, cải tạo Trạm xử lý nước thải Ngũ Hành Sơn	Q. Ngũ Hành Sơn	Công suất 30.000m3/ngày đêm			275.916			275.916	55.751			55.751	60.000			60.000	20.000			20.000	13.451			13.451	67%			67%
599	7861610 - Xây dựng trạm xử lý nước thải Hòa Xuân (gđ 3)	Thành phố Đà Nẵng				589.829			589.829	3.500			3.500	3.500			3.500	3.500			3.500	3.500			3.500	100%			100%
599	7874961 - Trạm trung chuyển rác thải khu vực Sơn Trà	Thành phố Đà Nẵng		2020-2022	QĐ 4123/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	139.166			139.166	33.000			33.000	33.000			33.000	33.000			33.000	32.500			32.500	98%			98%
599	7904933 - NC, CT trạm bơm Khuê Trung quận Cẩm Lệ	Thành phố Đà Nẵng				5.383			5.383	1.920			1.920	1.920			1.920	1.920			1.920	1.920			1.920	100%			100%
599	7960195 - Trạm trung chuyển rác thải khu vực Cẩm Lệ	Thành phố Đà Nẵng				109			109	50			50	50			50	50			50	50			50	100%			100%
599	Dự án hộc rác số 7 tại khu vực bãi rác Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng													50			50	50			50								
599	Tuyến ống thu gom nước thải dọc đường Trần Hưng Đạo nối dài, đoạn từ cầu Tuyên Sơn đến Trạm xử lý nước thải Ngũ Hành Sơn													50			50	50			50								

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	Lĩnh vực: 280 - Các hoạt động kinh tế									3.137.180			3.137.180	3.198.174			3.198.174	207.826			207.826	176.401			176.401	85%			85%
405	7537628 - ĐƯỜNG LÊ VĂN THỨ (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG PHÓ ĐỨC CHÍNH ĐẾN ĐƯỜNG HỒ NGHÊNH)	Q. Sơn Trà	XD mới tuyến đường dài 624m (3,0m+5,5m+3,0m)			23.500			23.500	26			26	27			27	27			27	26			26	97%			97%
405	7583605 - Đầu tư xây dựng tuyến đường liên xã Hòa Phú - Hòa Ninh	H. Hòa Vang	Chiều dài tuyến 3.900m			155.955			155.955	68.413			68.413	68.413			68.413												
412	7760399 - Trồng rừng thay thế trên địa bàn TP Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng		2020-2023	165/QĐ-SNN ngày 27/5/2020	14.528			14.528					50			50	50			50								
412	7840511 - Tuyến kênh N1-B Đồng Nghệ	Thành phố Đà Nẵng				13.406			13.406	1.591			1.591	1.591			1.591	1.591			1.591	1.591			1.591	100%			100%
412	7865483 - Kè khẩn cấp chống sạt lở sông Cu Đê-Bờ tả xã Hòa Liên	Thành phố Đà Nẵng				12.898			12.898	210			210	210			210	210			210	210			210	100%			100%
412	7865484 - Kè khẩn cấp chống sạt lở sông Lỗ Đông	Thành phố Đà Nẵng				9.538			9.538	940			940	940			940	940			940	940			940	100%			100%
412	7865485 - Kiên cố hóa các tuyến kênh mương TL trên DB xã Hòa Phó	Thành phố Đà Nẵng				11.927			11.927					1			1	1			1								
412	7866122 - QH TPĐN 2021-2030 tầm nhìn 2050-Sở NNPTNT TP ĐN	Thành phố Đà Nẵng				1.677			1.677	293			293	458			458	458			458	293			293	64%			64%
412	7874045 - Kè chống sạt lở bờ tả sông Vĩnh Điện-đoạn KDC Liêm Lạc	Thành phố Đà Nẵng				13.677			13.677	7.000			7.000	7.000			7.000					198			198				
412	7874962 - Kè chống sạt lở bờ tả sông Túy Loan đoạn qua thôn Ninh	Thành phố Đà Nẵng		2021	456b/QĐ-SNN ngày 06/11/2020	12.995			12.995	2.600			2.600	2.600			2.600					1.471			1.471				
412	7942991 - Hỗ trợ đầu tư phát triển trồng nguyên liệu gỗ lớn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng kế hoạch 2021-2025 thuộc giai đoạn 2019-2030	Thành phố Đà Nẵng		2021-2030	309/QĐ-SNN ngày 06/9/2021	10.633			10.633																				
412	7949860 - Nâng cấp, mở rộng cảng cá Thọ Quang (giai đoạn 2)	Thành phố Đà Nẵng			202/QĐ-BNN-TCTS ngày 11/01/2023	1.727			1.727																				
412	8012197.Tuyến kênh N5 hồ chứa nước Đồng Nghệ	Thành phố Đà Nẵng			109/QĐ ngày 20/4/2023									50			50	50			50								
412	HTKT Vùng sản xuất các sản phẩm nông nghiệp an toàn ứng dụng công nghệ cao xã Hòa Phong													50			50	50			50								
412	Nâng cấp vườn ươm Trạm Lâm sinh và Phát triển giống lâm nghiệp													50			50	50			50								
413	7733679 - Nâng cấp Tiểu học Hữu nghị Hội người VN tỉnh Sekong lên Trung học Hữu nghị	Tỉnh Sekong, Lào	Công trình bao gồm khối phòng học 02 tầng 08 phòng học, DTXD 381 m2 và các hạng mục phụ trợ sân nền, tường rào, cổng ngõ			8.892			8.892	866			866	320			320	320			320	866			866	271%			271%
413	7786466 - Nhà đa năng tại Trường TH Hữu nghị ĐN-Salavane	Tỉnh Salavane, Lào	Xây dựng khối nhà đa năng tại Trường Trung học Hữu nghị tỉnh Salavane, Lào.			8.164			8.164	771			771	600			600	600			600	771			771	128%			128%
413	7874047 - Lập QH TPĐN TK 2021-2030 tầm nhìn 2050-Sở KHĐT	Thành phố Đà Nẵng				5.550			5.550	267			267	1.365			1.365	1.365			1.365	267			267	20%			20%
413	7907239 - Trường tiểu học cho Hội người Việt tỉnh Champasak	Thành phố Đà Nẵng		2020-2022	75/QĐ-SKHĐT ngày 13/7/2021	7.000			7.000	3.010			3.010	3.450			3.450	3.450			3.450	3.010			3.010	87%			87%
413	7933637 - Nâng cấp Trường Tiểu học Hữu nghị của Hội Người Việt Nam tỉnh Salavane lên thành Trường Tiểu học và Trung học Hữu nghị	Thành phố Đà Nẵng				7.000			7.000					100			100	100			100								
416	7804542 - Chợ đầu mối Hòa Phước	H. Hòa Vang				2.488			2.488	370			370	568			568												
416	7896318 - Lập QH TP Đà Nẵng 2021-2030,tầm nhìn 2050-ĐV Sở CT	Thành phố Đà Nẵng				3.354			3.354	625			625	876			876	876			876	625			625	71%			71%
416	7963726 - Di dời đường dây trung thế 22kV băng ngang mặt hồ trong ranh giới dự án Khu du lịch sinh thái Nam Ô	Thành phố Đà Nẵng		2022-2023	QĐ số 226/QĐ-SCT ngày 29/11/2022	7.449			7.449	377			377	401			401	401			401	377			377	94%			94%
416	7963841 - Điều chỉnh quy hoạch cấp điện đô thị thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Thành phố Đà Nẵng				1.848			1.848	64			64	75			75	75			75	64			64	86%			86%
417	7859741 - Lập quy hoạch TPĐN thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050	Thành phố Đà Nẵng				442			442	87			87	87			87	87			87	87			87	100%			100%
419	7007061 - Khu dân cư Tây Nam Hoà Cường	Thành phố Đà Nẵng				209.286			209.286	81.637			81.637	81.637			81.637												
419	7007065 - Khu dân cư Huỳnh Ngọc Huệ	Thành phố Đà Nẵng				22.349			22.349	9.522			9.522	9.522			9.522												
419	7007067 - KDC Tây Nam nút Giao thông Nguyễn Tri Phương	Thành phố Đà Nẵng				14.400			14.400	6.072			6.072	6.072			6.072												
419	7007465 - Khu Tái định cư số 1 Nguyễn Huy Tưởng	Thành phố Đà Nẵng				61.338			61.338	29.556			29.556	29.556			29.556												
419	7007490 - Khu DC thu nhập thấp Đông Trà	Thành phố Đà Nẵng				60.979			60.979	22.834			22.834	22.834			22.834												
419	7053763 - Đường nối từ nút giao thông phía Đông cầu mới qua Sông Hàn đến đường Sơn Trà-Điện Ngọc	Thành phố Đà Nẵng			4816+2433/QĐ-UB 18/06/2008+31/03/2009	544.110			544.110	118.891			118.891	119.091			119.091	414			414	429			429	104%			104%
419	7054006 - HTKT đường Trần Văn Dư và đường 16.5m	Thành phố Đà Nẵng								3.627			3.627	3.627			3.627												
419	7059033 - Đường trục 30m KDC An Hòa	Thành phố Đà Nẵng				9.409			9.409	58			58	59			59	59			59	58			58	99%			99%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
419	7071892 - Khu tái định cư số 1 thuộc vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT602 (đoạn từ đường tránh Nam Hải Vân - Suối Mơ)	Thành phố Đà Nẵng				37.331			37.331	5.349			5.349	5.349			5.349												
419	7091638 - Khu TDC Bà Túng Mở rộng	Thành phố Đà Nẵng		2009	3684QĐ-UBND 27/8/2018.	585.856			585.856																				
419	7206010 - Khu TDC Hòa Liên 4(PV GT Khu DTSTQuan Nam-Thủy Tú)	Thành phố Đà Nẵng		2010-nay	2939/QĐ-UBND, 04/7/2019	114.422			114.422	9.847			9.847	9.847			9.847												
419	7213389 - Khu đô thị mới Hòa Hải 1-3 (gđ2) - Ngũ Hành Sơn	Thành phố Đà Nẵng		2011-2012	970/QĐ-UBND 27/01/2011	200.000			200.000	20.694			20.694	20.694			20.694												
419	7225568 - Khu số 7- Trung tâm đô thị mới Tây Bắc (GĐ 1)	Thành phố Đà Nẵng		2012-nay	1451/QĐ-UBND, 23/2/2013	236.309			236.309	28.198			28.198	28.198			28.198												
419	7287857 - Tuyến đường 20.5m nối từ KDC An Hải Bắc 2 m đường Ngô Quyền	Thành phố Đà Nẵng				23.269			23.269	23			23	23			23	23			23	23			23	98%			98%
419	7289517 - XD tuyen duong Ha Huy Tap noi dai-N.T.Thanh (dot 1)	Thành phố Đà Nẵng				21.978			21.978	2.522			2.522	2.543			2.543												
419	7328849 - Khu số 7 Trung tâm đô thị mới Tây Bắc (giai đoạn 2)	Thành phố Đà Nẵng				83.139			83.139	2.821			2.821	3.187			3.187												
419	7342487 - Khu TDC Hòa Liên 4, giai đoạn 3	Thành phố Đà Nẵng		2012-nay	5087/QĐ-UBND 04/11/2019	244.562			244.562																				
419	7381869 - Khu KTX SV tập trung phía Tây tại Khu CN-Hoà Khánh	Thành phố Đà Nẵng			4874/QĐ-UBND 29/06/2009	13.179			13.179	8.741			8.741	8.741			8.741	3.000			3.000								
419	7487436 - DCS trên tuyến đường từ Hòa Thọ Tây đi trung tâm xã Hòa Nhơn (NM nước Cầu Đỏ đến QL14B)	Thành phố Đà Nẵng				1.806			1.806	685			685	685			685					19			19				
419	7755950 - Mở rộng tủ điện ĐK chiếu sáng trung tâm trên ĐB TP ĐN	Thành phố Đà Nẵng				14.888			14.888	4.458			4.458	4.458			4.458					8			8				
419	7769100 - Khu vực bãi chỉ công cộng đoạn từ bãi tắm Sao Biển đến KDL Thanh Đô	Thành phố Đà Nẵng				600			600	150			150	151			151	22			22	41			41	188%			188%
419	7873006 - QH TPĐN 2021-2030 tầm nhìn 2050-Sở Xây dựng TP ĐN	Thành phố Đà Nẵng				2.742			2.742	1.761			1.761	2.263			2.263	795			795	293			293	37%			37%
419	7886523 - Bổ sung nhà xe tại Khu dân cư E2 Nam Cầu Cẩm Lệ (GN B2 và C)	Thành phố Đà Nẵng				1.148			1.148	1.087			1.087	1.087			1.087												
419	7941028 - Tháo dỡ 03 khu tập thể xuống cấp	Thành phố Đà Nẵng				153			153					50			50	50			50								
419	7941029 - Tháo dỡ 05 khu tập thể xuống cấp trên địa bàn thành phố	Thành phố Đà Nẵng				262			262					50			50	50			50								
419	Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ công trình, nhà ở, quy hoạch, cây xanh, điện chiếu sáng, cấp thoát nước thuộc Đề án xây dựng thành phố thông minh													50			50	50			50								
421	7041940 - Dự án đầu tư xây dựng đường du lịch ven biển Sơn Trà - Điện Ngọc (Km 0 - Km 24 + 110)	Thành phố Đà Nẵng		2003-2009	5200/QĐ-UB, 31/8/2001	985.265			985.265	297.094			297.094	298.694			298.694	1.600			1.600								
421	7099767 - Đường ven sông Túy Loan - Tuyên Sơn	Thành phố Đà Nẵng	5,2 km	2017-2021	328-ngày 22/01/2018	842.259			842.259	222.953			222.953	222.953			222.953					18.149			18.149				
421	7395014 - Phát triển bền vững thành phố Đà nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Xây dựng cơ bản.	2013-2021	1402/QĐ-TTg 13/8/2021	7.645.672			7.645.672	1.130.571			1.130.571	1.130.571			1.130.571					69			69				
421	7505347 - Tuyến đường Trục I Tây Bắc (nút GT ngã 3 Huế - BVUT)	Thành phố Đà Nẵng	Chiều dài tuyến = 1.156m	2014-2020	977/QĐ-UBND ngày 04/3/2019	966.110			966.110	103.799			103.799	103.799			103.799												
421	7632137 - Dự án Cải thiện hạ tầng giao thông thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Xây dựng cơ bản	2018-2022	1517/QĐ-UBND 8/4/19	1.427.470			1.427.470	44.990			44.990	56.051			56.051					2.924			2.924				
421	7873124 - Xây dựng CSDL Ngành GTVT thuộc đề án XDTP thông minh	Thành phố Đà Nẵng				1.496			1.496	1.465			1.465	1.465			1.465												
421	7886524 - Lập QH điều chỉnh Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	Thành phố Đà Nẵng				5.421			5.421	2.565			2.565	2.565			2.565					241			241				
421	7895196 - Lập Quy hoạch TP Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Thành phố Đà Nẵng				2.224			2.224	1.049			1.049	1.049			1.049												
421	7898060 - Khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo GT bước 2 tuyến đường Bà Nà- Suối Mơ tại lý trình Km10+300	Thành phố Đà Nẵng				5.924			5.924	120			120	121			121	121			121	120			120	99%			99%
421	7904947 - Cải tạo, điều chỉnh tổ chức GT nút giao Nguyễn Hữu Thọ - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Thành phố Đà Nẵng				9.143			9.143	593			593	593			593	593			593	593			593	100%			100%
421	7905674 - Khắc phục hậu quả thiên tai, DB GT bước 2 tuyến đường Như Nguyệt (đoạn từ cầu Th Phước đến sân cảnh quan đầu tiên)	Thành phố Đà Nẵng				6.126			6.126	158			158	159			159	159			159	158			158	100%			100%
421	7943640 - Quy hoạch chuyên ngành giao thông đô thị	Thành phố Đà Nẵng				5.847			5.847	1.362			1.362	1.362			1.362	1.362			1.362	121			121	9%			9%
422	7904365 - QH TPĐN 2021-2030 tầm nhìn 2050-Sở Giáo dục TP ĐN	Thành phố Đà Nẵng				442			442	88			88	92			92	92			92	88			88	96%			96%
423	7873007 - QH TPĐN 2021-2030 tầm nhìn 2050-Sở Y tế TP ĐN	Thành phố Đà Nẵng				442			442	88			88	88			88	88			88	88			88	100%			100%
424	7873126 - QH TPĐN 2021-2030 tầm nhìn 2050-Sở LĐTB&XH	Thành phố Đà Nẵng				442			442	88			88	176			176	88			88								
425	7830668 - Đầu tư bổ sung các hạng mục tại bến CT15	Q. Sơn Trà	Hạ tầng kỹ thuật			936			936	75			75	75			75	75			75	75			75	100%			100%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
426	7048272 - Hạ tầng kỹ thuật khu số 4- Vật KTQĐ dự án mở rộng đường Lê Văn Hiến - Trần Đại Nghĩa (khu vực Công ty Vinaford)	Thành phố Đà Nẵng				59.009			59.009	49			49	50			50	50			50	49			49	98%			98%
426	7058986 - Cong vien dong nam Dai T.niem	Thành phố Đà Nẵng				129.563			129.563	698			698	698			698												
426	7880297 - Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050-Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				4.310			4.310	288			288	329			329	329			329	288			288	87%			87%
426	7963724 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tại 24 Hồ Nguyên Trừng	Thành phố Đà Nẵng		2022-2023	262/QĐ-SXD ngày 14/9/2022	2.500			2.500					50			50	50			50								
426	Bổ sung, hoàn thiện Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai TPĐN													50			50	50			50								
427	7890228 - Qui hoạch TPĐN thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050- Sở Thông tin và Truyền thông thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				1.994			1.994	559			559	559			559	559			559	559			559	100%			100%
427	7928187.Cập nhật, nâng cấp nền tảng và ứng dụng dùng chung Hệ thống thông tin chính quyền điện tử thuộc Đề án xây dựng thành phố thông minh	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
427	7963725.Hình thành nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu chuyên ngành thuộc Đề án xây dựng thành phố thông minh	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
427	7971012.Đầu tư hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến tổng thể trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
427	Đề án Xây dựng thành phố thông minh													50			50	50			50								
428	7888830 - Lập QH TP Đà Nẵng 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 -Sở DL	Thành phố Đà Nẵng				1.360			1.360	253			253	211			211	211			211	253			253	120%			120%
428	7924829 - Hệ thống giám sát du lịch thông minh	Thành phố Đà Nẵng				4.521			4.521	33			33									33			33				
429	7877151 - QH TPĐN 2021-2030 tầm nhìn 2050-Sở VH&TT	Thành phố Đà Nẵng				442			442	78			78	124			124	46			46								
505	7041042 - Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Đà Nẵng (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng			4615/QĐ-UBND 30/11/2020	218.203			218.203	1.414			1.414	1.414			1.414												
509	8018407.Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng, Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội thành phố Đà Nẵng, giai đoạn 2021-2025	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
560	7873005 - QH TPĐN thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050-UB H.Hoàng S	Thành phố Đà Nẵng				345			345	109			109	109			109	109			109	109			109	100%			100%
560	7922063 - Tái Thiết khu đô thị khu vực phường Bình Hiên	Thành phố Đà Nẵng				299			299	256			256	256			256					20			20				
560	7947598 - Cống thoát nước và bê tông nền đường K382 Núi Thành và K382/H37 Núi Thành	Thành phố Đà Nẵng				2.847			2.847	1.073			1.073	1.122			1.122	1.122			1.122	1.073			1.073	96%			96%
599	7023899 - Khu dan cu so 1 duong Nguyen Tri Phuong	Thành phố Đà Nẵng				299.898			299.898	42.460			42.460	42.460			42.460												
599	7048118 - Khu tai dinh cu dau tuyen Son Tra-Dien Ngoc	Thành phố Đà Nẵng		2003-2010	1065/QĐ-UB, 18/2/2004	232.922			232.922	38.746			38.746	38.746			38.746												
599	7082297 - Đường nối khu CN hòa Khánh đến Ng-Tất-Thành	Thành phố Đà Nẵng				22.702			22.702	5			5	6			6	6			6								
599	7095832 - Hệ thống thoát nước giai đoạn 1, đường Bạch Đằng Đông	Thành phố Đà Nẵng				9.050			9.050	58			58	58			58	58			58	58			58	99%			99%
599	7206063 - Khu tai dinh cu Hoa Hai 1	Thành phố Đà Nẵng				5.000			5.000	58			58	58			58												
599	7258127 - Cải tạo, NC đường Trương Định	Thành phố Đà Nẵng	726 m			28.785			28.785	344			344	500			500	500			500								
599	7481199 - Tuyến đường từ DT409 đến Hoàng Văn Thái	Thành phố Đà Nẵng				9.782			9.782	19			19	19			19					1			1				
599	7507833 - Cải tạo nâng cấp đường vào CK 55 (kho bom)	Q. Cẩm Lệ				21.983			21.983	60			60	60			60	60			60								
599	7509216 - Tuyến đường từ Phạm Như Xương đi Hoàng Văn Thái	Thành phố Đà Nẵng	1,0Km	2015-2018	195/QĐ-UBND 19/01/2022	32.141			32.141	549			549	550			550	550			550	49			49	9%			9%
599	7509217 - Cải tạo, nâng cấp đường Lâm Hoành	Thành phố Đà Nẵng	344m			11.440			11.440	4.180			4.180	4.109			4.109	2.093			2.093	2.211			2.211	106%			106%
599	7509218 - Đường Mai Đăng Chơn (giai đoạn 2)	Thành phố Đà Nẵng	1,5Km	2015-2020	2223/QĐ-UBND 01/6/18	91.938			91.938	200			200	200			200	200			200								
599	7523811 - Kè chống sạt lở bờ sông Túy Loan, đoạn thượng lưu và hạ lưu cầu Giăng	H. Hòa Vang	3,0km kè đá lát, Khung BTCT	2016-2019	347/QĐ-UBND ngày 26/01/2022	41.205			41.205	3.271			3.271	4.000			4.000	4.000			4.000	3.194			3.194	80%			80%
599	7523813 - Kè bảo vệ bờ sông Vĩnh Điện, đoạn qua khu vực Thị An, An Lưu	Thành phố Đà Nẵng	793,75m			13.959			13.959																				
599	7543493 - Tuyến đường gom dọc đường sắt từ Ngã Ba Huế đến Hòa Cầm	Thành phố Đà Nẵng			8099/QĐ-UBND 30/10/2015	195.039			195.039																				
599	7594771 - Đường Mai Đăng Chơn nối dài đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng	1,1Km			55.613			55.613	27.106			27.106	27.106			27.106					453			453				
599	7612486 - Kè chỉnh trị sông Vĩnh Điện đoạn qua KDC E2 mở rộng Nam cầu Cẩm lệ qua phường Hòa Quý	Thành phố Đà Nẵng	2.190m			58.816			58.816	101			101	101			101	101			101	101			101	100%			100%
599	7616573 - Tuyến kè BV bờ sông Cu Đê (Từ chợ Nam Ô đến đập ngăn mặn)	Q. Liên Chiểu	Chiều dài tuyến	2018-2022	5667/QĐ-UBND 27/11/18	29.449			29.449	7.044			7.044	7.108			7.108	3.238			3.238	4.053			4.053	125%			125%
599	7620353 - Cải tạo nâng cấp đường Võ Duy Ninh	Thành phố Đà Nẵng	Chiều dài tuyến	2018-2022	Dự kiến điều chỉnh	13.709			13.709	3.407			3.407	3.407			3.407												

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7620359 - Nâng cấp, cải tạo Trạm xử lý nước thải Phú Lộc (gđ 2)	Thành phố Đà Nẵng	Công suất		2865/QĐ-UBND ngày 9/7/2018	321.597			321.597	136.940			136.940	137.000			137.000	17.000			17.000	16.440			16.440	97%			97%
599	7625506 - Cảng Liên Chiểu	Thành phố Đà Nẵng		2021	435/QĐ-TTg ngày 25/3/2021	3.426.328			3.426.328	6.289			6.289	6.289			6.289	3.000			3.000	4.384			4.384	146%			146%
599	7637055 - Khu công nghiệp Hòa Nhơn	Thành phố Đà Nẵng				1.869			1.869					100			100	100			100								
599	7637056 - Khu công nghiệp Hòa Ninh	Thành phố Đà Nẵng				2.109			2.109					100			100	100			100								
599	7637057 - Khu công nghiệp Hòa Cầm (GĐ 2)	Thành phố Đà Nẵng				1.785			1.785					100			100	100			100								
599	7637187 - HTKT giải quyết ngập úng KDC Đà Sơn	Thành phố Đà Nẵng				13.792			13.792	11.493			11.493	11.493			11.493												
599	7637192 - Nâng cấp, cải tạo đường ĐT 601	H. Hòa Vang		2019-2022	2432/QĐ-UBND 03/6/19	643.516			643.516	21.784			21.784	33.720			33.720	12.720			12.720	1.191			1.191	9%			9%
599	7637195 - Tuyến đường nối dài đường Nguyễn Đức Thuận -THĐao	Thành phố Đà Nẵng	Chiều dài tuyến			8.882			8.882	1.143			1.143	1.143			1.143												
599	7686481 - Nâng cấp cải tạo bãi tắm công cộng phục vụ du khách	Thành phố Đà Nẵng	Công trình dân dụng		4516/QĐ-UBND ngày 07/10/2019	48.305			48.305	174			174	200			200	200			200	174			174	87%			87%
599	7716202 - Cải tạo, NC vỉa hè tuyến đường Núi Thành	Q. Hải Châu			5164/QĐ-UBND 31/10/2018	31.566			31.566	12.600			12.600	12.600			12.600	2.600			2.600	2.469			2.469	95%			95%
599	7716204 - Lối xuống biển tại khu vực DA Future Property Invest	Q. Ngũ Hành Sơn				25.417			25.417	1.833			1.833	1.833			1.833					19			19				
599	7716791 - HTKT Khu vực An Thị 1 và 2	Thành phố Đà Nẵng				9.071			9.071	250			250	250			250	250			250	250			250	100%			100%
599	7739343 - Nâng cấp, mở rộng đường Phan Kế Bính	Q. Hải Châu				43.780			43.780	162			162	162			162	162			162	142			142	88%			88%
599	7746881.Hệ thống thu gom nước thải khu vực Hòa Xuân quận Cẩm Lệ	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	7753890 - Đường gom dọc đường sắt từ cầu vượt Hòa Cầm đến Cầu Đỏ	Thành phố Đà Nẵng	1.183,26m	2018-2021	2433/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	59.923			59.923	8.810			8.810	14.224			14.224	14.224			14.224								
599	7769101 - Nâng cấp, sửa chữa 09 hồ chứa nhỏ Hồ Trày, Phú Túc, An Nhơn, Tân An, Diêu Phong, Hồ Cái, Hồ Thung, Trường Đá Bạc, Hồ Lăng thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				21.726			21.726	2.161			2.161	2.161			2.161	2.161			2.161	2.161			2.161	100%			100%
599	7770973 - Cải tạo cụm nút giao thông phía Tây cầu Trần Thị Lý	Thành phố Đà Nẵng		2019-2022	3291/QĐ-UBND 25/7/2019	723.433			723.433					6.000			6.000	6.000			6.000								
599	7777923 - Cải thiện môi trường nước phía Đông quận Sơn Trà	Thành phố Đà Nẵng		2018-2020	3644/QĐ-UBND ngày 17/8/2019	1.447.074			1.447.074	147.492			147.492	147.492			147.492					24.422			24.422				
599	7796956 - Quảng trường kết hợp đậu xe cuối tuyến đường Hà Khê	Q. Thanh Khê	Tổng diện tích		5004/QĐ-UBND 31/10/2019	18.321			18.321	2.514			2.514	2.514			2.514	2.511			2.511	2.511			2.511	100%			100%
599	7804541 - Xử lý sạt lở tại khu vực bãi tắm Sơn Thủy, cửa xả Mỹ An	Thành phố Đà Nẵng	Xử lý sạt lở			2.591			2.591	186			186	187			187	187			187	186			186	99%			99%
599	7828564 - CTạo 1 số tuyến đường, xử lý thoát nước KV Sư đoàn 372	Thành phố Đà Nẵng				12.463			12.463	524			524	526			526	526			526	524			524	100%			100%
599	7859214 - Cải tạo, nâng cấp đường lên các khu du lịch dv đỉnh Sơn Trà (đoạn từ bàn cờ tiên đến khu dl nghỉ dưỡng Intercontinental)	Thành phố Đà Nẵng		2018-2023	3208/QĐ-UBND ngày 12/10/2021	23.360			23.360	5.500			5.500	5.500			5.500	5.500			5.500	5.500			5.500	100%			100%
599	7861150 - Quy hoạch TP Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (ĐV: BQL Đ ĐTXD Hạ tầng và PT Đô thị ĐN)	Thành phố Đà Nẵng				24.699			24.699	13.353			13.353	13.353			13.353	1.750			1.750	5.467			5.467	312%			312%
599	7863637 - Tuyến phố đi bộ Bạch Đằng -Nguyễn Văn Trỗi- Trần Hưng Đạo (gđ1-sản cảnh quan)	Thành phố Đà Nẵng				14.998			14.998	2.618			2.618	2.618			2.618	2.618			2.618	2.618			2.618	100%			100%
599	7867665 - Cảnh quan, CX khu đất ký hiệu X1,X2 khu DC Phong Bắc	Thành phố Đà Nẵng		2021-2025	2062/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	34.367			34.367	8.000			8.000	8.000			8.000	8.000			8.000	8.000			8.000	100%			100%
599	7906986 - Quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/500 Tuyến phố đi bộ Bạch Đằng - Nguyễn Văn Trỗi - Trần Hưng Đạo	Thành phố Đà Nẵng				604			604	99			99									99			99				
599	7927847 - Điều chỉnh quy hoạch phân khu ven sông Hàn và bờ Đông	Thành phố Đà Nẵng				6.138			6.138	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	100%			100%
599	7929730 - Quảng trường kết hợp đậu xe cuối tuyến đường Nguyễn Tất Thành	Thành phố Đà Nẵng				31.060			31.060	388			388	388			388	388			388	388			388	100%			100%
599	7936316 - Tuyến thoát nước chính từ hạ lưu tuyến kênh thoát nước Khu công nghệ cao Đà Nẵng về tuyến kênh thoát lũ xã Hòa Liên	Thành phố Đà Nẵng				1.628			1.628	419			419	419			419												
599	7936317 - Điều chỉnh quy hoạch phân khu đô thị Sơn Trà	Thành phố Đà Nẵng				4.596			4.596	1.220			1.220	3.200			3.200	3.100			3.100	1.120			1.120	36%			36%
599	7936318 - Điều chỉnh quy hoạch phân khu Công nghệ cao (không bao gồm Khu công nghệ cao Đà Nẵng)	Thành phố Đà Nẵng				5.382			5.382	1.354			1.354	2.800			2.800	2.700			2.700	1.254			1.254	46%			46%
599	7938854 - Chung cư xã hội cho người có công với cách mạng tại đường Vũ Mộng Nguyên	Thành phố Đà Nẵng		2022-2025	1819/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	223.821			223.821																				
599	7939580 - Đầu tư mở rộng các tuyến đường có mặt cắt lòng đường 3,5m-4,0m thành 5,5m trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn (Giai đoạn 1 - phần đầu tư thí điểm)	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	2095/QĐ-UBND ngày 04/8/2022	16.111			16.111	3.717			3.717	4.100			4.100	4.100			4.100								
599	7940236 - Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết TL1:500 Khu Tái định cư phục vụ giải tỏa đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2	Thành phố Đà Nẵng				719			719	100			100	100			100	56			56	56			56	100%			100%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7945254 - Quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/500 Khu TĐC Hoà Khương 2 phục vụ giải tỏa dự án tuyến đường vành đai phía Tây	Thành phố Đà Nẵng				634			634	416			416	550			550	550			550	416			416	76%			76%
599	7947221 - Tuyến đường giao thông kết nối đường ĐT601 và thôn Lộc Mỹ	Thành phố Đà Nẵng		2022-2024	4249/QĐ-UBND 27/12/2021	93.012			93.012	13.110			13.110	13.110			13.110	13.110			13.110	181			181	1%			1%
599	7947223 - Quảng trường kết hợp đậu xe cuối tuyến đường Nguyễn An Ninh	Thành phố Đà Nẵng		2022-2024	403/QĐ-UBND 28/01/2022	28.315			28.315	6.000			6.000	6.000			6.000	6.000			6.000	294			294	5%			5%
599	7948455 - Hạ tầng kỹ thuật, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư Dự án Chợ Đầu mối Hòa Phước	Thành phố Đà Nẵng				54			54	48			48	100			100	100			100	48			48	48%			48%
599	7948456 - Đường ven biển nối Cảng Liên Chiểu	Thành phố Đà Nẵng		2023-2025	3039/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1.203.026			1.203.026	5.495			5.495	5.500			5.500	5.500			5.500	3.810			3.810	69%			69%
599	7948575 - Quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/500 Tuyến kênh thoát nước từ Khu tái định cư Hòa Nhơn ra sông Túy Loan	Thành phố Đà Nẵng				654			654	537			537	590			590	590			590	537			537	91%			91%
599	7948903 - Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/500 Khu tái định cư Trung tâm xã Hòa Bắc (phục vụ dự án đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Túy Loan)	Thành phố Đà Nẵng				638			638	527			527	600			600	600			600	527			527	88%			88%
599	7954477 - Phân khu xây dựng Khu du lịch khu vực đỉnh và chân núi Bà Nà thuộc Phân khu Sinh thái phía Tây, tỉ lệ 1/2000.	Thành phố Đà Nẵng				1.430			1.430	66			66	80			80	80			80	66			66	83%			83%
599	7954478 - Phân khu xây dựng Khu du lịch khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 14G thuộc Phân khu Sinh thái phía Tây, tỉ lệ 1/2000.	Thành phố Đà Nẵng				1.531			1.531	59			59	80			80	80			80	59			59	74%			74%
599	7954479 - Phân khu xây dựng Khu du lịch khu vực Khe Rầm thuộc Phân khu Sinh thái phía Tây, tỉ lệ 1/2000.	Thành phố Đà Nẵng				1.226			1.226					60			60	60			60								
599	7954480 - Phân khu xây dựng Khu du lịch khu vực Sông Bồ thuộc Phân khu Sinh thái phía Tây, tỉ lệ 1/2000.	Thành phố Đà Nẵng				1.392			1.392	47			47	75			75	75			75	47			47	63%			63%
599	7954481 - Phân khu xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tỉ lệ 1/2000.	Thành phố Đà Nẵng				2.876			2.876	142			142	150			150	150			150	142			142	94%			94%
599	7954755 - Quảng trường - Bảo tàng dọc trục Trung tâm Hành chính thành phố - Bạch Đằng - Trần Phú và một số trụ sở liên quan.	Thành phố Đà Nẵng				1.333			1.333	163			163	163			163	163			163	163			163	100%			100%
599	7955462 - Phân khu xây dựng Khu du lịch khu vực phường Hòa Hiệp Bắc thuộc Phân khu Sinh thái phía Tây, tỉ lệ 1/2000.	Thành phố Đà Nẵng				868			868	134			134	140			140	140			140	134			134	96%			96%
599	7956695 - Xây dựng Trung tâm tích hợp kiểm soát khả năng phục hồi đô thị xanh và thông minh (Trung tâm ENSURE Đà Nẵng)	Thành phố Đà Nẵng				1.078			1.078	250			250	250			250	250			250	250			250	100%			100%
599	7957466 - Điều chỉnh quy hoạch phân khu Cảng biển Liên Chiểu, tỷ lệ 1/2.000	Thành phố Đà Nẵng				2.624			2.624	1.140			1.140	1.140			1.140	1.140			1.140	1.140			1.140	100%			100%
599	7957467 - Điều chỉnh quy hoạch phân khu Trung tâm lõi xanh, tỷ lệ 1/2.000	Thành phố Đà Nẵng				6.099			6.099	2.936			2.936	2.936			2.936	2.936			2.936	2.936			2.936	100%			100%
599	7957960 - Điều chỉnh quy hoạch phân khu Đổi mới sáng tạo (không bao gồm phần diện tích Khu liên hợp thể dục thể thao Hòa Xuân)	Thành phố Đà Nẵng				5.332			5.332	651			651	751			751	751			751	651			651	87%			87%
599	7962359.Quy hoạch chi tiết TL1/500 Khu phức hợp Bến xe phía Bắc thành phố	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	7964995 - Quy hoạch nghĩa trang thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Thành phố Đà Nẵng				1.399			1.399	45			45	45			45	45			45	45			45	100%			100%
599	7966233 - Lập Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 - Đơn vị: Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - Xã hội Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				798			798	645			645	798			798	798			798	645			645	81%			81%
599	7973335 - Cải tạo, sửa chữa Nhà trưng bày Hoàng Sa	Thành phố Đà Nẵng		2022-2023	1915/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	992			992	50			50	50			50	50			50	50			50	100%			100%
599	7980216 - Tuyến đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ Khu TĐC Phước Lý 6 đến đường Hoàng Văn Thái)	Thành phố Đà Nẵng		2021-2024	1231/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	110.204			110.204					100			100	100			100								
599	7980656 - Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/500 Đầu tư mở rộng các tuyến đường có mặt cắt lòng đường 3,5m-4,0m thành 5,5m trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn (GđI-phần đầu tư tuyến).	Thành phố Đà Nẵng				169			169	109			109	110			110	110			110	109			109	99%			99%
599	7980657 - Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/500 Mở rộng các tuyến đường có mặt cắt lòng đường 3,5m thành 5,5m trên địa bàn Quận Hải Châu	Thành phố Đà Nẵng				137			137	78			78	78			78	78			78	78			78	100%			100%
599	7980658 - Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/500 Cải tạo, mở rộng các tuyến đường 3,75m thành đường 5,5m trên địa bàn quận Sơn Trà.	Thành phố Đà Nẵng				117			117	74			74	74			74	74			74	74			74	99%			99%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7980659 - Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/500 Đầu tư, mở rộng các tuyến đường có mặt cắt lòng đường 3,5m-3,75m lên thành 5,5m trên địa bàn quận Liên Chiểu	Thành phố Đà Nẵng				247			247	78			78	78			78	78			78	78			78	100%			100%
599	7982983 - Lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết TL 1/500 Tuyến ống thu gom nước thải dọc đường Trần Hưng Đạo nối dài (đoạn từ cầu Tiên Sơn đến Trạm xử lý nước thải Ngũ Hành Sơn)	Thành phố Đà Nẵng				162			162	15			15	200			200	200			200	15			15	8%			8%
599	7991107 - Trang trí hoa - điện chiếu sáng phục vụ Tết năm 2023	Thành phố Đà Nẵng				14.452			14.452	500			500	500			500	500			500	500			500	100%			100%
599	7995087 - Điều chỉnh quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Thành phố Đà Nẵng				4.623			4.623	123			123	123			123	123			123	123			123	100%			100%
599	7995088 - Điều chỉnh QH thoát nước thải TPĐN đến 2030, tầm nhìn 2045	Thành phố Đà Nẵng				3.997			3.997	1.000			1.000	1.000			1.000	1.000			1.000	18			18	2%			2%
599	7995089 - Quy hoạch chi tiết TL1/500 Hệ thống thu gom nước thải khu vực Hòa Xuân quận Cẩm Lệ	Thành phố Đà Nẵng				237			237	183			183	200			200	200			200	183			183	92%			92%
599	7999210 - Dự án di dời ga đường sắt Đà Nẵng và Tái phát triển đô thị thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				2.826			2.826	848			848	850			850	850			850								
599	8001130 - Điều chỉnh quy hoạch cấp nước đô thị thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Thành phố Đà Nẵng				3.001			3.001	50			50	50			50	50			50	50			50	100%			100%
599	8016319 - Lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/500 Tuyến đường Vành đai phía Tây (đoạn qua khu Công nghệ thông tin tập trung)	Thành phố Đà Nẵng				185			185					50			50	50			50								
599	8021652.Tuyến đường Vành đai phía Tây (đoạn qua Khu công nghệ thông tin tập trung)	Thành phố Đà Nẵng												100			100	100			100								
599	220210024 - Lập QH thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (BCHQS)	Thành phố Đà Nẵng			103/QĐ-UBND 11/01/20	792			792	554			554	554			554	554			554	554			554	100%			100%
599	Kè chống sạt lở bờ nam sông Cẩm Lệ (đoạn cầu Nguyễn Tri Phương phường Hòa Xuân đến thôn Cẩm Nê xã Hòa Tiến)													10			10	10			10								
599	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 14B đoạn qua thành phố Đà Nẵng													50			50	50			50								
599	Hoàn thiện tuyến đường gom dọc hai bên đường tránh Nam hầm Hải Vân (đoạn từ Hòa Liên đến Túy Loan)													50			50	50			50								
599	Tuyến phố đi bộ Bạch Đằng - Nguyễn Văn Trỗi - Trần Hưng Đạo (p/d 2)													50			50	50			50								
599	Dự án xử lý đá lăn trên tuyến đường Hoàng Sa													50			50	50			50								
599	Xử lý sạt lở, bảo vệ hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Hoàng Sa - Võ Nguyên Giáp - Trường Sa													50			50	50			50								
599	Mở thông tuyến từ đường Nguyễn Phước Nguyên đến Phạm Ngọc Mậu													50			50	50			50								
599	Tuyến đường kết nối Khu công nghệ cao đến đường Vành đai phía Tây													100			100	100			100								
599	Đầu tư, bổ sung cơ sở hạ tầng, cải tạo cảnh quan, tiện ích công cộng phục vụ quản lý, khai thác du lịch ven biển tuyến đường Nguyễn Tất Thành													50			50	50			50								
599	Tuyến thoát nước chính từ hạ lưu kênh thoát nước Khu Công nghệ cao về kênh thoát lũ xã Hòa Liên (xử lý ngập úng khu vực thấp lũ)													50			50	50			50								
599	Di dời tuyến cống hộp thoát nước dọc đường Trần Thị Lý (cống Duy Tân)													100			100	100			100								
599	Tuyến kênh thoát nước từ khu tái định cư Hòa Nhơn ra sông Túy Loan													50			50	50			50								
599	Đầu tư xây dựng Hệ thống giám sát điều khiển giao thông thông minh tại thành phố Đà Nẵng													50			50	50			50								
599	Khu công viên phần mềm số 2 (giai đoạn 2)													50			50	50			50								
599	Đề án chuyển đổi số													50			50	50			50								
599	Vệt khai thác quỹ đất đường Trần Hưng Đạo nối dài thuộc KTDC Hòa hải 2													10			10	10			10								
599	Khu tái định cư tại thôn Phước Hưng, xã Hòa Sơn													10			10	10			10								
599	Khu tái định cư tại thôn Phú Hạ, xã Hòa Sơn													10			10	10			10								
599	Khu tái định cư tại thôn Đại La, xã Hòa Sơn													10			10	10			10								
599	Khu TDC số 1 thuộc dự án sử dụng đất tuyến đường Hòa Phước - Hòa Khương													100			100	100			100								
599	Khu TDC Hòa Khương 2 phục vụ giải tỏa dự án tuyến đường vành đai phía Tây													100			100	100			100								
599	Khu tái định cư phục vụ GTĐB dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 14B													50			50	50			50								

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	Khu đô thị mới số 2 tại xã Hòa Ninh và xã Hòa Sơn (phục vụ giải tỏa Khu CN Hòa Ninh và Khu CNC)													50			50	50			50								
599	Khu TĐC phục vụ giải tỏa Khu CN Hòa Nhơn													50			50	50			50								
599	Dự án hiện đại hóa trung tâm thông tin chỉ huy kết hợp hệ thống camera phục vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự giao thông và các phần mềm quản lý thông minh	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	Điều chỉnh quy hoạch bề mặt giới hạn độ cao chướng ngại hàng không													50			50	50			50								
599	Đầu tư bến thuỷ nội địa X10													50			50	50			50								
599	Đầu tư bến thuỷ nội địa X11													50			50	50			50								
599	Đầu tư bến thuỷ nội địa Y5													50			50	50			50								
599	Đầu tư bến thuỷ nội địa Y6													50			50	50			50								
599	Trung tâm chia chọn tự động và kho bãi													50			50	50			50								
599	Mở rộng Làng nghề truyền thống đá Mỹ nghệ Non Nước													10			10	10			10								
599	Khu tổ hợp đô thị thông minh - Phi thuế quan sườn đồi													100			100	100			100								
599	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu Khu vực phía Đông và bán đảo Sơn Trà													50			50	50			50								
599	Điều chỉnh quy hoạch chiếu sáng đô thị thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045													50			50	50			50								
599	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải các khu tái định cư trên địa bàn xã Hòa Sơn, Hòa Liên và phường Hòa Khánh Bắc về trạm xử lý nước thải Liên Chiểu													100			100	100			100								
599	Rà soát, điều chỉnh, lập quy hoạch phân khu Sân bay đồng bộ với Quy hoạch cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng thời kỳ 2011-2030, tầm nhìn đến năm 2025													100			100	100			100								
599	Rà soát, điều chỉnh, lập quy hoạch phân khu Ven Vịnh Đà Nẵng													50			50	50			50								
599	Quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/500 Vệt 50m dọc tuyến đường vành đai phía Tây													50			50	50			50								
599	Thiết kế đô thị Khu vực ven biển (Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường quy hoạch 10,5m giáp ranh tỉnh Quảng Nam)													50			50	50			50								
599	Quy hoạch điều chỉnh tổ 42 phường Hòa Hải tại công trình HTKT Khu TĐC Đông Hải													50			50	50			50								
599	Mô hình hóa quy hoạch													50			50	50			50								
599	Khu TĐC Bình Kỳ (giai đoạn 2)													10			10	10			10								
599	Khu đô thị mới số 1 tại xã Hòa Sơn và xã Hòa Liên													100			100	100			100								
599	Điều chỉnh quy hoạch chung dự án Khu Công nghệ cao Đà Nẵng													400			400	400			400								
560	Mương thoát nước kiệt hẻm trên địa bàn phường Hòa Quý năm 2019-2020	Thành phố Đà Nẵng								7.767			7.767	7.767			7.767	102			102	102			102	100%			100%
560	Khu phố du lịch An Thượng - Tuyến đường Ngô Thì Sĩ và Võ Nguyên Giáp	Thành phố Đà Nẵng		12/03/2022-12/8/2022	7000-17/12/2021					500			500	234			234					266			266				
560	Cải tạo, nâng cấp đường Lưu Quang Vũ	Thành phố Đà Nẵng		26/02/2021-02/12/2021	2412 -09/7/2020					3.827			3.827	3.827			3.827	3.827			3.827	3.827			3.827	100%			100%
560	Khu phố du lịch An Thượng - Tuyến đường Lê Quang Đạo	Thành phố Đà Nẵng		18/12/2021-31/01/2023	6999-17/12/2021					700			700	159			159					541			541				
560	Khu phố du lịch An Thượng - Tuyến đường Hoàng Kế Viêm	Thành phố Đà Nẵng		12/03/2022-12/8/2022	7002-17/12/221					800			800	234			234					566			566				
560	Nâng cấp mở rộng đường Bình Kỳ, phường Hòa Quý													50			50	50			50								
560	Dự án lộ giới kiệt, hẻm phường Hòa Quý													50			50	50			50								
560	Khu đất thương mại dịch vụ tại khu vực phía Đông Nam nút giao thông đường Nguyễn Văn Thoại													50			50	50			50								
560	Điều chỉnh nâng cấp, mở rộng đường An Thượng 29 (khu gia đình cục kỹ thuật quân khu V, khu xưởng 387)													50			50	50			50								
560	Hệ thống thoát nước tại khu vực kiệt 16 đường Bà Bang Nhãn													50			50	50			50								
560	Hệ thống thoát nước xử lý ngập úng khu dân cư tổ 48,50,51 phường Hòa Hải													50			50	50			50								
560	Dự án lộ giới kiệt hẻm phường Hòa quý													50			50	50			50								
560	Nâng cấp mở rộng chợ Bình Kỳ, phường Hòa Quý													50			50	50			50								
560	7986850 - Di dời tuyến cống thoát nước qua dự án Trung tâm thương mại tại quận Liên Chiểu	Thành phố Đà Nẵng				8.615			8.615					7.856			7.856	7.856			7.856								

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
560	Chợ Hòa Phú													5			5	5			5								
560	Chợ Hòa Hiệp Bắc													5			5	5			5								
560	Đầu tư các bến X1, X2, X3					8.615			8.615					5			5	5			5								
599	7895195- QH TP Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050 UBND quận Liên Chiểu	Q. Liên Chiểu								611			611	611			611												
560	7441280 - Đường giao thông ô tô đến trung tâm xã (giai đoạn 2)	Thành phố Đà Nẵng	Đường Cấp V							130.936			130.936	130.936			130.936	688			688	670			670	97%			97%
560	7615473- Nâng cấp, mở rộng đường dân sinh thôn Lệ Sơn 2, xã Hoà Tiến khớp nối với đường vành đai phía Nam	Thành phố Đà Nẵng								3.446			3.446	3.446			3.446	596			596	596			596	100%			100%
560	7832150 - TUYEN AN PHUOC DI NAM THANH(TC T. CAM THOAI TAY)	Thành phố Đà Nẵng	BTN, L=3.150m; Bn=(1,0+5,5+1,0)=7,5m		455/QD-UBND ngày 26/11/2020					7.155			7.155	9.587			9.587	4.370			4.370	1.939			1.939	44%			44%
560	7883047 - CAC TUYEN DUONG NGANG NOI QL 14B VA CAC XA THUOC H HV	H. Hòa Vang		2022-2025	5191/QD-UBND ngày 29/12/2020; đ/ch 2889/QD-UBND ngày 09/11/2022									50			50	50			50									
560	7916061 - CAI TAO,SC TUYEN DUONG LT 5(DT BD 355)-PHU SON2(HO DE)	H. Hòa Vang								1.000			1.000	1.000			1.000	1.000			1.000	1.000			1.000	100%			100%
560	Cải tạo đường giao thông nông thôn Lệ Sơn Nam - Nam Sơn													50			50	50			50								
560	Cải tạo tuyến đường DH 4 (đoạn từ đập Bara An Trạch đến Hầm chui dân sinh)													50			50	50			50								
560	Cải tạo tuyến đường đi Lệ Sơn Nam (đoạn từ đường ĐT 605 đến Lệ Sơn Nam)													50			50	50			50								
560	Cải tạo hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn huyện Hòa Vang trước đây do " nhà nước và nhân dân cùng làm"													50			50	50			50								
560	Di dời dân khẩn cấp nằm trong vùng nguy cơ cao sạt lở đất trên địa bàn huyện													50			50	50			50								
560	Xử lý chống sạt lở khu vực đồi Lệ Mỹ tại thôn Quan Nam 3 thuộc xã Hòa Liên													50			50	50			50								
560	Bạt mái taluy tại các vị trí xung yếu, kết hợp trồng rừng để giữ đất tại xã Hòa Phú													50			50	50			50								
560	Bạt mái taluy tại các vị trí xung yếu, kết hợp trồng rừng để giữ đất tại xã Hòa Liên													50			50	50			50								
560	Đường vào nghĩa trang thành phố và đường vào nghĩa trũng Phước Ninh, xã Hòa Khương													50			50	50			50								
560	Nạo vét sông Tây Tịnh													50			50	50			50								
599	7866121 - Quy hoạch TK 2021-2030,TN 2050 CUA DV UBND H Hòa Vang	Thành phố Đà Nẵng								686			686	684			684					2			2				
599	7965041 - Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Khương	Thành phố Đà Nẵng								170			170	170			170	170			170	170			170	100%			100%
599	7966387 - Quy hoạch chung xây dựng xã Hoà Liên	Thành phố Đà Nẵng								170			170	170			170	170			170	170			170	100%			100%
599	7966388 - Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Ninh	Thành phố Đà Nẵng								170			170	170			170	170			170	170			170	100%			100%
599	7966389 - Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Nhơn	Thành phố Đà Nẵng								170			170	170			170	170			170	170			170	100%			100%
599	7968234 - Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Phong	Thành phố Đà Nẵng								170			170	170			170	170			170	170			170	100%			100%
599	7969181 - Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Bắc	Thành phố Đà Nẵng								170			170	170			170	170			170	170			170	100%			100%
599	7969542 - Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Châu	Thành phố Đà Nẵng								170			170	170			170	170			170	170			170	100%			100%
599	7969543 - Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Phú	Thành phố Đà Nẵng								170			170	170			170	170			170	170			170	100%			100%
599	7970319 - Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Phước	Thành phố Đà Nẵng								170			170	170			170	170			170	170			170	100%			100%
599	7976248 - Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Tiến	Thành phố Đà Nẵng								170			170	170			170	170			170	170			170	100%			100%
599	7986867 - Điều chỉnh Quy hoạch phân khu đô thị huyện ly Hòa Vang, tỷ lệ 1/2.000	Thành phố Đà Nẵng								322			322	1.632			1.632	1.632			1.632	322			322	20%			20%
560	7770966 - Cải tạo vỉa hè các tuyến đường trên địa bàn quận Thanh Khê	Thành phố Đà Nẵng								11.467			11.467	11.467			11.467	367			367	367			367	100%			100%
560	7881368 - Chợ Thuận An mới phường An Khê	Q. Thanh Khê		2021-2023	10008/QD-UBND ngày 28/10/2021					3.500			3.500	3.500			3.500					2.860			2.860				
560	7968258 - Xử lí ngập úng tại khu vực tổ 1,2,5,6 phường Thanh Khê Tây	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
560	Đầu tư các tuyến đường có mặt cắt 3,75m thành 5,5m trên địa bàn quận Thanh Khê													5			5	5			5								
560	Đầu tư lắp đặt lưới rào 02 bên đường sắt đoạn qua địa bàn phường Chính Gián (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Thuận An 6)													5			5	5			5								
560	Mở rộng, nâng cấp kiệt 112 Trần Cao Vân													50			50	50			50								
560	Mở rộng, nâng cấp hạ tầng tuyến đường Nguyễn Đức Trung ra Nguyễn Tất Thành													50			50	50			50								

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7890973 - Lập QH TPĐN TK 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 QTK	Q. Thanh Khê								580			580	580			580												
560	Đường giao thông nội thị quận Cẩm Lệ (GĐ2)													50			50	50			50								
560	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường 3.5m thành đường 5.5m trên ĐB quận Cẩm Lệ													50			50	50			50								
560	Cải tạo vỉa hè đường Thăng Long (GĐ 2)													50			50	50			50								
560	Cảnh quan hồ điều tiết tại khu E2 mở rộng (GĐ1)													50			50	50			50								
560	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 KDC Chợ Hòa Phát													130			130	130			130								
560	7573013 - Đường giao thông nội thị quận Cẩm Lệ	Q. Cẩm Lệ	Đảm bảo	2018-2021	3113/QĐ-UBND ngày 15/7/19					9.461			9.461	9.461			9.461					818			818				
560	7573014 - Đường nối từ Hòa Thọ Tây đi khu dân cư Phong Bắc phường Hòa Thọ Đông	Q. Cẩm Lệ	Đảm bảo	2017-2023	4389, 16/11/20					39.704			39.704	39.704			39.704	4.000			4.000	4.000			4.000	100%			100%
560	7673635 - Khu vực phía Bắc đường Lê Trọng Tấn (thuộc Khu đô thị phía Tây đường Trường Chinh)	Thành phố Đà Nẵng	Đảm bảo yêu cầu	2019-2023	6175, 31/10/17					65			65	497			497												
560	7745583 - Cảnh quan hồ điều tiết khu E1 Phường Hòa Xuân	Thành phố Đà Nẵng	đảm bảo	2020-2021	5026, 31/10/2019					15.195			15.195	15.195			15.195	1.400			1.400	1.379			1.379	99%			99%
560	7745584 - Cảnh quan hồ điều tiết tại khu E2- MR (GĐ 2) P. Hòa Xuân	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	4685, 04/12/2020					6.443			6.443	6.443			6.443	6.443			6.443	6.443			6.443	100%			100%
560	7745585 - Mở rộng KDC số 01 Hòa Thọ Tây- Hòa Nhơn	Q. Cẩm Lệ								84			84	134			134	50			50	66			66	132%			132%
560	7745586 - Cảnh quan hồ điều tiết khu C phường Hòa Xuân	Thành phố Đà Nẵng								38.275			38.275	38.275			38.275	3.000			3.000	3.000			3.000	100%			100%
560	7817254 - Cải tạo vỉa hè đường Hà Tông Quyền - Lương Định Của phường Khuê Trung	Thành phố Đà Nẵng	đảm bảo							4.215			4.215	4.404			4.404	221			221	32			32	14%			14%
560	7824053 - Cải tạo cảnh quan vỉa hè đường Thăng Long (Đoạn từ cầu Nguyễn Tri Phương đến cầu Cẩm Lệ)	Thành phố Đà Nẵng								8.146			8.146	8.146			8.146	146			146								
560	7841136 - Khu dân cư Trung tâm hành chính phường Hòa Thọ Tây	Thành phố Đà Nẵng								510			510	510			510												
560	7887686 - Cải tạo cảnh quan hồ điều tiết tại khu dân cư Hòa Thọ	Q. Cẩm Lệ								12.081			12.081	12.081			12.081	3.082			3.082	3.082			3.082	100%			100%
560	7899024 - Hệ thống cấp nước phường Hòa Xuân (GĐ 2)	Q. Cẩm Lệ								737			737	737			737					23			23				
560	7899319 - Điều chỉnh QH cục bộ đường nối từ HTT đi KDC Phong Bắc	Q. Cẩm Lệ								211			211	211			211	111			111	111			111	100%			100%
560	7899320 - Điều chỉnh QH cục bộ đường GT nội thị quận Cẩm Lệ	Q. Cẩm Lệ								185			185	186			186	86			86	85			85	99%			99%
560	7895913 - Đầu tư tôn tạo một số di tích xuống cấp trên địa bàn quận Sơn Trà	Q. Sơn Trà								11.561			11.561	11.561			11.561	511			511	511			511	100%			100%
560	7972370 - Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, công trình công cộng tại các khu đất sau khi di dời mồ mả trên địa bàn quận Sơn Trà	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
560	Nâng cấp, cải tạo vỉa hè, mặt đường và mương thoát nước K61 Trương Định phường Mân Thái													50			50	50			50								
560	Xử lý ngập úng tại Tổ 58-59 phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà													50			50	50			50								
599	7893475 - Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 2023 tầm nhìn đến 2050	Q. Sơn Trà								599			599	599			599												
	Lĩnh vực: 340 - Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể									**126.008**			**126.008**	**124.893**			**124.893**	**19.077**			**19.077**	**25.391**			**25.391**	**133%**			**133%**
413	7878546 - N.cấp ứng dụng QL,theo dõi công việc;TTB hỗ trợ...	Thành phố Đà Nẵng				1.459			1.459	136			136	136			136	136			136	136			136	100%			100%
414	7754340 - XD PM trao đổi, tra cứu thông tin và XD CSDL LL TP trên ĐB TP ĐN	Thành phố Đà Nẵng				2.216			2.216	419			419	419			419					28			28				
414	7754788 - XD HT thông tin đấu giá trực tuyến trên địa bàn TP ĐN	Thành phố Đà Nẵng				2.897			2.897	404			404	404			404					39			39				
416	7779042 - Tháo dỡ, di dời đường dây trung, hạ thế và các trạm biến áp pv thi công hoàn thiện HTKT DA khu đô thị Golden Hills City	H. Hòa Vang	Di dời đường dây trung, hạ thế và trạm biến áp			1.106			1.106	103			103									103			103				
419	7620457 - XD trụ sở làm việc Liên minh HTX	Thành phố Đà Nẵng				5.185			5.185	3.958			3.958	4.010			4.010	1.000			1.000	948			948	95%			95%
424	7827622 - CSDL giáo dục nghề nghiệp	Thành phố Đà Nẵng				968			968	18			18									18			18				
509	7573450 - Mở rộng trụ sở làm việc Thành ủy Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				44.882			44.882	4.179			4.179	4.179			4.179	1.746			1.746	1.746			1.746	100%			100%
509	Sửa chữa trụ sở làm việc Ban Tổ chức Thành ủy													50			50	50			50								
560	7855475 - Trụ Sở UBND Phường Phước Ninh	Thành phố Đà Nẵng				23.458			23.458	10.221			10.221	10.221			10.221					275			275				
560	Mở rộng UBND phường Hòa Thuận Đông													50			50	50			50								
560	7883646 - Sửa chữa,cải trụ sở UBND phường Hòa Hiệp Bắc	Q. Liên Chiểu				5.816			5.816	3.877			3.877	3.877			3.877					203			203				
599	7523791 - Trạm Kiểm lâm thuộc Hạt Kiểm lâm Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn	Thành phố Đà Nẵng	Xây dựng mới nhà cấp IV		222/QĐ-SKHĐT 26/10/2018	1.662			1.662	90			90	100			100	100			100								
599	7554723 - Trạm kiểm lâm Bàu Bàng	Thành phố Đà Nẵng	172m2			2.277			2.277	2.025			2.025	1.749			1.749	201			201	896			896	446%			446%
599	7632589 - Trụ sở làm việc Báo Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng		2018-2019	5143/QĐ-UBND (12/9/2017)	36.837			36.837	599			599	600			600	600			600	599			599	100%			100%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7652801 - Trung tâm hành chính phường Hòa Phát	Thành phố Đà Nẵng				23.437			23.437	20.627			20.627	20.628			20.628	5			5	4			4	85%			85%
599	7770600 - Cải tạo, sửa chữa nhà số 32 đường Bạch Đằng	Thành phố Đà Nẵng		2020-2021	5280/QĐ-UBND (31/12/2020)	60.497			60.497	7.372			7.372	7.952			7.952	7.952			7.952	7.372			7.372	93%			93%
599	7830545 - Sửa chữa , cải tạo Trụ sở làm việc Đảng ủy khối các cơ quan tp Đà nẵng	Thành phố Đà Nẵng				2.031			2.031	1.775			1.775	1.775			1.775					96			96				
599	7888831 - Xây mới khối nhà bếp ăn tại TT Điều dưỡng người Tâm Thần	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	61/QĐ-SKHĐT (27/4/2021)	6.738			6.738	1.322			1.322	1.322			1.322					845			845				
599	7906496 - Sửa chữa công trình TTHC thành phố	Thành phố Đà Nẵng				1.513			1.513	242			242	242			242	242			242	242			242	100%			100%
599	7924830 - Đầu tư mua sắm thiết bị, sửa chữa cải tạo trụ sở Thành đoàn Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng		2021-2023	147/QĐ-SXD 02/6/2022	5.232			5.232	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000			3.000	100%			100%
599	7958005 - Hệ thống thang máy tại Trụ sở làm việc Đảng ủy khối các cơ quan thành phố	Thành phố Đà Nẵng		2022-2023	147/QĐ-SXD ngày 02/6/2022	1.107			1.107	243			243	280			280	280			280	45			45	16%			16%
599	7962149 - Cải tạo, sửa chữa, tôn tạo công trình Cơ quan Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố	Thành phố Đà Nẵng		2022-2024	216/QĐ-SXD ngày 29/7/2022	9.719			9.719	50			50	50			50	50			50	50			50	100%			100%
599	Nâng cấp, cải tạo khối nhà số 10 Trần Phú													50			50	50			50								
599	Nâng cấp, cải tạo khối nhà số 12 Trần Phú													50			50	50			50								
599	Xây mới Trung tâm hành chính quận Hải Châu													50			50	50			50								
599	Khu lưu trữ hiện hành Trung tâm hành chính thành phố													50			50	50			50								
560	Cải tạo nâng cấp Trung tâm hành chính quận Ngũ Hành Sơn	Thành phố Đà Nẵng								6.127			6.127	5.383			5.383					744			744				
560	Đề án xây dựng quán thông minh tại quận Liên Chiểu					5.816			5.816					5			5	5			5								
560	7817586 - Nâng cấp Trung tâm hành chính quận Cẩm Lệ	Thành phố Đà Nẵng								8.800			8.800	8.800			8.800					982			982				
560	Trung tâm hành chính xã Hòa Phong (giai đoạn 1)													50			50	50			50								
560	7694225 - Hội trường 500 chỗ ngồi TTHC quận Thanh khê	Q. Thanh Khê	Cải tạo khu Hội trường TTHC quận Thanh Khê							21.961			21.961	22.198			22.198	1.100			1.100	863			863	78%			78%
560	7747070 - Trụ sở UBND Phường An Khê	Thành phố Đà Nẵng								12.825			12.825	12.826			12.826	20			20	19			19	96%			96%
560	7747071 - Trụ sở UBND Phường Vĩnh Trung	Thành phố Đà Nẵng								9.036			9.036	9.036			9.036	1.190			1.190	1.189			1.189	100%			100%
560	7909862 - Cải tạo, nâng cấp Trụ sở UBND Phường Xuân Hà	Q. Thanh Khê		2021-2023	Số 10336/QĐ-UBND ngày 25/11/2021					5.550			5.550	4.252			4.252					4.688			4.688				
599	Nhà làm việc UBND phường Nại Hiên Đông	Thành phố Đà Nẵng												50			50	50			50								
599	7972371 - Trung tâm Văn hóa Thể thao phường Thọ Quang	Thành phố Đà Nẵng								1.050			1.050	1.050			1.050	1.050			1.050	260			260	25%			25%
	Lĩnh vực: 370 - Bảo đảm xã hội									25.580			25.580	26.382			26.382	8.462			8.462	7.660			7.660	91%			91%
405	7544415 - NC, MR Trung tâm bảo trợ xã hội TP ĐN	Thành phố Đà Nẵng				120.000			120.000	884			884	884			884	884			884	884			884	100%			100%
419	Sửa chữa các khu chung cư trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm 2021-2022													50			50	50			50								
419	Xây dựng tường rào cổng ngõ nhà làm việc Tổ Quản lý nghĩa trang Hòa Sơn													50			50	50			50								
424	7722053 - CT, MR nhà ở học viên tại cơ sở xã hội Bàu Bàng	H. Hòa Vang	03 Khu nhà ở học viên 01 tầng...	2019-2020	5057/QĐ-UBND (30/10/2018)	31.717			31.717	15.722			15.722	15.722			15.722	3.643			3.643	3.642			3.642	100%			100%
424	Xây mới 02 khối ở bệnh nhân tại Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần													50			50	50			50								
599	7852193 - Cải tạo, sửa chữa TT dịch vụ việc làm Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				3.159			3.159	178			178	180			180	35			35	34			34	96%			96%
599	7944387 - Xây mới các chốt gác và nhà để xe tại CSXH Bàu Bàng	Thành phố Đà Nẵng		2021-2024	109/QĐ-SXD ngày 26/4/2022	3.418			3.418	1.800			1.800	1.800			1.800	1.800			1.800	1.800			1.800	100%			100%
599	Mở rộng khu Nghĩa trang An Châu, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang về phía Nam													50			50	50			50								
599	Di dời mồ mả trên địa bàn các quận, huyện													300			300	300			300								
560	Khắc phục thiệt hại, đầu tư nâng cấp Nghĩa trang Hòa Sơn													50			50	50			50								
560	Khu vực lân cận Đài tưởng niệm liệt sỹ Hòa Cầm	Thành phố Đà Nẵng								28			28	278			278	250			250								
560	7897057 - Cải tạo cảnh quan nghĩa trang liệt sỹ phường Hòa Phát và công viên cây xanh bên ngoài	Q. Cẩm Lệ		2021-2022	645, 05/3/2021					6.967			6.967	6.967			6.967	1.300			1.300	1.300			1.300	100%			100%
b	NGÂN SÁCH TẬP TRUNG - NGUỒN VỐN DÂN SINH									333.997			333.997	346.485			346.485	265.386			265.386	252.897			252.897	95%			95%
	Lĩnh vực: 010 - Quốc phòng									4.534			4.534	4.674			4.674	2.862			2.862	2.891			2.891	101%			101%
599	7958006 - Kho quân khí, hậu cần và bếp ăn quân sự phường Thọ Quang	Thành phố Đà Nẵng								961			961	1.100			1.100	1.100			1.100	961			961	87%			87%
599	7892602 - Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự Hòa Phát	Q. Cẩm Lệ								851			851	851			851					169			169				
599	7965682 - Ban chỉ huy quân sự phường Thanh Bình	Thành phố Đà Nẵng				355			355	330			330	330			330	330			330	330			330	100%			100%
599	Cải tạo nâng cấp hội trường Ban chỉ huy quân sự quận	Q. Ngũ Hành Sơn								2.392			2.392	2.393			2.393	1.432			1.432	1.431			1.431	100%			100%
	Lĩnh vực: 070 - Giáo dục - đào tạo dạy nghề									97.328			97.328	100.965			100.965	72.454			72.454	69.307			69.307	96%			96%
560	7980778 - Trường THCS Nguyễn Duy Hiệu (khối nhà lớp học hướng Tây)	Thành phố Đà Nẵng		2022-2023	4923/QĐ-UBND ngày 10/12/2022									50			50	50			50								
560	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai (khối nhà lớp học hướng Tây)													50			50	50			50								

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
560	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu (khối nhà lớp học hướng Bắc)													50			50	50			50								
560	Nâng cấp sửa chữa các trường mầm non trên địa bàn quận Thanh Khê năm 2021													50			50	50			50								
560	Nâng cấp, sửa chữa các trường tiểu học trên địa bàn quận Thanh Khê													10			10	10			10								
560	Trường mầm non Cẩm Nhung – cơ sở 1 (khối hiệu bộ)													50			50	50			50								
560	Trường mầm non Tuổi Hoa (cơ sở 85 Huỳnh Ngọc Huệ)													50			50	50			50								
560	Trường tiểu học Đoàn Thị Điểm (khối nhà lớp học hướng Bắc)													50			50	50			50								
560	Trường tiểu học Lê Quang Sung													50			50	50			50								
560	Trường mầm non Tường Vi (cơ sở 3)													50			50	50			50								
599	7954752-Nâng cấp, sửa chữa các Trường THCS trên địa bàn quận Thanh Khê	Thành phố Đà Nẵng								5.033			5.033	5.080			5.080	5.080			5.080	5.033			5.033	99%			99%
599	7888362 - Cải tạo bếp thành phòng học, thay cửa khu A và cải tạo mái tôn chống thấm, chống nhiệt khối phòng học 03 tầng trường tiểu học Phan Thanh	Thành phố Đà Nẵng				2.081			2.081	450			450	451			451	46			46	140			140	304%			304%
599	7892603 - Làm mới sân trường, cổng phụ và vịnh đỗ xe Trường MN Anh Đào	Thành phố Đà Nẵng				734			734	423			423	423			423												
599	7901672 - Cải tạo chống thấm, thay cửa khối nhà A Chống thấm thay mới sà gồ, thay mái tôn và cửa khối nhà B trường Tiểu học Núi Thành	Thành phố Đà Nẵng				3.373			3.373	878			878	878			878					170			170				
599	7930527 - Thay cửa phòng học khu B; cải tạo các phòng học bộ môn trường THCS Nguyễn Huệ	Thành phố Đà Nẵng				1.170			1.170	1.095			1.095	1.095			1.095					58			58				
599	7947977 - Cải tạo chống thấm Trường mầm non Ngọc Lan	Thành phố Đà Nẵng				465			465	407			407	407			407	407			407	407			407	100%			100%
599	7950167 - Thay cửa nhà vệ sinh và 06 phòng học khu C trường tiểu học Hùng Vương	Thành phố Đà Nẵng				420			420	400			400	400			400	400			400	400			400	100%			100%
599	7951299 - Sơn vôi, chống thấm khu nhà 2 tầng cơ sở 1 và cải tạo các phòng học cơ sở 2 Trường mầm non Anh Đào	Thành phố Đà Nẵng				1.058			1.058	909			909	909			909	909			909	909			909	100%			100%
599	7951304 - Lợp mái tôn khối 04 tầng trường tiểu học Lý Công Uẩn	Thành phố Đà Nẵng				441			441	411			411	411			411	411			411	411			411	100%			100%
599	7952934 - Sửa chữa khu A và làm mới nhà bảo vệ trường tiểu học Phan Đăng Lưu	Thành phố Đà Nẵng				609			609	556			556	556			556	556			556	556			556	100%			100%
599	7952935 - Cải tạo khu A và B Trường tiểu học Tây Hồ	Thành phố Đà Nẵng				2.577			2.577	1.799			1.799	1.800			1.800	1.800			1.800	1.799			1.799	100%			100%
599	7954475 - Đầu tư bể bơi tại các trường tiểu học thuộc quận Hải Châu	Thành phố Đà Nẵng				4.478			4.478	3.734			3.734	3.750			3.750	3.750			3.750	3.734			3.734	100%			100%
599	7963728 - Lát nền gạch, ốp tường, sơn mới, thay hệ thống cửa khu phòng học 3 tầng dãy A và hệ thống điện điều hòa Trường tiểu học Võ Thị Sáu	Thành phố Đà Nẵng				3.098			3.098	2.080			2.080	2.080			2.080	2.080			2.080	2.080			2.080	100%			100%
599	7964992 - Cải tạo trường mầm non Trúc Đào	Thành phố Đà Nẵng				1.980			1.980	1.648			1.648	1.650			1.650	1.650			1.650	1.648			1.648	100%			100%
599	7965683 - Làm mới hàng rào sau khu A, cải tạo sân nền trường tiểu học Trần Văn Ơn	Thành phố Đà Nẵng				1.520			1.520	1.080			1.080	1.107			1.107	1.107			1.107	1.080			1.080	98%			98%
599	7975449 - Vịnh đỗ xe trước trường, làm mới tường rào cổng ngõ và hệ thống điện nguồn, điện điều hòa Trường THCS Tây Sơn	Thành phố Đà Nẵng				1.652			1.652	801			801	1.130			1.130	1.130			1.130	801			801	71%			71%
599	7975451 - Cải tạo khối lớp học, nhà vệ sinh và vịnh đỗ xe trường THCS Sơn Nam	Thành phố Đà Nẵng				3.364			3.364	1.217			1.217	1.831			1.831	1.831			1.831	1.217			1.217	66%			66%
599	7982352 - Cải tạo trường tiểu học Lê Lai	Thành phố Đà Nẵng				948			948	863			863	902			902	902			902	863			863	96%			96%
599	7982609 - Cải tạo mái, thay gạch nền và lắp đặt hệ thống PCCC Trường tiểu học Bạch Đằng	Thành phố Đà Nẵng				1.386			1.386	833			833	840			840	840			840	833			833	99%			99%
599	7982611 - Sơn vôi và cải tạo sân nền trường tiểu học Nguyễn Du	Thành phố Đà Nẵng				1.192			1.192	1.106			1.106	1.128			1.128	1.128			1.128	1.106			1.106	98%			98%
599	Cải tạo hệ thống điện, thay lan can, gạch, cửa phòng học và chống thấm trần trường MN 19/5													10			10	10			10								
599	Sơn vôi và thay hệ thống cửa Trường TH Lý Công Uẩn													10			10	10			10								
599	Cải tạo Trường TH Lê Đình Chinh													10			10	10			10								
599	Thay cửa phòng học và phòng hiệu bộ, làm mái che, làm mới sân nền và lắp đặt hệ thống PCCC Trường TH Phan Thanh													10			10	10			10								
599	Thay cửa phòng học, thay tôn chống thấm khu D và E và sơn lại Trường TH Trần Văn Ơn													10			10	10			10								
599	Mở rộng thư viện, cải tạo trường THCS Trần Hưng Đạo													10			10	10			10								
599	Sơn vôi Trường THCS Hồ Nghinh													10			10	10			10								
599	Xây mới khối nhà 4 tầng và sơn vôi, chống thấm khối nhà 3 tầng Trường THCS Lê Thành Tôn													10			10	10			10								
599	Xây mới khối nhà 04 tầng khớp nối nhà hiện trạng trường MN Ngọc Lan													10			10	10			10								

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	Đầu tư bể bơi tại các trường THCS thuộc quận Hải Châu													10			10	10			10								
599	Vỉnh đỗ xe trước trường TH Lê Quý Đôn													10			10	10			10								
599	Vỉnh đỗ xe trước trường THCS Kim Đồng													10			10	10			10								
599	Xây mới khối hiệu bộ, bộ môn trường Tiểu học Phan Đăng Lưu													10			10	10			10								
599	Xây mới khối hiệu bộ trường THCS Lê Hồng Phong													10			10	10			10								
599	Xây mới khối lớp học và bộ môn trường TH Phú Đồng cs1													10			10	10			10								
599	Nâng tầng 3 Trường mầm non Sen Hồng	Q. Ngũ Hành Sơn								8.139			8.139	8.139			8.139	4.097			4.097	4.097			4.097	100%			100%
599	Sửa chữa, cải tạo trường Mầm non Tân Trà và trường THCS Nguyễn Đình Khiêm năm 2020	Q. Ngũ Hành Sơn								1.690			1.690	1.690			1.690	690			690	690			690	100%			100%
599	Cải tạo khối lớp học và các khu vệ sinh Trường Tiểu học Phạm Hồng Thái	Q. Ngũ Hành Sơn								3.625			3.625	3.625			3.625	2.077			2.077	2.077			2.077	100%			100%
599	Nâng tầng 3 khối phòng học Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	Q. Ngũ Hành Sơn								4.645			4.645	4.645			4.645	2.345			2.345	2.345			2.345	100%			100%
599	Hệ thống thoát nước sân trường; nhà để xe học sinh, nhà xe giáo viên; cải tạo sửa chữa khối phòng học 2 tầng Trường THCS Lê Lợi	Q. Ngũ Hành Sơn								1.758			1.758	1.758			1.758	758			758	758			758	100%			100%
599	Sửa chữa, cải tạo trường tiểu học Lê Lai năm 2021	Q. Ngũ Hành Sơn								900			900	900			900	900			900	900			900	100%			100%
599	Nâng tầng 3 khối lớp học, phòng bộ môn trường tiểu học Nguyễn Duy Trinh	Q. Ngũ Hành Sơn								1.000			1.000	1.000			1.000	1.000			1.000	1.000			1.000	100%			100%
599	Cải tạo khối lớp học 06 phòng, mái nhà đa năng và tường rào trường tiểu học Mai Đăng Chơn	Q. Ngũ Hành Sơn								600			600	600			600	600			600	600			600	100%			100%
599	Cải tạo nền sân và bồn hoa Trường THCS Trần Đại Nghĩa năm 2021	Q. Ngũ Hành Sơn								1.021			1.021	1.030			1.030	1.030			1.030	1.021			1.021	99%			99%
599	Cải tạo, sửa chữa khối hiệu bộ và khối phòng học bộ môn trường Trung học cơ sở Lê Lợi	Q. Ngũ Hành Sơn								2.896			2.896	2.896			2.896	2.896			2.896	2.896			2.896	100%			100%
599	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Trần Quang Diệu năm 2022	Thành phố Đà Nẵng												5			5	5			5								
599	Cải tạo, sửa chữa tường rào trường THCS Lê Lợi năm 2022													5			5	5			5								
599	Cải tạo, sửa chữa các trường Mầm non trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn năm 2022													5			5	5			5								
599	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Lê Lai, trường Tiểu học Mai Đăng Chơn và trường Tiểu học Tô Hiến Thành năm 2022													5			5	5			5								
599	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Lê Văn Hiến năm 2022													5			5	5			5								
599	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Lê Đã Trinh, trường THCS Huỳnh Bá Chánh, trường THCS Trần Đại Nghĩa năm 2022													5			5	5			5								
599	7886514 - Xây mới KLH 3 tầng Trường MN Măng Non CS2 P HHN	Q. Liên Chiểu				7.301			7.301	5.291			5.291	5.292			5.292	856			856	925			925	108%			108%
599	7904195 - Sửa chữa sân nền, tường rào trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (Cơ sở 1 và cơ sở 2)	Thành phố Đà Nẵng				308			308	223			223	223			223	223			223	223			223	100%			100%
599	7947068 - Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non Tuổi Ngọc (cơ sở 3 – Phước Lý) phường Hoà Minh	Thành phố Đà Nẵng				1.222			1.222	1.096			1.096	1.097			1.097	1.097			1.097	1.096			1.096	100%			100%
599	7947070 - Cải tạo khu vệ sinh khối lớp học, nền sân và xây mới mương thoát nước trường mầm non Hướng Dương Cơ sở 1	Thành phố Đà Nẵng				1.250			1.250	1.114			1.114	1.115			1.115	1.115			1.115	1.114			1.114	100%			100%
599	7947159 - Nâng cấp, sửa chữa lớp học Mầm non Măng Non (cơ sở 3 – Nam Ô 2), phường Hoà Hiệp Nam	Thành phố Đà Nẵng				483			483	432			432	433			433	433			433	432			432	100%			100%
599	7947163 - Sửa chữa mái, cửa, bậc cấp cầu thang, bồn hoa, sơn tường trong và ngoài nhà trường tiểu học Hải Vân	Thành phố Đà Nẵng				2.180			2.180	1.467			1.467	1.468			1.468	1.468			1.468	1.467			1.467	100%			100%
599	7947164 - Lát gạch nền sân trường và nạo vét mương thoát nước trường THCS Ngô Thì Nhậm	Thành phố Đà Nẵng				1.278			1.278	1.121			1.121	1.121			1.121	1.121			1.121	1.121			1.121	100%			100%
599	7947165 - Lăn sơn, Cải tạo lan can, nhà vệ sinh trường THCS Lương Thế Vinh	Thành phố Đà Nẵng				1.652			1.652	1.213			1.213	1.213			1.213	1.213			1.213	1.213			1.213	100%			100%
599	7947222 - Cải tạo khu vệ sinh khối lớp học trường mầm non Hướng Dương Cơ sở 3	Thành phố Đà Nẵng				423			423	397			397	397			397	397			397	397			397	100%			100%
599	7948392 - Xây mới trường mầm non Măng Non – Cơ sở 4, phường Hoà Hiệp Nam	Thành phố Đà Nẵng				920			920	835			835	835			835	835			835	835			835	100%			100%
599	7948394 - Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Măng Non (cơ sở Xuân Thiều)	Thành phố Đà Nẵng				3.848			3.848	2.763			2.763	2.785			2.785	2.785			2.785	2.763			2.763	99%			99%
599	7948395 - Cải tạo phòng học bộ môn âm nhạc, ngoại ngữ Trường THCS Đàm Quang Trung	Thành phố Đà Nẵng				1.152			1.152	1.119			1.119	1.119			1.119	1.119			1.119	1.119			1.119	100%			100%
599	7975450 - Sơn toàn bộ trường Mầm non Tuổi Hoa	Thành phố Đà Nẵng				1.245			1.245	1.117			1.117	1.117			1.117	1.117			1.117	1.117			1.117	100%			100%
599	Cải tạo, nâng tầng khối hiệu bộ Trường Tiểu học Trần Bình Trọng													5			5	5			5								

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	Nâng tầng khu hiệu bộ Trường Mầm non Họa My													5			5	5			5								
599	Xây dựng giai đoạn 2 Trường Mầm non Tuổi Thơ (Cơ sở 2) phường Hòa Minh													5			5	5			5								
599	Sơn chống thấm toàn bộ Trường THCS Ngô Thì Nhậm													5			5	5			5								
599	Sơn, chống thấm toàn bộ lớp học, sửa chữa hệ thống điện nước, nhà vệ sinh, hệ thống phòng cháy chữa cháy trường THCS Nguyễn Chơn													5			5	5			5								
599	Làm mới hệ thống cửa, nâng cấp nhà vệ sinh, sơn vôi các lớp học trường Tiểu học Trần Bình Trọng													5			5	5			5								
599	Cải tạo sửa chữa trường mầm non Sơn Ca phường Hòa Khánh Bắc													5			5	5			5								
599	Thay tôn, thay cửa các phòng học và phòng hiệu bộ; sơn sửa tường rào xung quanh trường Mầm non 1/6 (cơ sở chính)													5			5	5			5								
599	Sơn toàn bộ 02 khu nhà 3 tầng và hệ thống cửa phòng học trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm													5			5	5			5								
599	Sơn vôi các phòng học, phòng làm việc hiệu bộ, Lát gạch sân trường, sửa chữa nhà vệ sinh, vỉnh để xe trường THCS Nguyễn Lương Bằng													5			5	5			5								
599	Sơn vôi, chống thấm lớp học và phòng làm việc hiệu bộ trường THCS Đàm Quang Trung													5			5	5			5								
599	Xây mới dãy phòng học trường tiểu học Triệu Thị Trinh và xây dựng, sửa chữa cải tạo tường rào (cơ sở 1)													5			5	5			5								
599	Sơn sửa, cải tạo trường THCS Nguyễn Thái Bình													5			5	5			5								
599	Chống thấm dãy phòng học Khu A, thay mới cửa phòng học Khu A và Hội trường trường Tiểu học Trưng Nữ Vương													5			5	5			5								
599	Lát gạch nền, gạch ốp tường các lớp học, thay toàn bộ cửa lớp học, chống thấm dãy khối lớp học, sửa chữa nhà vệ sinh trường Mầm non Tuổi Ngọc (cơ sở 1)													5			5	5			5								
599	Nâng nền lót gạch sân trường, sơn toàn bộ trường Mầm non Tuổi Thơ													5			5	5			5								
599	Xây mới khối phòng học bộ môn, hiệu bộ và khu bếp, nâng cấp tường rào Trường Tiểu học Duy Tân													5			5	5			5								
599	Cải tạo nhà vệ sinh khu A; sửa chữa sân bị thấm; sửa chữa, thay thế toàn bộ hệ thống cửa phòng học trường Tiểu học Ngô Sĩ Liên													5			5	5			5								
599	Xây mới lại các dãy phòng học trường THCS Lương Thế Vinh													5			5	5			5								
599	7863636 - XD mới KLH 4 tầng, CT KLH và hiệu bộ 3 tầng N Văn Trỗi	Q. Liên Chiểu				7.647			7.647	3.256			3.256	3.256			3.256					212			212				
599	7888366 - CT SC KLH và hiệu bộ Trg Nguyễn Đức Cảnh	Q. Liên Chiểu				8.976			8.976	2.882			2.882	2.882			2.882					316			316				
599	Cải tạo sân trường (sân sau phòng bộ môn) tường rào, nhà xe học sinh trường THCS Nguyễn Thi Định													10			10	10			10								
599	Cải tạo khối phòng lớp học, chức năng hiệu bộ, sân trường HTTN trường TH Thái Thị Bôi													10			10	10			10								
599	Cải tạo khối phòng học, tường rào nhà xe GV Trường MN Hoa Ngọc Lan													10			10	10			10								
599	Cải tạo sân trường (ssân sau phòng bộ môn tường rào nhà để xe HS Trường THCS Nguyễn Thị Định													10			10	10			10								
599	Cải tạo khối phòng học, VS bếp ăn Trường MN Hướng Dương													10			10	10			10								
599	Cải tạo khối phòng học, VS bếp ăn Trường MN Hương Sen													10			10	10			10								
599	Cải tạo nhà đa năng trường TH Diên Hồng													10			10	10			10								
599	Cải tạo nhà khối phòng học, tường rào, VS sân trường MN Hương Sen													10			10	10			10								
599	Cải tạo nhà khối phòng học, tường rào, VS sân trường MN Hoa Ngọc Lan													10			10	10			10								
599	Cải tạo nhà khối phòng học, tường rào, VS sân trường MN Hướng Dương													10			10	10			10								
599	Cải tạo SC phòng học , hiệu bộ, sân trường VS , tường rào Trường Trần Nhân Tông													10			10	10			10								
599	Cải tạo một số HM trường Th Trần Nhân Tông(đường Thăng Long)													10			10	10			10								
599	7735866 - Cải tạo sảnh đa năng và xây mới khu ăn uống học sinh trường TH Trần Đại Nghĩa	Q. Cẩm Lệ								63			63	52			52												
599	7751215 - Nhà đa năng Trường TH Trần Nhân Tông	Q. Cẩm Lệ								294			294	295			295	210			210	117			117	56%			56%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7765591 - Xây mới 03 phòng học và nhà ăn trường TH Diên Hồng	Thành phố Đà Nẵng								945			945	945			945	945			945	843			843	89%			89%
599	7806533 - Cải tạo một số HM trường Mầm Non Trí Nhân	Q. Cẩm Lệ								65			65	65			65					35			35				
599	7811034 - Cải tạo một số HM trường TH Trần Văn Dư	Q. Cẩm Lệ								370			370	370			370					62			62				
599	7818832 - Cải Tạo nâng cấp một số HM trường THCS Nguyễn Công Trứ	Q. Cẩm Lệ								754			754	737			737					151			151				
599	7819529 - Cải tạo một số HM trường TH Trần Nhân Tông(GD 1)	Q. Cẩm Lệ								203			203	203			203					100			100				
599	7821475 - Cải tạo khuôn viên Trường TH Trần Đại Nghĩa	Q. Cẩm Lệ								24			24	24			24					10			10				
599	7835243 - Cải tạo khuôn viên trường THCS Nguyễn Thiện Thuật	Q. Cẩm Lệ								152			152	152			152					58			58				
599	7851436 - Xây mới khu VS và cải tạo một số HM Trường Tiểu học Nguyễn Như Hạnh(CS 3)	Q. Cẩm Lệ								238			238	238			238	149			149	89			89	60%			60%
599	7873123 - Cải tạo một số hạng mục trường TH Thái Thị Bôi	Thành phố Đà Nẵng								166			166	166			166	166			166	109			109	66%			66%
599	7875563 - Trường TH Nguyễn Như Hạnh to 25 E Hoa an	Q. Cẩm Lệ								28			28	28			28					20			20				
599	7888372 - Gia cố kè, khuôn viên, tường rào, cổng ngõ, trường THCS Đặng Thai Mai	Q. Cẩm Lệ								586			586	586			586	246			246	165			165	67%			67%
599	7890221 - Sơn, cải tạo chống thấm Trường TH Trần Văn Dư	Q. Cẩm Lệ								164			164	165			165	144			144	88			88	61%			61%
599	7891111 - Cải tạo trường MN Hướng Dương	Q. Cẩm Lệ								1.072			1.072	1.061			1.061	164			164	116			116	70%			70%
599	7891842 - Cầu thang thoát hiểm và HT lam chống nắng trườngTH Nguyễn Như Hạnh(CS 3)	Thành phố Đà Nẵng								155			155	156			156	156			156	106			106	68%			68%
599	7892353 - Cải tạo trường tiểu học Diên Hồng	Thành phố Đà Nẵng								1.140			1.140	1.140			1.140	1.140			1.140	1.007			1.007	88%			88%
599	7892605 - Sơn cải tạo trường tiểu học Trần Đại Nghĩa (CS1)	Q. Cẩm Lệ								1.822			1.822	1.823			1.823	568			568	443			443	78%			78%
599	7892606 - Cải tạo trường tiểu học Ông Ích Đường	Q. Cẩm Lệ								928			928	900			900	197			197	173			173	88%			88%
599	7902144 - XD nhà đa năng và cải taoTRCN trường TH NGO QUYEN	Q. Cẩm Lệ								3.096			3.096	3.096			3.096	2.906			2.906	2.906			2.906	100%			100%
599	7952747 - Cải tạo khối lớp học, vệ sinh, phòng chức năng, tường rào Trường mầm non Trí Nhân (cơ sở chính-Đường Tôn Đản)	Thành phố Đà Nẵng								764			764	764			764	764			764	764			764	100%			100%
599	7952750 - CAI TAO KHOI PHONG HOC, ST, TR TRUONG ONG ICH DUONG	Thành phố Đà Nẵng								757			757	827			827	827			827	757			757	92%			92%
599	7952932 - Cải tạo khối phòng học, chức năng trường mầm non Sao Mai	Thành phố Đà Nẵng								879			879	879			879	879			879	879			879	100%			100%
599	7954379 - Cải tạo khối lớp học, cổng trường, bếp ăn trường TH Trần Nhân Tông (cơ sở chính - đường Thăng Long)	Thành phố Đà Nẵng								780			780	780			780	780			780	780			780	100%			100%
599	7875564 - Trường Mn Hoa Ngọc Lan	Q. Cẩm Lệ								7			7	7			7					6			6				
599	7875565 - Truong TH Nguyễn Như Hạnh.409 Trường Chinh	Q. Cẩm Lệ								25			25	25			25					20			20				
599	7984426 - Hệ thống phòng cháy chữa cháy trường Mầm non Bạch Yến (Cơ sở 1)	Thành phố Đà Nẵng								30			30	30			30	30			30	30			30	100%			100%
599	7984428 - Hệ thống phòng cháy chữa cháy trường Mầm non Hoàng Cúc	Thành phố Đà Nẵng								30			30	30			30	30			30	30			30	100%			100%
599	7960690 - Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Quang Trung (cơ sở chính)	Thành phố Đà Nẵng								4.571			4.571	5.999			5.999	5.999			5.999	4.571			4.571	76%			76%
599	7956022 - Cải tạo các khối lớp học xuống cấp và chống thấm khu hiệu bộ Trường Tiểu học Chi Lăng	Thành phố Đà Nẵng								787			787	800			800	800			800	787			787	98%			98%
599	7984427 - Hệ thống phòng cháy chữa cháy trường Tiểu học Ngô Gia Tự	Thành phố Đà Nẵng								21			21	30			30	30			30	21			21	70%			70%
599	7984430 - Hệ thống phòng cháy chữa cháy trường Tiểu học Quang Trung (Cơ sở 1)	Thành phố Đà Nẵng								30			30	30			30	30			30	30			30	100%			100%
599	7997919 - Hàng rào, sân nền trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện	Thành phố Đà Nẵng								30			30	30			30	30			30	30			30	100%			100%
599	7984429 - Hệ thống phòng cháy chữa cháy trường THCS Lê Độ (Cơ sở 1)	Thành phố Đà Nẵng								30			30	30			30	30			30	30			30	100%			100%
599	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Nguyễn Chí Thanh													30			30	30			30								
599	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Rạng Đông (cơ sở Nguyễn Gia Trí)													30			30	30			30								
599	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Bạch Yến (cơ sở 1)													30			30	30			30								
599	Mở rộng diện tích Trường Mầm non Hoàng Yến (cơ sở 2)													30			30	30			30								
599	Mở rộng diện tích Trường Mầm non Vành Khuyên													30			30	30			30								
599	Trường Mầm non Hoàng Cúc													30			30	30			30								
	Lĩnh vực: 160 - Văn hóa thông tin									58.579			58.579	60.194			60.194	42.748			42.748	39.739			39.739	93%			93%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7892927 - Xây mới Nhà VK kết hợp nhà tâm việc của các Hội, Đoàn thể phường Bình Thuận	Thành phố Đà Nẵng				7.657			7.657	5.787			5.787	5.787			5.787	2.739			2.739	2.739			2.739	100%			100%
599	7900013 - Trung Tâm VHTT và Sinh Hoạt Cộng Đồng Phường Hải Châu	Thành phố Đà Nẵng				2.175			2.175	1.552			1.552	1.552			1.552												
599	7953287 - Sửa chữa, cải tạo nhà sinh hoạt cộng đồng khu vực Hải Hạc 1	Thành phố Đà Nẵng				824			824	762			762	762			762	762			762	762			762	100%			100%
599	7964993 - Trung tâm văn hóa thể thao và học tập cộng đồng khu vực 2	Thành phố Đà Nẵng				1.735			1.735	536			536	1.034			1.034	1.034			1.034	536			536	52%			52%
599	7965370 - Cải tạo nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp kho lưu trữ UBND phường Hòa Thuận Đông	Thành phố Đà Nẵng				2.121			2.121	1.273			1.273	1.330			1.330	1.330			1.330	1.273			1.273	96%			96%
599	7965684 - Cải tạo nhà sinh hoạt cộng đồng khu vực 3 phường Hòa Thuận Đông	Thành phố Đà Nẵng				2.067			2.067	739			739	1.206			1.206	1.206			1.206	739			739	61%			61%
599	7967160 - Cải tạo nhà sinh hoạt cộng đồng Nguyễn Đức Cảnh	Thành phố Đà Nẵng				156			156	138			138	139			139	139			139	138			138	100%			100%
599	7967161 - Cải tạo nhà sinh hoạt cộng đồng Đầm Rong 1	Thành phố Đà Nẵng				300			300	288			288	288			288	288			288	288			288	100%			100%
599	7967162 - Cải tạo nhà sinh hoạt cộng đồng Tân Thành	Thành phố Đà Nẵng				453			453	385			385	423			423	423			423	385			385	91%			91%
599	7975448 - Xây mới trung tâm văn hóa phường Hòa Thuận Tây	Thành phố Đà Nẵng				8.079			8.079	1.633			1.633	1.647			1.647	1.647			1.647	232			232	14%			14%
599	Công viên Lê Đã Trình													10			10	10			10								
599	Quy hoạch khu đất A2 Nguyễn Văn Linh													10			10	10			10								
599	Công viên vườn dạo đường Tố Hữu và Hương Hòa 3													10			10	10			10								
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 68 phường Hòa Cường Nam													10			10	10			10								
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng 172 Nguyễn Chí Thanh													10			10	10			10								
599	Công viên vườn dạo thửa đất số 54 & 69 tờ bản đồ 04 Mỹ Đa Đông	Q. Ngũ Hành Sơn								1.002			1.002	1.002			1.002	502			502	502			502	100%			100%
599	Khu vườn dạo công viên tổ 42 phường Khuê Mỹ	Q. Ngũ Hành Sơn								2.153			2.153	2.153			2.153	776			776	776			776	100%			100%
599	Nhà họp khu dân cư Mỹ Đa Tây	Q. Ngũ Hành Sơn								1.703			1.703	1.703			1.703	1.303			1.303	1.303			1.303	100%			100%
599	Nhà họp Khu dân cư Đa Mận 2A	Q. Ngũ Hành Sơn								1.839			1.839	1.839			1.839	1.439			1.439	1.439			1.439	100%			100%
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng phía Tây Trường THCS Lê Lợi	Q. Ngũ Hành Sơn								1.014			1.014	1.014			1.014												
599	Trung tâm văn hóa thể thao (Khu vực nhà truyền thống K20) phường Khuê Mỹ	Q. Ngũ Hành Sơn								2.702			2.702	2.702			2.702	1.701			1.701	1.701			1.701	100%			100%
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng Đa Mận 4 Khuê Mỹ	Q. Ngũ Hành Sơn								750			750	750			750	750			750	750			750	100%			100%
599	Công viên công đồng và nhà họp Đa Mận 3A (đường Lê Huy Cát), phường Khuê Mỹ	Q. Ngũ Hành Sơn								750			750	750			750	750			750	750			750	100%			100%
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 41, 42, 43 phường Hòa Hải	Q. Ngũ Hành Sơn								442			442	442			442	442			442	442			442	100%			100%
599	Công viên vườn dạo tổ 30, tổ 37 khu Tái định cư Bà Túng Hòa Quý	Q. Ngũ Hành Sơn								1.000			1.000	1.000			1.000	1.000			1.000	1.000			1.000	100%			100%
599	Công viên vườn dạo tổ 33 khu tái định cư Bà Túng (giai đoạn 1)	Q. Ngũ Hành Sơn								1.000			1.000	1.000			1.000	1.000			1.000	1.000			1.000	100%			100%
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khu dân cư 26-27 phường Mỹ An	Thành phố Đà Nẵng								30			30	80			80	50			50								
599	Công viên tiếp giáp nhà bia tưởng niệm 101 liệt sỹ													5			5	5			5								
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng KDC từ tổ 01 đến 06 phường Mỹ An													5			5	5			5								
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng KDC từ tổ 72 đến tổ 75 phường Mỹ An													5			5	5			5								
599	Công viên công cộng và nhà họp tổ 13, 24,26 phường Khuê Mỹ													5			5	5			5								
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng KDC tổ 27 phường Khuê Mỹ													5			5	5			5								
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng KDC Đa Mận 5 phường Khuê Mỹ													5			5	5			5								
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng KDC Đa Mận 8 phường Khuê Mỹ													5			5	5			5								
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng KDC tổ 36 phường Khuê Mỹ													5			5	5			5								
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng KDC tổ 37 phường Khuê Mỹ													5			5	5			5								
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng KDC số 16B phường Hòa Hải													5			5	5			5								
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng KDC Chi bộ 9C phường Hòa Hải													5			5	5			5								
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng KDC số 11 phường Hòa Hải													5			5	5			5								
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khu TDC Bà Túng mở rộng (giai) Hòa Quý													5			5	5			5								

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7749516 - Phụ trợ, sân vườn tường rào, cổng, ngõ khu đền tưởng niệm mẹ Việt Nam anh hùng phường Hòa Hiệp Nam	Thành phố Đà Nẵng				305			305	80			80	81			81	81			81	80			80	99%			99%
599	7771182 - Nhà VH,KVC trẻ em và sân nền TTVHTT B5.4 p.HMinh	Thành phố Đà Nẵng				2.910			2.910	623			623	624			624	624			624	623			623	100%			100%
599	7771183 - T,rào,cngo KVC trẻ em&sân nền TTVHTT B1.1 p.HHBac	Thành phố Đà Nẵng				2.789			2.789	437			437	445			445	445			445	437			437	98%			98%
599	7884804 - Trung tâm VHTT B3.1 P Hòa Khánh Bắc	Q. Liên Chiểu				3.590			3.590	2.455			2.455	2.456			2.456	27			27	156			156	579%			579%
599	7888369 - PD TR, trụ TR, NX, NS và BH vin k.đền TN MVNAH PHHNam	Q. Liên Chiểu				1.249			1.249	184			184	184			184	184			184	184			184	100%			100%
599	7946945 - Trung tâm văn hoá thể thao B3.2 phường Hoà Khánh Bắc	Thành phố Đà Nẵng				4.185			4.185	3.382			3.382	3.419			3.419	3.419			3.419	3.382			3.382	99%			99%
599	7947162 - Trùng tu nâng cấp Đình làng Kim Liên	Thành phố Đà Nẵng				4.125			4.125	3.159			3.159	3.182			3.182	3.182			3.182	3.159			3.159	99%			99%
599	7947167 - Nhà sinh hoạt cộng đồng Hoà Phú 3C phường Hoà Minh	Thành phố Đà Nẵng				1.779			1.779	1.166			1.166	1.190			1.190	1.190			1.190	1.166			1.166	98%			98%
599	7947168 - Nâng cấp, sửa chữa lại mộ tiền hiền, xây dựng nhà hồi hương trưng bày, tường rào Đình làng Trung Nghĩa phường Hoà Minh (di tích cấp thành phố)	Thành phố Đà Nẵng				3.064			3.064	2.497			2.497	2.508			2.508	2.508			2.508	2.497			2.497	100%			100%
599	7947169 - Tường rào, sân nền Đình Làng Hoà Phú phường Hoà Minh (di tích cấp thành phố)	Thành phố Đà Nẵng				2.682			2.682	2.240			2.240	2.267			2.267	2.267			2.267	2.240			2.240	99%			99%
599	7947170 - Tường rào, sân nền, cổng ngõ Đình Làng Hoà Mỹ phường Hoà Minh (di tích cấp thành phố)	Thành phố Đà Nẵng				1.777			1.777	1.479			1.479	1.499			1.499	1.499			1.499	1.479			1.479	99%			99%
599	7948390 - Sửa chữa nền, mái, vệ sinh, sân khấu, tường rào, sơn trong và ngoài nhà Văn hoá biển Kim Liên	Thành phố Đà Nẵng				1.094			1.094	1.041			1.041	1.042			1.042	1.042			1.042	1.041			1.041	100%			100%
599	7948391 - Đầu tư xây dựng các hạng mục phụ trợ tại Trung tâm văn hoá thể thao B3.3 phường Hoà Khánh Bắc	Thành phố Đà Nẵng				466			466	426			426	431			431	431			431	426			426	99%			99%
599	7948393 - Sửa chữa, cải tạo di tích lịch sử B1 Hồng Phước	Thành phố Đà Nẵng				1.172			1.172	1.116			1.116	1.116			1.116	1.116			1.116	1.116			1.116	100%			100%
599	Mạng lưới nhà họp cộng đồng trên địa bàn quận Liên Chiểu (giai đoạn 1)													5			5	5			5								
599	Tu bổ, sửa chữa Đình làng Đà Sơn phường Hòa Khánh Nam													5			5	5			5								
599	Nâng cấp và tôn tạo miếu Bà- Tổ 81 Hồng Phước phường Hòa Khánh Bắc													5			5	5			5								
599	Trung tâm Văn hóa Thể thao B5.5 – Hòa Minh													5			5	5			5								
599	Trùng tu, sửa chữa các di tích lịch sử trên địa bàn quận													5			5	5			5								
599	Nâng cấp, lắp đặt các hạng mục còn thiếu tại bể bơi Trung tâmVăn hóa và Thể thao quận													5			5	5			5								
599	Nhà truyền thống phường Hòa Hiệp Bắc													5			5	5			5								
599	7888368 - T.rào, cổng ngõ, s vườn, cây xanh Đình Trung pHH Bắc	Q. Liên Chiểu				1.691			1.691	1.467			1.467	1.467			1.467					50			50				
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng KDC số 13 P. hòa Phát													10			10	10			10								
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng KDC số 7 P. hòa Phát													10			10	10			10								
599	Nhà sinh hoạt cộng đồng KDC Phước Hòa p. Khuê Trung													10			10	10			10								
599	Nhà họp cộng đồng KDC số 4 P. Khuê Trung													10			10	10			10								
599	Nhà họp cộng đồng KDC số 8 Hòa Thọ Đông													10			10	10			10								
599	Nhà họp cộng đồng KDC số 8 Hòa An													10			10	10			10								
599	Nhà họp cộng đồng KDC số 15 Hòa An													10			10	10			10								
599	Nhà họp cộng đồng KDC số 13 Hòa An													10			10	10			10								
599	Nhà họp cộng đồng KDC số 1 Hòa An													10			10	10			10								
599	Nhà họp cộng đồng KDC số 3 Hòa An													10			10	10			10								
599	Nhà họp cộng đồng KDC số 13 Hòa An													10			10	10			10								
599	Nhà họp cộng đồng KDC số 14 Hòa An													10			10	10			10								
599	Nhà họp KDC số 4 P. Hòa Phát													10			10	10			10								
599	Cải tạo nhà làm việc của Ban BV dân phố p. Khuê Trung													10			10	10			10								
599	Nhà làm việc ban bảo vệ dân phố dân phòng P. Hòa Thọ Đông													10			10	10			10								
599	Trạm dân phòng khu vực thường gom Trường Chinh, P. Hòa An													10			10	10			10								
599	7696934 - Tường rào đình làng Tùng Lâm	Q. Cẩm Lệ								229			229	229			229	22			22	35			35	158%			158%
599	7735687 - Nhà sinh hoạt cộng đồng KDC số 12 . P. Hòa An	Q. Cẩm Lệ								49			49	49			49					47			47				
599	7754870 - Nhà họp KDT sinh thái Hòa Xuân 2	Q. Cẩm Lệ								47			47	47			47					43			43				
599	7754871 - Nhà họp cộng đồng KDC số 05 P. Khuê Trung	Q. Cẩm Lệ								35			35	35			35					4			4				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7754872 - Nhà họp cộng đồng KDC số 06 P. Khuê Trung	Q. Cẩm Lệ								50			50	50			50					50			50				
599	7818834 - Nhà họp KDT sinh thái Hòa Xuân - (GĐ 2)	Q. Cẩm Lệ								59			59	59			59					59			59				
599	7818856 - Cải tạo nhà họp tổ số 12 phường Hòa Thọ Tây	Q. Cẩm Lệ								14			14	14			14	5			5	5			5	97%			97%
599	7819137 - Nhà sinh hoạt cộng đồng KDC số 3 Khuê Trung	Q. Cẩm Lệ								49			49	49			49					49			49				
599	7820830 - Nhà họp tổ KDC Bình Hòa 1	Q. Cẩm Lệ								800			800	800			800					56			56				
599	7886512 - Nhà họp KDT sinh thái Hòa Xuân 3	Q. Cẩm Lệ								547			547	554			554	554			554	489			489	88%			88%
599	7886513 - NHA HOP KDT SINH THI HOA XUAN 6	Q. Cẩm Lệ								1.061			1.061	1.061			1.061	482			482	423			423	88%			88%
599	7886515 - Nhà họp KDT sinh thái Hòa Xuân 5	Q. Cẩm Lệ								502			502	511			511	359			359	294			294	82%			82%
599	7886516 - Nhà họp KDT sinh thái Hòa Xuân 7	Q. Cẩm Lệ								532			532	532			532	317			317	259			259	82%			82%
599	7887687 -Nhà họp KDT sinh thái Hòa Xuân 8	Q. Cẩm Lệ								1.017			1.017	1.021			1.021	354			354	294			294	83%			83%
599	7889833 - Cải tạo các nhà họp trên địa bàn Phường Khuê Trung(CB2.CB3. CB13,CB15, CB16)	Q. Cẩm Lệ								419			419	419			419	419			419	380			380	91%			91%
599	7892604 - Cải tạo nhà họp TDP số 6-7 và TDP số 5 phường Hòa Thọ Tây	Thành phố Đà Nẵng								405			405	405			405	405			405	405			405	100%			100%
599	7896471 - Cải tạo nhà họp tổ số 6, số 8 P. Hòa Thọ Tây	Thành phố Đà Nẵng								470			470	470			470	470			470	470			470	100%			100%
599	7897058 - Nhà họp tổ dân phố 16,17 Hòa Thọ Tây	Q. Cẩm Lệ								384			384	384			384	340			340	281			281	83%			83%
599	7897059 - Nhà họp tổ dân phố 32, 33 Hòa Thọ Tây	Q. Cẩm Lệ								495			495	495			495	495			495	449			449	91%			91%
599	7898062 - Nhà họp tổ công viên đường Nguyễn Đỗ Mục	Q. Cẩm Lệ								1.015			1.015	1.015			1.015	546			546	512			512	94%			94%
599	7900886 - NHA HOP KHU DO THI SINH THAI HOA XUAN 9-10	Q. Cẩm Lệ								1.078			1.078	1.081			1.081	374			374	314			314	84%			84%
599	7902146 - Trạm y tế Phường Hòa Phát	Q. Cẩm Lệ								90			90	90			90					28			28				
	Lĩnh vực: 220 - Thể dục - thể thao									1.561			1.561	1.326			1.326	10			10	295			295	2953%			2953%
599	Trung tâm văn hóa thể thao phía Nam quận Ngũ Hành Sơn													5			5	5			5								
599	Xây mới tường rào và nâng cấp khu vui chơi tại Trung tâm VHTT phường Hòa Quý	Thành phố Đà Nẵng												5			5	5			5								
599	7820546 - Cải tạo mở rộng TTVH quận (419 - CMT8)	Q. Cẩm Lệ								1.392			1.392	1.263			1.263					129			129				
599	7819139 - Cải tạo nhà điều hành Trung tâm VHTT quận Cẩm Lệ	Q. Cẩm Lệ								169			169	53			53					166			166				
	Lĩnh vực: 280 - Các hoạt động kinh tế									122.604			122.604	128.936			128.936	112.640			112.640	105.333			105.333	94%			94%
599	7930528 - Cống thoát nước và bê tông nền đường K12 Núi Thành và K33 Núi Thành	Thành phố Đà Nẵng				1.818			1.818	1.268			1.268	1.269			1.269	921			921	1.200			1.200	130%			130%
599	7950168 - Cống thoát nước và bê tông nền đường K85 Nguyễn Thị Minh Khai, K143 Nguyễn Chí Thanh, K100 Nguyễn Chí Thanh, K41 Pasteur và K20 Phan Đình Phùng	Thành phố Đà Nẵng				1.152			1.152	1.020			1.020	1.020			1.020	1.020			1.020	1.020			1.020	100%			100%
599	7950169 - Cống thoát nước và bê tông nền đường K149/H57 Lê Đình Lý	Thành phố Đà Nẵng				306			306	271			271	272			272	272			272	271			271	100%			100%
599	7951298 - Cống thoát nước và bêtông nền đường K86 Đống Đa, K194 Đống Đa, K72B Mai Lão Bạng	Thành phố Đà Nẵng				574			574	513			513	513			513	513			513	513			513	100%			100%
599	7951300 - Cống thoát hiểm các tuyến đường Cẩm Bá Thước – Đào Cam Mộc và Nguyễn Hữu Dật – Hoàng Thúc Trâm	Thành phố Đà Nẵng				849			849	816			816	816			816	816			816	816			816	100%			100%
599	7951301 - Cống thoát nước và bê tông nền đường K48 Lý Tự Trọng thông với K135 Nguyễn Du, K79 Hải Phòng, K161 Hải Phòng, K71 Lê Lợi, K42 Nguyễn Chí Thanh, K75 Lý Tự Trọng, K113 Nguyễn Du	Thành phố Đà Nẵng				1.628			1.628	1.394			1.394	1.394			1.394	1.394			1.394	1.394			1.394	100%			100%
599	7951302 - Cống thoát nước và bê tông nền đường K52 Đặc Đầu; K01, K02 Bắc Đầu	Thành phố Đà Nẵng				2.155			2.155	1.828			1.828	1.892			1.892	1.892			1.892	1.828			1.828	97%			97%
599	7951303 - Cống thoát nước và bê tông nền đường K54 Ông Ích Khiêm	Thành phố Đà Nẵng				1.538			1.538	1.398			1.398	1.398			1.398	1.398			1.398	1.398			1.398	100%			100%
599	7951305 - Cống thoát nước và bê tông nền đường K572 Ông Ích Khiêm	Thành phố Đà Nẵng				1.388			1.388	1.230			1.230	1.230			1.230	1.230			1.230	1.230			1.230	100%			100%
599	7953863 - Cống thoát nước và bê tông nền đường K129 Tiến Lo (phía nhà số chẵn), K104 và K154 Ý Lan Nguyên Phi, K19 Hoàng Thúc Trâm	Thành phố Đà Nẵng				3.929			3.929	3.084			3.084	3.240			3.240	3.240			3.240	3.084			3.084	95%			95%
599	7965369 - Cải tạo cống thoát nước và thảm nhựa nền đường tổ 22, 23, 24 phường Hòa Thuận Tây	Thành phố Đà Nẵng				1.851			1.851	1.700			1.700	1.728			1.728	1.728			1.728	1.700			1.700	98%			98%
599	7965371 - Cống thoát nước và bê tông nền đường 61 Mai Lão Bạng ra Mai Am	Thành phố Đà Nẵng				1.325			1.325	898			898	898			898	898			898	898			898	100%			100%
599	7965372 - Cải tạo cống thoát nước và thảm nhựa nền đường tuyến đường Phạm Ngũ Lão	Thành phố Đà Nẵng				511			511	473			473	473			473	473			473	473			473	100%			100%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7965373 - Cống thoát nước và bê tông nền đường K176 Tống Phước Phổ	Thành phố Đà Nẵng				837			837	680			680	683			683	683			683	680			680	100%			100%
599	7982357 - Cống thoát nước và bê tông nền đường K242 Hoàng Diệu, tổ 12; K248 Phan Châu Trinh thông ra K69 Huỳnh Thúc Kháng, tổ 5-7; Kiệt sát chùa Từ Tôn đường Huỳnh Thúc Kháng.	Thành phố Đà Nẵng				1.104			1.104	1.056			1.056	1.062			1.062	1.062			1.062	1.056			1.056	99%			99%
599	7982608 - Bê tông nhựa nền đường Tiên Sơn 14; đường Tiên Sơn 15; đường Tiên Sơn 16; đường Tiên Sơn 17	Thành phố Đà Nẵng				1.162			1.162	1.090			1.090	1.090			1.090	1.090			1.090	1.090			1.090	100%			100%
599	7982610 - Bê tông nền đường và cống thoát nước từ Kiệt 16/20A đến 16/20H Ngô Gia Tự, Kiệt 57 Nguyễn Chí Thanh; K129A/3 Hải Phòng nối Kiệt 191/35 Ông Ích Khiêm	Thành phố Đà Nẵng				480			480	447			447	447			447	447			447	447			447	100%			100%
599	Cải tạo vỉa hè các tuyến đường: Châu Thượng Văn, Dương Thường, Mai Dị													10			10	10			10								
599	Cải tạo nền đường Tổ 1, 2 K22,34,62 Thi Sách; Tổ 3 K74, 86 Thi Sách													10			10	10			10								
599	CTN và bê tông nền Tổ 24 K36-K40 Nguyễn Hữu Thọ													10			10	10			10								
599	CTN và BTNĐ K76 Lê Đình Dương, tổ 20; K62, 70 Thái Phiên, K94 Yên Bái, tổ 08; K268 Trần Phú, tổ 7; K63 Yên Bái, tổ 02													10			10	10			10								
599	CTN và BTN K86/11 đến K86/19A đường Đống Đa; K24, K32, K38 đường 3 tháng 2; K20/6 Mai Lão Bạng													10			10	10			10								
599	Cải tạo nâng cấp mặt đường, bó vỉa đường Trần Văn Dư	Q. Ngũ Hành Sơn								2.530			2.530	2.530			2.530	1.198			1.198	1.198			1.198	100%			100%
599	Đường Bê tông - hệ thống thoát nước tại khu vực Bình Kỳ	Q. Ngũ Hành Sơn								1.911			1.911	1.911			1.911	846			846	846			846	100%			100%
599	Đường Bê tông - hệ thống thoát nước tại khu vực Đá Tùng	Q. Ngũ Hành Sơn								3.795			3.795	3.795			3.795	2.795			2.795	2.795			2.795	100%			100%
599	Đường bê tông nhựa tổ 3,4,5 Mỹ Đa đông phường Khuê Mỹ	Thành phố Đà Nẵng								1.374			1.374	1.374			1.374	1.374			1.374	1.374			1.374	100%			100%
599	Nâng cấp các tuyến đường kiệt bê tông trong khu dân cư từ Đa Mặn 1 đến Đa Mặn 8	Thành phố Đà Nẵng								900			900	900			900	900			900	900			900	100%			100%
599	Mương thoát nước giáp phía sau Trường Trần Đại Nghĩa	Q. Ngũ Hành Sơn								341			341	341			341	341			341	341			341	100%			100%
599	Khớp nối hạ tầng kỹ thuật tuyến đường An Thượng 21 và Kiệt 18 Nguyễn Văn Thoại													5			5	5			5								
599	Hạ tầng kỹ thuật tại bến tàu K20 (Giai đoạn 2)													5			5	5			5								
599	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường và hệ thống thoát nước các khu dân cư trên địa bàn phường Khuê Mỹ (giai đoạn 1)													5			5	5			5								
599	Điện chiếu sáng kiệt hẻm trên địa bàn phường Mỹ An													5			5	5			5								
599	Điện chiếu sáng kiệt hẻm phường Khuê Mỹ													5			5	5			5								
599	7887678 - Nâng cấp cải tạo chợ Hòa Mỹ	Q. Liên Chiểu				978			978	53			53	53			53	53			53	53			53	100%			100%
599	7945811 - Mương thoát nước tổ 31, phường Hoà Khánh Nam	Thành phố Đà Nẵng				643			643	615			615	615			615	615			615	615			615	100%			100%
599	7946946 - Đường bê tông tổ 33, 48, 54 phường Hoà Hiệp Nam	Thành phố Đà Nẵng				556			556	497			497	498			498	498			498	497			497	100%			100%
599	7946947 - Đường bê tông tổ 16 phường Hoà Khánh Nam	Thành phố Đà Nẵng				271			271	221			221	222			222	222			222	221			221	100%			100%
599	7946948 - Mương thoát nước tại khu dân cư Đa Phước 5, Hoà Khánh Bắc	Thành phố Đà Nẵng				600			600	533			533	533			533	533			533	533			533	100%			100%
599	7946950 - Mương thoát nước tổ 42, phường Hoà Hiệp Nam	Thành phố Đà Nẵng				850			850	731			731	732			732	732			732	731			731	100%			100%
599	7946951 - Điện chiếu sáng tổ 46, 54, 56, 57, 61, 68, 70 phường Hoà Khánh Nam	Thành phố Đà Nẵng				231			231	208			208	208			208	208			208	208			208	100%			100%
599	7946952 - Mương thoát nước tổ 29, phường Hoà Khánh Nam	Thành phố Đà Nẵng				297			297	263			263	263			263	263			263	263			263	100%			100%
599	7947161 - Mương thoát nước tổ 08 (Kiệt 96 Nam Cao), phường Hoà Khánh Nam	Thành phố Đà Nẵng				645			645	578			578	578			578	578			578	578			578	100%			100%
599	7947166 - Cải tạo, sửa chữa khu A, mái khu D và nhà Ban quản lý chợ Hoà Khánh	Thành phố Đà Nẵng				7.790			7.790	5.128			5.128	5.150			5.150	5.150			5.150	5.128			5.128	100%			100%
599	7966378 - Mương thoát nước tổ 44, phường Hoà Hiệp Nam	Thành phố Đà Nẵng				1.050			1.050	981			981	996			996	996			996	981			981	99%			99%
599	7966379 - Điện chiếu sáng tổ 7, 28, 29, 40, 43, 45, 49, 52 phường Hoà Khánh Nam	Thành phố Đà Nẵng				286			286	251			251	254			254	254			254	251			251	99%			99%
599	7966382 - Mương thoát nước tổ 43, phường Hoà Khánh Nam	Thành phố Đà Nẵng				351			351	311			311	330			330	330			330	311			311	94%			94%
599	7974357 - Mương thoát nước tổ 30, phường Hoà Khánh Nam	Thành phố Đà Nẵng				556			556	502			502	518			518	518			518	502			502	97%			97%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7974358 - Nâng cấp, sửa chữa chợ Hoà Khánh Nam	Thành phố Đà Nẵng				1.202			1.202	779			779	1.000			1.000	1.000			1.000	779			779	78%			78%
599	7974359 - Đường bê tông tổ 23,25,27 phường Hoà Hiệp Nam	Thành phố Đà Nẵng				676			676	596			596	640			640	640			640	596			596	93%			93%
599	7986851 - Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, sân nền chợ Hoà Khánh	Thành phố Đà Nẵng				3.107			3.107	103			103	2.316			2.316	2.316			2.316	103			103	4%			4%
599	Bờ kè Hồ Bàu Sếu phường Hòa Minh													5			5	5			5								
599	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng đường Thanh Vinh 4, phường Hòa Khánh Bắc													5			5	5			5								
599	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước KDC Quang Thành 3A (tổ 18 đến 22); KDC Quang Thành 4A5 và 4A6 (tổ 18 đến 41); Tổ 54, 65, 66, 67, 68, phường Hòa Khánh Bắc													5			5	5			5								
599	Nâng cấp và sửa chữa Chợ Quang Thành													5			5	5			5								
599	Điện chiếu sáng tuyến đê kè biển													5			5	5			5								
599	Mương thoát nước tại K128 Đoàn Phú Tứ phường Hòa Khánh Bắc													5			5	5			5								
599	Mương thoát nước phường Hòa Hiệp Bắc													5			5	5			5								
599	Mương thoát nước phường Hòa Hiệp Nam													5			5	5			5								
599	Mương thoát nước phường Hòa Khánh Bắc													5			5	5			5								
599	Mương thoát nước phường Hòa Khánh Nam													5			5	5			5								
599	Mương thoát nước phường Hòa Minh													5			5	5			5								
599	Cải tạo hệ thống Điện chiếu sáng phường Hòa An													10			10	10			10								
599	Cải tạo hệ thống Điện chiếu sáng phường Khuê Trung													10			10	10			10								
599	Cải tạo hệ thống Điện chiếu sáng phường Hòa Thọ Tây													10			10	10			10								
599	Cải tạo hệ thống Điện chiếu sáng phường Hòa Phát													10			10	10			10								
599	Đường và MTN tổ 20-21 P. Hòa Thọ Tây													10			10	10			10								
599	Đường và MTN tổ 23-24 P. Hòa Thọ Tây													10			10	10			10								
599	Đường và MTN tổ 25-26 P. Hòa Thọ Tây													10			10	10			10								
599	Đường và MTN tổ 29-31 P. Hòa Thọ Tây													10			10	10			10								
599	Đường và MTN tổ 32-33 P. Hòa Thọ Tây													10			10	10			10								
599	Đường và MTN tổ 05, tổ 7 P. Hòa Thọ Tây													10			10	10			10								
599	Đường và MTN tổ 09, tổ 12 P. Hòa Thọ Tây													10			10	10			10								
599	Nâng cấp , cải tạo kiệt 47 Bình Thái 1													10			10	10			10								
599	7684561 -Kè đá , san nền mở rộng TTHC phường Hòa Thọ Tây	Q. Cẩm Lệ												7			7	7			7								
599	7811011 -Đường và mương thoát nước tổ 26,29 p. Hòa Phát	Q. Cẩm Lệ								81			81	81			81												
599	7538255 - Nâng cấp, mở rộng kiệt 158 Ông Ích Đường	Q. Cẩm Lệ								118			118	14			14					118			118				
599	7646559 - Đường và MTN tổ 35,36 P. Hòa Thọ Đông	Q. Cẩm Lệ								14			14									14			14				
599	7751216 - Đường BT và MTN khu dân cư số 4, P. Hòa Thọ Đông	Q. Cẩm Lệ								169			169	169			169	17			17	69			69	405%			405%
599	7758254 - Đường bê tông và mương thoát nước khu dân cư số 13 phường Hòa Thọ Đông	Thành phố Đà Nẵng								155			155	155			155	155			155	108			108	70%			70%
599	7813655 - Mương thoát nước KDC chợ Hòa Phát	Q. Cẩm Lệ								82			82	48			48					82			82				
599	7816572 - Sửa chữa đường và MTN kiệt 546 Tôn Đản	Thành phố Đà Nẵng								324			324	324			324	324			324	265			265	82%			82%
599	7816573 - Sun chua duong be tong lien to 19.19.21.22.tp 31.30 phuong hoa tho tay	Thành phố Đà Nẵng								327			327	334			334	334			334	327			327	98%			98%
599	7816575 - Đường và MTN tổ 31.32.41.47.62 p. Hòa Thọ Đông	Thành phố Đà Nẵng								354			354	354			354	354			354	300			300	85%			85%
599	7870692 - Cải tạo lồng nhà chính Chợ Hòa An	Thành phố Đà Nẵng								741			741	741			741	741			741	627			627	85%			85%
599	7883045 - Công viên vườn dạo phía Tây Nam cầu vượt Hòa Cầm	Thành phố Đà Nẵng								3.698			3.698	3.698			3.698	3.698			3.698	3.698			3.698	100%			100%
599	7888632 - Cải tạo đường Trần Kim Bảng, Phi-le Hòa 5	Q. Cẩm Lệ								372			372	372			372	203			203	150			150	74%			74%
599	7889491 - Đường và MTN kiệt 183, kiệt 464 Tôn Đản	Q. Cẩm Lệ								476			476	477			477	177			177	122			122	69%			69%
599	7889828 -Đường và MTN KDC Nam SB và KDC số 05 NTP	Thành phố Đà Nẵng								714			714	714			714	714			714	714			714	100%			100%
599	7889829 - Đường và MTN tổ 4,27,60 Hòa Thọ Đông	Thành phố Đà Nẵng								797			797	797			797	797			797	754			754	95%			95%
599	7889830 - Đường và MTN tổ 48,52,53,54 Hòa Thọ Đông	Thành phố Đà Nẵng								445			445	445			445	445			445	445			445	100%			100%
599	7889831 - Cải tạo đường BT Bãi Sậy, Trần Mai Ninh, An Hòa 11	Thành phố Đà Nẵng								889			889	889			889	889			889	889			889	100%			100%
599	7889835 - CAY XANH CANH QUAN TAY BAC CAU VUOT HOA CAM	Q. Cẩm Lệ								347			347	352			352	237			237	181			181	76%			76%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7890969 - Đường và MTN kiệt 353, 353,421.0487,517 CMT8	Thành phố Đà Nẵng								310			310	310			310	310			310	310			310	100%			100%
599	7890970 - Cải tạo nâng cấp đường Phong Bắc 20	Q. Cẩm Lệ								549			549	549			549	549			549	549			549	100%			100%
599	7890971 - Đường và MTN kiệt 23 Bình Thái, k 158 OID, K13.18 N	Q. Cẩm Lệ																											
599	7894693 -Đường và MTN k 1048.1060.1082 Trường Chinh	Q. Cẩm Lệ								434			434	434			434	184			184	129			129	70%			70%
599	7894694 - Cải tạo đường và MTN kiệt 135.259.451.583 Tôn Đản	Q. Cẩm Lệ								516			516	517			517	107			107	55			55	51%			51%
599	7902145 - DUONG VA MTN KIET 176,204,222,326	Q. Cẩm Lệ								230			230	231			231	231			231	230			230	100%			100%
599	7902861 - Đường và MTN tổ 4, 5 phường Hòa Thọ Tây	Q. Cẩm Lệ								682			682	682			682	619			619	619			619	100%			100%
599	7902862 - Đường và mương thoát nước tổ 27,28 Hòa Thọ Tây	Q. Cẩm Lệ								183			183	183			183	155			155	155			155	100%			100%
599	7902864 - Đường MTN liên tổ 14.15 Hòa Thọ Tây	Q. Cẩm Lệ								976			976	976			976	895			895	895			895	100%			100%
599	7902866 -Đường và MTN liên tổ 13.14 Hòa Thọ Tây	Q. Cẩm Lệ								858			858	858			858	792			792	792			792	100%			100%
599	7902867 - DUONG VA MTN TO 18-19 HOA THO TAY	Q. Cẩm Lệ								583			583	583			583	538			538	538			538	100%			100%
599	7902868 - Khuôn viên cây xanh tại chân cầu Cẩm Lệ	Q. Cẩm Lệ								1.113			1.113	1.129			1.129	634			634	559			559	88%			88%
599	7902870 - Đường và MTN liên tổ 15.16 Hòa Thọ Tây	Q. Cẩm Lệ								944			944	944			944	868			868	868			868	100%			100%
599	7905215 - DUONG VA MTN TO 25-29 HOA PHAT	Q. Cẩm Lệ								353			353	353			353	317			317	317			317	100%			100%
599	7905216 - DUONG BTXM TO 3,11 HOA THO TAY	Q. Cẩm Lệ								881			881	881			881	837			837	837			837	100%			100%
599	7917147 - CAI TAO DUONG XMBT TO 3,12,31,32 HOA THO TAY	Q. Cẩm Lệ								601			601	665			665	665			665	568			568	85%			85%
599	7918541 - CONG VIEN VUON DAO KDC HOA PHAT 4	Q. Cẩm Lệ								879			879	882			882	834			834	831			831	100%			100%
599	7970318 - Cải tạo điện chiếu sáng phường Hòa Thọ Đông	Thành phố Đà Nẵng								857			857	857			857	857			857	857			857	100%			100%
599	7643933 - Cải tạo khu nhà ăn uống cho cam le	Q. Cẩm Lệ								431			431	431			431					274			274				
599	7686204 - Đê tông kiệt tổ 6A phường Hòa Phát	Q. Cẩm Lệ								8			8	8			8					8			8				
599	7735861 - MTN tổ K4 Hòa An 6, K214 Bắc Sơn, K382/20/12, K428/53.	Q. Cẩm Lệ								29			29	29			29					29			29				
599	7751217 - Đường bê tông và mương TN tổ 6, P. Hòa Thọ Tây	Q. Cẩm Lệ								49			49	49			49					49			49				
599	7809027 - Đường và MTN tổ 41,42,43 P. Hòa Phát	Q. Cẩm Lệ								91			91	91			91					44			44				
599	7811010 - Đường và MTN kiệt 156 Bình Thái 4	Q. Cẩm Lệ								124			124	124			124					17			17				
599	7811039 - Cải tạo đường và MTN tổ 43 phường Khuê Trung	Q. Cẩm Lệ								19			19	19			19					19			19				
599	7817259 - Đường BTXM tổ 9.12.13.25.31.33 p. Hòa Thọ Tây	Q. Cẩm Lệ								24			24	24			24					24			24				
599	7813656 - Mương thoát nước KDC chợ Hòa Thọ Tây	Q. Cẩm Lệ								19			19	3			3					19			19				
599	7686205 - Đường GT và MTN KDC số 1, P .HTT	Q. Cẩm Lệ																											
599	7735863 - Mương thoát nước tổ 7B-7C, 8A p. Hòa An	Q. Cẩm Lệ																											
599	7766089 - Nhà họp cộng đồng KDC so 5 Phường Hòa Thọ Đông	Q. Cẩm Lệ																											
599	7811038 -Đường và MTN tổ 11.19 phường Hòa Phát	Q. Cẩm Lệ								41			41	41			41					41			41				
599	7883652 - Công viên vườn đạo phía Tây Bắc cầu vượt Hòa Cầm	Q. Cẩm Lệ								805			805	805			805	755			755	755			755	100%			100%
599	7901673 - Đường và MTN tổ 10.11.12 Hòa Thọ Tây	Q. Cẩm Lệ								674			674	674			674	612			612	612			612	100%			100%
599	7902865 -Đường và MTN liên tổ 16.17 Hòa Thọ Tây	Q. Cẩm Lệ								760			760	760			760	683			683	683			683	100%			100%
560	Nâng cấp hạ tầng tuyến đường Xuân Đán 3													10			10	10			10								
560	Nâng cấp, mở rộng các đường kiệt hẻm trên địa bàn quận Thanh Khê năm 2022													10			10	10			10								
560	Nâng cấp hạ tầng các tuyến đường Xuân Hoà 1,2 và K400 Điện Biên Phủ													10			10	10			10								
560	Nâng cấp cống thoát nước và nền đường trên địa bàn phường Chính Gián năm 2022													10			10	10			10								
560	Nâng cấp cống thoát nước và nền đường trên địa bàn phường Tân Chính năm 2022													10			10	10			10								
560	Nâng cấp cống thoát nước và nền đường trên địa bàn phường Thạc Gián năm 2022													10			10	10			10								

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
560	Nâng cấp cống thoát nước và nền đường trên địa bàn phường Vĩnh Trung năm 2022													10			10	10			10								
560	Chợ Chính Gián													10			10	10			10								
560	Chợ Phú Lộc													10			10	10			10								
560	Nhà sinh hoạt khu dân cư Đông Xuân 1, phường An Khê													10			10	10			10								
560	Nhà sinh hoạt cộng đồng Thanh Huy, phường Thanh Khê Đông													10			10	10			10								
560	Trung tâm VHTT phường An Khê													10			10	10			10								
560	Trung tâm VHTT kết hợp học tập cộng đồng phường Thạc Gián													10			10	10			10								
560	Sân bóng đá 11 người tại Trung tâm VHTT quận Thanh Khê													10			10	10			10								
560	Mua sắm trang thiết bị thể dục thể thao cho các công trình thiết chế văn hoá trên địa bàn quận													10			10	10			10								
560	Xây mới, cải tạo cảnh quan, sân nền UBND phường An Khê													50			50	50			50								
599	7883049-Nâng cấp hạ tầng các tuyến đường KDC Bàu Chính Gián	Q. Thanh Khê								2.726			2.726	2.726			2.726	248			248	248			248	100%			100%
599	7883051-Nâng cấp hạ tầng xung quanh tuyến đường Mai Xuân Thưởng	Q. Thanh Khê								2.797			2.797	2.797			2.797	374			374	374			374	100%			100%
599	7887000-Nâng cấp hạ tầng các tuyến kiệt K760 Điện Biên Phủ	Thành phố Đà Nẵng								825			825	1.042			1.042	1.000			1.000	782			782	78%			78%
599	7887005-NCHT các tuyến đường kiệt K77 Lê Độ, H78-K77 Lê Độ	Q. Thanh Khê								1.133			1.133	1.134			1.134	250			250	249			249	100%			100%
599	7904360-Nâng cấp hạ tầng tuyến kiệt 123 Cù Chính Lan	Q. Thanh Khê								2.499			2.499	2.499			2.499	279			279	279			279	100%			100%
599	7956694-Nâng cấp cống thoát nước và nền đường trên địa bàn phường Xuân Hà năm 2022	Thành phố Đà Nẵng								1.889			1.889	1.891			1.891	1.891			1.891	1.889			1.889	100%			100%
599	7956899-Nâng cấp cống thoát nước và nền đường trên địa bàn phường Thanh Khê Đông năm 2022	Thành phố Đà Nẵng								2.800			2.800	2.800			2.800	2.800			2.800	2.800			2.800	100%			100%
599	7956900-Nâng cấp cống thoát nước và nền đường trên địa bàn phường Tam Thuận năm 2022	Thành phố Đà Nẵng								3.800			3.800	3.800			3.800	3.800			3.800	3.800			3.800	100%			100%
599	7956901-Nâng cấp cống thoát nước và nền đường trên địa bàn phường An Khê năm 2022	Thành phố Đà Nẵng								4.036			4.036	4.036			4.036	4.036			4.036	4.036			4.036	100%			100%
599	7960691-Nâng cấp cống thoát nước và nền đường trên địa bàn phường Hòa Khê năm 2022	Thành phố Đà Nẵng								3.000			3.000	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000			3.000	100%			100%
599	7966384-Nâng cấp cống thoát nước và nền đường trên địa bàn phường Thanh Khê Tây năm 2022	Thành phố Đà Nẵng								3.200			3.200	3.200			3.200	3.200			3.200	3.200			3.200	100%			100%
599	7957336 - Cải tạo mương thoát nước K142 Lê Văn Thứ, mương sau nhà đường Nguyễn Trọng Nghĩa phường Mân Thái, K315 Ngô Quyền	Thành phố Đà Nẵng								449			449	475			475	475			475	449			449	95%			95%
599	7959635 - Đường bê tông, mương thoát nước kiệt hẻm trên địa bàn quận Sơn Trà (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng								3.065			3.065	4.076			4.076	4.076			4.076	3.065			3.065	75%			75%
599	7959635 - Đường bê tông, mương thoát nước kiệt hẻm trên địa bàn quận Sơn Trà (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng												30			30	30			30								
599	7983816 - Nâng cấp, cải tạo đường bê tông, mương thoát nước K54 Lê Văn Thứ phường Mân Thái	Thành phố Đà Nẵng								437			437	500			500	500			500	437			437	87%			87%
599	7984434 - Cải tạo mặt đường K18, K38 Nguyễn Duy Hiệu phường An Hải Đông	Thành phố Đà Nẵng								952			952	1.050			1.050	1.050			1.050	952			952	91%			91%
599	7984436 - Cải tạo mặt đường K38 Lê Hữu Trác phường An Hải Đông	Thành phố Đà Nẵng								748			748	800			800	800			800	748			748	94%			94%
599	7984433 - Cải tạo mặt đường K82 Nguyễn Duy Hiệu phường An Hải Đông	Thành phố Đà Nẵng								433			433	500			500	500			500	433			433	87%			87%
599	7984437 - Cải tạo mặt đường K34 Lê Hữu Trác, K64 Nguyễn Duy Hiệu phường An Hải Đông	Thành phố Đà Nẵng								955			955	1.050			1.050	1.050			1.050	955			955	91%			91%
599	7983812 - Cải tạo mặt đường K98, K102 Nguyễn Duy Hiệu phường An Hải Đông	Thành phố Đà Nẵng								929			929	1.050			1.050	1.050			1.050	929			929	89%			89%
599	7983820 - Cải tạo mặt đường K80 Lê Hữu Trác, K126 Nguyễn Duy Hiệu phường An Hải Đông	Thành phố Đà Nẵng								1.001			1.001	1.100			1.100	1.100			1.100	1.001			1.001	91%			91%
599	7996597 - Cải tạo mặt đường K122 Lê Hữu Trác, K172 Nguyễn Duy Hiệu phường An Hải Đông	Thành phố Đà Nẵng								30			30	30			30	30			30	30			30	100%			100%
599	7984438 - Cải tạo mặt đường, vỉa hè K08 An Trung 1, K379 Trần Hưng Đạo phường An Hải Tây	Thành phố Đà Nẵng								742			742	850			850	850			850	742			742	87%			87%
599	7997920 - Nâng cấp mặt đường và mương thoát nước K139 Trần Quang Khải phường Thọ Quang	Thành phố Đà Nẵng								30			30	30			30	30			30	30			30	100%			100%
599	7984435 - Nâng cấp mặt đường và mương thoát nước K37 Nguyễn Phan Vinh phường Thọ Quang	Thành phố Đà Nẵng								465			465	530			530	530			530	465			465	88%			88%
599	7983817 - Nâng cấp mặt đường và mương thoát nước K43 Trần Quang Khải phường Thọ Quang	Thành phố Đà Nẵng								667			667	780			780	780			780	667			667	85%			85%
599	7983815 - Nâng cấp mặt đường và mương thoát nước K90 Phan Đá Phiến phường Thọ Quang	Thành phố Đà Nẵng								458			458	530			530	530			530	458			458	86%			86%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7996596 - Cải tạo mặt đường K182, K196, K204, K226, K240, K264 Phạm Cự Lượng phường An Hải Đông	Thành phố Đà Nẵng								30			30	30			30	30			30	30			30	100%			100%
599	7984431 - Cải tạo mương thoát nước thảm nhựa đường An Trung Đông 7 phường An Hải Đông	Thành phố Đà Nẵng								923			923	1.050			1.050	1.050			1.050	923			923	88%			88%
599	7983814 - Nâng cấp mặt đường và mương thoát nước K02 đường Đặng Nhữ Lâm phường Thọ Quang	Thành phố Đà Nẵng								946			946	1.050			1.050	1.050			1.050	946			946	90%			90%
599	7904940 - Vịnh dừng xe trước cổng trường TH Quang Trung	Q. Sơn Trà								1.104			1.104	976			976					128			128				
599	7971011 - Cải tạo vỉa hè các tuyến đường trên địa bàn quận Sơn Trà (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng								9.329			9.329	10.030			10.030	10.030			10.030	8.125			8.125	81%			81%
599	7983818 - Điện chiếu sáng kiệt hẻm trên địa bàn phường Mân Thái	Thành phố Đà Nẵng								664			664	670			670	670			670	664			664	99%			99%
599	7983819 - Điện chiếu sáng kiệt hẻm trên địa bàn phường An Hải Tây	Thành phố Đà Nẵng								655			655	700			700	700			700	655			655	94%			94%
599	7983821 - Điện chiếu sáng kiệt hẻm trên địa bàn quận Sơn Trà (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng								30			30	30			30	30			30	30			30	100%			100%
599	7984425 - Điện chiếu sáng kiệt hẻm trên địa bàn phường Thọ Quang	Thành phố Đà Nẵng								368			368	370			370	370			370	368			368	99%			99%
599	7983810 - Đầu tư, cải tạo nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn quận Sơn Trà (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng								1.999			1.999	2.000			2.000	2.000			2.000	1.999			1.999	100%			100%
599	Xây dựng tường rào, mương thoát nước khu đất trống phía sau Trung tâm hành chính cơ sở 2													30			30	30			30								
	Lĩnh vực: 340 - Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể									44.740			44.740	45.686			45.686	30.978			30.978	31.724			31.724	102%			102%
560	Xây mới Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả quận Liên Chiểu													5			5	5			5								
599	7892602 - Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự Hòa Phát	Q. Cẩm Lệ								993			993	993			993	993			993	993			993	100%			100%
599	7950165 - Sơn chống thấm trong và ngoài, sơn lại hàng rào trụ sở Quận đoàn Hải Châu	Thành phố Đà Nẵng				560			560	513			513	513			513	513			513	513			513	100%			100%
599	7950166 - Tường rào UBND phường Nam Dương	Thành phố Đà Nẵng				832			832	706			706	707			707	707			707	706			706	100%			100%
599	7964991 - Cải tạo trụ sở UBND phường Bình Hiên	Thành phố Đà Nẵng				474			474	446			446	446			446	446			446	446			446	100%			100%
599	7964994 - Cải tạo hội trường và chống thấm UBND phường Hòa Cường Nam	Thành phố Đà Nẵng				603			603	580			580	580			580	580			580	580			580	100%			100%
599	7982612 - Sửa chữa trụ sở làm việc UBND phường Hải Châu 2	Thành phố Đà Nẵng				645			645	579			579	598			598	598			598	579			579	97%			97%
599	Cải tạo UBND phường (Khối nhà dân quân thường trực và tường rào) và vịnh đỗ xe trước UBND phường Hòa Cường Bắc													10			10	10			10								
599	Hệ thống chữa cháy và bể nước ngầm TTHC quận	Q. Ngũ Hành Sơn								1.023			1.023	1.023			1.023	523			523	523			523	100%			100%
599	Hệ thống báo cháy và máy bơm chữa cháy TTHC quận	Q. Ngũ Hành Sơn								1.098			1.098	1.098			1.098	600			600	600			600	100%			100%
599	Sửa chữa nhà vệ sinh, sơn vôi, chống thấm, lắp đặt điều hòa hội trường tòa nhà làm việc chung các cơ quan tại Trung tâm văn hóa thể thao quận	Q. Ngũ Hành Sơn								1.488			1.488	1.488			1.488												
599	Thay thế và chăm sóc cây cảnh TTHC quận và các phòng ban năm 2022	Q. Ngũ Hành Sơn								168			168	175			175	175			175	168			168	96%			96%
599	Sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND phường Hòa Quý	Q. Ngũ Hành Sơn								909			909	909			909	909			909	909			909	100%			100%
599	Bãi chứa đá tạm khu làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước													5			5	5			5								
599	Cải tạo khối nhà làm việc Quận ủy, UBND quận và mặt trận tổ quốc Việt Nam	Thành phố Đà Nẵng												5			5	5			5								
599	Sửa chữa khối nhà Đảng ủy phường Mỹ An													5			5	5			5								
599	Thay thế và chăm sóc cây cảnh TTHC quận và các phòng ban năm 2023	Thành phố Đà Nẵng												5			5	5			5								
599	Sơn, sửa trụ sở làm việc Phòng Y tế quận Liên Chiểu													5			5	5			5								
599	Sửa chữa trang thiết bị phòng họp số 1 TTHC quận													5			5	5			5								
599	Hệ thống điện mặt trời trụ sở UBND quận Cẩm Lệ													10			10	10			10								
599	Cải tạo phòng làm việc TCKH, Ban GPMB quận													10			10	10			10								
599	Khuôn viên sân vườn TTHC UBND quận Cẩm Lệ													10			10	10			10								
599	7659593 - Hội trường UBND quận	Q. Cẩm Lệ								1.772			1.772	1.686			1.686					728			728				
599	7683512 - Cải tạo trụ sở làm việc UBND phường Hòa Xuân	Thành phố Đà Nẵng								53			53	54			54	54			54	5			5	9%			9%
599	7754873 - Cải tạo nâng cấp trụ sở nhà làm việc phường hòa thọ đông	Q. Cẩm Lệ								1.883			1.883	1.883			1.883	132			132	429			429	325%			325%
599	7780366 - Nhà xe, cải tạo nhà kho phường Hòa An	Thành phố Đà Nẵng								31			31	31			31	31			31	20			20	65%			65%
599	7813928 - Nhà xe tường rào bao quanh trụ sở cơ quan	Q. Cẩm Lệ								48			48	26			26												

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7816574 - Trung tâm văn hóa thể thao phường Hòa Thọ Tây	Q. Cẩm Lệ								2.149			2.149	2.150			2.150	1.336			1.336	1.169			1.169	87%			87%
599	7819138 - Cải tạo khối nhà làm việc kinh tế, TNMT	Q. Cẩm Lệ								914			914	914			914	120			120	120			120	100%			100%
599	7820546 - Cải tạo mở rộng TTVH quận (419 - CMT8)	Q. Cẩm Lệ								82			82	83			83	83			83	82			82	99%			99%
599	7820831 - Trung tâm VH phường Hòa An (GD2)	Thành phố Đà Nẵng								197			197	222			222	222			222	131			131	59%			59%
599	7856114 - Cải tạo hội trường UBND phường Hòa An	Q. Cẩm Lệ								311			311	311			311	135			135	95			95	70%			70%
599	7883048 - Tường rào, cổng ngõ và vọng gác Ban CHQS quận Cẩm Lệ	Thành phố Đà Nẵng								168			168	168			168	168			168	110			110	66%			66%
599	7895912 - Sân nền tường rào trung tâm hành chính P. HTT	Q. Cẩm Lệ								975			975	968			968					50			50				
599	7902863 - Cải tạo, mở rộng hội trường UBND phường Hòa Xuân	Q. Cẩm Lệ								1.191			1.191	1.191			1.191	1.098			1.098	1.098			1.098	100%			100%
599	7902869 - Cải tạo khu vệ sinh hội trường quận Ủy	Q. Cẩm Lệ								841			841	841			841												
599	7917146 - XAY MOI NHA TRUC BAN VA CAI TAO MSIM NHA LAM VIEC BCH	Q. Cẩm Lệ								1.025			1.025	1.025			1.025	158			158	158			158	100%			100%
599	7934155 - Cai tao mot so hang muc khoi nha phia Dong UBND quan	Q. Cẩm Lệ								866			866	803			803	82			82	145			145	177%			177%
599	7982355 - Khuôn viên, sân vườn TTHC UBND quận Cẩm Lệ	Thành phố Đà Nẵng								1.500			1.500	1.558			1.558	1.558			1.558	1.500			1.500	96%			96%
599	7524784 - Kè chống sạt lở và kết hợp CV cây xanh khu vực phía Bắc....	Q. Cẩm Lệ								59			59	59			59					33			33				
599	7550529 - Kè chống sạt lở và kết hợp CV cây xanh khu vực phía Nam....	Q. Cẩm Lệ								45			45	45			45					24			24				
599	7671445 - Nhà bảo vệ UBND và kho thuốc Trung tâm dân số	Q. Cẩm Lệ								10			10	10			10					10			10				
599	7819136 - Sửa chữa trụ sở Hội người mù	Q. Cẩm Lệ								227			227	227			227					13			13				
599	7824067 - Cải tạo Viện kiểm soát nhân dân quận Cẩm Lệ	Q. Cẩm Lệ								47			47	47			47					42			42				
599	7659416 - Nhà làm việc tổ một cửa UBND quận Cẩm Lệ	Q. Cẩm Lệ																											
599	7929733-Cải tạo các khối nhà tại TTHC quận Thanh Khê	Q. Thanh Khê								13.773			13.773	13.982			13.982	12.400			12.400	13.191			13.191	106%			106%
599	7954749-Nhà sinh hoạt Tam Giác 2, phường Thạc Gián	Thành phố Đà Nẵng								480			480	483			483	483			483	480			480	99%			99%
599	7954750-Nhà sinh hoạt cộng đồng Thuận An, phường An Khê	Thành phố Đà Nẵng								1.108			1.108	1.116			1.116	1.116			1.116	1.108			1.108	99%			99%
599	7954751-Nhà sinh hoạt khu dân cư Đông Xuân 6, phường An Khê	Thành phố Đà Nẵng								840			840	850			850	850			850	840			840	99%			99%
599	7954753-Cải tạo nhà sinh hoạt KDC Tân Hòa, phường An Khê	Thành phố Đà Nẵng								1.312			1.312	1.333			1.333	1.333			1.333	1.312			1.312	98%			98%
599	7956898-Nhà sinh hoạt cộng đồng Tân An A1, phường Chính Gián	Thành phố Đà Nẵng								598			598	600			600	600			600	598			598	100%			100%
599	7960693-Nhà sinh hoạt cộng đồng khu vực 1,2,3 Cù Chính Lan, phường Hòa Khê	Thành phố Đà Nẵng								1.176			1.176	1.190			1.190	1.190			1.190	1.176			1.176	99%			99%
599	7904935 - Xây mới khối nhà 2 tầng tại TTHC quận Sơn Trà	Q. Sơn Trà								1.699			1.699	1.515			1.515					184			184				
599	7957337 - Nhà làm việc UBND phường An Hải Đông	Thành phố Đà Nẵng								858			858	1.030			1.030	1.030			1.030	858			858	83%			83%
599	Nhà làm việc UBND phường Phước Mỹ													30			30	30			30								
599	Giá trị còn lại của nguồn vốn dân sinh dự kiến bố trí đến cuối năm													650			650	650			650								
	Lĩnh vực: 370 - Bảo đảm xã hội									4.650			4.650	4.703			4.703	3.694			3.694	3.606			3.606	98%			98%
599	Sửa chữa Nhà truyền thống K20	Q. Ngũ Hành Sơn								2.454			2.454	2.454			2.454	1.489			1.489	1.489			1.489	100%			100%
599	Sửa chữa, nâng cấp nhà bia tưởng niệm Bắc Mỹ An (gđ 2)	Q. Ngũ Hành Sơn								715			715	724			724	724			724	715			715	99%			99%
599	Sửa chữa tường rào, sân vườn Khu nhà truyền thống bàm trụ quyết từ năm 2021	Q. Ngũ Hành Sơn								700			700	700			700	700			700	700			700	100%			100%
599	7657222 - Nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Phường Hòa Xuân	Thành phố Đà Nẵng								77			77	77			77	77			77	42			42	55%			55%
599	7898058 - Bia chiến tích Đông Phước phường Hòa Phát	Q. Cẩm Lệ								704			704	748			748	704			704	660			660	94%			94%
2	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT									11.546.501			11.546.501	11.889.289			11.889.289	2.417.625			2.417.625	2.105.869			2.105.869	87%			87%
	Lĩnh vực: 010 - Quốc phòng									87.430			87.430	102.957			102.957	81.817			81.817	16.776			16.776	21%			21%
426	7094907 - Trận địa pháo C6 thuộc Sư đoàn PKKQ 375	Thành phố Đà Nẵng				6.297			6.297	7			7	80			80	80			80	7			7	8%			8%
599	016100004 - Đường tạm vào Trạm kiểm soát Biên phòng Mân Quang	Thành phố Đà Nẵng			103/QĐ-UBND 11/01/20	1.127			1.127	750			750	750			750	750			750	750			750	100%			100%
599	220180002 - Bể bơi huấn luyện tại Bộ CHQS TP ĐN	Thành phố Đà Nẵng			103/QĐ-UBND 11/01/20	6.814			6.814	612			612	616			616												
599	220190007 - KP TT sạt lở các tuyến đường QP trên BĐ Sơn Trà	Thành phố Đà Nẵng			103/QĐ-UBND 11/01/20	907			907	35			35	35			35	35			35	35			35	100%			100%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	220190008 - Trạm kiểm soát biên phòng Sông Hàn và cầu tàu	Thành phố Đà Nẵng			103/QĐ-UBND 11/01/20	16.568			16.568	710			710	952			952	952			952	710			710	75%			75%
599	220200008 - Khu tăng gia SX tập trung eĐB971	Thành phố Đà Nẵng			103/QĐ-UBND 11/01/20	1.653			1.653	1.334			1.334	1.334			1.334					29			29				
599	220210021 - Nhà ở CĐ Đại đội trinh sát, BCH quân sự TP Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng			103/QĐ-UBND 11/01/20	6.851			6.851	5.724			5.724	5.724			5.724					137			137				
599	220210022 - Cải tạo, nâng cấp TT huấn luyện dự bị động viên, BCH quân sự TP Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng			103/QĐ-UBND 11/01/20	9.754			9.754	8.267			8.267	8.267			8.267					198			198				
599	220210023 - Doanh trại Hải đội dân quân thường trực	Thành phố Đà Nẵng			103/QĐ-UBND 11/01/20	213.580			213.580	56.280			56.280	71.210			71.210	70.000			70.000	5.120			5.120	7%			7%
599	220210025 - Cải tạo, nâng cấp Sở chỉ huy Bộ đội biên phòng DN	Thành phố Đà Nẵng			103/QĐ-UBND 11/01/20	14.735			14.735	10.202			10.202	10.480			10.480	10.000			10.000	9.722			9.722	97%			97%
560	7863638 - Giải tỏa nhà đất tại số 48 Phan Kế Bính phục vụ nơi ở cho CBCS	Thành phố Đà Nẵng				4.265			4.265	3.509			3.509	3.509			3.509					69			69				
	Lĩnh vực: 040 - An ninh và trật tự an toàn xã hội									50.257			50.257	62.167			62.167	33.804			33.804	26.588			26.588	79%			79%
599	220170004 - Hệ thống camera giám sát an ninh, giao thông, trật tự trên địa bàn TPĐN	Thành phố Đà Nẵng				84.015			84.015	274			274									218			218				
599	220188002 - Nhà tạm giữ Công an quận Hải Châu	Thành phố Đà Nẵng				9.837			9.837	128			128	128			128					128			128				
599	220190009 - Đầu tư MSTTB cho LLKT để đảm bảo ANTT trên ĐB TP ĐN	Thành phố Đà Nẵng				5.371			5.371	1.842			1.842	1.842			1.842					76			76				
599	220200001 - ĐT trang bị máy bộ đàm PV công tác ĐHANTT trên ĐB TP	Thành phố Đà Nẵng				11.394			11.394	2.249			2.249	2.249			2.249					156			156				
599	220200004 - ĐB GT để ĐT CT nhà tạm giữ, kho vật chứng và kho giữ xe vi phạm TT ATGT Công an huyện Hòa Vang	Thành phố Đà Nẵng				366			366	83			83	218			218												
599	220200020 - Trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng (Giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng				100.000			100.000	36.584			36.584	41.901			41.901	19.000			19.000	17.819			17.819	94%			94%
599	220200024 - Cầu cảng neo đậu cho các P tiện, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang	Thành phố Đà Nẵng				2.474			2.474	207			207	2.681			2.681	2.474			2.474								
599	220210002 - Trụ sở Công an xã Hòa Khương thuộc Công an huyện Hòa Vang	Thành phố Đà Nẵng				6.401			6.401	209			209	326			326					2			2				
599	220210040 - Trụ sở công an xã Hòa Châu thuộc công an huyện H.Vang	Thành phố Đà Nẵng				5.800			5.800	4.712			4.712	6.067			6.067	5.800			5.800	4.445			4.445	77%			77%
599	220210042 - Trụ sở công an xã Hòa Ninh thuộc công an huyện Hòa Vang	Thành phố Đà Nẵng				6.530			6.530	3.968			3.968	6.755			6.755	6.530			6.530	3.744			3.744	57%			57%
599	220210043 - Trụ sở Công an xã Hòa Liên thuộc Công an huyện Hòa Vang	Thành phố Đà Nẵng				6.692			6.692																				
	Lĩnh vực: 070 - Giáo dục - đào tạo dạy nghề									54.432			54.432	52.754			52.754	27.445			27.445	29.158			29.158	106%			106%
422	7572477 - Khối lớp học 06 phòng &02 phòng CNTT trường Thái phiên	Thành phố Đà Nẵng	B/s phòng bộ môn			12.648			12.648	1.665			1.665	1.665			1.665					123			123				
422	7684788 - Cải tạo, nâng cấp Trung tâm giáo dục thường xuyên số 1	Thành phố Đà Nẵng				4.951			4.951	534			534	534			534					48			48				
422	7684790 - Cải tạo, nâng cấp TT giáo dục thường xuyên số 2	Thành phố Đà Nẵng				4.849			4.849	21			21									21			21				
422	7746824 - Trường MN 1-6, Thí điểm nhận trẻ từ 6 đến 18th tuổi	Q. Liên Chiểu				4.845			4.845	535			535	535			535					97			97				
422	7746826 - Trường MN Tuổi Ngọc - Thí điểm nhận trẻ từ 6 đến 18 th	Q. Liên Chiểu				4.893			4.893	566			566	566			566					92			92				
422	7757903 - Trường MN số 2 Hòa Phong - TĐ nhận trẻ 6th đến 18th	Thành phố Đà Nẵng				3.844			3.844	998			998	848			848					80			80				
422	7759114 - Trường MN Tuổi Hoa - Thí điểm nhận trẻ từ 6 đến 18th	Q. Thanh Khê				4.989			4.989	173			173	173			173					98			98				
422	7759117 - Trường MN 20-10 - Thí điểm nhận trẻ từ 6 đến 18th	Q. Hải Châu			238/QĐ-SKHDT	4.277			4.277	12			12																
422	7824401 - Sân thể thao trường THPT Ngũ Hành Sơn	Q. Ngũ Hành Sơn	Sân thể thao + thiết bị đi kèm		5707/QĐ-UBND 28/11/18	2.686			2.686	1.795			1.795	1.795			1.795	895			895	840			840	94%			94%
422	7824402 - Sân thể thao Trường THCS Lương Thế Vinh	Q. Liên Chiểu	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			1.117			1.117	900			900	900			900												
422	7824403 - Nhà đa năng Trường THPT Ngô Quyền	Thành phố Đà Nẵng			4976/QĐ-UBND 31/10/19	7.957			7.957	1.271			1.271	1.271			1.271												
422	7824670 - Sân thể thao trường THCS Lê Anh Xuân	Q. Liên Chiểu	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			1.700			1.700	196			196	196			196					196			196				
422	7865481 - Sân thể thao trường THCS Nguyễn Hồng Ánh	H. Hòa Vang	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			1.516			1.516	220			220	220			220					153			153				
422	7866116 - Sân thể thao trường THCS Trần Quốc Tuấn	H. Hòa Vang	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			2.004			2.004	325			325	325			325					230			230				
422	7866118 - Sân thể thao trường tiểu học số 2 Hòa Tiến	H. Hòa Vang	Sân thể thao + thiết bị đi kèm			2.512			2.512	389			389	389			389					276			276				
560	7898787 - Trường Mầm Non Hoa Phượng Đỏ	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	1148/QĐ-UBND ngày 07/4/2021	34.325			34.325	10.400			10.400	10.400			10.400	10.400			10.400	10.400			10.400	100%			100%
599	7944388 - Cải tạo, sửa chữa trường THPT Nguyễn Trãi	Thành phố Đà Nẵng		2022-2024	239/QĐ-SXD, 23/8/2022	14.916			14.916	4.001			4.001	4.150			4.150	4.150			4.150	519			519	13%			13%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7973334 - Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Trường Cao Đẳng nghề Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				14.980			14.980	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000			3.000	443			443	15%			15%
560	7920871 - MO RONG TRUONG TIEU HOC SO 2 HOA LIEN	H. Hòa Vang								1.000			1.000	437			437					563			563				
560	7924243 - CAI TAO, NANG CAP TRUONG TIEU HOC SO 1 HOA TIEN	H. Hòa Vang			2249/QĐ-UBND 15/6/2021					3.505			3.505	3.505			3.505					1.055			1.055				
560	7924244 - MO RONG TRUONG TIEU HOC SO 2 HOA PHUOC	H. Hòa Vang								1.000			1.000	377			377					623			623				
560	7747066 - Trường Mầm non Tường Vy (cơ sở 1)	Thành phố Đà Nẵng		2021-2023	10074/QĐ-UBND 03/11/2021					4.259			4.259	4.259			4.259					1.347			1.347				
560	7906197 - Xây mới khối lớp học Trường Tiểu học Ngũ Gia Tự	Q. Sơn Trà								800			800	457			457					343			343				
560	7908310 - Khối phòng học bộ môn và bếp ăn trường TH Hai Bà Trưng (CS 2)	Q. Sơn Trà								482			482	365			365					117			117				
560	7900011 - Ctao,schua các KLH,KHB và NVS Trường THCS Lê Anh Xuân	Q. Liên Chiểu				5.175			5.175	3.388			3.388	3.388			3.388					210			210				
560	7926962 - Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Trần Quý Cáp	Thành phố Đà Nẵng		2021-2023	QĐ số 3248/QĐ-UBND ngày 15/10/2021					9.000			9.000	9.000			9.000	9.000			9.000	9.000			9.000	100%			100%
560	7927848 -Trường THCS Nguyễn Thị Định- Khối lớp học 3 Tầng	Q. Cẩm Lệ		2021-2022	2464, 28/7/2021					4.000			4.000	4.000			4.000					2.286			2.286				
	Lĩnh vực: 100 - Khoa học và công nghệ									537.787			537.787	547.000			547.000	160.668			160.668	147.187			147.187	92%			92%
412	7822984 - Xây dựng TT giám sát điều hành và xử lý tập trung, đa nhiệm (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng		2022-2023	4337/QĐ-UBND ngày 12/11/2020, 178/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	54.000			54.000	20.000			20.000	20.000			20.000	20.000			20.000	19.173			19.173	96%			96%
417	7207652 - Khu công nghệ cao thành phố Đà Nẵng	H. Hòa Vang		2012-2025	1356/QĐ-UBND 04/3/14	8.841.148			8.841.148	285.507			285.507	286.907			286.907	1.400			1.400	2.621			2.621	187%			187%
417	7296983 - Khu phụ trợ phục vụ dự án Khu công nghệ cao	Thành phố Đà Nẵng	125 ha	2016-2022	3956/QĐ-UBND, 09/12/2021	235.113			235.113	38.932			38.932	43.746			43.746					2.054			2.054				
417	7752262 - Khu TDC Tân Ninh mở rộng giai đoạn 1	Thành phố Đà Nẵng				174.190			174.190	80.749			80.749	80.749			80.749	37.458			37.458	40.112			40.112	107%			107%
417	7752263 - Khu TDC Tân Ninh mở rộng GĐ 2	Thành phố Đà Nẵng		2021-2024	4021/QĐ-UBND 15/12/2021	261.349			261.349	32.510			32.510	34.000			34.000	34.000			34.000	11.510			11.510	34%			34%
417	7884805 - Khu TDC pv giải tỏa KCN Hòa Ninh(p.Nam khu TDC số 2)	Thành phố Đà Nẵng				70.755			70.755	38.350			38.350	38.940			38.940	32.100			32.100	35.189			35.189	110%	-		110%
417	7885041 - Khu TDC kv giữa khu số 2 và 3 vệt KTQD học tuyến DT602	Thành phố Đà Nẵng				71.753			71.753	29.699			29.699	30.604			30.604	25.200			25.200	26.019			26.019	103%			103%
427	7675010 - Xây dựng ứng dụng tạo DVC trực tuyến theo Bộ TTHC hiện hành của TP	Thành phố Đà Nẵng				9.199			9.199	1.439			1.439	1.439			1.439												
427	7822309 - ĐT nâng cấp, MR mạng đô thị (MAN) TPĐN , đề án XDTP thông minh	Thành phố Đà Nẵng				16.704			16.704	9.917			9.917	9.930			9.930	9.930			9.930	9.862			9.862	99%			99%
427	7822904 - DA nâng cấp, mở rộng Trung tâm dữ liệu thành phố Đà Nẵng, thuộc đề án: XD thành phố thông minh	TPĐN	Đáp ứng	2019-2021	171/QĐ-STTTT 12/09/2022	68.000			68.000	580			580	580			580	580			580	543			543	94%			94%
427	7822984 - Xây dựng TT giám sát điều hành và xử lý tập trung, đa nhiệm (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng		2022-2023	4337/QĐ-UBND ngày 12/11/2020, 178/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	54.000			54.000	104			104	104			104					104			104				
	Lĩnh vực: 130 - Y tế, dân số và gia đình									177.981			177.981	177.981			177.981	84.826			84.826	49.843			49.843	59%			59%
423	7559047 - Cải tạo phòng đặt máy Cộng hưởng từ 1.5 (MRI)	Thành phố Đà Nẵng	KBNN ĐN			2.631			2.631	356			356	356			356												
423	7628800 - Bệnh viện Y học cổ truyền TP Đà Nẵng	Q. Cẩm Lệ	Diện tích xây dựng 34.000m2	2017-2020	QĐ 1176/QĐ-UBND ngày 08/04/2021	376.424			376.424	32.851			32.851	32.851			32.851					12.659			12.659				
423	7824394 - Cải tạo nâng cấp trạm Y tế xã Hòa Liên	Thành phố Đà Nẵng				4.671			4.671	3.000			3.000	3.000			3.000												
423	7829959 - Cai tao, nâng cấp Trạm Y tế xã Hòa Phước	Thành phố Đà Nẵng				3.902			3.902	2.800			2.800	2.800			2.800												
423	7830666 - XD công trình Trạm Y Tế xã Hòa Châu	Thành phố Đà Nẵng				5.907			5.907	4.000			4.000	4.000			4.000												
423	7831168 - Cải tao , nâng cấp Trạm Y Tế xã Hòa Sơn	Thành phố Đà Nẵng				4.978			4.978	2.853			2.853	2.853			2.853												
599	7706511 - Trung tâm ghép tạng và cấy ghép tế bào gốc tại BV ĐN	Q. Hải Châu	11 tầng nổi + 01 tầng kỹ thuật và 02 tầng hầm	2018-2022	2107/QĐ-UBND 13/5/2019	495.685			495.685	5.000			5.000	5.000			5.000	5.000			5.000	5.000			5.000	100%			100%
599	7724517 - TTYT quận Sơn Trà (GĐ 1)	Thành phố Đà Nẵng		2018-2021	QĐ 5008/QĐ ngày 31/10/2019	241.554			241.554	46.362			46.362	46.362			46.362					30.895			30.895				
599	7853326 - Đầu tư XD Nâng cấp Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng		2020-2022	QĐ 2317/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	788.909			788.909	78.538			78.538	78.538			78.538	78.538			78.538								
599	7870691 - Truy xuất nguồn gốc thực phẩm(gđ 1)	Thành phố Đà Nẵng				4.917			4.917	2.221			2.221	2.221			2.221	1.288			1.288	1.288			1.288	100%			100%
	Lĩnh vực: 160 - Văn hóa thông tin									193.438			193.438	196.872			196.872	97.322			97.322	36.086			36.086	37%			37%
405	7746127 - Khu vực phía Nam Thành Điện Hải	Thành phố Đà Nẵng		2018-2020	QĐ 1921/QĐ ngày 02/5/2019	28.195			28.195	7.734			7.734	7.734			7.734	7.734			7.734	1.398			1.398	18%			18%
425	7629872 - Tu bổ,phục hồi và tôn tạo di tích Thành Điện Hải	Thành phố Đà Nẵng				170.073			170.073	18.082			18.082	18.082			18.082					659			659				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
425	7918040 - DT HM tiện ích công cộng PV QLKT DL tại các bãi biển	Thành phố Đà Nẵng				7.222			7.222	2.723			2.723	2.723			2.723	2.723			2.723	2.723			2.723	100%			100%
429	7194685 - Công viên văn hóa lịch sử Ngũ Hành Sơn	Thành phố Đà Nẵng		2010-nay	3850/QĐ-UBND, 22/5/2010	379.142			379.142	25.300			25.300	25.300			25.300	25.300			25.300								
429	7527357 - Nâng cấp, cải tạo bảo tàng điêu khắc Chăm	Thành phố Đà Nẵng				44.600			44.600	2.349			2.349	2.349			2.349												
429	7886672 - Bảo tồn, tu bổ phục hồi Di Tích Miếu Bà Liễu Hạnh	Thành phố Đà Nẵng				2.338			2.338																				
429	7886673 - Bảo tồn, tu bổ phục hồi Di Tích Đình Đà Sơn	Thành phố Đà Nẵng				8.302			8.302	3.097			3.097	3.097			3.097					68			68				
429	7886674 - Bảo tồn, Tu bổ phục hồi Di Tích Miếu Tam Vị	Thành phố Đà Nẵng				3.104			3.104																				
429	7886994 - Cải tạo, mở rộng Nghĩa Trũng Phước Ninh	Thành phố Đà Nẵng				13.798			13.798	187			187									187			187				
429	7887008 - Bảo tồn, tu bổ phục hồi Di Tích Mộ Thống Chế Lê Văn Hoạn	Thành phố Đà Nẵng				3.121			3.121																				
429	7888683 - BTTH Phục hồi Lịch Sử Văn Hóa Làng Mân Quang	Thành phố Đà Nẵng				12.721			12.721	201			201									201			201				
429	7895505 - Bảo Tồn, TH PHDT Lăng Ông, Miếu Âm Linh và Giếng Làng	Thành phố Đà Nẵng				9.592			9.592	6.458			6.458	6.172			6.172					386			386				
429	7895506 - Bảo tồn tu bổ PHDT Nghĩa Trũng Nam Ô	Thành phố Đà Nẵng				3.407			3.407	2.654			2.654	2.654			2.654					40			40				
429	7895507 - Bảo tồn tu bổ PHDT Miếu Bà Bô Bô	Thành phố Đà Nẵng				2.087			2.087	1.776			1.776	1.776			1.776					20			20				
429	7895509 - Bảo tồn tu bổ phục hồi Di Tích Đình Nam Ô	Thành phố Đà Nẵng				8.066			8.066																				
599	7305917 - Nghĩa trang Hòa Ninh (điều chỉnh mở rộng)	Thành phố Đà Nẵng	10,8ha			73.472			73.472					1.000			1.000	1.000			1.000								
599	7509204 - Nghĩa trang Hòa Ninh (Giai đoạn 3)	Thành phố Đà Nẵng	96,8ha	2015-2021	2345/QĐ-UBND 4/7/2020	131.711			131.711	34.408			34.408	34.408			34.408	10.500			10.500	3.500			3.500	33%			33%
599	7549413 - Khu nghĩa trang tại thôn An Châu- Xã Hòa Phú	Thành phố Đà Nẵng	47,28ha	2016-2018	4473/QĐ-UBND 04/10/2018	54.984			54.984					1.200			1.200	1.200			1.200								
599	7931023 - Khu Trung tâm Văn hóa kết hợp Nhà Văn hóa Thiếu nhi phía Tây thành phố (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng				86.421			86.421	20.138			20.138	20.450			20.450	20.450			20.450	1.927			1.927	9%			9%
599	7956696 - Cải tạo khu đa chức năng và thể thao Cung văn hóa thiếu nhi Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng		2021-2024	239/QĐ-SXD, 23/8/2022	687			687	183			183	517			517	517			517	30			30	6%			6%
560	7629495 - KHU CĂN CỨ CÁCH MẠNG HUYỆN UỶ HÒA VANG	Thành phố Đà Nẵng	khu căn cứ							6.852			6.852	7.200			7.200	1.000			1.000	652			652	65%			65%
560	7881372 - NHÀ VĂN HÓA XÃ HÒA CHÂU	Thành phố Đà Nẵng								684			684	684			684	684			684	684			684	100%			100%
560	7881373 - NHÀ VĂN HÓA XÃ HÒA PHÚ	Thành phố Đà Nẵng								800			800	800			800	800			800	800			800	100%			100%
560	7886993 - Công viên vườn dạo khu bực Hồ Bàu Làng	Q. Thanh Khê		2021-2023	Số 2963/QĐ-UBND ngày 25/7/22					9.929			9.929	10.826			10.826	5.297			5.297	6.622			6.622	125%			125%
560	7968256 - Nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật quận Sơn Trà	Thành phố Đà Nẵng								3.950			3.950	3.950			3.950	3.950			3.950	724			724	18%			18%
560	7572279 - Trung tâm văn hóa thể thao quận Liên Chiểu (G, đoạn 2)	Q. Liên Chiểu				30.467			30.467	29.562			29.562	29.562			29.562					640			640				
560	7723757 - Trung tâm văn hóa thể thao qLchieu gdoan 3	Thành phố Đà Nẵng				7.705			7.705	4.166			4.166	4.167			4.167	4.167			4.167	4.166			4.166	100%			100%
560	7920041 - Đình Làng Lỗ Giáng Hòa Xuân	Q. Cẩm Lệ								12.204			12.204	12.220			12.220	12.000			12.000	10.659			10.659	89%			89%
	Lĩnh vực: 190 - Phát thanh, truyền hình, thông tấn									7.184			7.184	7.714			7.714	7.714			7.714	7.184			7.184	93%			93%
426	7115480 - Đài phát sóng FM tại Bán đảo Sơn Trà	Thành phố Đà Nẵng				22.014			22.014					274			274	274			274								
442	7736679 - Đầu tư trang thiết bị tiên kỳ để sản xuất chương trình mới để đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin nhanh chóng của xã hội	Thành phố Đà Nẵng				8.131			8.131	7.184			7.184	7.440			7.440	7.440			7.440	7.184			7.184	97%			97%
	Lĩnh vực: 220 - Thể dục - thể thao									348.216			348.216	352.727			352.727	78.705			78.705	42.553			42.553	54%			54%
405	7544532 - Trung tâm huấn luyện đào tạo vận động viên tại Khu Liên hợp TDTT Hòa Xuân (g.đ 1)	Thành phố Đà Nẵng	Công trình phục vụ cho hơn 300 vận động viên và huấn luyện viên các bộ môn võ thuật, thể hình, billards snooker, đá cầu, cầu lông, bóng chuyền, các bộ môn điền kinh như ném tạ, tạ xích, ném lao, chạy các cự ly,...			116.744			116.744	11.823			11.823	11.823			11.823	10.000			10.000	10.000			10.000	100%			100%
419	7255143 - Khu liên hợp thể dục thể thao Hòa Xuân	Thành phố Đà Nẵng	- GĐ1: 251.189 m2 - GĐ 2: 277.853 m2 - GĐ 3: 287.236 m2 - GĐ 4: 321.089 m2			844.578			844.578	277.199			277.199	277.199			277.199	5.000			5.000	3.892			3.892	78%			78%
429	7859739 - Cải tạo Bể bơi thành tích cao Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng		2021-2023	2389/QĐ-UBND (7/7/2021)	19.830			19.830	15.976			15.976	16.000			16.000	16.000			16.000	15.937			15.937	100%			100%
429	7934156 - Cải tạo, nâng cấp Nhà tập võ Taekwondo và cảnh quan, sân thể thao ngoài trời	Thành phố Đà Nẵng				14.836			14.836	9.681			9.681	12.627			12.627	12.627			12.627	9.512			9.512	75%			75%
599	7564403 - Mở rộng phía tây SVĐ Chi Lăng	Thành phố Đà Nẵng				726			726					78			78	78			78								

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7918039 - Nhà ở phục vụ vận động viên tại Khu liên hợp Thể dục thể thao Hòa Xuân	Thành phố Đà Nẵng		2021-2024	176/QĐ-UBND ngày 18/1/2022	139.341			139.341	30.000			30.000	30.000			30.000	30.000			30.000	1.055			1.055	4%			4%
560	Vườn dạo khu thể thao kết hợp sinh hoạt cộng đồng khu vực 10A-10B	Thành phố Đà Nẵng		2021-2023	54/-11/01/2022					1.944			1.944	2.500			2.500	2.500			2.500	1.357			1.357	54%			54%
560	Khu thể thao Khu đất cây xanh thuộc KDC Bà Túng mở rộng (giai đoạn 1, 2A,2B)	Thành phố Đà Nẵng		2020-2022	222-24/01/2022					1.593			1.593	2.500			2.500	2.500			2.500	800			800	32%			32%
	Lĩnh vực: 250 - Bảo vệ môi trường									491.015			491.015	502.997			502.997	137.481			137.481	284.903			284.903	207%			207%
426	7698605 - ĐT 02 HT quan trắc MT nước tự động, liên tục lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn	Thành phố Đà Nẵng		2020-2021	65/QĐ-SKHĐT ngày 26/5/2021	13.141			13.141	2.675			2.675	10.196			10.196	9.747			9.747	34			34	0%			0%
505	7594568 - Nâng cấp cải tạo HT thu gom nước thải KCN Hòa Khánh (phần còn lại ống BT ly tâm)	Thành phố Đà Nẵng				84.974			84.974	73.478			73.478	73.478			73.478												
599	7673260 - Nâng cấp, cải tạo Trạm xử lý nước thải Ngũ Hành Sơn	Q. Ngũ Hành Sơn	Công suất 30.000m3/ngày đêm			275.916			275.916					5.754			5.754	5.754			5.754								
599	7725026 - Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục tại bãi rác Khánh Sơn	Q. Liên Chiểu		2018-2020	3562/QĐ-UBND 12/8/2019	184.599			184.599	13.900			13.900	13.900			13.900	13.900			13.900	12.900			12.900	93%			93%
599	7770968 - Trạm trung chuyển rác thải tại khu vực đường Lê Thanh Nghị	Thành phố Đà Nẵng		2019-2021	QĐ 5027/QĐ-UBND Ngày 31/10/2019	171.330			171.330	25.200			25.200	25.200			25.200	25.200			25.200	25.200			25.200	100%			100%
599	7861608 - Cải tạo, XD HT thoát nước mưa trên ĐB quận Thanh Khê, Liên Chiểu	Thành phố Đà Nẵng				314.055			314.055	6.210			6.210	6.210			6.210					2.461			2.461				
599	7861609 - XD HT thu gom nước thải riêng & các tuyến cống...sông Hàn...Hồ Xuân Hương đến tỉnh Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng				1.340.692			1.340.692	241.880			241.880	241.880			241.880	82.880			82.880	185.106			185.106	223%			223%
599	7861610 - Xây dựng trạm xử lý nước thải Hòa Xuân (gđ 3)	Thành phố Đà Nẵng				589.829			589.829	28.000			28.000	28.000			28.000					766			766				
599	7867985 - Xử lý thoát nước Khu CVVH phía đông nam Đài TNiệm	Thành phố Đà Nẵng				158.733			158.733	30.344			30.344	30.344			30.344					12.461			12.461				
599	7874961 - Trạm trung chuyển rác thải khu vực Sơn Trà	Thành phố Đà Nẵng		2020-2022	QĐ 4123/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	139.166			139.166	67.329			67.329	67.329			67.329					45.481			45.481				
599	7888677 - Xây mới Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Khánh 5.000m3/ ngày đêm (giai đoạn 2)	Thành phố Đà Nẵng		2021-2025	2703/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	148.138			148.138	1.500			1.500	702			702												
599	7938855 - Khu Liên Hợp xử lý chất thải rắn thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				500			500	500			500	5			5					495			495				
	Lĩnh vực: 280 - Các hoạt động kinh tế									9.464.224			9.464.224	9.731.977			9.731.977	1.625.989			1.625.989	1.405.262			1.405.262	86%			86%
405	7348877 - Khu TDC phía Tây trường CD Lương thực - Thực phẩm	Thành phố Đà Nẵng				9.581			9.581	3.863			3.863	5.363			5.363	3.500			3.500	67			67	2%			2%
405	7396610 - Đường 19,5m nối KDC Phần Lăng 2 đến Đg Trường Chinh	Q. Thanh Khê	Đầu tư tuyến đường dài 144,99m nối khu DC Phần Lăng 2 đến đường Nguyễn Phước Nguyên	2016-2022	5513/QĐ-UB, 03/10/2017	47.800			47.800	70			70	520			520	500			500	50			50	10%			10%
405	7523819 - HTKT Khu TDC phía nam chợ Miếu Đông	Thành phố Đà Nẵng		2016-nay	7914/QĐ-UB, 27/10/2015	64.495			64.495	42.188			42.188	51.484			51.484	5.000			5.000	5.505			5.505	110%			110%
405	7571371 - HTKT vệt CX cảnh quan phía Nam cầu ĐB Nam Ô (GĐ 1)	Thành phố Đà Nẵng		2018-2019	5724/QĐ-UBND 13/10/2017	7.763			7.763	220			220	720			720	720			720	220			220	31%			31%
405	7583605 - Đầu tư xây dựng tuyến đường liên xã Hòa Phú - Hòa Ninh	H. Hòa Vang	Chiều dài tuyến 3.900m			155.955			155.955	1.215			1.215	11.215			11.215	10.000			10.000								
405	7602645 - Tuyến đường 45m đoạn từ đường Lê Hữu Trác đến đường Nguyễn Văn Thoại	Q. Sơn Trà		2016 đến nay	2992/QĐ-UBND ngày 15/9/2021	105.915			105.915	40.831			40.831	42.875			42.875					30.956			30.956				
405	7603489 - Tuyến đường nối từ đường C.T.V.Tế đến đường M.D.Đông 8	Thành phố Đà Nẵng				9.342			9.342					500			500	500			500								
405	7622238 - HTKT Khu TDC Bình Kỳ GĐ 1 (Vệt 02 bên đường Võ Chí Công)	Thành phố Đà Nẵng		2017	7416/QĐ-UBND 29/10/2016	162.468			162.468	111.981			111.981	111.981			111.981	8.200			8.200	5.464			5.464	67%			67%
405	7629870 - Tuyến đường 45m đoạn từ đường Hồ Ngọc Lâm đến đường Trương Định	Thành phố Đà Nẵng		2016-2018	7405/QĐ-UBND 29/10/16	80.558			80.558	25.095			25.095	45.095			45.095	25.000			25.000								
405	7743515 - Khu TDC phía Tây Nam KDT Dragon city park	Thành phố Đà Nẵng		2019-2021	5002/QĐ-UBND 30/10/2019	108.821			108.821	40.841			40.841	40.842			40.842	6.000			6.000	8.608			8.608	143%			143%
405	7895199 - Khu TDC phục vụ giải tỏa Làng đại học	Thành phố Đà Nẵng		2020-2023	3014/QĐ-UBND 20/9/2021	257.010			257.010	76.632			76.632	76.633			76.633	75.500			75.500	44.863			44.863	59%			59%
412	7760399 - Trồng rừng thay thế trên địa bàn TP Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng		2020-2023	165/QĐ-SNN ngày 27/5/2020	14.528			14.528	8.879			8.879	8.259			8.259	1.000			1.000	1.932			1.932	193%			193%
412	7773164 - Giám sát tàu thuyền thuộc đề án XD TP thông minh	Thành phố Đà Nẵng				2.957			2.957	2.293			2.293	1.961			1.961					332			332				
412	7831166 - CT cấp nước PCCC rừng tại khu BTTN Bà Nà-Núi Chúa	Thành phố Đà Nẵng		2020-2022	4937/QĐ-UBND 31/10/19	5.731			5.731	4.905			4.905	5.315			5.315	1.100			1.100	690			690	63%			63%
412	7831694 - CT cấp nước PCCC rừng tại khu DT H. ủy, ND, Núi Sọ	Thành phố Đà Nẵng		2020-2022	4939/QĐ-UBND 31/10/19	4.399			4.399	2.525			2.525	3.525			3.525	1.000			1.000								
412	7840510 - Đập dâng Para Phước Hưng	Thành phố Đà Nẵng				2.052			2.052	858			858	1.115			1.115	451			451	189			189	42%			42%
412	7840511 - Tuyến kênh N1-B Đồng Nghệ	Thành phố Đà Nẵng				13.406			13.406	5.467			5.467	5.467			5.467					3			3				
412	7840512 - Tuyến kênh N5,N5-1,N5-2 trạm bơm An Trạch	Thành phố Đà Nẵng				2.727			2.727	2.252			2.252	2.251			2.251	327			327	330			330	101%			101%
412	7840513 - Tuyến kênh N2-B,N4,N8-1 trạm bơm An Trạch	Thành phố Đà Nẵng				7.660			7.660	6.368			6.368	4.510			4.510	1.060			1.060	3.225			3.225	304%			304%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
412	7840514 - Kênh chính trạm bơm Đông Lâm; kênh chính hồ Hố Cau, kênh N1 hồ Hố Cau, kênh chính hồ Hốc Gối và kênh chính hồ Điều Phong	Thành phố Đà Nẵng				5.386			5.386	4.615			4.615	4.725			4.725	4.725			4.725	4.499			4.499	95%			95%
412	7865484 - Kè khẩn cấp chống sạt lở sông Lỗ Đông	Thành phố Đà Nẵng				9.538			9.538	6.312			6.312	6.312			6.312	4.050			4.050	5.180			5.180	128%			128%
412	7865485 - Kiên cố hóa các tuyến kênh mương TL trên DB xã Hòa Phú	Thành phố Đà Nẵng				11.927			11.927	9.243			9.243	9.243			9.243					41			41				
412	7866119 - Kiên cố hóa các tuyến kênh mương thủy lợi	Thành phố Đà Nẵng				12.908			12.908	10.118			10.118	10.118			10.118	6.618			6.618	7.671			7.671	116%			116%
412	7874045 - Kè chống sạt lở bờ tả sông Vĩnh Điện-đoạn KDC Liêm Lạc	Thành phố Đà Nẵng				13.677			13.677	5.183			5.183	5.364			5.364	3.564			3.564	3.383			3.383	95%			95%
412	7874962 - Kè chống sạt lở bờ tả sông Túy Loan đoạn qua thôn Ninh	Thành phố Đà Nẵng		2021	456b/QĐ-SNN ngày 06/11/2020	12.995			12.995	8.126			8.126	9.942			9.942	9.000			9.000	7.183			7.183	80%			80%
412	7942991 - Hỗ trợ đầu tư phát triển trồng nguyên liệu gỗ lớn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng kế hoạch 2021-2025 thuộc giai đoạn 2019-2030	Thành phố Đà Nẵng		2021-2030	309/QĐ-SNN ngày 06/9/2021	10.633			10.633	2.525			2.525	3.500			3.500	3.500			3.500	2.502			2.502	71%			71%
413	7907239 - Trường tiểu học cho Hội người Việt tỉnh Champasak	Thành phố Đà Nẵng		2020-2022	75/QĐ-SKHĐT ngày 13/7/2021	7.000			7.000	2.894			2.894	400			400	400			400	2.894			2.894	724%			724%
419	7007254 - Khu dân cư xã Hoà Phát	Thành phố Đà Nẵng				25.365			25.365	16.858			16.858	16.858			16.858												
419	7007447 - Khu dân cư Phần Lăng	Thành phố Đà Nẵng				97.943			97.943	44.727			44.727	44.727			44.727												
419	7007779 - Khu B (GD1) KDC Nam cầu Cẩm Lệ	Thành phố Đà Nẵng				63.701			63.701	16.706			16.706	16.707			16.707	88			88	87			87	99%			99%
419	7007794 - HTKT Khu B-KDC nam cầu cẩm lệ mở rộng (gd2-pk2)	Thành phố Đà Nẵng				599.039			599.039	94.967			94.967	94.968			94.968	4.659			4.659	4.658			4.658	100%			100%
419	7007801 - HTKT Khu B-KDC Nam Cầu Cẩm Lệ mở rộng(gd2-pk1)	Thành phố Đà Nẵng				202.680			202.680	92			92	110			110	110			110	92			92	84%			84%
419	7007802 - Khu D - Khu KDC Nam cầu Cẩm Lệ (Giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng		2009	3836/QĐ-UBND 31/8/2018	160.715			160.715	107.735			107.735	108.282			108.282	5.750			5.750	4.750			4.750	83%			83%
419	7007806 - Khu D - Khu KDC Nam cầu Cẩm Lệ (Giai đoạn 2)	Thành phố Đà Nẵng		2008-2009	3653/QĐ-UBND 17/8/2019	109.657			109.657	81.142			81.142	81.143			81.143	1.916			1.916	1.952			1.952	102%			102%
419	7007901 - Hệ thống Hạ tầng Kỹ thuật Khu tái định cư tiếp giáp về phía Tây khu đô thị công nghệ FPT	Thành phố Đà Nẵng		2008-2009	6108/QĐ-UB 28/7/2008	165.670			165.670	5.000			5.000	5.000			5.000	5.000			5.000								
419	7023204 - Khu dan cu Phong Bac-Hoa Tho	Thành phố Đà Nẵng		2003-nay	6046/QĐ-UB, 3/10/2003	202.823			202.823	187			187	187			187	187			187	187			187	100%			100%
419	7023218 - Du an lang chai Nui Hien Dong	Thành phố Đà Nẵng				168.143			168.143	132.874			132.874	132.875			132.875	2.552			2.552	2.552			2.552	100%			100%
419	7023989 - Khu dân cư số 2 Nguyễn Trí Phương	Thành phố Đà Nẵng				178.248			178.248	71.742			71.742	71.742			71.742					1			1				
419	7024151 - Khu dân cư đô thị mới phía Nam cầu Cẩm lệ	Thành phố Đà Nẵng		2002-2012	6957/QĐ-UB 27/08/2012	223.162			223.162	51			51	51			51	51			51	51			51	100%			100%
419	7024232 - Khu dân cư phía nam Sân bay	Thành phố Đà Nẵng				165.332			165.332	0			0																
419	7033040 - Khu dân cư Nam cầu Cẩm lệ mở rộng (Khu A)	Thành phố Đà Nẵng				176.652			176.652	200			200	200			200	200			200								
419	7033286 - Khu TDC phía Tây Nam Làng đá mỹ nghệ (gd 1)	Thành phố Đà Nẵng		2011-2012	1407/QĐ-UB 21/2/2013	217.172			217.172	88.298			88.298	90.387			90.387	5.450			5.450	3.673			3.673	67%			67%
419	7033312 - Khu làng đá mỹ nghệ Non Nước	Thành phố Đà Nẵng		2009-2010	10564/QĐ-UB 22/10/2009	216.737			216.737	1.000			1.000	1.000			1.000	1.000			1.000								
419	7042482 - Khu tái định cư An Cư 4	Thành phố Đà Nẵng		2004-2006	4549/QĐ-UBND 8/10/2019	407.797			407.797	146.494			146.494	158.889			158.889	45.700			45.700	41.612			41.612	91%			91%
419	7052464 - Khu dân cư An Cư 5	Thành phố Đà Nẵng				286.534			286.534	276			276	277			277	277			277	276			276	100%			100%
419	7058740 - Khu TDC phia dong Xuong 38 va Xuong 387	Thành phố Đà Nẵng				63.344			63.344	174			174	174			174	174			174	174			174	100%			100%
419	7071892 - Khu tái định cư số 1 thuộc vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT602 (đoạn từ đường tránh Nam Hải Vân - Suối Mơ)	Thành phố Đà Nẵng				37.331			37.331	21.856			21.856	21.856			21.856												
419	7082417 - Khu đô thị sinh thái công viên văn hoá làng quê	Thành phố Đà Nẵng				535.261			535.261	341.809			341.809	341.809			341.809	7.000			7.000	5.000			5.000	71%			71%
419	7083968 - XD khu tái định cư Đông Phước Hoà Phát	Thành phố Đà Nẵng				38.709			38.709	32			32																
419	7091633 - Khu TDC Bà Túng mở rộng (giai đoạn 3)	Thành phố Đà Nẵng		2009	Số 3684QĐ-UBND 27/8/2018.	296.251			296.251	145.536			145.536	149.304			149.304	15.050			15.050	11.417			11.417	76%			76%
419	7091638 - Khu TDC Bà Túng Mở rộng	Thành phố Đà Nẵng		2009	3684QĐ-UBND 27/8/2018.	585.856			585.856	294.554			294.554	296.269			296.269	18.000			18.000	20.456			20.456	114%			114%
419	7108208 - KDC KV đất thu hồi kho J258TCKT-KhuC VBT XT-Nam O	Thành phố Đà Nẵng				18.630			18.630	114			114	115			115	32			32	32			32	99%			99%
419	7115554 - HTKT Khu dan cu thu nhap thap Dong Tra (giai doan 3)	Thành phố Đà Nẵng				73.405			73.405	129			129	129			129	129			129	29			29	22%			22%
419	7135811 - Khu TDC số 7- Vệt KTQĐ dọc tuyến ĐT 602	Thành phố Đà Nẵng		2013-nay	2862/QĐ-UBND, 9/7/2018	168.310			168.310	98.241			98.241	98.248			98.248	3.656			3.656	2.606			2.606	71%			71%
419	7135816 - Khu E2 mở rộng - KDC Nam cầu Cẩm Lệ (GD2-PK1)	Thành phố Đà Nẵng			3085/QĐ-UBND 18/07/2018	188.991			188.991	150.249			150.249	150.249			150.249	392			392	392			392	100%			100%
419	7138750 - Khu E2 mở rộng - KDC Nam cầu Cẩm Lệ (GD1-PK1)	Thành phố Đà Nẵng		2010-2011	QĐ số 3704/QĐ-UBND 19/5/2009	252.500			252.500	1.404			1.404	1.404			1.404	1.404			1.404	1.404			1.404	100%			100%
419	7138759 - Khu E2 mở rộng - KDC Nam cầu Cẩm Lệ (GD1-PK2)	Thành phố Đà Nẵng		2009-2011	8898/QĐ-UBND 27/11/2009	273.304			273.304	1.817			1.817	1.817			1.817	1.817			1.817	1.811			1.811	100%			100%
419	7138766 - Khu E2 mở rộng - KDC Nam cầu Cẩm Lệ (GD1-PK3)	Thành phố Đà Nẵng		2010-2011	3531/QĐ-UBND 12/5/2009	195.073			195.073	107.940			107.940	107.941			107.941	635			635	634			634	100%			100%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
419	7155096 - HTKT vết 80m phía tay nam Khu TDC Hòa Hiệp	Thành phố Đà Nẵng				28.530			28.530	14.548			14.548	14.548			14.548												
419	7162970 - Khu số 6 - Trung tâm đô thị mới Tây Bắc	Thành phố Đà Nẵng		2011-nay	8284/QĐ-UBND, 28/10/2010	59.127			59.127	38.610			38.610	39.110			39.110	500			500								
419	7166651 - HTKT Khu TDC Hòa Hiệp 3 (GĐ 1)	Thành phố Đà Nẵng		2011-nay	2002/QĐ-UBND, 7/12/2018	141.001			141.001	56.518			56.518	56.518			56.518	8.445			8.445	8.444			8.444	100%			100%
419	7185323 - Khu dân cư Nam Tuyên Sơn	Thành phố Đà Nẵng				75.499			75.499	46.737			46.737	46.737			46.737												
419	7199755 - Khu TDC phía đông bến xe phía nam (xã Hòa Phước)	Thành phố Đà Nẵng				67.886			67.886	35.747			35.747	35.747			35.747	5.400			5.400	5.400			5.400	100%			100%
419	7206010 - Khu TDC Hòa Liên 4(PV GT Khu DTSTQuan Nam-Thủy Tú)	Thành phố Đà Nẵng		2010-nay	2939/QĐ-UBND, 04/7/2019	114.422			114.422	26.602			26.602	27.337			27.337	1.190			1.190								
419	7206038 - Khu đô thị mới Hòa Hải 1-3 (gđ 1) - Ngũ Hành Sơn	Thành phố Đà Nẵng			210/QĐ-UBND 11/01/2010	108.155			108.155	518			518	519			519	519			519	418			418	81%			81%
419	7212411 - KDC phía Tây Bắc KTDC số6-Vei KTQD Dt602	Thành phố Đà Nẵng		2011-nay	609/QĐ-UBND, 20/01/2011	104.700			104.700	52.548			52.548	52.548			52.548	1.000			1.000	1.476			1.476	148%			148%
419	7213389 - Khu đô thị mới Hòa Hải 1-3 (gđ2) - Ngũ Hành Sơn	Thành phố Đà Nẵng		2011-2012	970/QĐ-UBND 27/01/2011	200.000			200.000	75.002			75.002	75.882			75.882	5.050			5.050	1.170			1.170	23%			23%
419	7225568 - Khu số 7- Trung tâm đô thị mới Tây Bắc (GĐ 1)	Thành phố Đà Nẵng		2012-nay	1451/QĐ-UBND, 23/2/2013	236.309			236.309	129.430			129.430	131.391			131.391	7.500			7.500	5.400			5.400	72%			72%
419	7232295 - Khu TDC Hòa Liên 3(Phục vụ GT khu CNC và CN thông tin) ...)	Thành phố Đà Nẵng		2010-nay	1245/QĐ -UBND, 26/3/2018	153.860			153.860	75.892			75.892	75.899			75.899	1.260			1.260	1.253			1.253	99%			99%
419	7240184 - KDC phía nam Đường Nguyễn Tất Thành	Thành phố Đà Nẵng		2010-nay	8283/QĐ-UB 28/10/10	294.715			294.715	91.646			91.646	91.837			91.837	7.450			7.450	6.855			6.855	92%			92%
419	7249796 - Khu E Nam cầu Cẩm Lệ mở rộng (HTKT khu phố Cồn Dầu)	Thành phố Đà Nẵng				598.566			598.566	237			237	238			238	238			238	237			237	100%			100%
419	7254236 - HTKT Khu đo thị Hoa Hải H1-3(PK1-GĐ2)KV D T.H.Đao	Thành phố Đà Nẵng				28.348			28.348	14.621			14.621	14.621			14.621												
419	7259184 - HTKT Khu B - KDC Nam cầu Cẩm Lệ (gđ 2 - pk 3)	Thành phố Đà Nẵng				128.537			128.537	46			46	47			47	47			47	46			46	98%			98%
419	7264253 - Khu số 4 mở rộng - Khu đô thị mới Nam cầu Tuyên Sơn	Thành phố Đà Nẵng				156.971			156.971	124.281			124.281	124.281			124.281	500			500	6.366			6.366	1273%			1273%
419	7287857 - Tuyến đường 20.5m nối từ KDC An Hải Bắc 2 ra đường Ngô Quyền	Thành phố Đà Nẵng				23.269			23.269	13.594			13.594	13.594			13.594					6			6				
419	7289517 - XD tuyen duong Ha Huy Tap noi dai-N.T.Thanh (dot 1)	Thành phố Đà Nẵng				21.978			21.978	11.765			11.765	11.765			11.765												
419	7296320 - HTKT khu số 6- Trung tâm đô thị mới Tây Bắc, giai đoạn 3	Thành phố Đà Nẵng		2011-nay	3787/QĐ-UBND, 05/5/2011	99.108			99.108	1.276			1.276	1.276			1.276	1.276			1.276	776			776	61%			61%
419	7296322 - Khu dan cu An Hoa 5	Thành phố Đà Nẵng		2018	1486/QĐ-UBND 11/4/2018	55.136			55.136	6.617			6.617	6.617			6.617					147			147				
419	7300643 - HTKT Khu vực phía Đông Nam nút giao thông Hòa Cầm (GĐ 1)	Thành phố Đà Nẵng		2016-nay	6533/QĐ-UBND, 26/9/2016	42.939			42.939	8.091			8.091	9.039			9.039	1.333			1.333	703			703	53%			53%
419	7304951 - khu tái định cư phía nam khu nhà vườn Hoà Ninh	Thành phố Đà Nẵng				62.211			62.211	24.037			24.037	24.038			24.038	218			218	217			217	100%			100%
419	7316054 - Khu đô thị Hòa Quý	Thành phố Đà Nẵng			7327/QĐ-UBND 25/8/2011	108.581			108.581	28.497			28.497	28.497			28.497	3.000			3.000	4.900			4.900	163%			163%
419	7328849 - Khu số 7 Trung tâm đô thị mới Tây Bắc (giai đoạn 2)	Thành phố Đà Nẵng				83.139			83.139	24.888			24.888	24.888			24.888	4.716			4.716	4.716			4.716	100%			100%
419	7328862 - Khu số 6 - Trung tâm đô thị mới Tây Bắc - gđ 2	Thành phố Đà Nẵng		2010-nay	3290/QĐ-UBND, 25/7/2019	89.964			89.964	37.509			37.509	38.509			38.509	1.500			1.500	1.000			1.000	67%			67%
419	7335379 - HTKT Khu TDC phía Tây Nam Làng đá mỹ nghệ (GĐ2)	Thành phố Đà Nẵng		2011-2014	10564/QĐ-UBND 09/12/2011	276.675			276.675	25.971			25.971	26.170			26.170	3.000			3.000	5.801			5.801	193%			193%
419	7338350 - HTKT khu dân cư số 6 Nguyễn Tri Phương mở rộng	Thành phố Đà Nẵng			1680/QĐ-UBND 26/12/2011	6.050			6.050	156			156	115			115	115			115	101			101	88%			88%
419	7339462 - Khu dân cư dọc tuyến đường 45m (đường Nguyễn Phan Vinh đến khu tái định cư xưởng 38 và 387) đoạn phía nam đường Nguyễn Công Trứ	Thành phố Đà Nẵng				33.914			33.914	27.283			27.283	27.645			27.645	1.788			1.788	1.540			1.540	86%			86%
419	7342487 - Khu TDC Hòa Liên 4, giai đoạn 3	Thành phố Đà Nẵng		2012-nay	5087/QĐ-UBND 04/11/2019	244.562			244.562	99.584			99.584	99.584			99.584	39.943			39.943	20.500			20.500	51%			51%
419	7351961 - KDC phía Nam sông Quá Giáng	Thành phố Đà Nẵng				187.774			187.774	87			87	88			88	88			88	87			87	99%			99%
419	7390934 - Khu TDC phía Bắc trường GTVT	Thành phố Đà Nẵng				64.127			64.127	343			343	343			343	343			343	343			343	100%			100%
419	7390943 - KDC kho Thiết bị phụ tùng An Đồn GĐ 2	Thành phố Đà Nẵng		2015-2016	3814/QĐ-UBND 27/8/2019	39.677			39.677	20.859			20.859	24.562			24.562	2.015			2.015	1.232			1.232	61%			61%
419	7418990 - Khu tái định cư Hòa Hiệp 3- Giai đoạn 2	Thành phố Đà Nẵng		2013-nay	6788/QĐ-UB, 2/10/2013	72.616			72.616	43.136			43.136	43.137			43.137	2.500			2.500	1.999			1.999	80%			80%
419	7453664 - HTKT Khu TDC Phục vụ giải tỏa DA bến xe phía Nam TP ĐN	Thành phố Đà Nẵng				21.445			21.445	685			685	686			686	686			686	685			685	100%			100%
419	7472462 - HTKT khu vực Trung tâm hành chính Q. Sơn Trà	Thành phố Đà Nẵng		2014-2015	4449/QĐ-UBND 05/7/2014	58.125			58.125	20.761			20.761	25.811			25.811	4.400			4.400	544			544	12%			12%
419	7473693 - Tuyến cống thoát nước khu vực tổ 56 phường Hòa Hiệp Bắc	Thành phố Đà Nẵng		2014-nay	5586/QĐ-UB, 15/8/2014	7.499			7.499	200			200	200			200	200			200	200			200	100%			100%
419	7487444 - Lắp đặt DCS trên ĐB xã H. Nhơn, H. Khương, H.Phong	Thành phố Đà Nẵng				1.366			1.366	115			115	115			115					1			1				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
419	7500461 - HTKT khu phố chợ Khuê Mỹ	Thành phố Đà Nẵng		2015-2017	725/QĐ-UBND 13/2/2019	47.239			47.239	21.371			21.371	23.270			23.270	5.015			5.015	3.466			3.466	69%			69%
419	7523828 - HTKTKV chỉnh trang thuộc PK B3-2 KDC XNGN Quảng Thắng	Thành phố Đà Nẵng				3.126			3.126	500			500	500			500	500			500								
419	7533914 - KDC phía Nam bệnh viện điều dưỡng & phục hồi chức năng	Thành phố Đà Nẵng				20.830			20.830	12.601			12.601	12.601			12.601	1.015			1.015	1.015			1.015	100%			100%
419	7629494 - HTKT Khu đất B2-1,B2-2 Khu GD quân nhân v3 HQ (SBNM)	Thành phố Đà Nẵng		2014-2015	4521/QĐ-UBND 8/7/2014	9.491			9.491	3.339			3.339	3.549			3.549	1.000			1.000	1.021			1.021	102%			102%
419	7714644 - Vườn tượng APEC mở rộng	Thành phố Đà Nẵng			2229/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	759.153			759.153	15.315			15.315	15.315			15.315	4.608			4.608	4.608			4.608	100%			100%
419	7814667 - Cải tạo, sửa chữaNC HTPCCC&DTHT cảnh báo cháy sớm tại các chung cư, KTX thuộc sở hữu Nhà nước	Thành phố Đà Nẵng				51.688			51.688	34.778			34.778	34.778			34.778	24.000			24.000	34.154			34.154	142%			142%
419	7828260 - XD CSDL Không gian đô thị và QH TP ĐN trên hệ thống GIS thuộc Đề án xây dựng thành phố thông minh	Thành phố Đà Nẵng				4.989			4.989	4.134			4.134	4.134			4.134					83			83				
419	7886510 - Cải tạo sửa chữa hệ thống Điện, cấp nước tại TKCC 12 tầng KTDC Làng Cá NHD	Thành phố Đà Nẵng				3.249			3.249	2.636			2.636	3.200			3.200	3.200			3.200	2.636			2.636	82%			82%
419	7886511 - Thay mới 18 thang máy tại CKCC Phong Bắc và Làng Cá NHD 1,2,	Thành phố Đà Nẵng				10.238			10.238	7.167			7.167	8.000			8.000	8.000			8.000	7.167			7.167	90%			90%
419	7941028 - Tháo dỡ 03 khu tập thể xuống cấp	Thành phố Đà Nẵng				153			153	125			125	150			150	150			150	121			121	81%			81%
419	7941029 - Tháo dỡ 05 khu tập thể xuống cấp trên địa bàn thành phố	Thành phố Đà Nẵng				262			262	222			222	260			260	260			260	215			215	83%			83%
419	7963727 - Mở rộng tủ điện điều khiển chiếu sáng trung tâm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2	Thành phố Đà Nẵng				14.888			14.888	10.000			10.000	10.000			10.000	10.000			10.000	9.699			9.699	97%			97%
421	7004070 - DA đầu tư CSHT ưu tiên thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Xây dựng cơ bản			7.326.897			7.326.897	685			685	685			685	685			685	679			679	99%			99%
421	7010594 - HTKT Khu A - Vệt biệt thự Xuân Thiều Nam Ô (gđ 1)	Thành phố Đà Nẵng		2006-nay	4032/QĐ-UBND 10/9/2019	77.793			77.793	1.297			1.297	1.300			1.300	1.300			1.300	1.297			1.297	100%			100%
421	7010595 - Hệ thống HTKT Khu B - Vệt biệt thự Xuân Thiều - Nam Ô	Thành phố Đà Nẵng		2004-nay	5002/QĐ-UB 29/6/2004	119.099			119.099	11.844			11.844	11.844			11.844	974			974	974			974	100%			100%
421	7041940 - Dự án đầu tư xây dựng đường du lịch ven biển Sơn Trà - Điện Ngọc (Km 0 - Km 24 + 110)	Thành phố Đà Nẵng		2003-2009	5200/QĐ-UB, 31/8/2001	985.265			985.265	252.000			252.000	252.945			252.945					1.055			1.055				
421	7042824 - DA đầu tư đường cao tốc đà Nẵng- Quảng Ngãi	Thành phố Đà Nẵng				27.968.000			27.968.000	23.544			23.544	23.544			23.544					1.000			1.000				
421	7046893 - Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Làng dệt mỹ nghệ Non Nước	Thành phố Đà Nẵng		2005-nay	1167/QĐ-UBND, 16/3/2019	85.978			85.978	534			534	535			535	535			535	434			434	81%			81%
421	7082330 - Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Bàu Gia Phước	Thành phố Đà Nẵng		2011-2012	4447/QĐ-UB, 3/10/2018	32.837			32.837	14.269			14.269	15.143			15.143					516			516				
421	7116859 - Khu TDC Tây Bắc 5 Trung tâm đô thị mới Tây Bắc	Thành phố Đà Nẵng		2010-2011	1079/QĐ-UB, 06/2/2009	107.387			107.387	2.007			2.007	2.007			2.007	2.007			2.007	1.056			1.056	53%			53%
421	7236693 - Nút giao thông và đường dẫn 2 đầu cầu Nguyễn Văn Trỗi	Thành phố Đà Nẵng				197.310			197.310																				
421	7309484 - SN, KB tại kv bố trí cho Hải đội 2 - BĐBP	Thành phố Đà Nẵng		2011-2012	423/QĐ-UBND, 14/1/2013	135.218			135.218	1.348			1.348	1.349			1.349	1.022			1.022	1.022			1.022	100%			100%
421	7395014 - Phát triển bền vững thành phố Đà nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Xây dựng cơ bản.	2013-2021	1402/QĐ-TTg 13/8/2021	7.645.672			7.645.672	498.135			498.135	525.565			525.565	80.042			80.042	103.767			103.767	130%			130%
421	7505347 - Tuyến đường Trục I Tây Bắc (nút GT ngã 3 Huế - BVUT)	Thành phố Đà Nẵng	Chiều dài tuyến = 1.156m	2014-2020	977/QĐ-UBND ngày 04/3/2019	966.110			966.110					56.000			56.000	56.000			56.000								
421	7505648 - HTKT Khu số 2 & 7-Trung tâm đô thị mới Tây Bắc	Thành phố Đà Nẵng				313.334			313.334	104			104	104			104	104			104	104			104	100%			100%
421	7632137 - Dự án Cải thiện hạ tầng giao thông thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Xây dựng cơ bản	2018-2022	1517/QĐ-UBND 8/4/19	1.427.470			1.427.470	165.899			165.899	165.899			165.899	36.427			36.427	37.014			37.014	102%			102%
421	7863016 - Đường Trần Hưng Đạo nối dài đoạn Khu số 4-Nam Cầu TS	Thành phố Đà Nẵng				315.351			315.351	18.272			18.272	23.703			23.703	10.000			10.000								
421	7904947 - Cải tạo, điều chỉnh tổ chức GT nút giao Nguyễn Hữu Thọ - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Thành phố Đà Nẵng				9.143			9.143	8.200			8.200	8.200			8.200					427			427				
425	7843098 - Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt trạm Radà 29	Q. Sơn Trà	Hạ tầng kỹ thuật			3.737			3.737	2.799			2.799	2.799			2.799	800			800	800			800	100%			100%
425	7941610 - Tu sửa, xử lý khẩn cấp sụt lún vỉa hè sau tường kè tại KV ngã ba đường VNG, Lê Văn Thứ;KV bãi tắm Sơn Thủy, Q.NHS và đoạn sạt lở lớn dọc bờ kè gần ngã ba đường VNG, Ng. Văn Thoại	Thành phố Đà Nẵng				895			895	800			800	687			687					113			113				
425	7973171 - ĐTHT cấp điện HT vỉa hè phía Đông đường Võ Nguyên Giáp	Thành phố Đà Nẵng								853			853	1.007			1.007	1.007			1.007	853			853	85%			85%
426	7029622 - Khu dân cư Hòa Hiệp 2	Thành phố Đà Nẵng				40.219			40.219	9.023			9.023	9.023			9.023												
426	7042753 - Khu dân cư Hoà Mỹ (mở rộng)	Thành phố Đà Nẵng				30.418			30.418	15.693			15.693	15.693			15.693												
426	7048202 - Khu đô thị công nghệ FPT Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				408.096			408.096	237.768			237.768	237.768			237.768	13.225			13.225	8.000			8.000	60%			60%
426	7048272 - Hạ tầng kỹ thuật khu số 4- Vệt KTQD dự án mở rộng đường Lê Văn Hiến - Trần Đại Nghĩa (khu vực Công ty Vinaford)	Thành phố Đà Nẵng				59.009			59.009	39.314			39.314	41.981			41.981	3.400			3.400	921			921	27%			27%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
426	7058499 - Vet khai thac quy dat khu vuc ven song cam Le	Thành phố Đà Nẵng				66.760			66.760	12			12									12			12				
426	7078708 - Khu Dan cu khoi Hoa My- Hoa Minh	Thành phố Đà Nẵng				46.925			46.925	11.378			11.378	11.378			11.378												
426	7102839 - Ha tầng kỹ thuật khu TDC số 6 (bao gồm phân khu A4) thuộc Vệt KTQD dọc tuyến đường ĐT 602 (đoạn từ Trại giam Hòa Sơn đến đường tránh Nam Hải Vân)	Thành phố Đà Nẵng		2009-2023	1541/QĐ-UBND 09/6/2022	148.804			148.804	1.237			1.237	1.460			1.460	745			745	548			548	74%			74%
426	7135278 - Khu dan cu Hoa Tho mo rong	Thành phố Đà Nẵng				20.899			20.899	7			7	7			7												
426	7135278 - Khu dan cu Hoa Tho mo rong	Thành phố Đà Nẵng				20.899			20.899	10.741			10.741	10.741			10.741					30			30				
426	7136820 - HTKT Khu E (giai đoan 2)- KDC Nam Cau Cam Le	Thành phố Đà Nẵng			8413/QĐ-UB 03/12/2013	600.239			600.239	383.230			383.230	383.230			383.230												
426	7180811 - Khu đô thị sinh thái Quan Nam - Thủy Tú	Thành phố Đà Nẵng			8029/QĐ-UBND 19/10/2010	482.160			482.160	224.257			224.257	224.394			224.394	2.000			2.000	5.863			5.863	293%			293%
426	7260106 - Khu nhà ở cho Công nhân và khu đô thị liền kề KCN Hoà Khánh MR (Khu đô thị xanh Dragon-Park)	Thành phố Đà Nẵng			8861/QĐ-UBND 12/10/2011	147.883			147.883	19.000			19.000	19.000			19.000	19.000			19.000	5.874			5.874	31%			31%
426	7328912 - Khu đất kho XM Bắc Mỹ An thuộc XNKD XM Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				12.705			12.705	9.560			9.560	9.560			9.560					2			2				
426	7347145 - Mở rộng nhà máy bia Việt Nam tại KCN Hòa Khánh	Thành phố Đà Nẵng				15.671			15.671	68			68	69			69	69			69	68			68	99%			99%
426	7445583 - Tuyến kênh thoát lũ tổng thể khu vực Mỹ Hòa Liên	Thành phố Đà Nẵng				209.844			209.844	43.196			43.196	43.196			43.196	500			500	530			530	106%			106%
426	7463393 - Khu TDC khu vực phía bắc Trung tâm Hành chính quận Ngũ Hành Sơn	Thành phố Đà Nẵng				2.663			2.663	10			10	10			10	10			10	10			10	95%			95%
426	7527731 - ĐBGT KV thửa đất 319, tờ bản đồ số 30, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu	Thành phố Đà Nẵng				395			395					3			3	3			3								
426	7601218 - Khu TMDV tại Phía Đông Nam nút GT Nguyễn Văn Thoại	Thành phố Đà Nẵng				14.763			14.763	1.551			1.551	1.551			1.551					548			548				
426	7830865 - Đền bù, giải tỏa thuộc dự án khu TT xã Hòa Châu	Thành phố Đà Nẵng				5.341			5.341	10			10	11			11	11			11	10			10	93%			93%
426	7830866 - ĐB giải tỏa thuộc DA khu Đồi Trung Sơn xã Hòa Liên-HV	Thành phố Đà Nẵng												6			6	6			6								
426	7830867 - Đền bù, giải tỏa thuộc dự án khu TDC Phong Nam	Thành phố Đà Nẵng				2.112			2.112	3			3	4			4	4			4	3			3	87%			87%
426	7831170 - ĐB giải tỏa thuộc DA khu nghĩa trang Hòa Sơn-gđ 4	Thành phố Đà Nẵng				4.877			4.877	8			8	11			11	11			11	8			8	69%			69%
426	7963724 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tại 24 Hồ Nguyên Trừng	Thành phố Đà Nẵng		2022-2023	262/QĐ-SXD ngày 14/9/2022	2.500			2.500	123			123	820			820	820			820	123			123	15%			15%
428	7924829 - Hệ thống giám sát du lịch thông minh	Thành phố Đà Nẵng				4.521			4.521	1.448			1.448	1.448			1.448	1.448			1.448	1.448			1.448	100%			100%
505	7041042 - Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Đà Nẵng (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng			4615/QĐ-UBND 30/11/2020	218.203			218.203	37.721			37.721	37.721			37.721												
505	7041054 - Hệ thống HTKT Khu CN dịch vụ thủy sản Thọ Quang - gđ2	Thành phố Đà Nẵng			4572/QĐ-UBND 27/11/2020	109.254			109.254	38.085			38.085	38.085			38.085												
560	7029612 - Khu E - KDC Nam cầu Cẩm Lệ (GĐ1)	Thành phố Đà Nẵng				865.279			865.279	17.055			17.055	17.056			17.056												
560	7091598 - Trung tâm đô thị mới Tây Bắc	Thành phố Đà Nẵng				105.211			105.211	1.000			1.000	6.000			6.000	1.000			1.000	360			360	36%			36%
560	7126583 - Quần thể khu đô thị du lịch Làng Vân	Thành phố Đà Nẵng			1864/QĐ-UBND 13/12/2011	99.370			99.370	25.000			25.000	25.000			25.000	20.000			20.000	8.000			8.000	40%			40%
560	7180590 - Điều chỉnh mở rộng Trung tâm huấn luyện bóng đá	Thành phố Đà Nẵng				9.107			9.107	652			652	652			652	500			500								
560	7180811 - Khu đô thị sinh thái Quan Nam - Thủy Tú	Thành phố Đà Nẵng			8029/QĐ-UBND 19/10/2010	482.160			482.160	7.593			7.593	8.050			8.050	1.000			1.000	462			462	46%			46%
560	7260106 - Khu nhà ở cho Công nhân và khu đô thị liền kề KCN Hoà Khánh MR (Khu đô thị xanh Dragon-Park)	Thành phố Đà Nẵng			8861/QĐ-UBND 12/10/2011	147.883			147.883	3.491			3.491	3.491			3.491					696			696				
560	7290365 - Khu phức hợpThương mại DVTài Sản V D Chí lăng	Thành phố Đà Nẵng			5571/QĐ-UBND 07/12/2019	210.390			210.390	17.994			17.994	18.000			18.000	18.000			18.000	14.623			14.623	81%			81%
560	7313410 - Khu Công nghiệp Hòa Khánh mở rộng (Vệt đường ĐT 602 - Vệt đường cao tốc dự kiến - Miếu Hàm Trung - Vệt 80m, KDC Hòa Hiệp - Khu TDC Hòa Hiệp 4- Khu đô thị Bắc hồ Bàu Trám)	Thành phố Đà Nẵng			2101/QĐ-UBND 25/3/2004	130.276			130.276	93.191			93.191	97.380			97.380	3.000			3.000	811			811	27%			27%
560	7534907 - Đền bù GT T Tâm T Mại Chợ Cồn và các KV lân cận	Thành phố Đà Nẵng				54.330			54.330	1.743			1.743	1.744			1.744	1.744			1.744	1.743			1.743	100%			100%
560	7890968 - Mở rộng lòng đường Lưu Quý Kỳ (Đoạn phía Nam đường Phan Đăng Lưu)	Thành phố Đà Nẵng				3.099			3.099	2.437			2.437	2.438			2.438	838			838	837			837	100%			100%
560	7983813.Đền bù giải tỏa thuộc Cụm công nghiệp Hòa Khánh Nam	Thành phố Đà Nẵng			4853/QĐ-UBND 30/10/2019									4.485			4.485	4.485			4.485								
561	7058513 - Dự án Khu du lịch Nam Ô	Thành phố Đà Nẵng			44/QĐ-UBND 04/01/2012	119.104			119.104					653			653	653			653								
599	7010646 - HTKT Khu số 1 - Trung tâm đô thị mới Tây Bắc	Thành phố Đà Nẵng		2004-nay	3732/QĐ-UBND 22/8/19	195.577			195.577	45.023			45.023	53.023			53.023	1.000			1.000	1.187			1.187	119%			119%
599	7046469 - Vệt khai thác quỹ đất đường từ cửa sông hàn ra biển	Thành phố Đà Nẵng		2001-2005	3703/QĐ-UB 05/07/2001	163.840			163.840	82.721			82.721	84.843			84.843	2.000			2.000	1.963			1.963	98%			98%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7048125 - Khu TDC An Nong(Dong Hai)	Thành phố Đà Nẵng		2004-nay	592/QĐ-UBND, 01/02/2019	349.279			349.279	123.213			123.213	123.213			123.213	6.559			6.559	4.450			4.450	68%			68%
599	7070771 - KDC phía Nam khu phố chợ Hòa Hải	Thành phố Đà Nẵng		2011-nay	7904/QĐ-UBND 16/11/2016	21.211			21.211	1.071			1.071	1.300			1.300	750			750	521			521	69%			69%
599	7082330 - Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Bàu Gia Phước	Thành phố Đà Nẵng		2011-2012	4447/QĐ-UB, 3/10/2018	32.837			32.837	4.852			4.852	4.852			4.852	1.900			1.900	714			714	38%			38%
599	7082363 - Khu TDC phía đông đường Yết Kiêu	Thành phố Đà Nẵng		2010-nay	1667/QĐ-UB, 10/3/2010	64.574			64.574	22.268			22.268	23.126			23.126	2.081			2.081	1.249			1.249	60%			60%
599	7117113 - Khu F khu dân cư Nam Cầu cẩm Lệ mở rộng	Thành phố Đà Nẵng			5868/QĐ-UBND 23/7/2012	387.765			387.765	236.722			236.722	236.722			236.722												
599	7178809 - Đền bù, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng dự án Khu tái định cư Phước Lý, phường Hoà An, quận Cẩm Lệ	Thành phố Đà Nẵng				57.585			57.585	22.516			22.516	22.516			22.516	9			9	9			9	100%			100%
599	7185655 - Khu tái định cư Phong bắc 4	Thành phố Đà Nẵng		2017-2018	5758/QĐ-UBND 17/10/2017	45.516			45.516	15.141			15.141	18.622			18.622	8.500			8.500	2.448			2.448	29%			29%
599	7252441 - Đường Mai Đăng Chơn (gđ 1) đoạn từ Lê Văn Hiến đến KDC Bà Tùng	Thành phố Đà Nẵng	2,667 Km	2020-2021	1021/QĐ-UBND 293/2021	129.266			129.266	4.393			4.393	5.347			5.347	1.000			1.000	214			214	21%			21%
599	7258124 - Cải tạo, nâng cấp đường Tôn Đản	Thành phố Đà Nẵng				86.571			86.571	79			79	79			79	79			79	79			79	100%			100%
599	7299849 - Mở rộng, nâng cấp cảng cá Thọ Quang	Thành phố Đà Nẵng	Cảng cá		4457/QĐ-BNN-TCTS 28/10/2016	217.527			217.527	16.966			16.966	21.160			21.160	17.000			17.000	13.694			13.694	81%			81%
599	7308444 - Mở rộng khu du lịch Bà Nà suối Mơ	Thành phố Đà Nẵng				53.731			53.731	40.114			40.114	40.114			40.114					1.468			1.468				
599	7309496 - KDC dọc tuyến thoát nước Thọ Quang - Điện Dông	Thành phố Đà Nẵng				29.898			29.898	492			492	1.300			1.300	300			300	192			192	64%			64%
599	7309877 - Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Nam đường Phan Bá Phiến	Thành phố Đà Nẵng		2011-nay	812/QĐ-UBND, 25/3/2022	15.613			15.613	9.442			9.442	10.556			10.556	2.300			2.300	274			274	12%			12%
599	7328923 - Khu TDC Hòa Liên 5	Thành phố Đà Nẵng				41.177			41.177	35.809			35.809	35.390			35.390	6.500			6.500	1.951			1.951	30%			30%
599	7329399 - Khu dải TM phía đông nam nút GT đường P.V Đồng-N Quyền	Thành phố Đà Nẵng		2012-2015	6279/QĐ-UBND 4/8/2012	75.396			75.396	51.446			51.446	54.111			54.111	4.000			4.000	440			440	11%			11%
599	7352911 - Khu tái định cư Phước Lý 2, phường Hòa An và phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ	Thành phố Đà Nẵng		2012-2021	10461 14/12/2012	100.823			100.823	72.555			72.555	84.249			84.249	10.448			10.448								
599	7380491 - Cải tạo, nâng cấp đường Nam Cao	Thành phố Đà Nẵng				26.522			26.522	30			30	34			34	34			34	30			30	89%			89%
599	7381002 - Cải tạo, NC đường Tô Hiệu (Từ đường TDT - DSDN-P.Hưng)	Thành phố Đà Nẵng	L=1,293Km +1,1km, rộng 7,5m			89.355			89.355	6.509			6.509	6.514			6.514	5.072			5.072	5.005			5.005	99%			99%
599	7398863 - Tuyến đường vào Trung tâm thể dục thể thao SEA - DN	Thành phố Đà Nẵng				3.204			3.204	15			15	16			16	16			16	15			15	96%			96%
599	7463366 - NC đường ĐT 605 đoạn qua Điện Hòa-Điện Tiến	Thành phố Đà Nẵng				20.292			20.292	108			108	109			109	109			109	108			108	99%			99%
599	7480678 - Nâng cấp, mở rộng đường DH8 (Từ QL 14B đến Hồ Đồng Nghệ)	Thành phố Đà Nẵng	8,0Km			81.086			81.086																				
599	7480690 - CT, NC đường Ngô Thì Nhậm (nút giao đường sắt đến ĐHC Liên Chiểu)	Thành phố Đà Nẵng				4.878			4.878	2			2	2			2	2			2	2			2	95%			95%
599	7482827 - Cải Tạo nâng cấp Đường Nguyễn Như Hạnh	Thành phố Đà Nẵng	359m	2014-2018	813/QĐ-UBND 13/2/2018	37.287			37.287	897			897	1.500			1.500	500			500	397			397	79%			79%
599	7509216 - Tuyến đường từ Phạm Như Xương đi Hoàng Văn Thái	Thành phố Đà Nẵng	1,0Km	2015-2018	195/QĐ-UBND 19/01/2022	32.141			32.141	314			314	814			814												
599	7509218 - Đường Mai Đăng Chơn (giai đoạn 2)	Thành phố Đà Nẵng	1,5Km	2015-2020	2223/QĐ-UBND 01/6/18	91.938			91.938	5.362			5.362	5.562			5.562												
599	7523811 - Kè chống sạt lở bờ sông Túy Loan, đoạn thượng lưu và hạ lưu cầu Giăng	H. Hòa Vang	3,0km kè đá lát, Khung BTCT	2016-2019	347/QĐ-UBND ngày 26/01/2022	41.205			41.205	3.737			3.737	3.500			3.500					743			743				
599	7523813 - Kè bảo vệ bờ sông Vĩnh Điện, đoạn qua khu vực Thị An, An Lưu	Thành phố Đà Nẵng	793,75m			13.959			13.959	1.360			1.360	1.360			1.360					131			131				
599	7526470 - Đường LưongThế Vinh (đoạn từ đường Phạm Cự Lượng đến cuối tuyến)	Thành phố Đà Nẵng	315,51m			8.054			8.054	390			390	390			390					15			15				
599	7544420 - De, Ke bien Lien Chieu - Kim Lien (Doan cau Trang)	Q. Liên Chiểu	Chiều dài tuyến kè 1.500m			143.251			143.251	2.107			2.107	2.107			2.107					69			69				
599	7549750 - Đường Vương Thừa Vũ (đoạn từ Phó Đức Chính đến Ngô Quyền)	Thành phố Đà Nẵng	247m			19.289			19.289	9			9									9			9				
599	7576905 - Tuyến đường vành đai phía Tây, QL14B đến đường HCM	Thành phố Đà Nẵng	Chiều dài tuyến 19.177m	2017-2021	6323/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 (giai đoạn 1)	1.499.776			1.499.776	80.000			80.000	80.000			80.000					19.072			19.072				
599	7589727 - Khu vực phía Tây hồ điều tiết thuộc KDC Phần Lăng 2,gđ	Thành phố Đà Nẵng		2019-2020	5135/QĐ-UB, 31/10/2018	40.994			40.994	31.048			31.048	31.068			31.068	15.750			15.750	16.021			16.021	102%			102%
599	7594766 - NCấp tuyến đường vào mỏ đá Hòa Nhơn (đoạn cuối KDC)	Thành phố Đà Nẵng	775,2m	2017-2018	6164/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	8.054			8.054	2.801			2.801	3.646			3.646	747			747	259			259	35%			35%
599	7594771 - Đường Mai Đăng Chơn nối dài đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng	1,1Km			55.613			55.613	1.092			1.092	1.093			1.093	1.093			1.093	1.092			1.092	100%			100%
599	7605439 - Nhà làm việc các BQL và các ĐVSN trực thuộc	Thành phố Đà Nẵng	Quy mô 6 tầng nổi và 01 tầng bán hầm, Diện tích xây dựng 4.279m2, tổng diện tích sàn xây dựng 25.722m2		3924/QĐ-UBND 18/7/2017	266.897			266.897	506			506	576			576	576			576	506			506	88%			88%
599	7612486 - Kè chỉnh trị sông Vĩnh Điện đoạn qua KDC E2 mở rộng Nam cầu Cẩm lệ qua phường Hòa Quý	Thành phố Đà Nẵng	2.190m			58.816			58.816	11.500			11.500	11.500			11.500					547			547				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7616572 - Đê, kè biển Liên Chiểu (đoạn từ XuânThiều đến Nam Ô)	Thành phố Đà Nẵng	Chiều dài tuyến kè 2.124m			166.901			166.901	16.261			16.261	16.261			16.261					807			807				
599	7616573 - Tuyến kè BV bờ sông Cu Đê (Từ chợ Nam Ô đến đập ngăn mặn)	Q. Liên Chiểu	Chiều dài tuyến	2018-2022	5667/QĐ-UBND 27/11/18	29.449			29.449	127			127	200			200					127			127				
599	7620353 - Cải tạo nâng cấp đường Võ Duy Ninh	Thành phố Đà Nẵng	Chiều dài tuyến	2018-2022	Dự kiến điều chỉnh	13.709			13.709	9.559			9.559	9.559			9.559	9.559			9.559								
599	7620359 - Nâng cấp, cải tạo Trạm xử lý nước thải Phú Lộc (gđ 2)	Thành phố Đà Nẵng	Công suất		2865/QĐ-UBND ngày 9/7/2018	321.597			321.597	500			500	500			500	500			500	500			500	100%			100%
599	7625506 - Cảng Liên Chiểu	Thành phố Đà Nẵng		2021	435/QĐ-TTg ngày 25/3/2021	3.426.328			3.426.328	72.000			72.000	72.000			72.000	72.000			72.000	32.418			32.418	45%			45%
599	7629869 - Kiến trúc cảnh quan khu CV CX quanh hồ ĐT thuộc KDC Phong Bắc 2	Thành phố Đà Nẵng		2019-2020	2400/TTr-BQL ngày 30/9/2019	12.816			12.816	9.000			9.000	9.000			9.000	3.000			3.000	3.916			3.916	131%			131%
599	7636739 - HTKT xung quanh khu DT PH Halla Jade Residence	Thành phố Đà Nẵng	HTKT			18.250			18.250	104			104	104			104					29			29				
599	7637187 - HTKT giải quyết ngập úng KDC Đà Sơn	Thành phố Đà Nẵng				13.792			13.792	823			823	823			823					126			126				
599	7637192 - Nâng cấp, cải tạo đường ĐT 601	H. Hòa Vang		2019-2022	2432/QĐ-UBND 03/6/19	643.516			643.516	52.901			52.901	52.901			52.901	52.901			52.901	52.901			52.901	100%			100%
599	7637195 - Tuyến đường nối dài đường Nguyễn Đức Thuận -THDao	Thành phố Đà Nẵng	Chiều dài tuyến			8.882			8.882	2.794			2.794	2.794			2.794												
599	7644638 - Khu TDC phục vụ giải tỏa xây dựng cầu đường bộ Nam Ô	Thành phố Đà Nẵng				10.497			10.497	1.292			1.292	1.292			1.292	1.292			1.292	1.292			1.292	100%			100%
599	7646560 - C. tạo nút g.thông phía Tây cầu Tiên Sơn	Thành phố Đà Nẵng	Mở rộng đường xe chạy			13.049			13.049	829			829									829			829				
599	7670055 - Mở rộng, nâng cấp tuyến đường nội bộ xã Hòa Tiến	Thành phố Đà Nẵng				23.141			23.141	12.020			12.020	11.436			11.436	3.430			3.430	4.263			4.263	124%			124%
599	7673258 - Chung cư phục vụ tái định cư dự án khu vực cống thoát nước Khe Cạn - Giới đoạn 1	Thành phố Đà Nẵng			5023/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	189.005			189.005	12.651			12.651	15.777			15.777	327			327	377			377	115%			115%
599	7696940 - Đầu tư nâng cấp các kè khẩn cấp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng		2019-2021	3172/QĐ-UBND 09/10/2022	19.877			19.877	4.996			4.996	4.997			4.997	4.997			4.997	415			415	8%			8%
599	7706903 - Kè chống sạt lở phía thượng , hạ lưu cầu Phước Hội- HV	Thành phố Đà Nẵng				8.269			8.269	1.231			1.231	1.231			1.231					113			113				
599	7714590 - Mở rộng các tuyến đường giao thông quanh chợ Phước Mỹ	Thành phố Đà Nẵng		2019-2021	4970/QĐ-UBND 31/10/2019	12.493			12.493	3.047			3.047	3.047			3.047	1.047			1.047	1.047			1.047	100%			100%
599	7716198 - Cải tạo, NC vỉa hè tuyến đường Trần Cao Vân	Q. Thanh Khê			5165/QĐ-UBND 31/10/2018	37.625			37.625	10.600			10.600	10.600			10.600	3.600			3.600	3.732			3.732	104%			104%
599	7716203 - Tuyến ống thu gom nước thải đường Nguyễn Tất Thành	Q. Hải Châu, Q. Thanh Khê	6.236m	2019-2022	4942-ngày 31/10/2019	444.223			444.223	15.000			15.000	15.000			15.000	15.000			15.000	15.000			15.000	100%			100%
599	7716791 - HTKT Khu vực An Thị 1 và 2	Thành phố Đà Nẵng				9.071			9.071	2.887			2.887	2.887			2.887					167			167				
599	7718662 - KV Cồn Dầu tại DA KDT sinh thái Hòa Xuân	Thành phố Đà Nẵng		2018-2020	2958/QĐ-UBND 12/8/2020	102.516			102.516	24.822			24.822	24.822			24.822	4.535			4.535	9.394			9.394	207%			207%
599	7738293 - Kè bảo vệ bờ sông Vĩnh Điện, đoạn qua Thị An từ giáp ranh QNam đến đầu kè Thị An - An Lưu	Thành phố Đà Nẵng				4.776			4.776	102			102	500			500	500			500	3			3	1%			1%
599	7753890 - Đường gom dọc đường sắt từ cầu vượt Hòa Cầm đến Cầu Đỏ	Thành phố Đà Nẵng	1.183,26m	2018-2021	2433/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	59.923			59.923	12.553			12.553	12.553			12.553	8.700			8.700	3.689			3.689	42%			42%
599	7753891 - Nâng cấp đường Ngô Chân Lưu và 2 nhánh đường Tô Hiệu	Thành phố Đà Nẵng		2018-2020	2520/QĐ-UBND 8/6/2019	45.086			45.086	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000								
599	7770974 - Cải tạo đường Ngô Quyền và đường Ngũ Hành Sơn	Thành phố Đà Nẵng		2019-2022	3036/QĐ-UBND 11/7/2019	189.483			189.483	20.000			20.000	20.000			20.000	20.000			20.000	14.422			14.422	72%			72%
599	7771180 - Khu TDC PVGT cụm CN Hòa Nhơn	Thành phố Đà Nẵng		2019-2021	5001/QĐ-UBND 30/10/2019	173.116			173.116	45.597			45.597	49.558			49.558	25.000			25.000	20.198			20.198	81%			81%
599	7777923 - Cải thiện môi trường nước phía Đông quận Sơn Trà	Thành phố Đà Nẵng		2018-2020	3644/QĐ-UBND ngày 17/8/2019	1.447.074			1.447.074	269.747			269.747	269.747			269.747					22.294			22.294				
599	7791923 - Nạo vét kênh Tây Tính (giai đoạn 2)	H. Hòa Vang	L=3.300m			871			871	86			86	86			86					37			37				
599	7793295 - Kè khẩn cấp chống sạt lở thôn Giáng nam2 Hòa Phước	Thành phố Đà Nẵng	1235m	2019-2020	600/QĐ-UBND ngày 02/3/2022	16.350			16.350	6.909			6.909	7.071			7.071	6.571			6.571	6.909			6.909	105%			105%
599	7793588 - Kè chống sạt lở tả ngạn sông Cu Đê trên địa bàn quậnLC	Thành phố Đà Nẵng	L= 2.800m			342			342	313			313	313			313					14			14				
599	7795106 - Kè khẩn cấp chống sạt lở sông Quá Giáng	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	2665/QĐ-UBND 02/8/2021	52.669			52.669	8.200			8.200	8.200			8.200	8.200			8.200	5.752			5.752	70%			70%
599	7795107 - Kè chống sạt lở khẩn cấp các tuyến xung yếu trên sông Yên (đoạn qua thôn La Châu xã Hòa Khương, thôn An Trạch và thôn Bắc An xã Hòa Tiến)	Thành phố Đà Nẵng		2019-2020	4935/QĐ-UBND ngày 16/12/2020	42.395			42.395	17.653			17.653	21.464			21.464	20.000			20.000	16.919			16.919	85%			85%
599	7796956 - Quảng trường kết hợp đậu xe cuối tuyến đường Hà Khê	Q. Thanh Khê	Tổng diện tích		5004/QĐ-UBND 31/10/2019	18.321			18.321	9.789			9.789	9.789			9.789	789			789	789			789	100%			100%
599	7797318 - Khu TDC phục vụ giải tỏa DA Tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Phú	Thành phố Đà Nẵng		2020	771/QĐ-UBND 23/3/2022	49.577			49.577	33.765			33.765	37.173			37.173	26.204			26.204	29.342			29.342	112%			112%
599	7797319 - Khu TDC phục vụ giải tỏa DA Tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Khương	Thành phố Đà Nẵng		2021	2465/QĐ-UBND 11/7/2020	154.449			154.449	93.406			93.406	95.430			95.430	49.185			49.185	54.415			54.415	111%			111%
599	7831169 - Khu công viên phần mềm số 2 (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng	03 Khối nhà văn phòng ICT (01 khối 20 tầng; 02 khối 8 tầng); HTKT và thiết bị	2018-2023	3850/QĐ-UBND 30/11/2021	986.296			986.296	95.349			95.349	95.349			95.349					6.009			6.009				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7845326 - Khu TDC PV GT tuyến v.dai p Tây tại Xã Hòa Phong	Thành phố Đà Nẵng		2021	3093/QĐ-UBND 01/10/2021	148.786			148.786	76.791			76.791	83.200			83.200	41.300			41.300	40.634			40.634	98%			98%
599	7859214 - Cải tạo, nâng cấp đường lên các khu du lịch dv đỉnh Sơn Trà (đoạn từ bản cờ tiên đến khu dl nghỉ dưỡng Intercontinental)	Thành phố Đà Nẵng		2018-2023	3208/QĐ-UBND ngày 12/10/2021	23.360			23.360	5.000			5.000	5.000			5.000	5.000			5.000	3.628			3.628	73%			73%
599	7863017 - Tuyến đường nối từ đg Đã Sơn đến đg Hoàng Minh Thảo	Thành phố Đà Nẵng				6.832			6.832	4.793			4.793	4.722			4.722	2.811			2.811	4.567			4.567	162%			162%
599	7864432 - Bãi đỗ xe tại số 255 Phan Châu Trinh (giai đoạn 2)	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	3982/QĐ-UBND 22/10/2020	27.790			27.790	24.000			24.000	24.000			24.000	14.000			14.000	23.658			23.658	169%			169%
599	7867665 - Cảnh quan, CX khu đất ký hiệu X1,X2 khu DC Phong Đức	Thành phố Đà Nẵng		2021-2025	2062/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	34.367			34.367	316			316	316			316	316			316								
599	7890606 - Tuyến đường nối thông tuyến đường Trần Thái Tông đến đường Phạm Ngọc Mậu	Thành phố Đà Nẵng				1.978			1.978	1.433			1.433	1.341			1.341					102			102				
599	7890607 - HTKT Khu tái định cư phục vụ dự án mở rộng Trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng (Khu số 2)	Thành phố Đà Nẵng				11.022			11.022	5.723			5.723	8.342			8.342	5.323			5.323	3.607			3.607	68%			68%
599	7900009 - Bãi đỗ xe số 166 đường Hải Phòng (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	4330/QĐ-UBND 12/11/2020	76.372			76.372	61.489			61.489	61.489			61.489	42.000			42.000	60.927			60.927	145%			145%
599	7900558 - Tuyến ống thu gom nc thải đường 2,9 (P.T.Tài-T.Long)	Thành phố Đà Nẵng		2021-2023	1589/QĐ-UBND ngày 08/05/2021	168.284			168.284	82.161			82.161	82.161			82.161	67.161			67.161	80.470			80.470	120%			120%
599	7904932 - Khớp nối giao thông, thoát nước với tuyến mương thoát nước Khe Cạn	Thành phố Đà Nẵng				26.162			26.162	5.849			5.849	5.850			5.850	5.349			5.349	78			78	1%			1%
599	7918041 - Khu tái định cư phục vụ giải tỏa khu công nghiệp Hòa Ninh (Khu tái định cư số 3 mở rộng - Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến ĐT 602)	Thành phố Đà Nẵng		2021-2024	4020/QĐ-UBND 15/12/2021	80.687			80.687	9.458			9.458	11.320			11.320	11.320			11.320	1.295			1.295	11%			11%
599	7918540 - Công trình Thủy lợi để thay thế tuyến kênh thủy lợi của hồ chứa nước Hòa Trung đi qua Khu phụ trợ phục vụ dự án Khu công nghệ cao Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				10.377			10.377	9.586			9.586	9.449			9.449	4.832			4.832	7.419			7.419	154%			154%
599	7923152 - Tuyến mương thoát nước dọc đường số 4 Khu công nghiệp Hòa Khánh	Thành phố Đà Nẵng				9.957			9.957	8.862			8.862	7.387			7.387	6.977			6.977	8.043			8.043	115%			115%
599	7923153 - Cải tạo cảnh quan trục đường 51m Khu công nghệ cao	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	169/QĐ-SXD, 23/6/2022	2.259			2.259	1.503			1.503	1.503			1.503	1.503			1.503	1.503			1.503	100%			100%
599	7923154 - Tuyến kè chống sạt lở khu vực dự án Khu du lịch sinh thái Nam Ô (Tuyến kè số 1- đoạn từ Miếu Ngư Ông đến phía Nam Chỉnh Nam Ô)	Thành phố Đà Nẵng				25.902			25.902	490			490	355			355					23			23				
599	7929583 - Trang trí điện chiếu sáng phục vụ Tết năm 2022	Thành phố Đà Nẵng				870			870	748			748	749			749	749			749	748			748	100%			100%
599	7929584 - Trang trí hoa phục vụ Tết năm 2022	Thành phố Đà Nẵng				9.463			9.463	8.967			8.967	8.967			8.967	8.967			8.967	8.967			8.967	100%			100%
599	7938854 - Chung cư xã hội cho người có công với cách mạng tại đường Vũ Mộng Nguyên	Thành phố Đà Nẵng		2022-2025	1819/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	223.821			223.821	57.919			57.919	58.000			58.000	58.000			58.000	2.971			2.971	5%			5%
599	7939580 - Đầu tư mở rộng các tuyến đường có mặt cắt lòng đường 3,5m-4,0m thành 5,5m trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn (Giai đoạn 1 - phần đầu tư thí điểm)	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	2095/QĐ-UBND ngày 04/8/2022	16.111			16.111	903			903	1.088			1.088	1.088			1.088	413			413	38%			38%
599	7939581 - Đầu tư mở rộng các tuyến đường có mặt cắt lòng đường 3,75m thành 5,5m trên địa bàn quận Liên Chiểu (Giai đoạn 1 - phần đầu tư thí điểm)	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	191/QĐ-SXD ngày 12/7/2022	13.153			13.153	6.503			6.503	8.000			8.000	8.000			8.000	5.415			5.415	68%			68%
599	7939582 - Cải tạo, mở rộng đường 3,75m thành 5,5m trên địa bàn quận Sơn Trà (Giai đoạn 1 - phần đầu tư thí điểm)	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	192/QĐ-SXD ngày 12/7/2022	11.602			11.602	7.999			7.999	8.000			8.000	8.000			8.000	7.639			7.639	95%			95%
599	7939583 - Mở rộng lòng đường 3,5m thành 5,5m trên địa bàn quận Hải Châu (Giai đoạn 1 - phần đầu tư thí điểm)	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	190/QĐ-SXD ngày 11/7/2022	12.499			12.499	9.499			9.499	9.500			9.500	9.500			9.500	9.119			9.119	96%			96%
599	7947221 - Tuyến đường giao thông kết nối đường ĐT601 và thôn Lộc Mỹ	Thành phố Đà Nẵng		2022-2024	4249/QĐ-UBND 27/12/2021	93.012			93.012	7.890			7.890	7.890			7.890	7.890			7.890	1.235			1.235	16%			16%
599	7954748 - Sửa chữa tuyến kênh phía Đắc đường số 2 Khu công nghệ cao (xử lý gia cố đáy kênh đoạn km1+675,71-km2+298,53)	Thành phố Đà Nẵng				1.063			1.063	991			991	1.063			1.063	1.063			1.063	991			991	93%			93%
599	7973335 - Cải tạo, sửa chữa Nhà trưng bày Hoàng Sa	Thành phố Đà Nẵng		2022-2023	1915/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	992			992	500			500	500			500	500			500	500			500	100%			100%
599	7980216 - Tuyến đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ Khu TDC Phước Lý 6 đến đường Hoàng Văn Thái)	Thành phố Đà Nẵng		2021-2024	1231/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	110.204			110.204	11.000			11.000	11.000			11.000	11.000			11.000	300			300	3%			3%
560	7441280 - Đường giao thông ô tô đến trung tâm xã (giai đoạn 2)	Thành phố Đà Nẵng	Đường Cấp V							10.500			10.500	10.500			10.500					40			40				
560	7817367 - DUONG GT NONG THON GIANG NAM 2 (QUOC LO 1A DI LO GACH	Thành phố Đà Nẵng	BTN, L=650m; Bn=(1,0+5,5+1,0)=7,5m							1.513			1.513	1.770			1.770	1.770			1.770	1.513			1.513	85%			85%
560	7817368 - NANG CAP, MO RONG DUONG DTNT PHU THUONG - HOA KHE	Thành phố Đà Nẵng	BTN, L=2.675m; Bn=(1,0+5,5+1,0)=7,5m		4953/QĐ-UBND ngày 31/10/2019					1.947			1.947	3.000			3.000	3.000			3.000	1.551			1.551	52%			52%
560	7817369 - DUONG GIAO THONG NONG THON LOC MY (ADB5- NHA VAN HOA)	Thành phố Đà Nẵng	BTXM, Bm=7m, L=1 km							204			204	1.280			1.280	1.280			1.280	204			204	16%			16%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
560	7829690 - NANG CAP, MO RONG DUONG GTNT TRUOC DONG-PHUOC HUNG	Thành phố Đà Nẵng	BTXM, L=1.182m; Bn=(1,0+5,5+1,0)=7,5m							1.449			1.449	1.450			1.450	1.450			1.450	1.238			1.238	85%			85%
560	7832150 - TUYEN AN PHUOC DI NAM THANH(TC T. CAM THOAI TAY)	Thành phố Đà Nẵng	BTN, L=3.150m; Bn=(1,0+5,5+1,0)=7,5m		455/QĐ-UBND ngày 26/11/2020									500			500	500			500								
560	7916061 - CAI TAO,SC TUYEN DUONG LT 5(DT BD 355)-PHU SON2(HO DE)	H. Hòa Vang								4.537			4.537	4.537			4.537	4.300			4.300	4.300			4.300	100%			100%
560	7924246 - Cải tạo tuyến đường nối từ đường DH 2 - Hội trường thôn - Hòa Khương Tây	H. Hòa Vang			3222/QĐ-UBND ngày 10/8/2021					4.100			4.100	4.100			4.100	4.000			4.000	3.864			3.864	97%			97%
599	7347147 - VET 50M DOC TUYEN DUONG NGUYEN TAT THANH NOI DAI	Thành phố Đà Nẵng			1069/QĐ-UBND 13/12/2011					480			480	10.000			10.000					480			480				
599	7721559 - DEN BU, GIAI TOA THUOC CUM CONG NGHIEP HOA NHON	Thành phố Đà Nẵng								33.948			33.948	33.948			33.948	9.000			9.000	10.729			10.729	119%			119%
599	7787042 - DBGT NHA MAY XU LY VA TAI CHE XT TC PL LAM GACH K NUNG	Thành phố Đà Nẵng								1.093			1.093	1.095			1.095					671			671				
560	7032965 - Hạ tầng kỹ thuật GD1 khu dân cư số 2-Phần Lăng	Thành phố Đà Nẵng								328			328	328			328					74			74				
560	7881368 - Chợ Thuận An mới phường An Khê	Q. Thanh Khê		2021-2023	10008/QĐ-UBND ngày 28/10/2021					9.000			9.000	9.000			9.000	9.000			9.000	9.000			9.000	100%			100%
560	7909863 - Mở rộng đường Đỗ Ngọc Du từ đường 5,5m lên 10,5m	Q. Thanh Khê		2021-2023	Số 10924/QĐ-UBND ngày 21/12/2021					15.500			15.500	15.186			15.186	14.400			14.400	8.410			8.410	58%			58%
560	7886519 - Xử lý tuyến cống thoát nước đi dưới nhà các hộ dân số 42,44,46 đường Yết Kiêu	Q. Sơn Trà								2.537			2.537	1.833			1.833					876			876				
560	7887674 - Nhà thi đấu đa năng Trung tâm văn hóa TT quận Sơn Trà	Q. Sơn Trà								18.500			18.500	18.500			18.500	15.000			15.000	16.196			16.196	108%			108%
599	7551825 - Đền bù giải tỏa Khu đất dự trữ phía đông tuyến mương suối cầu Trắng	Thành phố Đà Nẵng								5.361			5.361	5.799			5.799					286			286				
560	Khu phố du lịch An Thượng- tuyến đường An Thượng 1 và An Thượng 4	Thành phố Đà Nẵng								6.872			6.872	5.745			5.745					1.127			1.127				
560	Khu phố du lịch An Thượng - Tuyến đường Trần Bạch Đằng	Thành phố Đà Nẵng		18/12/2021-31/01/2023	7001-17/12/2021					6.234			6.234	5.089			5.089	4.834			4.834	5.979			5.979	124%			124%
560	Khu phố du lịch An Thượng - Tuyến đường An Thượng 2	Thành phố Đà Nẵng		18/12/2021-31/01/2023	6893-17/12/2021					5.364			5.364	4.587			4.587	4.364			4.364	5.141			5.141	118%			118%
560	Khu phố du lịch An Thượng - Tuyến đường Ngô Thì Sĩ và Võ Nguyên Giáp	Thành phố Đà Nẵng		12/03/2022-12/8/2022	7000-17/12/2021					5.208			5.208	5.208			5.208	5.208			5.208	5.208			5.208	100%			100%
560	Cải tạo, nâng cấp đường Lưu Quang Vũ	Thành phố Đà Nẵng		26/02/2021-02/12/2021	2412 -09/7/2020					33.203			33.203	33.111			33.111					2.349			2.349				
560	Khu phố du lịch An Thượng - Tuyến đường Lê Quang Đạo	Thành phố Đà Nẵng		18/12/2021-31/01/2023	6999-17/12/2021					1.989			1.989	2.189			2.189	2.189			2.189	1.989			1.989	91%			91%
560	Khu phố du lịch An Thượng - Tuyến đường Hoàng Kế Viêm	Thành phố Đà Nẵng		12/03/2022-12/8/2022	7002-17/12/221					4.176			4.176	4.176			4.176	4.176			4.176	4.176			4.176	100%			100%
560	Khu phố du lịch An Thượng - Tuyến đường An Thượng 3	Thành phố Đà Nẵng		18/12/2021-31/01/2023	6892-17/12/2021					4.115			4.115	3.300			3.300	3.115			3.115	3.930			3.930	126%			126%
560	Lan can hồ điều tiết phường Hòa Quý	Thành phố Đà Nẵng								5.244			5.244	3.895			3.895					1.349			1.349				
560	7347147 - Vệt 50m dọc đường NTThành nối dài (QL1A-DA Golden Hills)	Thành phố Đà Nẵng			1069/QĐ-UBND 13/12/2011	66.479			66.479	1.000			1.000	1.000			1.000	1.000			1.000								
560	7900012 - Đầu tư nâng cấp MTN tuyến đường Lạc Long Quân	Q. Liên Chiểu				9.724			9.724	6.509			6.509	6.706			6.706	4.090			4.090	4.864			4.864	119%			119%
599	7347147 - Vệt 50m dọc đường NTThành nối dài (QL1A-DA Golden Hills)	Thành phố Đà Nẵng			1069/QĐ-UBND 13/12/2011	66.479			66.479	34.478			34.478	34.790			34.790					687			687				
560	7048210 - Khu đô thị sinh thái Hòa Xuân	Thành phố Đà Nẵng								846.511			846.511	846.511			846.511	5.000			5.000	5.000			5.000	100%			100%
560	7439295 - Đường nối từ đường Tôn Đản - Lê Trọng Tấn đi QL 14 B	Thành phố Đà Nẵng		2013-2021	7534/QĐ-UBND 30/10/2013					24.286			24.286	24.483			24.483	23			23	309			309	1345%			1345%
560	7573013 - Đường giao thông nội thị quận Cẩm Lệ	Q. Cẩm Lệ	Đảm bảo	2018-2021	3113/QĐ-UBND ngày 15/7/19					185			185	185			185					185			185				
560	7573014 - Đường nối từ Hòa Thọ Tây đi khu dân cư Phong Bắc phường Hòa Thọ Đông	Q. Cẩm Lệ	Đảm bảo	2017-2023	4389, 16/11/20					35.704			35.704	35.704			35.704					13.651			13.651				
560	7672635 - Khu vực phía Bắc đường Lê Trọng Tấn (thuộc Khu đô thị phía Tây đường Trường Chinh)	Thành phố Đà Nẵng	Đảm bảo yêu cầu	2019-2023	6175, 31/10/17					263			263	1.100			1.100	1.100			1.100	263			263	24%			24%
560	7735685 - HTKT cụm công nghiệp Cẩm Lệ	Thành phố Đà Nẵng			5097/QĐ-UBND, 30/10/2018					134.948			134.948	137.503			137.503	32.000			32.000	37.989			37.989	119%			119%
560	7742868 - Đầu tư - XD các tuyến đường BTNB trong phần khu khu C14...	Thành phố Đà Nẵng								275			275	275			275												
560	7744267 - Khu dân cư Chợ Hòa Thọ Tây (GĐ 2)	Q. Cẩm Lệ								9.214			9.214	9.214			9.214					394			394				
560	7745584 - Cảnh quan hồ điều tiết khu E2 - MR (GĐ2) P. Hòa Xuân	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	4685, 04/12/2020					5.000			5.000	5.000			5.000					4.510			4.510				
560	7745584 - Cảnh quan hồ điều tiết tại khu E2- MR(GĐ 2) P. Hòa Xuân	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	4685, 04/12/2020					460			460	460			460												

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
560	7810493 - Hệ thống thoát nước vỉa hè cây xanh trên tuyến đường Cầu Đỏ - Túy Loan	Thành phố Đà Nẵng								4.000			4.000	4.291			4.291	4.291			4.291								
560	7824053 - Cải tạo cảnh quan vỉa hè đường Thăng Long (Đoạn từ cầu Nguyễn Tri Phương đến cầu Cẩm Lệ)	Thành phố Đà Nẵng								1.962			1.962	1.962			1.962					131			131				
599	7295941 - Khu tái định cư Phước Lý mở rộng	Thành phố Đà Nẵng								19.416			19.416	19.416			19.416	300			300								
599	7754876 - GTĐB các hộ dân bị ảnh hưởng tại trạm XLNT - KCN Hòa Cầm	Thành phố Đà Nẵng			1699 18/4/2019					200			200	200			200					200			200				
	Lĩnh vực: 340 - Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể									120.206			120.206	139.813			139.813	75.855			75.855	52.284			52.284	69%			69%
412	7523792 - Xây dựng Trạm quản lý bảo vệ rừng Phú Túc	H. Hòa Vang	Xây dựng mới nhà cấp IV	2019-2022	502/QĐ-SNN ngày 15/10/2018	3.205			3.205	1.855			1.855	2.641			2.641	2.482			2.482	1.534			1.534	62%			62%
414	7912637 - Tạo lập cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử trên địa bàn thành phố Đà Nẵng để đồng bộ vào hệ thống cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử quốc gia	Thành phố Đà Nẵng		2021-2023	3851/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	24.803			24.803	12.388			12.388	24.000			24.000	24.000			24.000	9.544			9.544	40%			40%
424	7722053 - CT, MR nhà ở học viên tại cơ sở xã hội Bàu Bàng	H. Hòa Vang	03 Khu nhà ở học viên 01 tầng...	2019-2020	5057/QĐ-UBND (30/10/2018)	31.717			31.717	211			211	211			211	211			211	211			211	100%			100%
427	7194325 - Đầu tư XD khu công nghệ thông tin tập trung TP Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				376.145			376.145	5.163			5.163	5.163			5.163												
515	7722052 - Nhà ở công nhân khu công nghiệp Hòa Cầm (gđ 1)	Thành phố Đà Nẵng				77.603			77.603	60.765			60.765	60.794			60.794	5.439			5.439	5.835			5.835	107%			107%
560	7855475 - Trụ Sở UBND Phường Phước Ninh	Thành phố Đà Nẵng				23.458			23.458	6.997			6.997	7.440			7.440	7.440			7.440	6.997			6.997	94%			94%
599	7523791 - Trạm Kiểm lâm thuộc Hạt Kiểm lâm Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn	Thành phố Đà Nẵng	Xây dựng mới nhà cấp IV		222/QĐ-SKHĐT 26/10/2018	1.662			1.662	19			19	78			78					3			3				
599	7867666 - CT,MRHT khu HC p.vụ họp CB&thân nhân GDHV tại Bàu Bàng	Thành phố Đà Nẵng		2020-2022	107/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	6.662			6.662	4.187			4.187	4.187			4.187	4.000			4.000	4.000			4.000	100%			100%
599	7888831 - Xây mới khối nhà bếp ăn tại TT Điều dưỡng người Tâm Thần	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	61/QĐ-SKHĐT (27/4/2021)	6.738			6.738	3.438			3.438	3.438			3.438	3.438			3.438	3.438			3.438	100%			100%
599	7906496 - Sửa chữa công trình TTHC thành phố	Thành phố Đà Nẵng				1.513			1.513	1.107			1.107	1.107			1.107	213			213	288			288	135%			135%
599	7962149 - Cải tạo, sửa chữa, tôn tạo công trình Cơ quan Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố	Thành phố Đà Nẵng		2022-2024	216/QĐ-SXD ngày 29/7/2022	9.719			9.719	3.450			3.450	3.450			3.450	3.450			3.450	2.063			2.063	60%			60%
560	7923155 - TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH XÃ HÒA BẮC	H. Hòa Vang								1.640			1.640	6.521			6.521	6.000			6.000	1.119			1.119	19%			19%
560	7694225 - Hội trường 500 chỗ ngồi TTHC quận Thanh Khê	Q. Thanh Khê	Cải tạo khu Hội trường TTHC quận Thanh Khê							163			163									163			163				
560	7909862 - Cải tạo, nâng cấp Trụ sở UBND Phường Xuân Hà	Q. Thanh Khê		2021-2023	10336/QĐ-UBND ngày 25/11/2021					8.671			8.671	9.500			9.500	9.500			9.500	8.671			8.671	91%			91%
560	7966380 - Cải tạo, nâng cấp Trụ sở UBND phường Hoà Khánh Nam	Thành phố Đà Nẵng		2022-2023	1626/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	6.580			6.580	3.868			3.868	5.000			5.000	5.000			5.000	3.736			3.736	75%			75%
560	7684561 - Kè đá san nền mở rộng TTHC phường Hòa Thọ Tây	Q. Cẩm Lệ								1.601			1.601	1.601			1.601												
560	7817586 - Nâng cấp Trung tâm hành chính quận Cẩm Lệ	Thành phố Đà Nẵng								4.682			4.682	4.682			4.682	4.682			4.682	4.682			4.682	100%			100%
	Lĩnh vực: 370 - Bảo đảm xã hội									14.331			14.331	14.331			14.331	6.000			6.000	8.045			8.045	134%			134%
560	7824012 - Cải tạo cảnh quan xung quanh Đài tưởng niệm liệt sỹ Hòa vang sau khi giải tỏa	Thành phố Đà Nẵng	đảm bảo							5.931			5.931	5.931			5.931					199			199				
560	7901728 - Công viên bên ngoài Nghĩa Trùng Hòa Vang	Q. Cẩm Lệ								8.400			8.400	8.400			8.400	6.000			6.000	7.846			7.846	131%			131%
3	NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG									5.256.357			5.256.357	5.437.290			5.437.290	1.884.275			1.884.275	1.850.402			1.850.402	98%			98%
	Lĩnh vực: 010 - Quốc phòng									20.263			20.263	20.263			20.263					426			426				
599	220200002 - Cải tạo, sửa chữa Nhà ăn bếp tiểu đoàn 699- Bộ CHQS	Thành phố Đà Nẵng			103/QĐ-UBND 11/01/20	3.399			3.399	3.089			3.089	3.089			3.089					58			58				
599	220200003 - Cải tạo, sửa chữa khu kỹ thuật Tiểu đoàn 699- Bộ CHQS	Thành phố Đà Nẵng			103/QĐ-UBND 11/01/20	3.685			3.685	3.254			3.254	3.254			3.254					71			71				
599	220200005 - Nhà đón tiếp gia đình quân nhân eBB971-Bộ CHQS ĐN	Thành phố Đà Nẵng			103/QĐ-UBND 11/01/20	2.526			2.526	2.294			2.294	2.294			2.294					49			49				
599	220200007 - Các công trình phụ và s,c nâng cấp hội trường eBB971	Thành phố Đà Nẵng			103/QĐ-UBND 11/01/20	12.562			12.562	11.627			11.627	11.627			11.627					248			248				
	Lĩnh vực: 040 - An ninh và trật tự an toàn xã hội									312			312	312			312					112			112				
599	220188003 - Trụ sở Công an phường Xuân Hà	Thành phố Đà Nẵng				5.986			5.986	312			312	312			312					112			112				
	Lĩnh vực: 070 - Giáo dục - đào tạo dạy nghề									52.572			52.572	55.619			55.619	12.000			12.000	16.858			16.858	140%			140%
422	7573867 - Khối nhà hiệu bộ trường THPT Cẩm Lệ	Q. Cẩm Lệ				4.970			4.970	118			118	118			118					6			6				
422	7746823 - Trường MN Hoàng Cúc - Thí điểm nhận trẻ từ 6 đến 18th	Q. Sơn Trà				3.409			3.409	410			410	410			410					37			37				
422	7757904 - Trường MN Hòa Tiến 2, Thí điểm nhận trẻ từ 6 đến 18th	H. Hòa Vang				3.898			3.898	441			441	441			441												
422	7757905 - Trường MN Hòa Sơn, Thí điểm nhận trẻ từ 6 đến 18th	H. Hòa Vang				3.739			3.739	700			700	700			700					34			34				
599	7828353 - Trường PTTH Hòa Vang (cơ sở 2)	Thành phố Đà Nẵng				112.295			112.295	577			577	577			577												
560	7573441 - Trường tiểu học Trần Nhân Tông	Thành phố Đà Nẵng	Đảm bảo yêu cầu			19.781			19.781	18.479			18.479	18.479			18.479					120			120				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
560	7810064 - Mở rộng Trường tiểu học Ông Ích Đường	Thành phố Đà Nẵng	đảm bảo	2020-2021	2125, 19/6/20	28.365			28.365	16.464			16.464	16.464			16.464					2.207			2.207				
560	7871893 - Trường Tiểu học Quang Trung - Cơ sở 2 (GĐ 1)	Q. Sơn Trà				41.636			41.636	11.765			11.765	12.000			12.000	12.000			12.000	11.765			11.765	98%			98%
560	7823363 - Trường Tiểu học khu vực Trung Nghĩa (Giai đoạn 1)	Q. Liên Chiểu	Khối hiệu bộ, lớp học 3 tầng (bố trí các phòng hiệu bộ và 12 phòng học.	2022-2023	4933/QĐ-UBND 31/10/2019	38.834			38.834	3.619			3.619	6.431			6.431					2.688			2.688				
	Lĩnh vực: 100 - Khoa học và công nghệ																												
417	7207652 - Khu công nghệ cao thành phố Đà Nẵng	H. Hòa Vang		2012-2025	1356/QĐ-UBND 04/3/14	8.841.148			8.841.148	378.336			378.336	381.369			381.369	4.000			4.000	5.208			5.208	130%			130%
417	7296983 - Khu phụ trợ phục vụ dự án Khu công nghệ cao	Thành phố Đà Nẵng	125 ha	2016-2022	3956/QĐ-UBND, 09/12/2021	235.113			235.113	353.000			353.000	353.000			353.000					840			840				
417	7454837 - TT CN Sinh học kết hợp CS nuôi cấy mô TBTV (GĐ2)	Thành phố Đà Nẵng	Xây dựng	10/2020-11/2021	5168/QĐ-UBND ngày 07/11/2019	132.930			132.930	967			967	4.000			4.000	4.000			4.000	967			967	24%			24%
427	7822309 - ĐT nâng cấp, MR mạng đô thị (MAN) TPĐN , đề án XDTP thông minh	Thành phố Đà Nẵng				16.704			16.704	22.004			22.004	22.004			22.004					1.443			1.443				
	Lĩnh vực: 130 - Y tế, dân số và gia đình									2.364			2.364	2.364			2.364					1.957			1.957				
423	7551071 - ĐTXD Khu đa chức năng & trang thiết bị BV Phục hồi chức năng ĐN	Q. Thanh Khê		2016-2020	1636/QĐ-UBND ngày 11/5/2020	175.832			175.832	358.036			358.036	358.047			358.047	2.186			2.186	156.145			156.145	7143%			7143%
599	7706511 - Trung tâm ghép tạng và cấy ghép tế bào gốc tại BV ĐN	Q. Hải Châu	11 tầng nổi + 01 tầng kỹ thuật và 02 tầng hầm	2018-2022	2107/QĐ-UBND 13/5/2019	495.685			495.685	2.040			2.040	2.040			2.040	2.040			2.040	2.040			2.040	100%			100%
599	7724517 - TTYT quận Sơn Trà (GĐ 1)	Thành phố Đà Nẵng		2018-2021	QĐ 5008/QĐ ngày 31/10/2019	241.554			241.554	54.000			54.000	54.000			54.000					43.105			43.105				
599	7725023 - Trung tâm phẫu thuật thần kinh, chấn thương và bỏng tạo hình	Q. Hải Châu		2018-2022	1905/QĐ-UBND 02/5/2019	471.821			471.821	52.637			52.637	52.637			52.637					26.056			26.056				
599	7725024 - Trung tâm Y tế quận Cẩm Lệ (giai đoạn 1)	Q. Cẩm Lệ		2018-2021	QĐ 5009/QĐ ngày 31/10/2019	238.898			238.898	156.432			156.432	156.432			156.432					17.294			17.294				
599	7815956 - Trung tâm Y tế quận Thanh Khê (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng		2019-2022	QĐ 527/QĐ-UBND ngày 09/2/2021	398.211			398.211	89.996			89.996	89.996			89.996					66.135			66.135				
599	7870691 - Truy xuất nguồn gốc thực phẩm(gđ 1)	Thành phố Đà Nẵng				4.917			4.917	2.795			2.795	2.795			2.795					1.381			1.381				
	Lĩnh vực: 160 - Văn hóa thông tin									135			135	146			146	146			146	135			135	92%			92%
425	7821469 - Tu bổ, phục hồi và tôn tạo di tích Thánh Điện Hải(gđ2)	Thành phố Đà Nẵng				84.259			84.259	178.929			178.929	187.558			187.558	160.306			160.306	150.357			150.357	94%			94%
429	7194685 - Công viên văn hóa lịch sử Ngũ Hành Sơn	Thành phố Đà Nẵng		2010-nay	3850/QĐ-UBND, 22/5/2010	379.142			379.142	650			650	650			650	650			650	650			650	100%			100%
429	7804540 - Cải tạo,nâng cấp cơ sở 42 Bạch Đằng để làm bảo tàng ĐN	Thành phố Đà Nẵng		7/2021-3/2023	QĐ số 1667/QĐ-UBND (11/5/2020)	504.921			504.921	6.828			6.828	6.828			6.828					1.711			1.711				
599	7187688 - Mở rộng nghĩa trang Hòa Sơn	Thành phố Đà Nẵng	36,9 ha	2010-2013	1204/QĐ-UBND 4/5/2022	121.892			121.892	130.000			130.000	134.756			134.756	134.756			134.756	129.540			129.540	96%			96%
599	7305917 - Nghĩa trang Hòa Ninh (điều chỉnh mở rộng)	Thành phố Đà Nẵng	10,8ha			73.472			73.472	579			579	1.276			1.276					558			558				
599	7509204 - Nghĩa trang Hòa Ninh (Giai đoạn 3)	Thành phố Đà Nẵng	96,8ha	2015-2021	2345/QĐ-UBND 4/7/2020	131.711			131.711	838			838	1.000			1.000					506			506				
599	7549413 - Khu nghĩa trang tại thôn An Chau- Xã Hòa Phú	Thành phố Đà Nẵng	47,28ha	2016-2018	4473/QĐ-UBND 04/10/2018	54.984			54.984	7.413			7.413	7.413			7.413					670			670				
599	7945358 - Nâng cấp, tôn tạo đài tưởng niệm thành phố và cải tạo, mở rộng Quảng trường 29 tháng 3	Thành phố Đà Nẵng				212.785			212.785	10.662			10.662	10.735			10.735												
560	7996595 - Xử lý sự cố sụt lở tại Nghĩa trang Hòa Sơn	Thành phố Đà Nẵng				6.000			6.000	17.754			17.754	20.000			20.000	20.000			20.000	12.518			12.518	63%			63%
	Lĩnh vực: 220 - Thể dục - thể thao									4.205			4.205	4.900			4.900	4.900			4.900	4.205			4.205	86%			86%
405	7544532 - Trung tâm huấn luyện đào tạo vận động viên tại Khu Liên hợp TDTT Hòa Xuân (g.đ 1)	Thành phố Đà Nẵng	Công trình phục vụ cho hơn 300 vận động viên và huấn luyện viên các bộ môn võ thuật, thể hình, billards snooker, đá cầu, cầu lông, bóng chuyền, các bộ môn điền kinh như ném tạ, tạ xích, ném lao, chạy các cự ly,...			116.744			116.744	36.153			36.153	36.153			36.153	14.500			14.500	16.430			16.430	113%			113%
560	7817365 - Trung tâm văn hóa thể thao phường Khuê Trung (giai đoạn 2)	Thành phố Đà Nẵng	đảm bảo			14.932			14.932	27.024			27.024	27.024			27.024	14.500			14.500	16.230			16.230	112%			112%
	Lĩnh vực: 250 - Bảo vệ môi trường									9.129			9.129	9.129			9.129					200			200				
426	7631188 - Đầu tư HT quan trắc m.trường nước tự động tại Làng đá mỹ nghệ Non Nước	Thành phố Đà Nẵng	Đầu tư hệ thống quan trắc nước tự động			1.635			1.635	662.020			662.020	675.906			675.906	582.258			582.258	487.085			487.085	84%			84%
426	7698605 - ĐT 02 HT quan trắc MT nước tự động, liên tục lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn	Thành phố Đà Nẵng		2020-2021	65/QĐ-SKHĐT ngày 26/5/2021	13.141			13.141	152			152	274			274	274			274	152			152	55%			55%
426	7698607 - Đầu tư các Trạm quan trắc MT tự động trên địa bàn TP	Thành phố Đà Nẵng			4111/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	111.097			111.097	326			326	326			326												
426	7763970 - Nâng cấp HT xử lý nước rỉ rác Bãi rác Khánh Sơn (GĐ2)	Thành phố Đà Nẵng		2019-2021	5010/QĐ-UBND 31/10/2019	287.507			287.507	59.853			59.853	59.853			59.853	36			36	36			36	100%			100%
599	7725026 - Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục tại bãi rác Khánh Sơn	Q. Liên Chiểu		2018-2020	3562/QĐ-UBND 12/8/2019	184.599			184.599	23.392			23.392	23.392			23.392					1.978			1.978				
										3.310			3.310	3.310			3.310					1.238			1.238				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7818348 - Hạ tầng kỹ thuật Nhà máy xử lý rác thải tại khu vực bãi rác Khánh Sơn	Thành phố Đà Nẵng		2020-2022	4880/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	47.363			47.363	13.603			13.603	15.703			15.703	15.600			15.600	13.500			13.500	87%			87%
599	7861608 - Cải tạo, XD HT thoát nước mưa trên ĐB quận Thanh Khê, Liên Chiểu	Thành phố Đà Nẵng				314.055			314.055	122.499			122.499	122.500			122.500	122.500			122.500	88.377			88.377	72%			72%
599	7861609 - Xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng và các tuyến cống chuyển nước mưa về sông Hàn cho lưu vực từ đường Hồ Xuân Hương đến giáp tỉnh Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng				1.340.692			1.340.692	263.000			263.000	263.000			263.000	263.000			263.000	261.479			261.479	99%			99%
599	7861610 - Xây dựng trạm xử lý nước thải Hòa Xuân (gđ 3)	Thành phố Đà Nẵng				589.829			589.829	138.571			138.571	138.572			138.572	131.872			131.872	109.258			109.258	83%			83%
599	7888677 - Xây mới Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Khánh 5.000m3/ ngày đêm (giai đoạn 2)	Thành phố Đà Nẵng		2021-2025	2703/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	148.138			148.138	37.313			37.313	48.976			48.976	48.976			48.976	11.067			11.067	23%			23%
	Lĩnh vực: 280 - Các hoạt động kinh tế									3.540.625			3.540.625	3.692.952			3.692.952	1.103.564			1.103.564	1.012.321			1.012.321	92%			92%
405	7396610 - Đường 19,5m nối KDC Phần Lăng 2 đến Đg Trường Chinh	Q. Thanh Khê	Đầu tư tuyến đường dài 144,99m nối khu DC Phần Lăng 2 đến đường Nguyễn Phước Nguyên	2016-2022	5513/QĐ-UB, 03/10/2017	47.800			47.800	1.300			1.300	2.573			2.573					77			77				
405	7572889 - Xử lý ngập úng KV tổ 17, 18, 19 Đình Hòa - Khuê Trung	Q. Cẩm Lệ				16.138			16.138	1.095			1.095	1.095			1.095												
405	7583605 - Đầu tư xây dựng tuyến đường liên xã Hòa Phú - Hòa Ninh	H. Hòa Vang	Chiều dài tuyến 3.900m			155.955			155.955					10.000			10.000	10.000			10.000								
405	7602645 - Tuyến đường 45m đoạn từ đường Lê Hữu Trác đến đường Nguyễn Văn Thoại	Q. Sơn Trà		2016 đến nay	2992/QĐ-UBND ngày 15/9/2021	105.915			105.915	32.992			32.992	33.000			33.000	33.000			33.000	2.844			2.844	9%			9%
412	7506853 - Nâng cấp, sửa chữa cụm 6 hồ (Thuộc DA WB5)	H. Hòa Vang	2012-2015			99.412			99.412	2.454			2.454	2.454			2.454												
412	7840514 - Kênh chính trạm bơm Đông Lâm; kênh chính hồ Hố Cau, kênh N1 hồ Hố Cau, kênh chính hồ Hốc Gỏi và kênh chính hồ Diêu Phong	Thành phố Đà Nẵng				5.386			5.386	441			441	661			661	661			661	441			441	67%			67%
412	7865483 - Kè khẩn cấp chống sạt lở sông Cu Đê-Bờ tả xã Hòa Liên	Thành phố Đà Nẵng				12.898			12.898	1.894			1.894	1.894			1.894					266			266				
412	7865485 - Kiên cố hóa các tuyến kênh mương TL trên ĐB xã Hòa Phú	Thành phố Đà Nẵng				11.927			11.927	1.950			1.950	1.950			1.950					214			214				
419	7381869 - Khu KTX SV tập trung phía Tây tại Khu CN-Hoà Khánh	Thành phố Đà Nẵng			4874/QĐ-UBND 29/06/2009	13.179			13.179	2.652			2.652	3.000			3.000												
419	7714644 - Viềm tường APEC mở rộng	Thành phố Đà Nẵng			2229/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	759.153			759.153	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000			3.000	100%			100%
419	7755950 - Mở rộng tủ điện ĐK chiếu sáng trung tâm trên ĐB TP ĐN	Thành phố Đà Nẵng				14.888			14.888	10.000			10.000	10.000			10.000					52			52				
419	7886511 - Thay mới 18 thang máy tại các Khu chung cư Phong Bắc và Lăng cá Nại Hiên Đông 1,2,3	Thành phố Đà Nẵng				10.238			10.238					2.128			2.128	2.128			2.128								
419	8004013 - Sửa chữa hệ thống kênh thoát nước trên địa bàn thành phố	Thành phố Đà Nẵng				4.237			4.237					4.331			4.331	4.331			4.331								
421	7004070 - DA đầu tư CSHT ưu tiên thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Xây dựng cơ bản.			7.326.897			7.326.897	734			734	734			734					210			210				
421	7046893 - Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Làng đã mỹ nghệ Non Nước	Thành phố Đà Nẵng		2005-nay	1167/QĐ-UBND, 16/3/2019	85.978			85.978	771			771	971			971												
421	7067834 - Đường ĐT 605	H. Hòa Vang	5,69Km			174.513			174.513	1.249			1.249	1.249			1.249					269			269				
421	7070301 - TT Xây lắp, khác CT nền, mặt đường bộ vỉa BD.Đoàng	Thành phố Đà Nẵng				549.940			549.940	220			220	220			220					18			18				
421	7099767 - Đường ven sông Túy Loan - Tuyên Sơn	Thành phố Đà Nẵng	5,2 km	2017-2021	328-ngày 22/01/2018	842.259			842.259	107.117			107.117	107.117			107.117	107.117			107.117	99.697			99.697	93%			93%
421	7505347 - Tuyến đường Trục I Tây Bắc (nút GT ngã 3 Huế - BVUT)	Thành phố Đà Nẵng	Chiều dài tuyến = 1.156m	2014-2020	977/QĐ-UBND ngày 04/3/2019	966.110			966.110	206.082			206.082	219.505			219.505	109.505			109.505	86.502			86.502	79%			79%
421	7505648 - HTKT Khu số 2 & 7-Trung tâm đô thị mới Tây Bắc	Thành phố Đà Nẵng				313.334			313.334	710			710	1.000			1.000												
425	7988786 - Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng trang trí vỉa hè tại bãi biển đậm Mỹ An	Thành phố Đà Nẵng				1.139			1.139	937			937	937			937	937			937	937			937	100%			100%
426	7048202 - Khu đô thị công nghệ FPT Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng				408.096			408.096																				
426	7831170 - ĐB giải tỏa thuộc DA khu nghĩa trang Hòa Sơn-gđ 4	Thành phố Đà Nẵng				4.877			4.877	2.232			2.232	2.232			2.232					21			21				
426	7831171 - ĐB giải tỏa thuộc DA khu nghĩa trang Hòa Ninh	Thành phố Đà Nẵng				16.537			16.537	4.663			4.663	4.663			4.663					0			0				
599	7372653 - Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Công Hoan	Thành phố Đà Nẵng				82.908			82.908	1.974			1.974	2.121			2.121					1.974			1.974				
599	7381002 - Cải tạo, NC đường Tô Hiệu (Từ đường TĐT - DSBN-P.Hòng)	Thành phố Đà Nẵng	L=1,293Km +1,1km, rộng 7,5m			89.355			89.355	1.999			1.999	1.999			1.999					232			232				
599	7507833 - Cải tạo nâng cấp đường vào CK 55 (kho bom)	Q. Cẩm Lệ				21.983			21.983	264			264	264			264					67			67				
599	7509216 - Tuyến đường từ Phạm Như Xương đi Hoàng Văn Thái	Thành phố Đà Nẵng	1,0Km	2015-2018	195/QĐ-UBND 19/01/2022	32.141			32.141	1.535			1.535	1.535			1.535					153			153				
599	7549750 - Đường Vương Thừa Vũ (đoạn từ Phó Đức Chính đến Ngô Quyền)	Thành phố Đà Nẵng	247m			19.289			19.289	1.015			1.015	1.015			1.015					163			163				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7576905 - Tuyến đường vành đai phía Tây, QL14B đến đường HCM	Thành phố Đà Nẵng	Chiều dài tuyến 19.177m	2017-2021	6323/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 (giai đoạn 1)	1.499.776			1.499.776	148.875			148.875	172.643			172.643	172.643			172.643	59.201			59.201	34%			34%
599	7625506 - Cảng Liên Chiểu	Thành phố Đà Nẵng		2021	435/QĐ-TTg ngày 25/3/2021	3.426.328			3.426.328	25.324			25.324	25.324			25.324	25.324			25.324	20.455			20.455	81%			81%
599	7625507 - Tuyến đường cấp bách chiến lược QP pv QS & dân sinh quận LC...	Thành phố Đà Nẵng		2019-2021	5152/QĐ-UBND 31/10/18	116.711			116.711	7.500			7.500	7.500			7.500					1.319			1.319				
599	7637188 - Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp sông Cổ Cò (đoạn qua ĐPTPĐN);BV, NC khả năng chứa tàu thuyền tránh bão của Âu thuyền TQ & khả năng TN lũ, giảm ngập úng qua HTTN & hồ điều hòa của TPĐN	Thành phố Đà Nẵng		2019-2025	3124/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	585.825			585.825	50.560			50.560	62.610			62.610	32.610			32.610	29.071			29.071	89%			89%
599	7637192 - Nâng cấp, cải tạo đường ĐT 601	H. Hòa Vang		2019-2022	2432/QĐ-UBND 03/6/19	643.516			643.516	497.259			497.259	497.259			497.259	126.379			126.379	170.749			170.749	135%			135%
599	7686481 - Nâng cấp cải tạo bãi tắm công cộng phục vụ du khách	Thành phố Đà Nẵng	Công trình dân dụng		4516/QĐ-UBND ngày 07/10/2019	48.305			48.305	9.630			9.630	9.630			9.630					486			486				
599	7714590 - Mở rộng các tuyến đường giao thông quanh chợ Phước Mỹ	Thành phố Đà Nẵng		2019-2021	4970/QĐ-UBND 31/10/2019	12.493			12.493	7.873			7.873	7.873			7.873					260			260				
599	7716203 - Tuyến ống thu gom nước thải đường Nguyễn Tất Thành	Q. Hải Châu, Q. Thanh Khê	6.236m	2019-2022	4942-ngày 31/10/2019	444.223			444.223	252.000			252.000	252.000			252.000	50.000			50.000	137.473			137.473	275%			275%
599	7734792 - Nhà máy nước Hòa Liên	H. Hòa Vang		2019-2021	3476/QĐ-UBND ngày 07/8/2019	1.170.470			1.170.470	663.014			663.014	679.531			679.531	113.969			113.969	125.238			125.238	110%			110%
599	7769101 - NC,SC 9 hồ chứa nhỏ Hồ Tráy,Phú Túc,An Nhơn,Tân An...	Thành phố Đà Nẵng				21.726			21.726	5.808			5.808	5.808			5.808					140			140				
599	7770973 - Cải tạo cụm nút giao thông phía Tây cầu Trần Thị Lý	Thành phố Đà Nẵng		2019-2022	3291/QĐ-UBND 25/7/2019	723.433			723.433	549.183			549.183	586.126			586.126	89.031			89.031	52.503			52.503	59%			59%
599	7770974 - Cải tạo đường Ngô Quyền và đường Ngũ Hành Sơn	Thành phố Đà Nẵng		2019-2022	3036/QĐ-UBND 11/7/2019	189.483			189.483	15.447			15.447	16.877			16.877	7.000			7.000	1.861			1.861	27%			27%
599	7777923 - Cải thiện môi trường nước phía Đông quận Sơn Trà	Thành phố Đà Nẵng		2018-2020	3644/QĐ-UBND ngày 17/8/2019	1.447.074			1.447.074	410.641			410.641	410.000			410.000	10.000			10.000	10.642			10.642	106%			106%
599	7793295 - Kè khẩn cấp chống sạt lở thôn Giáng nam2 (Hòa Phước	Thành phố Đà Nẵng	1235m	2019-2020	600/QĐ-UBND ngày 02/3/2022	16.350			16.350	4.262			4.262	4.262			4.262					1.331			1.331				
599	7795106 - Kè khẩn cấp chống sạt lở sông Quá Giáng	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	2665/QĐ-UBND 02/8/2021	52.669			52.669	3.893			3.893	3.893			3.893					3.162			3.162				
599	7795107 - Kè chống sạt lở khẩn cấp các tuyến xung yếu trên sông Yên (đoạn qua thôn La Châu xã Hòa Khương, thôn An Trạch và thôn Bắc An xã Hòa Tiến)	Thành phố Đà Nẵng		2019-2020	4935/QĐ-UBND ngày 16/12/2020	42.395			42.395	12.075			12.075	12.075			12.075					1.010			1.010				
599	7828564 - CTạo 1 số tuyến đường, xử lý thoát nước KV Sư đoàn 372	Thành phố Đà Nẵng				12.463			12.463	9.902			9.902	9.902			9.902					170			170				
599	7831169 - Khu công viên phần mềm số 2 (giai đoạn 1)	Thành phố Đà Nẵng	03 Khối nhà văn phòng ICT (01 khối 20 tầng; 02 khối 8 tầng); HTKT và thiết bị	2018-2023	3850/QĐ-UBND 30/11/2021	986.296			986.296	342.236			342.236	372.123			372.123	128.489			128.489	114.737			114.737	89%			89%
599	7838588 - Điện chiếu sáng dọc bờ tuyến đê , kè biển Liên Chiểu-Kim Liên (đoạn từ nhà máy xi măng đến kho xăng dầu K83)	Thành phố Đà Nẵng				1.658			1.658	1.165			1.165	1.165			1.165					63			63				
599	7867665 - Cảnh quan, CX khu đất ký hiệu X1,X2 khu DC Phong Bắc	Thành phố Đà Nẵng		2021-2025	2062/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	34.367			34.367	15.000			15.000	15.000			15.000	15.000			15.000	14.894			14.894	99%			99%
599	7900558 - Tuyến ống thu gom nc thải đường 2,9 (P.T.Tài-T.Long)	Thành phố Đà Nẵng		2021-2023	1589/QĐ-UBND ngày 08/05/2021	168.284			168.284	54.539			54.539	54.539			54.539	54.539			54.539	54.387			54.387	100%			100%
560	7966383 - Tháo dỡ di dời đường dây điện hạ thế và điện chiếu sáng thuộc Khu dân cư Hoà Hiệp 2 và Khu TDC Hoà Hiệp mở rộng (phía nam nhà máy nước)	Thành phố Đà Nẵng				971			971	897			897	901			901	901			901	897			897	100%			100%
560	7810493 - Hệ thống thoát nước vỉa hè cây xanh trên tuyến đường Cầu Đỏ - Túy Loan	Thành phố Đà Nẵng				47.177			47.177	21.498			21.498	21.498			21.498												
560	7817366 - DUONG DH 14 (QUOC LO 1 - DUONG VANH DAI PHIA NAM)	Thành phố Đà Nẵng	BTN, L=1.592m; Bn=(1,0+5,5+1,0)=7,5m							5.449			5.449	5.449			5.449					210			210				
560	7817367 - DUONG GT NONG THON GIANG NAM 2 (QUOC LO 1A DI LO GACH	Thành phố Đà Nẵng	BTN, L=650m; Bn=(1,0+5,5+1,0)=7,5m							2.328			2.328	2.328			2.328					95			95				
560	7817368 - NANG CAP, MO RONG DUONG DTNT PHU THUONG - HOA KHE	Thành phố Đà Nẵng	BTN, L=2.675m; Bn=(1,0+5,5+1,0)=7,5m		4953/QĐ-UBND ngày 31/10/2019					6.222			6.222	6.222			6.222					1.105			1.105				
560	7817369 - DUONG GIAO THONG NONG THON LOC MY (ADB5- NHA VAN HOA)	Thành phố Đà Nẵng	BTXM, Bm=7m, L=1 km							4.701			4.701	4.701			4.701					152			152				
560	7829690 - NANG CAP, MO RONG DUONG GTNT TRUOC DONG-PHUOC HUNG	Thành phố Đà Nẵng	BTXM, L=1.182m; Bn=(1,0+5,5+1,0)=7,5m							10.061			10.061	10.061			10.061					643			643				
560	7673635 - Khu vực phía Bắc đường Lê Trọng Tấn (thuộc Khu đô thị phía Tây đường Trường Chinh)	Thành phố Đà Nẵng	Đảm bảo yêu cầu	2019-2023	6175, 31/10/17	14.087			14.087	7.000			7.000	7.000			7.000					5.929			5.929				
560	7745584 - Cảnh quan hồ điều tiết tại Khu E2 mở rộng (g/đ 2) phường Hòa Xuân	Thành phố Đà Nẵng		2021-2022	4685, 04/12/2020	25.568			25.568	6.999			6.999	7.000			7.000	7.000			7.000	6.999			6.999	100%			100%
	Lĩnh vực: 340 - Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể									27.570			27.570	27.571			27.571	3.921			3.921	3.920			3.920	100%			100%
599	7906496 - Sửa chữa công trình TTHC thành phố	Thành phố Đà Nẵng				1.513			1.513	110			110	110			110	110			110	110			110	100%			100%

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
560	7817586 - Nâng cấp Trung tâm hành chính quận Cẩm Lệ	Thành phố Đà Nẵng				17.701			17.701	1.144			1.144	1.144			1.144	1.144			1.144	1.144			1.144	100%			100%
560	7734795 - TRỤ SỞ LAM VIỆC UBND XÃ HOÀ NHƠN	Thành phố Đà Nẵng	Xây mới trụ sở							26.317			26.317	26.317			26.317	2.667			2.667	2.667			2.667	100%			100%
	Lĩnh vực: 370 - Bảo đảm xã hội									1.540			1.540	1.540			1.540	1.540			1.540	1.540			1.540	100%			100%
560	7901728 - Công viên bên ngoài Nghĩa Trũng Hòa Vang	Q. Cẩm Lệ								1.540			1.540	1.540			1.540	1.540			1.540	1.540			1.540	100%			100%
4	TĂNG THU TIẾT KIỆM CHI - SỐ TIẾT KIỆM CHI TỪ DP VÀ NGUỒN KHÁC 2017, KH 2017,2018 CHƯA SD CHUYỂN SANG 2019									298.896			298.896	298.896			298.896					73.941			73.941				
	Lĩnh vực: 040 - An ninh và trật tự an toàn xã hội									2.892			2.892	2.892			2.892												
599	220188001 - Nhà tạm giữ Công an quận Sơn Trà	Thành phố Đà Nẵng				7.964			7.964	2.892			2.892	2.892			2.892												
	Lĩnh vực: 130 - Y tế, dân số và gia đình									187.473			187.473	187.473			187.473					64.852			64.852				
599	7706511 - Trung tâm ghép tạng và cấy ghép tế bào gốc tại BV ĐN	Q. Hải Châu	11 tầng nổi + 01 tầng kỹ thuật và 02 tầng hầm	2018-2022	2107/QĐ-UBND 13/5/2019	495.685			495.685	147.473			147.473	147.473			147.473					47.000			47.000				
599	7725023 - Trung tâm phẫu thuật thần kinh, chấn thương và bỏng tạo hình	Q. Hải Châu		2018-2022	1905/QĐ-UBND 02/5/2019	471.821			471.821	40.000			40.000	40.000			40.000					17.853			17.853				
	Lĩnh vực: 250 - Bảo vệ môi trường									105.788			105.788	105.788			105.788					8.777			8.777				
599	7725026 - Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục tại bãi rác Khánh Sơn	Q. Liên Chiểu		2018-2020	3562/QĐ-UBND 12/8/2019	184.599			184.599	88.835			88.835	88.835			88.835					4.942			4.942				
599	7770968 - Trạm trung chuyển rác thải tại khu vực đường Lê Thanh Nghị	Thành phố Đà Nẵng		2019-2021	QĐ 5027/QĐ-UBND Ngày 31/10/2019	171.330			171.330	16.954			16.954	16.954			16.954					3.835			3.835				
	Lĩnh vực: 280 - Các hoạt động kinh tế									2.742			2.742	2.742			2.742					312			312				
599	7258127 - Cải tạo, NC đường Trương Định	Thành phố Đà Nẵng	726 m			28.785			28.785	990			990	990			990					274			274				
599	7804541 - Xử lý sạt lở tại khu vực bãi tắm Sơn Thủy, cửa xả Mỹ An	Thành phố Đà Nẵng	Xử lý sạt lở			2.591			2.591	1.752			1.752	1.752			1.752					38			38				
5	NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG - TĂNG THU TIẾT KIỆM CHI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, XSKT 2019, SỐ HOÀN TRẢ TIỀN SDĐ THEO KL CỦA KTNN									561.384			561.384	561.384			561.384					257.897			257.897				
	Lĩnh vực: 160 - Văn hóa thông tin									130.446			130.446	130.446			130.446					61.160			61.160				
429	7804540 - Cải tạo,nâng cấp cơ sở 42 Bạch Đằng để làm bảo tàng ĐN	Thành phố Đà Nẵng		7/2021-3/2023	QĐ số 1667/QĐ-UBND (11/5/2020)	504.921			504.921	118.871			118.871	118.871			118.871					60.114			60.114				
429	7886672 - Bảo tồn, tu bổ phục hồi Di Tích Miếu Bà Liễu Hạnh	Thành phố Đà Nẵng				2.338			2.338	600			600	600			600					20			20				
429	7886673 - Bảo tồn, tu bổ phục hồi Di Tích Dinh Đá Sơn	Thành phố Đà Nẵng				8.302			8.302	2.050			2.050	2.050			2.050					636			636				
429	7886674 - Bảo tồn, Tu bổ phục hồi Di Tích Miếu Tam Vị	Thành phố Đà Nẵng				3.104			3.104	850			850	850			850					30			30				
429	7886994 - Cải tạo, mở rộng Nghĩa Trũng Phước Ninh	Thành phố Đà Nẵng				13.798			13.798	775			775	775			775					80			80				
429	7887008 - Bảo tồn, tu bổ phục hồi Di Tích Mộ Thống Chế Lê Văn Hoan	Thành phố Đà Nẵng				3.121			3.121	850			850	850			850					30			30				
429	7888682 - Bảo tồn, tu bổ phục hồi Di Tích Đình Cẩm Mán	Thành phố Đà Nẵng				7.391			7.391	2.050			2.050	2.050			2.050					70			70				
429	7888683 - BTTD Phục hồi Lịch Sử Văn Hóa Làng Mân Quang	Thành phố Đà Nẵng				12.721			12.721	2.550			2.550	2.550			2.550					100			100				
429	7895509 - Bảo tồn tu bổt phục hồi Di Tích Đình Nam Ô	Thành phố Đà Nẵng				8.066			8.066	1.850			1.850	1.850			1.850					80			80				
	Lĩnh vực: 250 - Bảo vệ môi trường									304.617			304.617	304.617			304.617					180.873			180.873				
599	7861609 - Xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng và các tuyến cống chuyển nước mưa về sông Hàn cho lưu vực từ đường Hồ Xuân Hương đến giáp tỉnh Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng				1.340.692			1.340.692	250.000			250.000	250.000			250.000					155.884			155.884				
599	7861610 - Xây dựng trạm xử lý nước thải Hòa Xuân (gđ 3)	Thành phố Đà Nẵng				589.829			589.829	49.958			49.958	49.958			49.958					23.065			23.065				
599	7867985 - Xử lý thoát nước Khu CVVH phía đông nam Đài TNiệm	Thành phố Đà Nẵng				158.733			158.733	4.659			4.659	4.659			4.659					1.924			1.924				
	Lĩnh vực: 280 - Các hoạt động kinh tế									126.320			126.320	126.320			126.320					15.865			15.865				
421	7099767 - Đường ven sông Túy Loan - Tuyên Sơn	Thành phố Đà Nẵng	5,2 km	2017-2021	328-ngày 22/01/2018	842.259			842.259	76.320			76.320	76.320			76.320					14.531			14.531				
599	7770974 - Cải tạo đường Ngô Quyền và đường Ngũ Hành Sơn	Thành phố Đà Nẵng		2019-2022	3036/QĐ-UBND 11/7/2019	189.483			189.483	50.000			50.000	50.000			50.000					1.333			1.333				
6	NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG-TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT THEO KL CỦA TTCP NĂM 2017-2019									490.493			490.493	489.346			489.346					18.971			18.971				
	Lĩnh vực: 250 - Bảo vệ môi trường									101.517			101.517	100.196			100.196					6.060			6.060				
599	7770968 - Trạm trung chuyển rác thải tại khu vực đường Lê Thanh Nghị	Thành phố Đà Nẵng		2019-2021	QĐ 5027/QĐ-UBND Ngày 31/10/2019	171.330			171.330	95.117			95.117	93.796			93.796					2.186			2.186				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	DỰ TOÁN: Tổng số	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	DỰ TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	QUYẾT TOÁN: Tổng số	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	QUYẾT TOÁN: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	So sánh (%): Tổng số	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	So sánh (%): Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
599	7818348 - Hạ tầng kỹ thuật Nhà máy xử lý rác thải tại khu vực bãi rác Khánh Sơn	Thành phố Đà Nẵng		2020-2022	4880/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	47.363			47.363	6.400			6.400	6.400			6.400					3.874			3.874				
	Lĩnh vực: 280 - Các hoạt động kinh tế									388.976			388.976	389.150			389.150					12.911			12.911				
599	7716203 - Tuyến ống thu gom nước thải đường Nguyễn Tất Thành	Q. Hải Châu, Q. Thanh Khê	6.236m	2019-2022	4942-ngày 31/10/2019	444.223			444.223	80.000			80.000	80.000			80.000					2.010			2.010				
599	7734792 - Nhà máy nước Hòa Liên	H. Hòa Vang		2019-2021	3476/QĐ-UBND ngày 07/8/2019	1.170.470			1.170.470	308.976			308.976	309.150			309.150					10.901			10.901				
7	TĂNG THU NGÂN SÁCH, TỒN QUỸ									8.003			8.003	8.003			8.003					207			207				
	Lĩnh vực: 280 - Các hoạt động kinh tế									8.003			8.003	8.003			8.003					207			207				
426	7023989 - Khu dân cư số 2 Nguyễn Tri Phương	Thành phố Đà Nẵng				178.248			178.248	3			3	3			3					1			1				
560	7573014 - Đường nối từ Hòa Thọ Tây đi khu dân cư Phong Bắc phường Hòa Thọ Đông	Q. Cẩm Lệ	Đảm bảo	2017-2023	4389, 16/11/20	176.761			176.761	8.000			8.000	8.000			8.000					206			206				
8	TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG									79.903			79.903	80.313			80.313												
	Lĩnh vực: 280 - Các hoạt động kinh tế									79.903			79.903	80.313			80.313												
419	7007901 - Hệ thống Hạ tầng Kỹ thuật Khu tái định cư liếp giáp về phía Tây khu đô thị công nghệ FPT	Thành phố Đà Nẵng		2008-2009	6108/QĐ-UB 28/7/2008	165.670			165.670	5.503			5.503	5.503			5.503												
419	7135811 - Khu TDC số 7- Vệt KTQĐ dọc tuyến ĐT 602	Thành phố Đà Nẵng		2013-nay	2862/QĐ-UBND, 9/7/2018	168.310			168.310	17.151			17.151	17.151			17.151												
419	7185323 - Khu dân cư Nam Tuyên Sơn	Thành phố Đà Nẵng				75.499			75.499	13.630			13.630	13.630			13.630												
419	7232295 - Khu TDC Hòa Liên 3 (Phục vụ GT khu CNC và CN thông tin)	Thành phố Đà Nẵng		2010-nay	1245/QĐ -UBND, 26/3/2018	153.860			153.860	12.749			12.749	12.749			12.749												
419	7328862 - Khu số 6 - Trung tâm đô thị mới Tây Bắc - gđ 2	Thành phố Đà Nẵng		2010-nay	3290/QĐ-UBND, 25/7/2019	89.964			89.964	18.618			18.618	19.028			19.028												
419	7342487 - Khu TDC Hòa Liên 4, giai đoạn 3	Thành phố Đà Nẵng		2012-nay	5087/QĐ-UBND 04/11/2019	244.562			244.562	12.250			12.250	12.250			12.250												
9	VAY TẠM ỨNG TỒN NGÂN KHO BẠC									8.651			8.651	8.651			8.651												
	Lĩnh vực: 280 - Các hoạt động kinh tế									8.651			8.651	8.651			8.651												
419	7213389 - Khu đô thị mới Hòa Hải 1-3 (gđ2) - Ngũ Hành Sơn	Thành phố Đà Nẵng		2011-2012	970/QĐ-UBND 27/01/2011	200.000			200.000	8.651			8.651	8.651			8.651												

Biểu mẫu số 63 - NĐ 31

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2021 (năm trước)	Kế hoạch năm 2022				Thực hiện năm 2022				Dư nguồn đến 31/12/2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	Tổng cộng	**794.102**	**247.423**	**0**	**360.521**	**-113.098**	**298.560**	**7.000**	**396.691**	**-98.131**	**695.971**
I	**Liên quan đến cho vay**	**736.488**	**235.767**	**0**	**337.713**	**-101.946**	**271.851**	**7.000**	**377.185**	**-105.334**	**631.155**
1	Quỹ Hỗ trợ nông dân thành phố	777	7.478		7.478	0	14.027	2.000	12.400	1.627	2.404
2	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển	3.384	24.000		24.000	0	29.195	5.000	31.200	(2.005)	1.379
3	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	1.090	4.000		3.600	400	2.259		2.600	(341)	749
5	Quỹ Bảo vệ môi trường	11.413	2.000		1.500	500	990		2.460	(1.470)	9.943
6	Quỹ Đầu tư phát triển thành phố	719.825	198.289		301.135	(102.846)	225.380	-	328.525	(103.145)	616.680
II	**Không cho vay**	**57.614**	**11.656**	**0**	**22.808**	**-11.152**	**26.708**	**0**	**19.506**	**7.202**	**64.816**
1	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	41.256	4.862		14.004	-9.142	18.838	0	11.744	7.094	48.350
2	Quỹ phòng chống thiên tai	12.579	6.794		6.794	0	7.870	0	6.239	1.631	14.211
3	Quỹ phòng, chống tội phạm	3.738			2.010	-2.010			1.523	(1.523)	2.215
4	Quỹ hỗ trợ ngư dân	40			-	-				-	40

Biểu mẫu số 64 - NĐ 31

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022

(Không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**3.430.452**	**3.908.282**	**114%**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	525.916	516.401	98%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	6.525	7.175	110%
3	Sự nghiệp y tế	2.592.733	3.073.528	119%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	15.415	15.767	102%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	20.000	23.202	116%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	2.491	2.828	114%
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	4.200	5.006	119%
8	Sự nghiệp kinh tế	254.580	254.676	100%
9	Sự nghiệp môi trường	6.450	7.819	121%
10	Quản lý hành chính	2.142	1.879	88%
11	Sự nghiệp khác	0	0	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /NQ-HĐND	*Đà Nẵng, ngày tháng năm 2023*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KHÓA X, NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Sau khi nghe Báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2023, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, vay ngân sách địa phương năm 2022

Tổng thu ngân sách nhà nước, vay ngân sách địa phương năm 2022 là 42.230.213 triệu đồng (Bốn mươi hai nghìn hai trăm ba mươi tỷ, hai trăm mười ba triệu đồng), được phân chia cho các cấp ngân sách như sau:

1. Tổng thu ngân sách trung ương là 7.376.607 triệu đồng (Bảy nghìn ba trăm bảy mươi sáu tỷ, sáu trăm lẻ bảy triệu đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương là 34.853.606 triệu đồng (Ba mươi bốn nghìn tám trăm năm mươi ba tỷ, sáu trăm lẻ sáu triệu đồng), gồm:

a) Ngân sách thành phố : 33.380.200 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương : 1.467.944 triệu đồng.

- Vay ngân sách địa phương : 129.000 triệu đồng.

b) Ngân sách huyện : 1.242.952 triệu đồng.

c) Ngân sách xã : 230.454 triệu đồng.

Tổng thu ngân sách địa phương (không kể vay ngân sách địa phương 129.000 triệu đồng) là 34.724.606 triệu đồng.

Điều 2. Phê chuẩn quyết toán chi ngân sách địa phương của thành phố Đà Nẵng năm 2022

Tổng chi ngân sách địa phương của thành phố Đà Nẵng năm 2022 là 34.128.487 triệu đồng (Ba mươi bốn nghìn một trăm hai mươi tám tỷ, bốn trăm tám mươi bảy triệu đồng), gồm:

1. Ngân sách thành phố : 32.675.935 triệu đồng.

Trong đó: Chi chuyển nguồn sang năm 2023 là 18.418.438 triệu đồng, trong đó: Chi đầu tư phát triển chuyển sang năm sau thực hiện theo quy định của Luật đầu tư công 3.406.468 triệu đồng, nguồn cải cách tiền lương 11.606.049 triệu đồng, nguồn tiền sử dụng đất còn lại theo dõi riêng để chi đầu tư theo quy định là 1.443.061 triệu đồng, nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2022 chuyển sang năm 2023 để bố trí vốn xây dựng cơ bản là 638.000 triệu đồng, nguồn tăng thu ngân sách thành phố năm 2022 chuyển sang năm 2023 để hỗ trợ UBND các quận có tăng thu để chi đầu tư xây dựng các chương trình, dự án và thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, hỗ trợ cho đơn vị dự toán phường theo quy định là 396.547 triệu đồng,...

2. Ngân sách huyện : 1.223.795 triệu đồng.

3. Ngân sách xã : 228.757 triệu đồng.

Điều 3. Cân đối và xử lý kết dư ngân sách địa phương năm 2022

1. Về cân đối ngân sách địa phương

Qua cân đối thu, chi ngân sách địa phương năm 2022, sau khi cộng vay ngân sách địa phương 129.000 triệu đồng và trừ chi trả nợ gốc ngân sách địa phương 23.279 triệu đồng thì kết dư thực tế ngân sách địa phương là 701.840 triệu đồng, gồm:

a) Kết dư ngân sách thành phố: 680.986 triệu đồng, gồm:

- Chi trả nợ vay của chính quyền địa phương năm 2023 là 23.884 triệu đồng.

- Kết dư thực tế ngân sách thành phố là 657.102 triệu đồng.

b) Kết dư ngân sách huyện Hòa Vang: 19.157 triệu đồng.

c) Kết dư ngân sách các xã thuộc huyện Hòa Vang: 1.697 triệu đồng.

2. Xử lý kết dư ngân sách địa phương năm 2022

a) Kết dư ngân sách thành phố (sau khi trừ chi trả nợ vay của chính quyền địa phương năm 2023 là 23.884 triệu đồng) là 657.102 triệu đồng: Trích quỹ dự trữ

tài chính là 328.551 triệu đồng; số còn lại 328.551 triệu đồng chuyển vào thu ngân sách thành phố năm 2023.

b) Kết dư ngân sách huyện Hòa Vang và các xã thuộc huyện: kết chuyển một trăm phần trăm (100%) vào thu ngân sách năm 2023 tương ứng với mỗi cấp ngân sách.

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân thành phố

Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn có liên quan tiếp thu, điều chỉnh số liệu theo các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước khi có Báo cáo kiểm toán chính thức đối với quyết toán ngân sách thành phố Đà Nẵng năm 2022 để hoàn chỉnh, trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2022 tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày tháng năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày biểu quyết thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ, VP CT nước;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước KV III;
- TVTU, các Ban Đảng;
- Đại biểu HĐND TP, Đoàn ĐBQH TP;
- UBND, UBMTTQ, các sở, ban, ngành, các đoàn thể của thành phố;
- Quận, huyện ủy; UBND các quận, huyện;
- Báo Đà Nẵng, Báo CA Đà Nẵng;
- TT THVN tại Đà Nẵng, Đài PTTH Đà Nẵng;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, TH.

Biểu mẫu số 48 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND	Dự toán HĐND (Điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**15.807.852**	**15.807.852**	**33.995.821**	**18.187.969**	
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	13.186.095	13.186.095	16.720.285	3.534.190	127%
-	*Thu NSĐP hưởng 100%*	*4.244.840*	*4.244.840*	*5.469.417*	*1.224.577*	*129%*
-	*Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia*	*8.941.255*	*8.941.255*	*11.250.868*	*2.309.613*	*126%*
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	626.695	626.695	1.467.944	841.249	234%
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0%*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*626.695*	*626.695*	*1.467.944*	*841.249*	*234%*
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0%
IV	Thu kết dư			477.421	477.421	0%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.967.395	1.967.395	15.310.585	13.343.190	778%
VI	Thu viện trợ	27.667	27.667	19.586	-8.081	71%
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**16.355.352**	**15.936.852**	**33.399.702**	**17.411.581**	
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**16.355.352**	**15.936.852**	**14.533.438**	**-1.403.414**	**91%**
1	Chi đầu tư phát triển	8.085.731	7.667.231	6.401.526	-1.265.705	83%
2	Chi thường xuyên	7.764.178	7.764.178	8.130.052	365.874	105%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			40	40	0%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	1.820	0	100%
5	Dự phòng ngân sách (1)	303.623	303.623			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	200.000	200.000			
II	**Chi các chương trình mục tiêu (2)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**	**0**	**18.814.995**	**18.814.995**	**0%**
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**0**	**0**	**51.269**	**51.269**	**0%**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**-547.500**	**-129.000**	**596.119**	**725.119**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**24.000**	**24.000**	**23.279**	**-721**	**97%**
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					0%
II	Từ nguồn bội thu ngân sách cấp tỉnh					0%
III	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	24.000	24.000	23.279	-721	97%
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**547.500**	**129.000**	**129.000**	**0**	**100%**
I	Vay để bù đắp bội chi	547.500	129.000	129.000	0	100%
II	Vay để trả nợ gốc	0	0			0%
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**	**1.622.912**	**1.622.912**	**1.159.964**	**-462.948**	**71%**
1	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0		0%
2	Vay Ngân hàng Phát triển	0	0	0		0%
3	Vay lại vốn vay nước ngoài	1.622.912	1.622.912	1.159.964	-462.948	71%

Ghi chú:

(1) Chi từ nguồn dự phòng đã được tổng hợp vào các lĩnh vực chi.

(2) Chi các chương trình mục tiêu đã được tổng hợp vào chi cân đối NSĐP, gồm chi CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là 109.961,2 triệu đồng (chi đầu tư) và CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội là 198,9 triệu đồng (chi thường xuyên)

Biểu mẫu số 50 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán				Quyết toán		So sánh QT/DT (%)			
		BTC giao		HĐND giao				BTC giao		HĐND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	**19.608.000**	**13.186.096**	**19.635.667**	**15.807.852**	**24.065.209**	**33.995.821**	**122,7%**		**122,6%**	
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**19.608.000**	**13.186.096**	**19.635.667**	**13.213.762**	**24.065.209**	**16.739.871**	**122,7%**	**127,0%**	**122,6%**	**126,7%**
I	**Thu nội địa**	**15.108.000**	**13.186.096**	**15.108.000**	**13.186.095**	**18.732.011**	**16.700.209**	**124,0%**	**126,7%**	**124,0%**	**126,7%**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**1.000.000**	**907.375**	**1.000.000**	**907.375**	**1.213.697**	**1.104.732**	**121,4%**	**121,8%**	**121,4%**	**121,8%**
1.1	Thuế giá trị gia tăng	547.000	496.182	547.000	496.182	587.764	534.872	107,5%	107,8%	107,5%	107,8%
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	130.000	117.922	130.000	117.922	315.444	287.054	242,6%	243,4%	242,6%	243,4%
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	290.271	320.000	290.271	307.596	279.912	96,1%	96,4%	96,1%	96,4%
1.4	Thuế tài nguyên	3.000	3.000	3.000	3.000	2.894	2.894	96,5%	96,5%	96,5%	96,5%
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**180.000**	**163.741**	**180.000**	**163.741**	**155.534**	**141.858**	**86,4%**	**86,6%**	**86,4%**	**86,6%**
2.1	Thuế giá trị gia tăng	100.000	90.710	100.000	90.710	112.378	102.264	112,4%	112,7%	112,4%	112,7%
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	10	9	10	9	0	0	2,7%	2,7%	2,7%	2,8%
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000	68.032	75.000	68.032	39.580	36.018	52,8%	52,9%	52,8%	52,9%
2.4	Thuế tài nguyên	4.990	4.990	4.990	4.990	3.576	3.576	71,7%	71,7%	71,7%	71,7%
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**3.100.000**	**2.812.091**	**3.100.000**	**2.812.091**	**3.748.899**	**3.412.310**	**120,9%**	**121,3%**	**120,9%**	**121,3%**
3.1	Thuế giá trị gia tăng	529.000	479.854	529.000	479.854	397.938	362.124	75,2%	75,5%	75,2%	75,5%
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.060.000	1.868.618	2.060.000	1.868.618	2.676.624	2.435.728	129,9%	130,3%	129,9%	130,3%
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	510.000	462.619	510.000	462.619	672.709	612.830	131,9%	132,5%	131,9%	132,5%
3.4	Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3.5	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	1.628	1.628	162,8%	162,8%	162,8%	162,8%
3.6	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**3.445.000**	**3.127.826**	**3.445.000**	**3.127.826**	**4.255.226**	**3.872.147**	**123,5%**	**123,8%**	**123,5%**	**123,8%**
4.1	Thuế giá trị gia tăng	2.140.000	1.941.186	2.140.000	1.941.186	2.416.106	2.199.049	112,9%	113,3%	112,9%	113,3%
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.000	18.142	20.000	18.142	28.365	22.265	141,8%	122,7%	141,8%	122,7%
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.254.000	1.137.498	1.254.000	1.137.498	1.782.148	1.622.226	142,1%	142,6%	142,1%	142,6%
4.4	Thuế tài nguyên	31.000	31.000	31.000	31.000	28.606	28.606	92,3%	92,3%	92,3%	92,3%
5	**Lệ phí trước bạ**	**580.000**	**580.000**	**580.000**	**580.000**	**1.019.845**	**1.019.845**	**175,8%**	**175,8%**	**175,8%**	**175,8%**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**		**0**		**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**80.000**	**80.000**	**80.000**	**80.000**	**266.239**	**266.239**	**332,8%**	**332,8%**	**332,8%**	**332,8%**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.500.000**	**1.360.644**	**1.500.000**	**1.360.644**	**2.469.381**	**2.274.454**	**164,6%**	**167,2%**	**164,6%**	**167,2%**
9	**Thuế Bảo vệ môi trường**	**1.400.000**	**609.569**	**1.400.000**	**609.569**	**1.100.863**	**480.895**	**78,6%**	**78,9%**	**78,6%**	**78,9%**
10	**Phí, lệ phí**	**250.000**	**130.000**	**250.000**	**130.000**	**313.018**	**134.191**	**125,2%**	**103,2%**	**125,2%**	**103,2%**

STT	NỘI DUNG	Dự toán				Quyết toán		So sánh QT/DT (%)			
		BTC giao		HĐND giao		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	BTC giao		HĐND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP			Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
10.1	Phí, lệ phí trung ương	120.000		120.000		178.827	0	149,0%	0,0%	149,0%	0,0%
10.2	Phí, lệ phí tỉnh	130.000	130.000	130.000	130.000	123.000	123.000	94,6%	94,6%	94,6%	94,6%
10.3	Phí, lệ phí huyện		0		0	9.949	9.949	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
10.4	Phí, lệ phí phường, xã		0		0	1.242	1.242	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Trong đó: Phí BVMT đối với KTKS	*16.000*	*16.000*	*15.000*	*15.000*	*6.413*	*6.413*	*40,1%*	*40,1%*	*42,8%*	*42,8%*
11	**Tiền sử dụng đất**	**2.700.000**	**2.700.000**	**2.700.000**	**2.700.000**	**2.639.040**	**2.639.040**	**97,7%**	**97,7%**	**97,7%**	**97,7%**
12	**Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước**	**350.000**	**350.000**	**350.000**	**350.000**	**603.881**	**603.881**	**172,5%**	**172,5%**	**172,5%**	**172,5%**
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**
14	**Thu từ bán tài sản nhà nước**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**
15	**Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc SHNN**	**30.000**	**30.000**	**30.000**	**30.000**	**42.676**	**42.676**	**142,3%**	**142,3%**	**142,3%**	**142,3%**
16	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**9.000**	**5.850**	**9.000**	**5.850**	**14.860**	**12.117**	**165,1%**	**207,1%**	**165,1%**	**207,1%**
17	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**814**	**814**	**81,4%**	**81,4%**	**81,4%**	**81,4%**
18	**Thu khác ngân sách**	**275.000**	**120.000**	**275.000**	**120.000**	**601.959**	**408.830**	**218,9%**	**340,7%**	**218,9%**	**340,7%**
18.1	Thu khác ngân sách trung ương	155.000		155.000		193.129	0	124,6%	0,0%	124,6%	0,0%
18.2	Thu khác ngân sách địa phương	120.000	120.000	120.000	120.000	408.830	408.830	340,7%	340,7%	340,7%	340,7%
19	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	**48.000**	**48.000**	**48.000**	**48.000**	**80.433**	**80.535**	**167,6%**	**167,8%**	**167,6%**	**167,8%**
20	**Thu từ hoạt động XSKT**	**160.000**	**160.000**	**160.000**	**160.000**	**205.646**	**205.646**	**128,5%**	**128,5%**	**128,5%**	**128,5%**
20.1	Thuế giá trị gia tăng					78.649	78.649				
20.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp					6.498	6.498				
20.3	Thu từ thu nhập sau thuế					12.933	12.933				
20.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt					107.566	107.566				
II	**Thu về dầu thô**							**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**
III	**Thu Hải quan**	**4.500.000**	**0**	**4.500.000**	**0**	**5.291.870**	**0**	**117,6%**	**0,0%**	**117,6%**	**0,0%**
1	Thuế xuất khẩu	84.000	0	84.000	0	106.951	0	127,3%		127,3%	
2	Thuế nhập khẩu	1.220.000	0	1.220.000	0	1.787.904	0	146,5%		146,5%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	850.000	0	850.000	0	460.377	0	54,2%		54,2%	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.333.300	0	2.333.300	0	2.894.531	0	124,1%		124,1%	
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Hải quan thực hiện	8.700	0	8.700	0	3.312	0	38,1%		38,1%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0	0	0	0	29.401	0	0,0%		0,0%	
7	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0,0%		0,0%	
8	Phí, lệ phí hải quan	0	0	0	0	0	0	0,0%		0,0%	
9	Thu khác	4.000	0	4.000	0	9.394	0	234,8%		234,8%	
IV	**Thu viện trợ**			**27.667**	**27.667**	**21.252**	**19.586**	**0,0%**	**0,0%**	**76,8%**	**70,8%**
V	**Các khoản huy động, đóng góp**					**20.076**	**20.076**				
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng					7.519	7.519				
2	Các khoản huy động đóng góp khác					12.557	12.557				
VI	**Thu hồi vốn của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**										

STT	NỘI DUNG	Dự toán				Quyết toán		So sánh QT/DT (%)			
		BTC giao		HĐND giao		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	BTC giao		HĐND giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP			Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
B	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**		**0**		**626.695**		**1.467.944**			**0,0%**	**234,2%**
1	Bổ sung cân đối									0,0%	0,0%
2	Bổ sung có mục tiêu		0		626.695		1.467.944			0,0%	234,2%
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*		*0*		*626.695*		*1.467.944*			*0,0%*	*234,2%*
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*		*0*		*0*		*0*			*0,0%*	*0,0%*
C	**THU CHUYỂN NGUỒN**				**1.967.395**		**15.310.585**			**0,0%**	**778,2%**
D	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**						**477.421**			**0,0%**	**0,0%**

Ghi chú: Biểu số liệu không bao gồm thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương (thành phố, quận, huyện, phường, xã) và thu vay ngân sách địa phương.

Biểu mẫu số 51 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (Sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**15.936.852**	**33.399.702**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**15.936.852**	**14.533.438**	**91%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7.667.231**	**6.401.526**	**83%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.462.231	6.237.526	84%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*596.556*	*564.053*	*95%*
-	*Chi khoa học và công nghệ*	*290.025*	*218.925*	*75%*
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*4.617.395*	*4.332.724*	*94%*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*160.000*	*0*	*0%*
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0%
3	Chi đầu tư phát triển khác	205.000	164.000	80%
II	**Chi thường xuyên**	**7.764.178**	**8.130.052**	**105%**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*2.326.243*	*2.140.701*	*92%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*53.158*	*46.898*	*88%*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**0**	**40**	**0%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.820**	**1.820**	**100%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**303.623**	**0**	**0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**200.000**	**0**	**0%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**0**	**0**	**0%**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**	**18.814.995**	**0%**
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**	**51.269**	**0%**

Ghi chú: Biểu số liệu không bao gồm chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương.

Biểu mẫu số 52 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND (Sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**15.598.606**	**32.675.935**	**17.077.329**	
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**516.399**	**552.054**	**35.655**	**107%**
1	Bổ sung cân đối	369.013	369.013	0	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	147.386	183.041	35.655	124%
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**15.082.207**	**13.654.174**	**-1.428.033**	**91%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7.509.111**	**6.224.930**	**-1.284.181**	**83%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.304.111	6.062.930	-1.241.181	83%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	570.206	556.675	-13.531	98%
-	Chi khoa học và công nghệ	290.025	218.925	-71.100	75%
-	Chi quốc phòng	91.638	25.890	-65.748	28%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	42.138	32.963	-9.175	78%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	764.713	623.571	-141.142	82%
-	Chi văn hóa thông tin	327.984	311.010	-16.974	95%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7.764	7.184	-580	93%
-	Chi thể dục thể thao	94.751	60.537	-34.214	64%
-	Chi bảo vệ môi trường	780.767	1.021.526	240.759	131%
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.822.853	3.068.397	-754.456	80%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	129.619	115.190	-14.429	89%
-	Chi bảo đảm xã hội	19.907	21.062	1.155	106%
-	Dự nguồn chưa phân bổ	361.746	0		0%
2	Chi ủy thác vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội và các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	205.000	162.000	-43.000	79%
II	**Chi thường xuyên**	**7.081.311**	**7.427.384**	**346.073**	**105%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.024.764	1.839.719	-185.045	91%
-	Chi khoa học và công nghệ (1)	52.958	46.898	-6.060	89%
-	Chi quốc phòng	217.698	257.142	39.444	118%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	164.161	189.429	25.268	115%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	631.769	650.353	18.584	103%
-	Chi văn hóa thông tin	148.134	152.789	4.655	103%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	36.853	34.889	-1.964	95%
-	Chi thể dục thể thao	157.992	154.220	-3.772	98%
-	Chi bảo vệ môi trường	362.133	347.566	-14.567	96%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.256.173	1.227.641	-28.532	98%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.156.440	1.269.166	112.726	110%
-	Chi bảo đảm xã hội	483.619	773.534	289.915	160%
-	Chi thường xuyên khác	388.617	484.038	95.421	125%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**0**	**40**	**40**	**0%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.820**	**1.820**	**0**	**100%**
V	**Dự phòng ngân sách (*)**	**289.965**			**0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**200.000**			**0%**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**	**18.418.438**	**18.418.438**	**0%**
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**	**51.269**	**51.269**	**0%**

Ghi chú: (*) Đã tổng hợp quyết toán vào các lĩnh vực chi.

Biểu mẫu số 53 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND (điều chỉnh)	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**15.936.852**	**15.082.207**	**854.645**	**33.399.702**	**32.123.881**	**1.275.821**			
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**15.936.852**	**15.082.207**	**854.645**	**14.533.438**	**13.654.174**	**879.264**	**91%**	**91%**	**103%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7.667.231**	**7.509.111**	**158.120**	**6.401.526**	**6.224.930**	**176.596**	**83%**	**83%**	**112%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.462.231	7.304.111	158.120	6.237.526	6.062.930	174.596	84%	83%	110%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*596.556*	*570.206*	*26.350*	*564.053*	*556.675*	*7.378*	*95%*	*98%*	*28%*
-	*Chi khoa học và công nghệ*	*290.025*	*290.025*	*0*	*218.925*	*218.925*	*0*	*75%*	*75%*	*0%*
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Bao gồm cả nguồn tiền sử dụng đất năm trước chuyển sang được bố trí dự toán năm 2022)*	*4.617.395*	*4.517.395*	*100.000*	*4.332.724*	*4.222.763*	*109.961*	*94%*	*93%*	*110%*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*160.000*	*160.000*	*0*	*0*					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	205.000	205.000	0	164.000	162.000	2.000	80%	79%	0%

STT	Nội dung (1)	Dự toán HĐND (điều chỉnh)	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II	**Chi thường xuyên**	**7.764.178**	**7.081.311**	**682.867**	**8.130.052**	**7.427.384**	**702.668**	**105%**	**105%**	**103%**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*2.326.243*	*2.024.764*	*301.479*	*2.140.701*	*1.839.719*	*300.982*	*92%*	*91%*	*100%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*53.158*	*52.958*	*200*	*46.898*	*46.898*	*0*	*88%*	*89%*	*0%*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**0**	**0**	**0**	**40**	**40**	**0**	**0%**	**0%**	**0%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.820**	**1.820**	**0**	**1.820**	**1.820**	**0**	**100%**	**100%**	**0%**
V	**Dự phòng ngân sách (*)**	**303.623**	**289.965**	**13.658**	**0**	**0**	**0**	**0%**	**0%**	**0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**200.000**	**200.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**	**0%**	**0%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (*)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0%**	**0%**	**0%**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**	**0**	**0**	**18.814.995**	**18.418.438**	**396.557**	**0%**	**0%**	**0%**
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**	**0**	**0**	**51.269**	**51.269**	**0**	**0%**	**0%**	**0%**

Ghi chú: (*) Đã tổng hợp quyết toán vào các lĩnh vực chi; trong đó chi các chương trình mục tiêu đã được tổng hợp vào chi cân đối NSĐP, gồm chi CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là 109.961,2 triệu đồng (chi đầu tư) và CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội là 198,9 triệu đồng (chi thường xuyên)

Biểu mẫu số 54 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh											Quyết toán												So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG SỐ	**15.598.606**	**7.509.111**	**7.081.311**	**0**	**1.820**	**0**	**0**	**0**	**200.000**	**516.399**	**289.965**	**32.675.935**	**6.224.930**	**7.427.384**	**40**	**1.820**	**0**	**0**	**0**	**0**	**552.054**	**51.269**	**18.418.438**	**209%**	**83%**	**105%**	**0%**	**100%**	**107%**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**14.590.422**	**7.509.111**	**7.081.311**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.652.314**	**6.224.930**	**7.427.384**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**94%**	**83%**	**105%**	**0%**	**0%**	**0%**
1	Văn phòng Thành ủy	97.536	100	97.436									99.671	0	99.671										102%	0%	102%			
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP	22.339	0	22.339									26.825	0	26.825										120%	0%	120%			
3	Văn phòng UBND thành phố	85.493	0	85.493									81.897	0	81.897										96%	0%	96%			
4	Sở Ngoại vụ	48.719	4.870	43.849									54.400	7.541	46.859										112%	155%	107%			
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	155.693	51.023	104.670									137.373	47.735	89.638										88%	94%	86%			
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.897	1.501	13.396									13.560	403	13.158										91%	27%	98%			
7	Sở Tư pháp	33.703	24.000	9.703									20.037	9.611	10.426										59%	40%	107%			
8	Sở Công Thương	24.153	1.352	22.801									22.293	1.169	21.124										92%	86%	93%			
9	Sở Khoa học và Công nghệ	65.504	19.630	45.874									53.167	8.388	44.779										81%	43%	98%			
10	Sở Tài chính	13.608	0	13.608									13.589	0	13.589										100%	0%	100%			
11	Sở Xây dựng	526.420	59.114	467.306									565.885	59.289	506.596										107%	100%	108%			
12	Sở Giao thông Vận tải	316.063	13.499	302.564									245.021	2.357	242.663										78%	17%	80%			
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	666.356	14.042	652.314									398.432	13.389	385.043										60%	95%	59%			
14	Sở Y tế	455.636	20.939	434.697									501.940	15.514	486.426										110%	74%	112%			
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	149.031	3.942	145.089									153.292	3.872	149.420										103%	98%	103%			
16	Sở Văn hóa và Thể thao	366.473	171.737	194.736									430.709	225.501	205.208										118%	131%	105%			
17	Sở Du lịch	89.966	9.557	80.409									90.658	9.044	81.614										101%	95%	101%			
18	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	11.779	0	11.779									11.479	0	11.479										97%	0%	97%			
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	98.310	16.014	82.296									71.081	2.734	68.347										72%	17%	83%			
20	Sở Thông tin và Truyền thông	86.075	31.609	54.466									65.180	33.133	32.047										76%	105%	59%			
21	Sở Nội vụ	53.732	0	53.732									36.139	0	36.139										67%	0%	67%			
22	Thanh tra thành phố	7.087	0	7.087									8.731	0	8.731										123%	0%	123%			
23	Đài Phát thanh - Truyền hình	39.693	7.490	32.203									32.234	7.184	25.050										81%	96%	78%			
24	Viện nghiên cứu phát triển KT-XH	10.537	798	9.739									12.339	645	11.695										117%	81%	120%			
25	Trường Cao đẳng Nghề	28.331	50	28.281									17.534	0	17.534										62%	0%	62%			
26	Trường Chính trị	8.258	0	8.258									7.815	0	7.815										95%	0%	95%			
27	Ban xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	5.620	0	5.620									5.438	0	5.438										97%	0%	97%			
28	BQL Khu công nghệ cao và các KCN	131.235	95.756	35.479									107.979	63.904	44.074										82%	67%	124%			
29	Ban Quản lý An toàn thực phẩm	11.430	1.484	9.946									11.548	1.652	9.897										101%	111%	100%			
30	Công an thành phố	123.238	42.188	81.050									125.448	32.963	92.485										102%	78%	114%			
31	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố	147.197	73.849	73.348									77.291	9.830	67.461										53%	13%	92%			
32	BCH Bộ đội Biên phòng thành phố	34.575	15.062	19.513									43.314	12.835	30.479										125%	85%	156%			
33	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	7.540	0	7.540									15.840	0	15.840										210%	0%	210%			
34	Thành Đoàn Đà Nẵng	11.270	0	11.270									12.654	0	12.654										112%	0%	112%			
35	Hội Liên hiệp phụ nữ	8.274	0	8.274									13.831	5.000	8.831										167%	0%	107%			
36	Hội Nông dân	4.745	0	4.745									7.515	2.000	5.515										158%	0%	116%			
37	Hội Cựu chiến binh	3.967	0	3.967									4.498	0	4.498										113%	0%	113%			
38	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	4.219	0	4.219									4.306	0	4.306										102%	0%	102%			
39	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	5.056	0	5.056									5.395	0	5.395										107%	0%	107%			
40	Hội Nhà báo	1.124	0	1.124									1.224	0	1.224										109%	0%	109%			
41	Liên minh Hợp tác xã	2.502	0	2.502									2.478	0	2.478										99%	0%	99%			
42	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.738	0	2.738									2.738	0	2.738										100%	0%	100%			
43	Hội Luật gia	359	0	359									359	0	359										100%	0%	100%			
44	Hội chữ thập đỏ	3.628	0	3.628									2.825	0	2.825										78%	0%	78%			
45	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	1.103	0	1.103									751	0	751										68%	0%	68%			
46	Hội Người mù	1.217	0	1.217									1.217	0	1.217										100%	0%	100%			
47	Hội Đông y	832	0	832									832	0	832										100%	0%	100%			

TT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh											Quyết toán													So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
48	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.397	0	1.397									2.355	0	2.355										169%	0%	169%			
49	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	420	0	420									590	0	590										140%	0%	140%			
50	Hội Khuyến học	1.064	0	1.064									1.064	0	1.064										100%	0%	100%			
51	Hội Từ thiện và bảo vệ quyền trẻ em	5.072	0	5.072									3.501	0	3.501										69%	0%	69%			
52	Hội Tù yêu nước	442	0	442									442	0	442										100%	0%	100%			
53	Câu lạc bộ cán bộ trẻ	270	0	270									359	0	359										133%	0%	133%			
54	Câu lạc bộ Thái Phiên	961	0	961									1.050	0	1.050										109%	0%	109%			
55	Hội Bảo vệ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh	917	0	917									1.383	0	1.383										151%	0%	151%			
56	Hội Làm vườn	184	0	184									184	0	184										100%	0%	100%			
57	Trung tâm bảo trợ trẻ em thành phố	209	0	209									209	0	209										100%	0%	100%			
58	Hội Cựu giáo chức	260	0	260									260	0	260										100%	0%	100%			
59	Hội Người khuyết tật	433	0	433									425	0	425										98%	0%	98%			
60	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp ĐN	682.572	682.505	67									498.283	498.216	67										73%	73%	99%			
61	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông ĐN	1.266.596	1.266.545	51									1.286.695	1.286.444	251										102%	102%	492%			
62	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	202.917	202.885	32									144.476	144.446	31										71%	71%	96%			
63	BQL dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị ĐN	1.333.057	1.295.925	37.132									1.201.378	1.157.954	43.424										90%	89%	117%			
64	BQL các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên TPĐN	1.461.024	1.460.985	39									1.170.734	1.168.898	1.835										80%	80%	4706%			
65	BQL các dự án phát triển hạ tầng khu công nghiệp và công nghệ cao ĐN	209.536	209.516	20									144.548	144.530	17										69%	69%	87%			
66	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi ĐN	8.915	8.915	0									10.279	10.279	0										115%	115%	0%			
67	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng xây lắp kinh doanh nhà ĐN	0	0	0									30	30	0										0%	0%	0%			
68	Hội Nạn nhân chất độc da cam (GTGC dự án Xây dựng Trung tâm tẩy độc)	0	0	0									2.081	2.081	0										0%	0%	0%			
69	Công ty cổ phần Trung Nam (GTGC dự án Tuyến kênh thoát lũ Hòa Liên)	112.090	112.090	0									111.672	111.672	0										100%	100%	0%			
70	Lữ đoàn 74 - TCII	340	340	0									813	813	0										239%	239%	0%			
71	Liên đoàn Lao động thành phố	7.525	5.439	2.086									11.050	5.835	5.215										147%	107%	250%			
72	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	2.472	0	2.472									3.139	0	3.139										127%	0%	127%			
73	Tòa án nhân dân thành phố	1.747	0	1.747									2.162	0	2.162										124%	0%	124%			
74	Cục Thống kê thành phố	250	0	250									250	0	250										100%	0%	100%			
75	Cục Thuế thành phố	5.000	0	5.000									5.200	0	5.200										104%	0%	104%			
76	Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng	1.500	0	1.500									1.700	0	1.700										113%	0%	113%			
77	Cục Thi hành án dân sự TPĐN	100	0	100									100	0	100										100%	0%	100%			
78	Cụm điệp báo chiến dịch 796	200	0	200									200	0	200										100%	0%	100%			
79	UBND quận Hải Châu	893.197	142.647	750.550									951.772	121.458	830.314										107%	85%	111%			
80	UBND quận Thanh Khê	767.082	129.979	637.103									863.945	137.398	726.547										113%	106%	114%			
81	UBND quận Sơn Trà	644.094	124.511	519.583									734.381	110.762	623.619										114%	89%	120%			
82	UBND quận Ngũ Hành Sơn	479.748	108.038	371.710									572.295	114.035	458.259										119%	106%	123%			
83	UBND quận Liên Chiểu	639.756	138.696	501.060									734.559	104.323	630.236										115%	75%	126%			
84	UBND quận Cẩm Lệ	688.445	222.025	466.420									830.368	270.977	559.391										121%	122%	120%			
85	UBND huyện Hòa Vang	151.609	151.609	0									103.978	103.978	0										69%	69%	0%			
86	UBND huyện Hoàng Sa	4.335	109	4.226									3.511	109	3.402										81%	100%	80%			
87	Hội Liên hiệp phụ nữ	155.000	155.000	0									155.000	155.000	0										100%	100%	0%			
88	Quản lý tập trung tại ngân sách	460.679	0	460.679									477.135	0	477.135										104%	0%	104%			
89	Dự nguồn chi XDCB	361.746	361.746	0										0	0										0%	0%	0%			

TT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh											Quyết toán												So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
90	Chi hỗ trợ lãi suất	50.000	50.000	0										0	0										0%	0%	0%			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	0			0								40			40									0%					
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.820				1.820							1.820				1.820								100%				100%	
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	516.399									516.399		552.054									552.054			107%					107%
V	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0											51.269										51.269		0%					
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	200.000								200.000			0												0%					
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0											18.418.438											18.418.438	0%					
VIII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	289.965										289.965	0												0%					

Biểu mẫu số 58 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi tạo nguồn CCTL	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1=2+5+8+11+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+17+20+23	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ	**854.645**	**158.120**	**26.350**	**0**	**682.867**	**301.479**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.658**	**1.275.821**	**176.596**	**7.378**	**0**	**702.668**	**300.982**	**0**	**0**	**0**	**0**	**396.557**	**149%**	**112%**	**103%**	
	Huyện Hòa Vang	854.645	158.120	26.350		682.867	301.479	200	0	0	0		13.658	1.275.821	176.596	7.378	0	702.668	300.982	0	0			396.557	149%	112%	103%	

Biểu mẫu số 59 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5 =6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13 =14+15+16	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**516.399**	**369.013**	**147.386**	**0**	**147.386**	**0**	**147.386**	**0**	**552.054**	**369.013**	**183.041**	**0**	**183.041**	**0**	**183.041**	**0**	**107%**	**100%**	**124%**		**124%**		**124%**	
	Huyện Hòa Vang	516.399	369.013	147.386		147.386	0	147.386		552.054	369.013	183.041	0	183.041		183.041		107%	100%	124%		124%		124%	

Biểu mẫu số 61 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/(2+3)	17=7/4
	TỔNG SỐ	**118.838**	**7.148**	**111.690**	**0**	**109.961**	**109.961**	**0**	**109.961**	**109.961**	**109.961**	**0**	**0**	**0**	**0**	**93%**	**93%**	**0%**
I	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**																	
II	**NGÂN SÁCH HUYỆN**	**118.838**	**7.148**	**111.690**	**0**	**109.961**	**109.961**	**0**	**109.961**	**109.961**	**109.961**	**0**	**0**	**0**	**0**	**93%**	**93%**	**0%**
	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (Huyện Hòa Vang)	**118.838**	**7.148**	**111.690**	**0**	**109.961**	**109.961**	**0**	**109.961**	**109.961**	**109.961**	**0**	**0**	**0**	**0**	**93%**	**93%**	**0%**
a	UBND các xã	30.148		30.148		29.867	29.867	0	29.867	29.867	29.867		0			99%	99%	0%
b	Ban Quản lý đầu tư xây dựng huyện	78.720	7.148	71.572		73.032	73.032	0	73.032	73.032	73.032		0			93%	93%	0%
c	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.615		5.615		5.401	5.401	0	5.401	5.401	5.401		0			96%	96%	0%
d	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	818		818		818	818	0	818	818	818		0			100%	100%	0%
đ	Phòng Tài nguyên và Môi trường	629		629		629	629	0	629	629	629		0			100%	100%	0%
e	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.896		2.896		216	216	0	216	216	216		0			7%	7%	0%
g	Dự phòng	13		13		0	0	0	0	0			0			0%	0%	0%